

TỦ SÁCH TRUNG-HỌC

Soạn giả

NGUYỆN   NGUYỄN-HỒNG-GIAO

漢文教科書

HÁN-VĂN GIÁO-KHOA THƯ

TẬP I

ĐỆ-THẤT   ĐỆ-LỤC

IN LẦN THỨ NHỨT

1965

BỘ GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

TỦ SÁCH TRUNG-HỌC

Soạn giả :
VÕ NHƯ-NGUYỆN
NGUYỄN-HỒNG-GIAO

漢文教科書

HÁN-VĂN GIÁO-KHOA THƯ

TẬP I

ĐỆ-THẤT — ĐỆ-LỤC





IN LẦN THỨ NHẤT
1965

BỘ GIÁO-DỤC XUẤT BẢN

Lời Giới-Thiệu

Bộ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC có ủy-thác VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ soạn-thảo một bộ sách dạy hán-văn cho các lớp Trung-Học Đệ Nhất cấp.

Mục-đích của Bộ không phải chỉ để giúp ích riêng cho những học-sinh theo đuổi hán-văn thuần-túy; mà còn cho tất cả học-sinh nào muốn viết và nói tiếng Việt cho đúng. Hẳn ai cũng biết, muốn giỏi việt-văn cần phải am-hiểu hán-văn, để trong khi viết và khi nói, khỏi bị lầm-lẫn về từ-ngữ. Sở dĩ trong sách, báo ta thường thấy những chữ dùng sai như « xán lạn » thì viết ra « sáng-lạng », « tháp nhập » hóa thành « sát nhập »..« yếu-điểm » lẫn lộn với « nhược-điểm », « tái nhóm » thay vì « tái hội », v...v... Đó là điều khiếm-khuyết rất quan-trọng mà chúng ta không thể nào bỏ qua được.

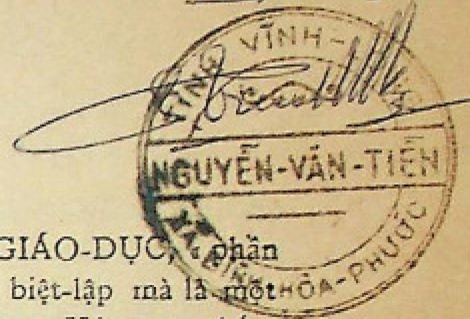
Viện tôi đã giao việc soạn-thảo bộ sách ấy cho hai giáo-sư VIỆN HÁN-HỌC là Ông VÕ NHƯ-NGUYỆN và Ông NGUYỄN HỒNG-GIAO. Hai ông không những là giáo-sư giàu kinh-nghiệm về việc dạy hán-văn mà còn là tác-giả những cuốn sách giáo-khoa có giá-trị về ngành này.

Khi hoàn-thành bản thảo, (gồm 2 tập, tập I cho các lớp Đệ Thất và Đệ Lục, tập II cho các lớp Đệ Ngũ và Đệ Tứ) hai ông đưa cho tôi xem, tôi lấy làm vừa ý lắm. Sách soạn công-phu và đạt được mục-đích của Bộ đã đề ra, nghĩa là hai tác-giả đã khéo chọn lựa những câu, những đoạn văn, trong đó những chữ hán việt đã giữ một vai-trò quan-trọng.

Hiện nay, những sách dạy Anh-văn, Pháp-văn bán đầy dẫy các tiệm sách, nhưng sách dạy Hán văn lại quá khan-hiếm. Những học-sinh nào muốn trau-giồi thêm tiếng Việt-Hán đã phải bối-rối trong việc tìm kiếm sách học.

Bộ sách giáo-khoa Hán-văn của hai Ông VÕ NHƯ-NGUYỆN và NGUYỄN HỒNG-GIAO ra đời, tôi tin chắc sẽ đáp-ứng được nhu-cầu đã nói. Và tôi cũng trông mong các ông tiếp-tục soạn thêm những sách khác cho các lớp trên.

Huế, ngày 14 tháng 1 năm 1964
L.M. CAO-VĂN-LUẬN
Viện-trưởng Viện Đại-học Huế



TỰA

Theo chương-trình cải-tổ của Bộ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC, « phần Hán-tự trong chương-trình không phải là một phần biệt-lập mà là một phần có quan-hệ mật-thiết với phần Việt-văn. Môn học Hán-tự nhằm mục-đích gây cho học-sinh một căn-bản trí-thức Hán-Việt cần yếu cho việc trau-giồi Việt-văn và để cho học-sinh có thể thưởng-thức được cổ-văn Việt-Nam với cái phong-vị đặc-biệt và kỳ thú của nó để duy-trì những giá-trị cổ-truyền của dân-tộc ». Phần cuối chương-trình còn nói thêm rằng « trong khi chờ-đợi đủ sách giáo-khoa và giáo-sư phụ-trách, giờ Hán-tự sẽ được thay thế bằng giờ dạy các thành-ngữ Hán-Việt. »

Trong năm 1959, hai Ông VÕ NHƯ-NGUYỆN và Song-Anh NGUYỄN HỒNG-GIAO có soạn-thảo và cho xuất-bản quyển « HỌC CHỮ HÁN » bậc Trung học đệ nhất cấp, tập I theo đường lối và dụng ý nói trên của Bộ. Từ ba năm nay, quyển sách ấy đã giúp rất nhiều cho các học-sinh trong giờ Hán-tự. Sách ấy cũng chỉ mới ra tập đầu, chỉ vừa dùng cho một lớp Đệ Thất.

Cách đây không lâu, trong một tư-văn đề ngày 13 tháng 12 năm 1960, gởi cho Linh-mục Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế, Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục có nhã ý nhờ Linh-Mục Viện-Trưởng giao cho các giáo-sư Viện Hán-Học soạn-thảo một bộ sách giáo-khoa Hán-tự và Hán-văn theo đúng tinh-thần của chương-trình 1959.

Hai Ông VÕ NHƯ-NGUYỆN và NGUYỄN HỒNG-GIAO hiện nay lại đều là giảng-viên Hán-văn của viện Hán-Học nên hai ông đã sốt-sắng đảm-nhiệm công việc này. Sẵn có kinh-nghiệm khi biên soạn sách « HỌC CHỮ HÁN » cũng như mấy năm đã từng giảng huấn ở Viện Hán-Học, hai ông bắt tay ngay vào việc và ra công soạn nên bộ « SÁCH GIÁO-KHOA HÁN-VĂN » gồm hai tập, tập I cho các lớp Đệ-Thất, Đệ-Lục và tập II cho các lớp Đệ-Ngũ, Đệ-Tứ. Bộ sách sau nầy dày gấp bốn quyển « HỌC CHỮ HÁN » và riêng cho mỗi năm số bài soạn có phần nhiều hơn số bài cần-thiết cho cả niên-khóa, để học-sinh có bài học thêm ngoài những bài đã dạy ở lớp và cho quý-vị giáo-sư có thể tùy-nghi lựa chọn.

Sách soạn rất công-phu và có phương-pháp, bắt đầu giảng về cách cấu-tạo chữ Hán, phép lục-thư, cách tập viết và tính nét, thứ tự các bộ-phận trong chữ, v.v... Học xong phần đầu nầy, học-sinh đã có một ý-niệm khái-quát về môn học chữ Hán. Từ bài thứ nhất trở đi mới giảng về ngữ-vựng, theo lối tiệm-tiến, từ dễ tới khó, trong phần nầy có giải-nghĩa rõ-ràng về cách phối-hợp các loại chữ với nhau, văn-phạm, từ-ngữ, thành-ngữ, những chữ đồng căn, đồng nghĩa, hoặc đồng âm dị nghĩa, cách đặt câu, cách dùng hư tự, v.v... và cuối mỗi bài lại có một bài tập. Những thơ văn trích giảng đều được chọn lọc kỹ-càng và đều có thể bồi-dưỡng cho sự hiểu biết của học-sinh về phương-diện nào đó. Thỉnh-thoảng ta lại tìm thấy một vài giai-thoại hay một cuộc so-sánh hứng thú làm cho bài học không bao giờ có vẻ khô-khan. Với cách trình-bày như vậy, học-sinh có lẽ không bao giờ đến nỗi nhàm-chán và sợ môn Hán-tự ; ở đâu họ cũng gặp, những chữ thường nghe, thường nói, nhưng chưa hiểu được một cách minh-xác tường-tận. Người học chỉ cần nhận kỹ những điều giảng-giải và chỉ dùng trí nhớ về chữ viết thôi. Học hết một bộ nầy có thể nói rằng học-sinh sẽ biết dùng một cách chắc-chắn đa số danh-từ Hán-Việt thường gặp trong các sách báo ngày nay.

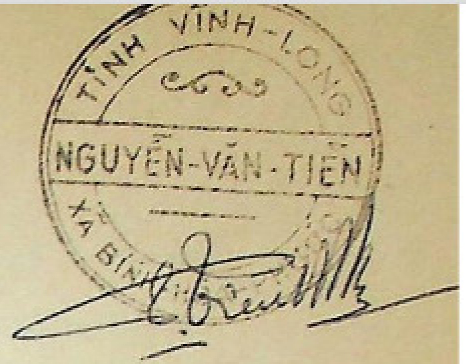
Quý vị giáo-sư dạy về môn quốc-văn đã phải nhiều phen phàn-nàn rằng học-sinh lúc nầy dùng chữ sai lầm, cẩu thả, đại để « ngoan cố » hiểu ra là « ngoan-ngoãn » « bộc-phát » hiểu ra là « bộc-lộ » hoặc chưa phân-biệt được « công-dụng » với « công-hiệu », « tác-dụng » với « tác-động », thậm chí dùng lầm « thân-chinh » cho « thân-hành », như nói « ông thân chinh ra phố mua hàng », v.v... những lối dùng chữ sai-lạc như trên không thể nào kể hết được. Đó là chưa nói học-sinh Trung-Nam vì phát âm không đúng, hay dùng lầm-lẫn « bàn-hoàn » với « bàng-hoàng », « bàng-quan » với « bàng-quang », v.v... Trong các giờ giảng-văn, nhiều khi giáo-sư cũng phải sửng-sốt nghe học-sinh giảng nghĩa các từ-ngữ một cách không ngờ. Cứ cái đà ấy thì sự học quốc-văn không khéo sẽ lâm vào một tình-trạng rất hỗn-độn.

Vì những lẽ trên, chúng tôi nhận thấy quyền sách nầy ra đời rất nhằm lúc và sẽ đỡ nhiều khó nhọc cho quý vị giáo-sư quốc-văn. Nó cũng giải-thuyết được một phần nào sự thiếu-thốn sách giáo-khoa về môn Hán-tự.

Tuy nhiên, vì sách được soạn thảo trong một thời-gian gấp rút để kịp cung-ứng cho học-sinh một khóa-bản sẵn có dưới tay, nên thế nào cũng không tránh được ít nhiều khuyết điểm, những khuyết-điểm ấy chỉ khi đem dùng mới thấy. Nếu đợi cho được hoàn-toàn, có lẽ còn phải lâu lắm ; cứ như vậy, chúng tôi tưởng bộ « **SÁCH GIÁO-KHOA HÁN-VĂN** » nầy cũng là một cố-gắng đáng khen - ngợi và khuyến-khích.

PHAN VĂN-DẬT

Giám-học Viện Hán-học Huế



PHÀM-LỆ

« Học chữ Hán để vì chữ Việt » đó là câu tiêu-ngữ mà Bộ Văn-hóa Giáo-dục đã nêu ra trong khi soạn định chương-trình Hán-văn ở bậc Trung-học, và chúng tôi đã cố-gắng hướng vào đó để soạn-thảo tập sách giáo-khoa này.

Đặt bút soạn tập sách này, chúng tôi chỉ có ý giúp cho người dùng để dạy ở bậc Trung-học một vài ý-kiến mọn cùng một số tài-liệu cầm tay để tùy họ châm-chước tham-khảo, và giúp cho người để học — nhắm vào đối-tượng học-sinh ở bậc Trung-học nhiều hơn — một số bài học bổ-túc cho chương-trình Hán-văn của họ. Ngoài ra, chúng tôi không có cao vọng gì khác và cũng không dám nói nhiều, Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên vài điểm cần-thiết để trình-bày về bộ sách của chúng tôi :

PHÂN BỐ HỌC-KHÓA :

Sách gồm có hai tập, có tất cả 113 bài đủ dùng cho bốn năm học : Tập I 56 bài, Tập II 57 bài.

113 bài học lại phân ra làm hai phần : Phần A (26 bài đầu)
Phần B (85 bài sau)

Tuy có phân Tập I cho lớp Đệ Thất, Đệ Lục, và tập II cho lớp Đệ Ngũ, Đệ Tứ, nhưng chúng tôi không có ý chia biệt rạch ròi lớp nào phải học những bài nào mà chỉ nêu ra cho có chừng vậy thôi. Bất kỳ lớp nào khi cần dùng đến cũng phải bắt đầu từ bài thứ 1 mà học tới. Số bài học trong mỗi năm cũng không phải hạn định là mấy chục bài nhưng ít nhất phải thông qua tất cả các bài ở phần A.

ĐỘC-BẢN :

Chúng tôi không sắp đặt theo một chủ điểm nào, và cũng không hoàn-toàn lấy tài-liệu ở những sách được Bộ Giáo-Dục nêu ra trong tập chương-trình xuất-bản năm 1959 - 1960.

Chúng tôi rút lấy tài-liệu ở nhiều nơi trong các sách xưa và nay của Trung-hoa. Độc-bản được lựa chọn theo ba tiêu-chuẩn :

— những bài có giá-trị về tư-tưởng và luân-lý (thường là những bài văn xưa, lời văn giản-ước)

— những bài tương-đối hoàn-chỉnh về mặt văn-phạm và chứa đựng nhiều từ-ngữ Hán-Việt thông-dụng (phần nhiều trích trong các sách giáo-khoa Trung-hoa cận và hiện-đại).

— và một số bài thi do tác-giả Trung-hoa hoặc Việt-Nam cùng những mẩu đặt-thoại để chế giảm bớt chất khô khan của những bài trên.

CÁC PHẦN TRONG BÀI :

a) **Ngữ vựng** : Ở các bài trong phần A thì đều có nêu những **chữ mới** ở đầu bài có chú-âm ở dưới. Người học cần nhận xét kỹ về mặt chữ, tập viết, tính số nét cùng phân biệt các bộ-phận trong chữ.

b) **Tập đọc** : Người học sau khi nhận xét kỹ càng về mặt chữ ở phần ngữ-vựng trên (nếu là các bài thuộc phần A) hoặc ở phần Chú-giải trang sau (nếu là các bài thuộc phần B) rồi tự đọc âm các chữ ở phần tập đọc hoặc Độc-bản rồi tự tìm hiểu nghĩa của bài.

c) **Nhận xét văn-phạm** : Trong phần chú-thích văn-phạm ở các bài thuộc phần A, chúng tôi đã dựa vào Văn-phạm Việt (xét theo các sách Văn-phạm Việt-Nam của Trần trọng Kim, Bùi Kỷ và của Bùi đức Tịnh) mà nêu một vài nhận xét riêng về cấu-pháp của các Từ-ngữ Hán-Việt cùng Ngữ-pháp (Văn-phạm) của tiếng Hán.

Vẫn biết cái thấy của chúng tôi chưa hẳn là cái thấy đúng nhưng chúng tôi cũng không ngại đề ra để mong có sự phủ-chính hoặc bổ-túc thêm vào. Vì sự bắt buộc, chúng tôi đã phải tạm dùng một số tiếng hơi lạ tai nhưng với sự quen dùng, chúng sẽ được nhận hiểu dễ dàng.

Phần chú-thích văn-phạm ở Phần B chỉ dùng để hiểu về tiếng Hán nên có thể xem là phần rất phụ thuộc không mấy quan trọng.

d) **Chú-giải :** Ở Phần chú-giải chúng tôi nêu vắn tắt các nghĩa chính của các chữ mới. Những chữ đã học rồi đều được chú-giải ở những bài trước, nếu có chữ nào quên nghĩa, bạn học có thể tra lại nơi bản tự-vựng chỉ-dẫn ở cuối quyển II. Về những chữ mới nếu có nghĩa nào khó hiểu hoặc không rõ ràng bạn học có thể tìm hiểu rõ qua các tiếng từ-ngữ thành-ngữ thông-dụng ở dưới.

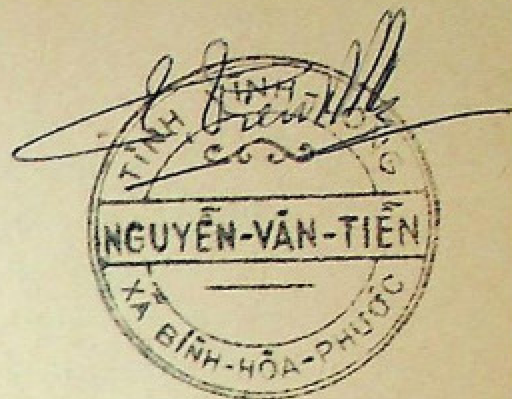
e) **Từ-ngữ, thành-ngữ** : Số từ-ngữ Hán-Việt hiện dùng đã vượt con số khổng-lồ 100.000 tiếng -- tức nhân hai lần rưỡi số từ-ngữ trong sách Danh-từ Hán-Việt của Đào-duy-Anh. Số tiếng thông-dụng ở vào khoảng 30.000 tiếng. Có đến bảy tám mươi phần trăm số chữ Hán dự vào việc cấu-hợp các từ-ngữ Hán-Việt chúng ta hiện dùng. Chúng tôi chỉ chọn một số ít từ ngữ cần thiết đối-chiếu với các nghĩa của chữ ở trên. Chúng tôi không giải nghĩa. Các học-sinh Đệ-Thất Đệ-Lục, không phải bắt buộc hiểu hết, các em hiểu được chữ nào hay chữ nấy. Vì đối với các em từ-ngữ có được dùng trong câu nói mới có thể hiểu được rành mạch. Chúng tôi có thử làm công việc phân tích và giải-nghĩa một vài tiếng trong các bài văn tiếng Việt để giúp bạn học có ý-thức qua về tính-cách cấu-tạo của các từ-ngữ Hán-Việt như thế nào.

Chú-âm, chú-nghĩa : Các bài ở Phần B đều có chú-âm và chú-nghĩa ngay dưới mỗi độc-bản chữ Hán. Phần chú-âm có thể bỏ đi được nhưng sợ bạn học phải mất công tra tìm khi quên âm những chữ đã học nên còn phải giữ lại về phần chú-nghĩa, chúng tôi chỉ cốt giải cho đúng nghĩa. Với những bài văn xưa, có lối văn quá giản-lược, chúng tôi có thêm lời đệm cho rõ nghĩa hơn.

g) **Bài tập** : Trong số hai mươi bài đầu chúng tôi có ghi bài tập ở những bài sau, chúng tôi thấy không thiết phải ra bài tập nữa. Học chữ Hán ngày nay không phải để viết Hán-văn mà chỉ vụ đọc và hiểu nghĩa là được ; nên bài tập ở phần B có thể tự thực-hiện bằng cách : **Tập đọc** bài độc-bản, **giải-nghĩa** bài độc-bản ấy ra cùng xem phần chú-âm mà viết ra chữ Hán theo lối **mặc tả**, thêm vào đó **đọc thuộc** và **dịch ra thơ nôm** một vài bài thi chữ Hán hay **phân tích** và **giải nghĩa** một vài từ ngữ Hán-Việt như thế cũng là đầy đủ lắm rồi. Về việc **Tập viết** hay **tính nét chữ** thì là công việc bạn học cần luôn luôn chú-ý, ở đây chúng tôi không cần phải nhắc tới nữa.

Tóm tắt lại, tập sách chúng tôi vốn được xem như còn nằm trong tình-trạng sơ-thảo nên không làm sao tránh khỏi những thiếu sót mà chúng tôi tự thấy cần phải tu-chỉnh nhiều nữa. Rất mong được sự lượng-thứ cùng nhiều chỉ-giáo nơi quí-vị độc-giả.

SOẠN-GIẢ CẦN-CHÍ



TỰ NGUYÊN

VÀI NÉT SƠ-LƯỢC VỀ CÁCH CẤU-TẠO CHỮ HÁN :

SÁU LỐI ĐẶT CHỮ :

Chữ Hán cũng như tất cả các thứ chữ đầu tiên khác của nhân-loại là bắt đầu bằng một lối vẽ chữ (tượng hình). Như muốn nói về người thì vẽ hình con người, muốn nói con chó, con bò thì vẽ hình con chó, con bò. Cái hình vẽ đầu tiên ấy có lẽ rườm-rà lắm, như vẽ con người thì có cả đầu, mặt, chân tay, nhưng về sau được ổn-định với hình-thức đơn-giản nhất hiện có.

Với những tiếng có tính-cách trừu-tượng không vẽ được thì người ta dùng lối chỉ sự hay hội-ý để biểu-diễn ra. Như muốn hình-dung sự trên (**Thượng**), sự dưới (**Hạ**) (1), thì dùng những dấu chấm *chỉ-sự* trên, dưới, đối với một mặt chuẩn. Còn với những tiếng trừu-tượng hơn thì dùng sự *hội - ý*. Như muốn nói về sự xưa (**Cổ**) (2) một ý-niệm về thời gian — thì diễn bày ý xưa bằng những sự việc gì đã trải qua lâu đời, đã truyền qua miệng (**Khẩu**) (2) mười (**Thập**) (2) đời.

Biệt chú : (1) theo sự giải thích ghi chú trong sách Dictionnaire étymologique (của Léon Wieger ?) về các chữ **Thượng**, **Hạ**, chúng ta được biết như sau :

上 : thể chữ xưa viết là 丅 : một cây cọc (|) ở trên mặt đất (—), cái ngang nhỏ chỉ sự ở trên.

下 : thể chữ xưa viết là 〒 : trình bày một cây cọc (|) đóng lút dưới mặt đất (—) cái ngang nhỏ (—) chỉ sự ở dưới.

(2) Chữ **Cổ** viết là 古 tức gồm hai phần : chữ **Thập** (十) và chữ **Khẩu** (口)

Tiếp đến có ba lối đặt chữ khác là : hài-thanh, giả - tá và chuyển-chú. Nhưng xét cho kỹ thì hai lối chuyển-chú và giả tá chưa phải là những lối chính-thức cấu-tạo nên thể chữ, người ta chỉ dựa vào những hình thức chữ sẵn có mà thay đổi âm hoặc nghĩa đi chút it để dùng cho ý mình định nói (Chuyển chú) hoặc mượn một chữ đồng âm hoặc gần đồng dạng với tiếng hay chữ mình định viết ra (Giả-tá) ; tuy nhiên, người ta vẫn liệt chúng vào số sáu lối tạo nên nguồn-gốc chữ Hán (gọi là Lục thư).

HÀI-THANH VÀ BỘ CỦA CHỮ :

Trong sáu lối trên có lối **Hài-thanh** là đáng chú ý hơn cả. Người ta mượn một âm có sẵn rồi thêm một bộ phận chỉ loại hay chỉ ý hoặc sự là có được một chữ mới có âm tương đồng hoặc gần gần với âm chữ gốc.

Ví dụ : Có tiếng Bạn (伴) là bạn bè, người bạn ; nếu phải tạo ra chữ mới thì thật là rắc rối. Chỉ bằng mượn âm chữ **Bán** (半) có sẵn (*) Bán nghĩa là một nửa, được cấu tạo theo lối vừa hội ý vừa chỉ sự : một vật được chia (八) dọc (丨) ra làm hai (二) phần, tức là còn nửa, viết là 半) thêm vào đó chữ **Nhân** (人) là người để chỉ loại là có được chữ **Bạn** (伴) là người Bạn ngay. Chữ **Bạn** gồm hai phần : phần gốc chủ về thanh âm (gọi là Hài-thanh) và phần phụ dùng chỉ loại (gọi là Bộ).

Lại có tiếng **Bạn** là ràng buộc ; mượn âm chữ **Bán** có sẵn thêm chữ **Mịch** là sợi tơ nhỏ để nói về công dụng ràng buộc, là có được chữ **Bạn** (絆) là ràng buộc.

Lại có tiếng **Bạn** là phản bội ; cũng lại mượn âm **Bán** có sẵn thêm vào chữ **Phản** (反) là làm trái lại, phản lại, để có được chữ **Bạn** (叛) là bội phản.

Các chữ **Nhân** (人), **Mịch** (糸) đều dùng ở nhiều trường hợp để chỉ loại nên được gọi là **Bộ** của chữ. Còn chữ **Phản**

(反) (trong chữ **Bạn** (叛) chỉ dùng trong vài trường-hợp lẻ tẻ để chỉ về nghĩa của chữ nên không phải là Bộ của chữ.

Trên thế gian có bao nhiêu loại sự vật hay sự việc là có bấy nhiêu **Bộ**. Chỉ về người hay tất cả những gì có liên quan đến người thì có bộ **Nhân** (人), chỉ về loài cá thì có bộ **Ngư** (魚) chỉ về loại chim thì có bộ Điểu (鳥) nói về những cái thuộc về tính-tình tư-tưởng thì có bộ **Tâm** (心) và vân vân. Vì thế số bộ lúc đầu có thể có rất nhiều nhưng về sau được ghép chung lại còn 214 Bộ được dùng trong các sách **Tự-điển** hiện nay. Dĩ nhiên trong đó có nhiều chữ bị ghép lại một cách cưỡng ép vào một Bộ không phải của chúng, kể cả những chữ không thuộc về Bộ nào.

Tính-cách cấu-tạo của chữ **Hán** kể ra thật là cồ lỗ nếu đem so sánh với lối chữ ghép âm theo mẫu tự La-tinh ngày nay mà phần đông các nước trên thế-giới đều dùng. Nhớ cho khắp tất cả các chữ để đọc là cả mọ sự tốn công không nhỏ. Nhưng để bù vào cái dở ấy, chữ Hán lại có một cái hay không ngờ, nhất là đối với người Trung-Hoa ; vì nó vốn là một thứ chữ biểu nghĩa : mỗi chữ Hán có thể được đọc theo nhiều âm khác nhau từ vùng này sang vùng khác ở khắp lục địa Trung-Hoa, nhưng nghĩa của nó vẫn được hiểu như nhau, nên về phương-diện văn-tự, tiếng nói Trung-Hoa sở dĩ còn được thống nhất là nhờ nơi cái lối chữ cũ rích tự ngàn xưa ấy. Và người Việt chúng ta cũng nhờ vào đó để xác-định từ-nguyên của một phần lớn tiếng nói của mình.

CÁCH TẬP VIẾT VÀ TÍNH NÉT

Lời dặn : Nên tập viết bằng bút lông, vì có tập viết bằng bút lông mới nhận thấy được thể hoàn bị của một nét, và mới cảm thấy được cái thú vị viết nên chữ đẹp, điều này giúp gây hứng cho sự học không ít.

BÀI I

HÌNH THỂ CÁC NÉT

Nét chấm	
Nét ngang	
Nét sổ	
Nét phẩy	
Nét nhấn	
Nét đá lên	
Nét đá xốc	
Nét gãy	

BÀI II

THỨ TỰ CÁC NÉT TRONG CHỮ

Viết theo thứ tự trước sau các nét trong những chữ dưới đây :

	1	2	3	4	5	6	7
口	丨	冂	口				
千	丿	二	千				
土	一	十	土				
山	丨	凵	山				
文	丶	亠	㐅	文			
水	亅	才	水	水			
安	丶	丷	宀	宀	安	安	
同	丨	冂	冂	同	同	同	
必	丶	心	心	必	必		
成	一	厂	成	成	成	成	
步	丨	卜	止	止	步	步	步

BÀI III

THỨ TỰ CÁC BỘ PHẬN TRONG CHỮ

Ở những chữ do nhiều bộ phận (chữ đơn) hợp thành thì viết theo thứ tự trước sau như dưới :

Cũng theo qui tắc : phần trên viết trước, phần dưới viết sau, phần tả trước, phần hữu sau, phần ngoài trước, phần trong sau.

	1	2	3	4	5	
任	亻	任				
葉	艹	丗	葉			
回	冂	回	回			
庭	广	广廴	庭			
衛	彳	彳韋	衛			
樂	白	幺白	幺白幺	樂		
落	艹	艹氵	艹氵夂	落		
能	厶	厶月	厶月匕	能		
器	口	吅	吅犬	吅犬口	器	



TỰ DẠNG

Vì tính-cách cấu-tạo của chữ Hán có phần quá cổ lỗ mà số chữ thì quá nhiều, nên không làm sao tránh được sự giống nhau giữa nhiều chữ. Bạn học cần phải gia ý phân biệt, nếu không dễ bị lầm lẫn chữ này sang chữ khác.

Dưới đây chỉ lệ cử một vài chữ để giúp bạn học có một cái nhìn tổng-quát về sự « giống mà khác nhau » giữa nhiều chữ.

干	千	于	平	乎
Can	Thiên	Vu	Bình	Hồ
工	土	士	七	
Công	Thổ	Sĩ	Thất	
王	壬	玉	主	生
Vương	Nhâm	Ngọc	Chủ	Sanh
八	入	人		
Bát	Nhập	Nhân		
大	丈	太	犬	
Đại	Trượng	Thái	Khuyển	
夭	天	夫	矢	失
Yêu	Thiên	Phu	Thỉ	Thất
已	己	巳	巴	
Dĩ	Kỷ	Tỵ	Ba	
刀	刃	力	刁	
Đao	Nhẫn	Lực	Điêu	
水	永	冰	木	
Thủy	Vĩnh	Băng	Mộc	

BÀI I

NGỮ - VỰNG

人	才	口	心	力
NHÂN,	TÀI,	KHẨU,	TÂM,	LỰC

TẬP ĐỌC

人 才 人 口 人 心
人 力 口 才 心 力

CÁCH PHỐI-HỢP MỘT DANH-TỰ ĐƠN VỚI MỘT DANH-TỰ ĐƠN

Chúng ta có ở đây 5 danh-tự đơn :

Nhân, Tài, Khẩu, Tâm, Lực

Phối-hợp danh-từ « **Nhân** » với mỗi một trong ba danh-tự kia chúng ta có :

Nhân tài	:	tài người
Nhân khẩu	:	miệng người
Nhân tâm	:	lòng người
Nhân lực	:	sức người

So-sánh hai phần tiếng Việt và tiếng Hán ở trên chúng ta thấy : trong phần tiếng Hán chữ **Nhân** đều đứng trước các tiếng **Tài, Khẩu, Tâm, Lực**. Trong phần tiếng Việt tiếng người lại đi sau các tiếng **Tài, Miệng, Lòng, Sức**.

Trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Hán các tiếng : **Tài, Miệng, Lòng, Sức, Tài, Khẩu, Tâm, Lực** là những

tiếng được chỉ-định và tiếng *người* hay tiếng *Nhân* là tiếng chỉ-định tức là những tiếng làm túc-từ danh-tự cho danh-tự đơn phối-hợp với nó.

Bảng so-sánh vị-trí tương-quan của các danh-tự đơn trong mỗi danh-tự kép giữa tiếng Hán và Việt..

TIẾNG HÁN		TIẾNG VIỆT	
NHÂN •	Tài Khẩu Tâm Lực	Tài Miệng Lòng Sức	• NGƯỜI
Tiếng Chỉ-định	Tiếng được Chỉ-định	Tiếng được Chỉ-định	Tiếng Chỉ-định

VĂN-PHẠM

之

Thêm giới-tự **Chi** vào giữa các danh-tự đơn nói trên, chúng ta có :

人之才	Nhân chi tài	: tài của người
人之力	Nhân chi lực	: sức của người
人之口	Nhân chi khẩu	: miệng của người
人之心	Nhân chi tâm	: lòng của người

Bỏ chữ **Chi** trong tiếng Hán, chúng ta có được các danh tự kép nói trên. Vậy trong các danh-tự kép ấy vốn có sự ẩn dụng của giới tự **Chi**.

Phụ dẫn vài từ-ngữ kép thông dụng được phối-hợp theo cách-thức trong bài trên (1) :

(1) Bắt đầu từ bài sau phần này được thu gọn lại trong mấy tiếng : CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG.

Nhân-tình — thế-thái — thế-sự — địa-thế — thiên-thời — thiên-tai — thiên-lý — nhân-sự — nhân-loại, v.v..

BÀI TẬP (1)

1) Tập viết các chữ trong bài, mỗi chữ 10 lần, viết chữ lớn cỡ 4 cm x 4 cm.

2) Tìm các danh-tự kép, trong bài giảng văn vừa học, do hai danh-tự đơn phối-hợp thành.

3) Phân loại các nét của các chữ trong bài.

CHÚ-GIẢI :

(Phần này dùng để tham khảo)

人 *Nhân* : Người — có tính cách người — thuộc về người — Người khác đối với ta mà nói.

TỪ-NGỮ, THÀNH NGỮ, HÁN VIỆT (2)

Nhân-đạo — nhân-vị — nhân-loại — nhân-tâm — nhân-cách — nhân-cách-hóa — vô-nhân-đạo — thương-nhân — công-nhân — nông-nhân — văn-nhân — nhân- tình thế-thái.

ĐỒNG-ÂM :

因 Nhơn vì — nguyên do — theo cũ (nguyên-nhân — nhân-quả).

仁 Lòng thương người — lấy sự thương người làm gốc — hạt.
(nhân ái — nhân đức — đào nhân)

---

(1) Coi theo bảng chỉ-dẫn tập viết nét trước nét sau ở trước.

(2) (Bắt đầu từ bài tới các tiếng « TỪ-NGỮ, THÀNH-NGỮ HÁN-VIỆT » được thu gọn lại trong hai tiếng TỪ-NGỮ cho trên.

才 *Tài* : Tài-giỏi — làm việc được.

TỪ-NGỮ, THÀNH-NGỮ :

Tài-năng — tài-lực — tài-trí — tài-sắc — bất tài — anh tài — tài-danh — tài-mệnh tương-đố — tài-cán — hữu tài vô hạnh.

ĐỒNG-ÂM :

財 của cải (tài-sản, gia-tài)
材 gỗ làm đồ (tài-liệu)
裁 (裁) cắt áo — giảm bớt — quyết đoán — thể chế — đo lường (tài-giảm binh-bị — độc-giả — tài-phán)
栽 (栽) trồng cây (tài-bồi)
纔 vừa — vừa nói.

口 *Khẩu* : miệng — mồm — cửa chính — việc ăn nói — đơn-vị tính về người hay một vật như dao gươm.

TỪ-NGỮ, THÀNH-NGỮ :

Nhân-khẩu — hộ-khẩu — giang-khẩu — hải-khẩu- — khẩu khí — lợi-khẩu — xuất-khẩu thành-thi — khẩu-truyền — khẩu-phần — khẩu thị tâm phi.

心 *Tâm* : trái-tim — lòng — điểm giữa — điểm trọng-yếu.

TỪ-NGỮ, THÀNH-NGỮ :

Tâm-lý — tâm-phúc — vô tâm — tâm-can — tâm-địa tâm-huyết — tâm-tính — thành-tâm — tâm-trạng — ly-tâm lực — trọng-tâm — hữu tâm — trung-tâm điểm — nội-tâm.

力 *Lực* : sức — sức mạnh — sức làm việc — ra sức.

TỪ-NGỮ, THÀNH-NGỮ :

— Thế-lực — trọng-lực — quân-lực — lực-lượng — lực sĩ — điện-lực — tranh-đấu lực — động-lực học — bất-lực — học-lực — lực-hành — đồ trường tri mã-lực.

ĐỒNG-ÂM :

肢 chân và tay (tứ chi)

支 chống chọi — chia rẽ ra — nhánh — cầm giữ — tiêu dùng (chi tiêu).

枝 cành cây — cái cột nhỏ — tán-loạn — (chi điệp — quế chi)

芝 một thứ hoa thơm thuộc loại cây Lan (**Chi lan**)

之 *Chi* : *Giới-tự* : có nghĩa « của » hoặc không có nghĩa nào hết

Động-tự : có nghĩa : đi đến, đi qua.

Đại danh tự : đó, đấy, nó, (2)

BÀI II

NGỮ - VỰNG

刀	弓	干	戈	兵
ĐAO,	**CUNG,**	**CAN,**	**QUA,**	**BINH**

TẬP ĐỌC

刀弓－弓刀－兵刀－刀兵

干戈－兵戈

CÁCH LIÊN - HỢP MỘT DANH - TỰ ĐƠN VỚI MỘT DANH-TỰ ĐƠN

Các tiếng **Đao, Cung, Can, Qua, Binh** là những danh-tự đơn chỉ đồ vật.

(2) Sẽ được trình bày đầy đủ hơn ở các bài học 27, 28 sau.

Liên-hợp các danh-tự trên đây vào từng đôi một thì có được các danh-tự kép sau :

Đao cung : — **Cung đao** :
Đao binh : — **Binh đao** :
Can qua : — **Binh qua** :

NHẬN-XÉT : Trong mỗi danh-tự kép trên, hai danh-tự cùng tịnh-lập nhau, không tiếng nào làm túc từ cho tiếng nào. Do đó vị-trí của mỗi tiếng không nhất-định phải ở trước hay ở sau tiếng kia. Người ta có thể nói *Binh đao* hay *đao binh, cung đao* hay *đao cung* mà vẫn không thay đổi nghĩa.

Tuy nhiên vì sự quen dùng và quen tai mà có ít nhiều tiếng người ta không hay xáo trộn vị-trí các danh-tự đơn trong đó. Đó là trường-hợp của các tiếng :

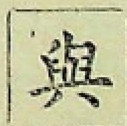
Can qua, Binh qua.

Người ta có thể nói *qua can* hay *qua binh* được nhưng khó nghe.

CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Tâm-tình — thanh-âm — Hoa quả — xa mã — sơn-thủy — đạo lộ — tài-đức — thủ-túc — cầm thú — bút — mặc — tâm não — thư-tịch — thảo-mộc.

VĂN - PHẠM



Thêm liên-tự **Dữ** này vào giữa các danh-tự đơn trong bài chúng ta có :

刀 與 弓 　Đao dữ cung : đao và cung
兵 與 刀 　Binh dữ đao : binh (1) và đao.

(1) Binh là một thứ binh khí xưa có mũi nhọn. Ở đây tạm gọi là binh cho tiện.

Bỏ liên-tự **Dữ** (và, cùng với) trong tiếng Hán, chúng ta có các danh-tự kép do sự liên-hợp ở phần trên.

Vậy trong các danh-tự kép ấy vốn có sự ẩn dụng của liên-tự **Dữ**. Nhưng tiếng « Đao dữ cung » và « Đao cung » vốn có sự cách biệt khá xa về ý nghĩa vì hai tiếng *Đao cung* đi liền, không còn có nghĩa suông là cái đao, cái cung mà là gọi chung cho vũ khí, cho việc quân sự nữa.

BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, viết chữ lớn cỡ 4cm X 4cm.

2.— Tìm 10 danh-tự kép do sự liên-hợp 2 danh-tự đơn thành trong số những tiếng Hán-Việt thông-dụng đã học trong các bài giảng văn.

3.— Phân biệt tự dạng hai chữ **Đao** và **Lực**.

4.— Tính số nét của các chữ trong bài.

CHÚ - GIẢI : (Phần này dùng để tham-khảo)

刀 *Đao*: cái đao, thứ khí giới giống cái gươm.

TỪ-NGỮ : Đao cung : việc quân-sự, chiến-tranh.

Đao binh : chiến-tranh — Đao phủ : dao búa (nghề làm thợ mộc, làm trâu bò).

Đao phủ thủ : kẻ giữ việc chém tội nhân.

弓 *Cung* : Cái cung để bắn tên — một phần của vòng tròn — tên số ở trong phép đo đất dùng để đo ruộng.

TỪ-NGỮ : Cung tiễn — Kinh cung chi điểu (phải cung rày đã sợ làn cây cong)

Cung nỏ : cái cung, cái nỏ. Cung dài bắn xa, nỏ ngắn bắn gần.

ĐỒNG-ÂM :

躬 Thân thể, bản thân mình tự mình.
(cung hành, thân hành : tự mình ra tay làm lấy).

宫 Nhà lớn — Một trong ngũ âm (cung, thương, giốc chủy, võ). Cực hình xử thiến giái đời xưa.
(Cung nữ, cung điện, cung cấm).

恭 Kính cẩn
(Cung kính — cung hỉ)

供 Bày tỏ — vâng chịu — tự nhận — cấp cho (cung cấp — cung cầu — cung hiến — cung phụng).

干 *Can* : Cái mộc đỡ dáo mác — xúc phạm — cầu xin — có quan hệ.

TỪ-NGỮ : Can qua (chiến tranh) — liên can — can thiệp — can dự — can án — bất can kỷ sự — vô can — can phạm.

ĐỒNG-ÂM :

乾 Khô khan — khô kiệt. Một âm **Càn (Kiền)**
can táo — âm can — can khương.

肝 Cái gan — dạn dĩ
(can đảm — can trường)

扞 Cái gậy — cái mộc đỡ dáo mác.

竿 Cần câu.

戈 *Qua* : Loại vũ khí xưa giống cái dáo (can qua).

TỪ-NGỮ : Can qua — đảo qua (trở giáo, phản).

ĐỒNG ÂM :

瓜 Dưa.

蝸 Con ốc.

過 Qua tới. Chính âm là quá.

兵 *Binh* : Khí giới — quân lính.

TỪ-NGỮ : Binh lực — binh uy — quân binh — hành binh — binh bị — động binh — dụng binh — phụ tử chi binh — điều binh khiển tướng.

與 *Dữ* : Liên tự có nghĩa và, cùng với — giao hảo với nhau — hứa cho — cho được — cho, cấp cho.

TỪ-NGỮ : Dữ kiện : cái đã được mọi người công nhận mà người ta dùng làm tiêu chuẩn để khảo sát, nghiên cứu một vấn đề gì.

BÀI III

NGỮ - VỰNG

父	子	兄	弟	母
PHỤ,	**TỬ,**	**HUYNH,**	**ĐỆ,**	**MẪU**

TẬP ĐỌC

父子　　父母　　父兄

母子　　兄弟　　弟子

DANH-TỰ KÉP CẤU-TẠO THEO LỐI LIÊN-HỢP 2 DANH-TỰ ĐƠN NHƯ Ở BÀI II

Các tiếng **Phụ, Tử, Huynh, Đệ, Mẫu** ghép vào nhau từng đôi một, chúng ta có được các danh-tự kép sau :

Phụ tử	: cha con	**Phụ mẫu**	: cha mẹ
Phụ huynh	: cha anh	**Mẫu tử**	: mẹ con
Huynh đệ	: anh em	**Đệ tử**	: con em

Các danh-tự kép ở đây cũng được tạo ra theo lối liên hợp như trong bài trước. Như các tiếng đơn có vị-trí gần như nhất

định. Vị trí của chúng được xếp đặt theo sự tương quan ý-nghĩa giữa nhau, nghĩa là xếp đặt với ý thức.

Ví dụ : Trong danh-tự **Phụ tử** (cha con), vị trí tiếng **Phụ** phải nhất định ở trước tiếng **Tử**. Sự xếp đặt này được qui định theo thứ tự từ lớn đến nhỏ, từ thân đến sơ.

Khi nào ý nghĩa tương quan giữa hai tiếng ít có quan hệ đến vị-thứ gia-tộc hay tôn-ti thì người ta có thể đảo ngược vị-trí của chúng không hại. Như : người ta có thể nói : « **Đệ tử** hay **Tử đệ** đều được cả và trong một vài trường hợp nào đó người ta có thể đảo ngược vị-trí 2 tiếng **Huynh đệ** để nói **Đệ huynh.**



VĂN - PHẠM



Thêm liên-tự **Cập** này vào giữa các danh-tự **kép trong bài** chúng ta :

Phụ cập **mẫu**	:	cha cùng mẹ
Phụ cập **tử**	:	cha cùng con
Phụ cập **huynh**	:	cha cùng anh
Mẫu cập **tử**	:	mẹ cùng con, v.v..

Bỏ liên-tự **Cập** (cùng, liền, tới), chúng ta có các danh tự **kép** liên hợp ở phần trên.

Liên-tự **Cập** đồng nghĩa với liên-tự **Dữ** nhưng có ý-nghĩa mạnh hơn liên-tự Dữ.

Nói **Phụ** cập **mẫu** là nói cả Cha cả mẹ. Còn nói **Phụ** dữ **mẫu** là nói **Cha** và **mẹ.**

CÁC TIẾNG THÔNG DỤNG :

Quần thần — Sư đệ — Phu phụ — Thiên địa — Tướng sĩ — Tỉ muội — Tử tôn.

BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần. Viết chữ lớn cỡ 4cm x 4cm.

2.— Kết hợp các tiếng sau thành những danh-tự kép theo lối kết hợp (như ở bài I).

父 子 力 心 兵

3.— Tìm 5 danh-tự kép trong số các từ-ngữ Hán-Việt thông dụng do 2 danh-tự đơn chỉ về người liên hợp thành. Chọn trong những tiếng đã học trong bài giảng-văn ở lớp.

4.— Tính số nét các chữ trong bài.

父 *Phụ* : Cha — Có một âm Phủ (ngư phủ)

TỪ-NGỮ : Thân phụ — bá phụ — thúc phụ — phụ huynh — Hổ phụ sinh hổ tử.

ĐỒNG ÂM :

附 Nương vào — ở vai kém quan trọng (phụ thuộc)
負 Bội — bội ơn (đảm phụ — phụ bạc)
婦 Vợ — đàn bà (thiếu phụ — Phụ nữ — Phu phụ)
輔 Giúp (phụ lực — phụ tá)
阜 Cái gò — lớn.

子 *Tử* : Con — gã — thầy — cái — hột.

TỪ-NGỮ : Phụ tử — hiếu tử — du tử — nguyên tử — tử đệ — bán tử — Khổng tử — chư tử — thái tử — truyền tử lưu tôn — Phu tử.

ĐỒNG-ÂM :

死 Chết — (bất tử — sinh tử — sinh ly tử biệt)
紫 Sắc tím — tía (ngoại tử ánh — tử tô)
仔 Trong tiếng đôi *Tử-tế* : kỹ càng tươm tất.

兄 *Huynh* : Anh — đàn anh.

TỪ-NGỮ : Bào huynh : anh ruột. — Huynh trưởng : người vào hàng anh, người cầm đầu trong một tổ chức nhỏ.

弟 *Đệ* : Em — người kém tuổi — vai dưới.

TỪ-NGỮ : Môn đệ — đệ tử.

ĐỒNG-ÂM :

第 Thứ tự — nhà ở — khoa đệ (đệ nhất, đệ trạch)
棣 Cây đường đệ
遞 Theo thứ tự truyền đi (đệ trình)

母 : *Mẹ.*

TỪ-NGỮ : Mẫu giáo — mẫu nghi — mẫu hệ — mẫu thân — mẫu quốc — thánh mẫu — bảo mẫu.

ĐỒNG-ÂM :

牡 Con thú đực — giống đực của loài thú (mẫu ngưu) đối nghĩa với Tẫn 牝 là con cái.

及 *Cập* : Đạt đến — tới được — đến kịp — bằng — cùng với — và.

TỪ-NGỮ : Cập môn : học trò thọ giáo với thầy.
Cập kê : Theo tục xưa bên Tàu con gái đến 15 tuổi thì làm lễ cài trâm để chuẩn bị có chồng.
Cập kỳ : đúng kỳ, đến kỳ hạn.
Bất cập : thiếu kém — chưa tới kịp.

BÀI IV

NGỮ - VỰNG

大	小	犬	牛	羊
ĐẠI,	**TIỂU,**	**KHUYỂN,**	**NGƯU,**	**DƯƠNG**

TẬP ĐỌC

大 犬 — 小 犬 — 大 牛
小 牛 — 大 羊 — 小 羊
大 人 — 小 人 — 大 力

CÁCH PHỐI-HỢP MỘT DANH-TỰ ĐƠN VỚI MỘT HÌNH-DUNG-TỰ ĐƠN THÀNH MỘT DANH-TỰ KÉP

Các tiếng **Đại, Tiểu** *là hình - dung tự.*

Các tiếng **Khuyển, Ngưu, Dương** là *danh-tự đơn.*

Chúng ta phối hợp mỗi hình-dung tự trên vào với mỗi danh tự dưới để có các danh-tự kép sau :

Đại khuyển	: chó lớn	Tiểu khuyển	: chó nhỏ
Đại ngưu	: bò lớn	Tiểu ngưu	: bò nhỏ
Đại dương	: dê lớn	Tiểu dương	: dê nhỏ (1)

NHẬN XÉT : Vị-trí các hình-dung tự đều đứng trước các danh-tự đơn (các tiếng **Đại**, **Tiểu** đều đứng trước các tiếng **Khuyển, Ngưu, Dương**).

BẢNG SO-SÁNH VỊ-TRÍ TƯƠNG-QUAN GIỮA TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

HÁN		VIỆT	
Hình-dung-tự	Danh-tự	Danh-tự	Hình-dung-tự
Đại	**Khuyển**	**Chó**	**Lớn**
	Ngưu	**Bò**	
Tiểu	**Dương**	**Dê**	**Nhỏ**

BIỆT CHÚ :

Khi hình-dung-tự đi sau danh-tự thì nó biến thành tĩnh tự (2) và tiếng kép ấy sẽ biến thành *mệnh-đề* hẳn hoi.

(1) Mấy tiếng ghép ở đây chưa phải là danh-tự kép, nhưng tạm mượn để trình bày về sự cấu tạo các tiếng Hán-Việt cho tiện.

(2) Trong tiếng Việt không có sự phân biệt rõ ràng về hình-dung tự và tĩnh-tự. Chúng ta nói *trâu lớn* trong câu *« anh tôi có một con trâu lớn »* và *trâu lớn* trong câu *« con trâu lớn* hơn con chó » vị-trí tương-quan giữa danh-tự và tĩnh-tự hay hình-dung-tự vẫn như nhau.

Ví dụ :

Ngưu đại — khuyền tiều
(trâu thì lớn) (chó thì nhỏ)

Các tiếng Đại, tiều ở đây là tĩnh-tự có giá-trị như các thuộc từ (attribut) trong tiếng Pháp.

Ngưu đại, khuyền tiều (3) có tính cách của những mệnh-đề chính thức.

CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Tiều nhân — tài nhân — thường dân — kỳ sĩ — quái kiệt — hùng tâm — hào khí — lương tâm — giai nhân.

BÀI TẬP

1) Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, chữ lớn cỡ 3,5cm x 3,5cm.

2) Viết mặc tả những tiếng sau và cho biết chúng thuộc loại kết-hợp nào :

Đại đao — ngưu tử — nhân mẫu — huynh đệ chi binh.

3) Tìm 10 danh-tự kép do một hình - dung tự và một danh-tự đơn phối-hợp, nên chọn trong những tiếng đã học ở lớp.

4) Phân biệt tự-dạng chữ khuyền và đại.

CHÚ-GIẢI : (Phần này dùng để tham khảo)

大 *Đại* : Lớn — to — rất quan hệ.

TỪ-NGỮ : Đại sự — đại nhân — đại trượng phu — đại dương — vĩ đại — trọng đại.

ĐỒNG-ÂM :

代 (cũng đọc Đợi) : thay thế — đời
(đại diện — đại biều — thời đại)

黛 Màu xanh đen (thanh đại)

袋 Cái túi.

---

(3) Mượn tiếng Pháp để giải cho rõ : Le bœuf *est grand* tandis que le chien *est petit*. Các tiếng *Đại, tiều* (tĩnh-tự) có nghĩa tương đương với *est grand* và *est petit*. Tĩnh-tự trong tiếng Hán thường dùng trong trường hợp so sánh.

小 *Tiều* : Nhỏ — con — bé bỏng — nhỏ mọn.

TỪ-NGỮ : Tiều nhân — tiều sử — tiều tiết — tiều tâm — Đại đồng tiều dị.

ĐỒNG-ÂM :

剿 (tiễu) đánh dẹp (tiễu trừ)

牛 *Ngưu* : Con bò — sao Ngưu trong số Nhị thập bát tú.

TỪ-NGỮ : Thủy ngưu (con trâu) — ngưu hoàng — ngưu đầu mã diện (đầu trâu mặt ngựa) — ngưu ký đồng quần.

犬 *Khuyền* : Con chó.

TỪ-NGỮ : Khuyền mã chi lao : công lao chó ngựa (nói sự báo ơn của người dưới đối với vai trên).

羊 *Dương* : Con dê.

TỪ-NGỮ : Dương trường điều đạo : đường ruột dê, đường chân chim đi uốn khúc quanh co — Sơn dương — hoàng dương.

ĐỒNG ÂM :

陽 Khí dương — Mặt trời (âm dương)
揚 Nêu lên — làm cho rõ — khen ngợi (dương danh).
楊 Cây dương giống cây liễu (thùy dương — dương liễu).
洋 Biển lớn (đại tây dương)
佯 Dã dò.
giả

BÀI V

NGỮ - VỰNG

古	今	上	下	左	右	内	外
CỔ,	KIM,	THƯỢNG,	HẠ,	TẢ,	HỮU,	NỘI,	NGOẠI

TẬP ĐỌC

古人—今人—上人—下人

左人—右人—内人—外人

CÁCH PHỐI-HỢP MỘT HÌNH-DUNG-TỰ CÁCH VỚI MỘT DANH-TỰ ĐƠN THÀNH MỘT DANH-TỰ KÉP

Các tiếng **Cổ, Kim, Thượng, Hạ, Tả, Hữu, Nội, Ngoại** là những *hình dung tự cách.*

Phối-hợp mỗi tiếng *hình-dung tự* trên với chữ **Nhân** (người), chúng ta có được các danh-tự kép sau đây :

Cổ nhân	:	người xưa
Kim nhân	:	người nay
Thượng nhân	:	người trên
Hạ nhân	:	người dưới
Tả nhân	:	người bên tả
Hữu nhân	:	người bên hữu
Nội nhân	:	người trong
Ngoại nhân	:	người ngoài (1)

NHẬN XÉT : Như các hình-dung tự ở bài IV, các tiếng **Cổ, Kim, Thượng, Hạ, Tả, Hữu, Nội, Ngoại** có tính cách của những hình-dung-tự chính. Vị-trí của chúng đứng trước danh-tự **Nhân** và chỉ-định cho danh tự này. Danh-tự nhân là tiếng được chỉ-định.

Chú ý : Các hình-dung tự trên khi đi sau danh-tự đơn thì chúng không biến thành những tĩnh-tự mà lại biến thành hoặc danh-tự hoặc động-tự hoặc trạng-tự và có tiếng không dùng đi sau được.

Nói **Thượng nhân** là nói *hạng người trên* (hạng người cao quí, hạng người thượng-lưu) mà nói : **Nhân thượng** là nói *ở trên người khác*, tiếng **Hạ** cũng thế.

Về hai tiếng **Cổ kim** (2) thì người ta nói **Cổ nhân, Kim nhân** được mà không thể nói **Nhân cổ** hay **Nhân kim.**

---

(1) Các tiếng **Thượng, Hạ** ngoài ra còn là động-tự khi đứng trước, hay đứng sau danh-từ đơn tùy theo chỗ dùng và khi ấy nó có âm là **Thướng, Há** và có nghĩa :

Thướng : lên — làm cao lên — leo lên — tự cất lên.
Há : xuống — làm thấp xuống — đánh ngã được.
(xem phần tham giải)

(2) Cũng có khi người ta dùng chữ **Cổ** như một *tĩnh-từ* như trong câu 人 心 不 古 **Nhân tâm bất cổ** : lòng người chẳng như xưa) ; hoặc dùng chữ **Cổ** và **Kim** như một danh-từ. Như trong câu 無 古 不 成 今 **Vô cổ bất thành kim** : không có **Xưa** chẳng nên được **Nay** (*Xưa* : những cái gì đã có về trước, *Nay* : những cái hiện có).

Các tiếng **Tả, Hữu, Nội, Ngoại,** thì không hay dùng đi sau tiếng **Nhân** nhưng lại có dùng đi sau nhiều danh-tự đơn khác. Chính vì lý do ấy mà ghép chung nhiều tiếng cùng loại với các tiếng trên vào một loại là **Hình-dung-tự cách.**

Chính các *danh-tự đơn* làm túc-tự danh-tự trong các danh-tự kép phối-hợp (ở bài thứ nhất) cũng có thể được xem là hình-dung-tự cách được.

CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Cổ văn — kim văn — tả biên — hữu biên — nội vụ — ngoại bang — hạ cấp — thượng lưu — thượng đẳng.

BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi thứ 10 lần, chữ lớn cỡ 3,5cm x 3,5cm.

2.— Kết-hợp các tiếng sau thành những tiếng kép có nghĩa :

人 力 大 小 才

古 *Cổ* : Xưa — cũ.

TỪ - NGỮ : Hoài cổ — khảo cổ — cổ tích — cổ nhân — cổ-điển — cổ sử — vô cổ bất thành kim — cổ phong — cổ tục.

ĐỒNG-ÂM :

鼓 Cái trống — đánh trống để thôi thúc người, làm cho người ta chú ý (cổ động — cổ vũ)

股 Bắp vế — một phần vốn (cổ phần)

賈 Buôn bán (thượng cổ — cổ dõng). Một âm *Gia.* Một âm *Giả.*

今 *Kim* : Nay — hiện nay.

TỪ - NGỮ : Kim thời — hiện kim — đương kim — cận kim — kim văn.

ĐỒNG-ÂM :

金 Vàng — loài kim thuộc (kim khí — hoàng kim thời đại)

上 *Thượng* : Trên — ở trên — nơi cao — Đọc **Thướng** có nghĩa leo lên cao — cất lên cao.

TỪ-NGỮ : Thượng khách — thượng lưu — thượng thọ — thượng du — thượng mã — tối thượng — vô thượng.

ĐỒNG-ÂM :

尚 Chuộng — còn
(cao thượng — sùng thượng)

下 *Hạ* : Dưới — ở dưới — nơi thấp — đọc Há có nghĩa xuống, làm thấp xuống.

TỪ-NGỮ : Hạ cấp — Bộ hạ — thủ hạ — túc hạ — bệ hạ — đè hạ — hạ lưu — hạ đẳng — hạ sơn.

ĐỒNG-ÂM :

賀 Mừng (khánh hạ)

廈 Nhà lớn (đại hạ)

夏 Mùa hè (hạ chí)

暇 Rảnh rang (nhàn hạ)

左 *Tả* : Bên tay trái — quá khích. — Người hầu hạ hai bên.

TỪ-NGỮ : Tả ngạn — tả phái — khuynh tả — cực tả.

ĐỒNG-ÂM :

寫 Viết — tỏ bày ra (ám tả — chính tả)
瀉 Đi tiện chảy — xổ (thổ tả — tả hạ)

右 *Hữu* : Bên tay mặt — bảo thủ.

TỪ-NGỮ : Hữu ngạn — hữu phái — hữu khuynh. (Sở dĩ gọi là Tả và hữu là vì mỗi khi vào nghị trường mỗi phe chọn ngồi vào những hàng ghế phía tả hoặc hữu) — Cực hữu (nói phái chính-trị có tinh-thần bảo-thủ cực-đoan đối với phe cực-tả là phe chủ-trương cải-cách cực-đoan.)

ĐỒNG-ÂM :

有 Có — giàu (hữu ích — tư hữu — phú hữu).
友 Bạn bè — thân ái nhau (bằng hữu — hữu ái)

内 *Nội* : Trong — bên trong.

TỪ-NGỮ : Nội vụ — nội tướng — nội tâm — hải nội — quốc nội — nội các — nội chính.

外 *Ngoại* : Ngoài — Bên ngoài — Mặt ngoài — Thuộc về ngoài.

TỪ-NGỮ : Ngoại nhân — ngoại quốc — ngoại lệ — bài ngoại — hải ngoại — ngoại giao — ngoại viện — nội công ngoại kích.

BÀI VI

NGỮ - VỰNG

去	來	往	日	月	年
KHỨ,	**LAI,**	**VÃNG,**	**NHẬT,**	**NGUYỆT,**	**NIÊN**

TẬP ĐỌC

去年 — 往年 — 來年

去日 — 往日 — 來日

去月 — 往月 — 來月

CÁCH PHỐI-HỢP MỘT DANH-TỰ ĐƠN VÀ MỘT ĐỘNG-TỰ ĐƠN THÀNH MỘT DANH-TỰ KÉP :

Phối hợp các động-tự đơn : **Khứ, Lai, Vãng** (đi, lại, qua) vào với các danh - tự đơn : **Nhật, Nguyệt, Niên** (ngày, tháng, năm), chúng ta có được những danh-tự kép sau đây :

Khứ niên	: năm qua	Lai niên	: năm tới
Vãng niên	: năm trước	Khứ nhật	: hôm qua
Lai nhật	: ngày tới	Vãng nhật	: ngày trước
Khứ nguyệt	: tháng qua	Vãng nguyệt	: tháng trước
Lai nguyệt	: tháng tới.		

Các động-tự **Khứ, Lai, Vãng** đều đứng trước các danh-tự **Nhật, Nguyệt, Niên** và chỉ định cho các danh-tự này. Các động tự trên được biến thành một thứ hình-dung tự cách hay đúng hơn thành một thứ phân từ (participe passé) như trong văn-phạm của Pháp. Và danh-tự đi sau (tiếng được chỉ-định) đóng vai trò chủ-tự cho các động-từ ấy .

CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Hành nhân — Chức nữ — Du tử — Cư nhân — hành khách — Cư-xá — Giao tình — kết cuộc — thành tích v.v...

Bị chú : Các tiếng ghép dùng trong bài này không hay dùng trong gia-đình. Từ-ngữ Hán-Việt, nhưng ở đây, chúng tôi tạm mượn những chữ tương đối rõ nét và dễ hiểu này để trình bày về sự cấu-hợp của các từ-ngữ Hán-Việt chính-thức.

Trong số các tiếng trình bày trên đây, có mấy tiếng như : **Khứ nguyệt, Vãng nhật, Vãng nguyệt,** không được thông dụng dù là trong tiếng Hán.

BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần. Viết chữ cỡ lớn 3,5 cm x 3,5 cm.

2.— Tìm 10 tiếng kép trong số các từ-ngữ Hán Việt thông dụng do một động-tự đơn và một danh-tự đơn phối-hợp thành (theo cách thức trong bài và chọn trong những tiếng đã học ở lớp)

3.— Viết mặc tả các tiếng :

Nguyệt hạ — Đại huynh — Ngoại lai — Binh lực — Tiểu nhân.

去 *Khứ* : Đi — đã qua — bỏ qua. Một âm *khử* : Bỏ đi — trừ đi

TỪ-NGỮ : Khứ hồi — quá khứ — khứ nhật.

來 *Lai* : Lại — đến — vẫy lại — vời lại — về sau.

TỪ-NGỮ : Tương lai — lai sinh — lai vãng — vị lai — lai lịch — Bĩ cực thái lai — Tống vãng nghinh lai

ĐỒNG-ÂM :

萊 Một thứ cỏ — ruộng hoang.

往 *Vãng* : Đi qua — đã qua — đã đi rồi — đã cũ rồi.

TỪ-NGỮ : Vãng sự — dĩ vãng — ký vãng — vãng sinh.

日 *Nhật* : Ngày — mặt trời — nước Nhật — hằng ngày.

TỪ-NGỮ : Nhật báo — nhật dụng — độ nhật — sinh nhật — Nhật bổn — hồng nhật.

月 *Nguyệt* : Tháng — hằng tháng — Mặt trăng.

TỪ-NGỮ : Nguyệt san — nguyệt kinh — bán nguyệt — phong nguyệt tình hoài. Tiền nguyệt, nguyệt tiền (tháng trước)

年 *Niên* : Năm — tuổi — hằng năm.

TỪ-NGỮ : Niên liễm — thanh niên — vị thành niên — Bách niên giai lão.

BÀI VII

NGỮ - VỰNG

立	成	用	有	功	名	事	理
LẬP,	THÀNH,	DỤNG,	HỮU,	CÔNG,	DANH,	SỰ,	LÝ

TẬP ĐỌC

立 功—成 功—用 功—有 功
成 事—用 事—有 事—成 名
有 名—用 理—有 理

CÁCH PHỐI-HỢP MỘT ĐỘNG-TỰ ĐƠN
VỚI MỘT DANH-TỰ ĐƠN THÀNH MỘT TỪ-NGỮ KÉP
(thường là động-tự kép)

Các tiếng : **Lập** (lập nên) **Thành** (nên) — **Dụng** (dùng) — **Hữu** (có) là những *động-tự đơn*

Các tiếng : **Công** (công) — **Danh** (tên) — **Sự** (việc) — **Lý** (lẽ, lý) là những *danh-tự đơn*.

Kết-hợp mỗi động-tự trên với mỗi danh-tự dưới để có các tiếng :

Lập công	: lập công	**Thành công**	: nên công
Dụng công	: dụng công	**Hữu công**	: có công
Thành sự	: nên việc	**Dụng sự**	: dùng việc
Hữu sự	: có việc	**Thành danh**	: nên danh
Hữu danh	: có danh	**Dụng lý**	: dùng lý
Hữu lý	: có lý		

Trong các từ-ngữ kép trên đây, *danh-tự đơn* làm túc-tự cho động-tự đi trước và *từ-ngữ* có tính cách của một *động-tự kép.*

Chú ý : Các động-tự **Thành, Lập, Dụng** có khi kết hợp với các danh-tự đơn để thành danh-tự kép như ở trường hợp trong bài kế trước.

Ví-dụ : Các tiếng kép **Thành công, Thành sự, Dụng sự** có thể là công việc được nên, sự việc được dùng đến.

VÀI TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Ái quốc — kiến quốc — lập pháp — ly hương — hồi hương hiệp lực — cầu danh — cứu thế — độ thế.

BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, viết chữ lớn cỡ 3,5 cm x 3,5 cm.

2.— Tìm các từ-ngữ Hán-Việt thường dùng trong đó có các tiếng : *Cổ, thượng* đi trước (mỗi chữ 5 tiếng)

立 *Lập* : Đứng thẳng — đặt — dâng lên — đặt làm vua — tức thì.

TỪ-NGỮ : Lập tức — lập thân — thành lập — lập công — tạo-lập — lập pháp — lập trường — lập phương — trung lập.

成 *Thành* : Nên — làm nên, xong.

TỪ-NGỮ : Thành-công — thành danh — thành tích — thành tựu — thành-kiến — thành niên — tác thành.

ĐỒNG-ÂM :

城 Khu vực đông người có xây tường chung quanh (thành thị).

誠 Chân-thực — thực thà
(thành tin — trung thành)

用 *Dụng* : Dùng — sai-khiến — điều khiển — có ích.

TỪ-NGỮ : Dụng binh — dụng tâm — hữu dụng — vô dụng — dụng võ — công dụng — tác dụng.

有 *Hữu* : Có.

TỪ-NGỮ : Hữu hạn — hữu ích — hữu tình — hữu cơ hóa học — hữu tài vô dụng — hữu dõng vô mưu.

功 *Công* : Thành hiệu — việc khó nhọc — sự nghiệp.

TỪ-NGỮ : Công dụng — công hiệu — công huân — công lao — võ công — thành công — lập công.

ĐỒNG-ÂM :

公 Ông — cha chồng — tước công — việc chung — không làm riêng (công chúng — công tâm — công pháp.

工 Thợ — khéo léo (công binh công nhân)

攻 Dùng binh đánh — chuyên trị về (công hãm — công kích — công thành)

名 *Danh* : Tên gọi — có tiếng.

TỪ-NGỮ : Danh dự — danh tính — hữu danh — hữu danh vô thực — tài danh — danh dự — danh nhân.

事 *Sự* : Việc làm — chức việc — làm việc — thờ phụng — lo về việc tai biến.

TỪ-NGỮ : Sự biến — sự tích — sự tình — sự kiện — vô sự — sự vật — sự lý — phụng sự — hữu sự.

理 *Lý* : Lẽ — lẽ phải — sửa trị.

TỪ-NGỮ : Lý thuyết — lý luận — pháp lý — chân lý — công lý — quản lý — lý giải — lý trí — lý tưởng — hợp lý — phi lý — thất lý — tình lý tương đương.

ĐỒNG-ÂM :

里 Chỗ ở — một làng nhỏ
(lý tưởng — lân lý)

裏 Trong — ở trong
(nhập lý — biểu lý)

李 Cây mận — họ lý — đồ đi đường
(hành lý)

履 Dép — dẫm lên — làm việc — bổng lộc
(lý lịch)

鯉 Cá gáy — cá chép.

BÀI VIII

公	平	清	白	明	朗	淡
CÔNG,	BÌNH,	THANH,	BẠCH,	MINH,	LÃNG,	ĐẠM

TẬP ĐỌC

清 白—清 明—清 平—清 淡
清 朗—明 朗—公 明—公 平
平 淡—明 白

CÁCH LIÊN-HỢP HAI HÌNH-DUNG TỰ (CŨNG LÀ TĨNH-TỰ) ĐƠN LẠI VỚI NHAU ĐỂ TẠO THÀNH MỘT HÌNH-DUNG TỰ KÉP (HOẶC MỘT TỪ-NGỮ KÉP NÀO KHÁC)

Công, Bình, Thanh, Bạch, Minh, Lãng, Đạm là những hình-dung-tự đơn.

Kết hợp theo lối liên-hợp 2 tiếng vào nhau để có các tiếng :

Thanh bạch	**Minh bạch**
Thanh minh	**Công minh**
Thanh bình	**Công bình**
Thanh đạm	**Bình đạm**
Thanh lãng	**Minh lãng** (1)

Các hình-dung-tự đơn trong mỗi hình-dung-tự kép ở đây vì do sự quen dùng mà giữ vị-trí nhất định như những tiếng phối hợp.

CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Đạm bạc — đơn giản — thanh khiết — tinh khiết — cao khiết Hiên ngang — vĩ đại — vĩnh viễn — trường cửu — tân kỳ — kỳ-dị — nghiêm trang — mỹ lệ — diễm lệ...

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần viết chữ cỡ 3 cm X 3 cm.

---

(1) Trong một vài trường-hợp các tiếng này biến thành danh-tự kép.

BÀI TẬP

2.— Kết-hợp các tiếng sau thành những danh-tự kép có nghĩa :

人 名 成 年 明 事

3.— Tìm 10 tiếng kép thông dụng do 2 hình-dung-tự đơn liên hợp thành. Chọn trong các tiếng đã học trong bài giảng văn tại lớp.

4.— Tính số nét các chữ trong bài.

公 *Công* : Việc chung — tước công (tước đầu trong 5 tước : Công, Hầu, Bá, Tử, Nam) — ông — cha chồng — không lòng riêng tư — thuộc về nhà nước — thuộc về số đông.

TỪ-NGỮ : Công bình — công lãm — công khồ — công tâm — công ích — bất công — công lý — công lập — công chúng — công dân — chí công vô tư.

平 *Bình* : Bằng phẳng — yên ổn — đều nhau — thường — trị yên.

TỪ-NGỮ : Bình an — thái bình — hòa bình — bình thường — bình thản—bình trị — bình định — thanh bình — bình minh—quân bình—bình sinh — bình phục.

ĐỒNG-ÂM :

評 Phê phán — xét luận hay dở phải trái (bình luận — phê bình)

萍 Cây bèo (bình bồng)

屏 Ngăn che (bình phong)

瓶 Cái bình : đồ dùng đựng nước, miệng nhỏ bụng to (độc bình)

清 *Thanh* : Trong — nước trong — sửa soạn cho gọn gàng — ít — xong việc.

TỪ-NGỮ : Thanh bạch — thanh bần — thanh khiết — thanh nhã — thanh toán.

ĐỒNG-ÂM :

聲 Tiếng — tiếng nói — âm nhạc — danh tiếng — thanh minh — (âm thanh).

青 Sắc xanh (thanh niên — thanh y — thanh nhàn)

菁 Rau

蜻 Thanh đình (hay tinh đình) : con chuồn chuồn

白 *Bạch* : Sắc trắng — vô tội — nghèo khổ — sạch sẽ — rõ ràng — Bày tỏ ra.

TỪ-NGỮ : Bạch diện — bạch ốc — bạch đinh — bạch thủ thanh bạch — minh bạch — cáo bạch — hắc bạch — phân minh.

ĐỒNG-ÂM :

帛 Lụa (Bố bạch)

明 *Minh* : Tỏ — sáng — Trí tuệ — ban ngày — buổi sáng — làm sáng tỏ.

TỪ-NGỮ : Minh bạch — minh định — minh triết — thông minh — bất minh — thanh minh.

ĐỒNG-ÂM :

盟 Thề — ăn thề — (đồng minh — thệ hải minh sơn)

冥 Tối tăm — sâu kín (u minh)

鳴 Chim kêu — kêu lên (minh oan)

銘 Ghi khắc vào thề văn xưa — nhớ (minh cảm).

朗 *Lãng* : Sáng — Trong — Tiếng đọc cao.

TỪ-NGỮ : Minh lãng — Lãng động.

ĐỒNG-ÂM :

浪 Sóng nước — Phóng túng không có gì bó buộc — (lãng mạn, lãng du)

淡 *Đạm* : Lạt đối nghĩa với chữ *Nùng* là đậm — Lạt lẽo.

TỪ-NGỮ : Đạm tình — Đạm bạc — đạm thủy — Lãnh đạm — đạm khí.

ĐỒNG-ÂM :

恬 Điềm tĩnh (điềm đạm).

太	極	最	絕	甚	好	美	巧
THÁI,	CỰC,	TỐI,	TUYỆT,	THẬM,	HẢO,	MỸ,	XẢO

TẬP ĐỌC.

極 好—最 好—絕 好—甚 好—太 好
極 美—最 美—絕 美—甚 美—太 美
極 巧—最 巧—絕 巧—甚 巧—太 巧

CÁCH PHỐI-HỢP MỘT TRẠNG-TỰ VÀO MỘT HÌNH-DUNG TỰ ĐƠN ĐỂ CÓ MỘT HÌNH-DUNG TỰ KÉP (Tiếng trạng-tự bổ nghĩa cho hình-dung tự đơn).

Phối-hợp mỗi trạng-tự **Thái, Cực, Tối, Tuyệt, Thậm** (1) vào với mỗi hình-dung tự : **Hảo, Mỹ, Xảo** chúng ta có được các hình dung tự kép sau :

Cực hảo — tối hảo — tuyệt hảo — thái hảo — thậm hảo —
Cực mỹ — tối mỹ — tuyệt mỹ — thái mỹ — thậm mỹ —
Cực xảo — tối xảo — tuyệt xảo — thái xảo — thậm xảo —

VỊ-TRÍ TƯƠNG-QUAN GIỮA HAI TIẾNG (trạng-tự và hình-dung tự).

TRẠNG-TỰ đi trước bổ nghĩa cho *hình-dung tự*

NGOẠI LỆ : Riêng có trạng-tự **Thậm** có thể đi sau *hình-dung tự* : Trong một vài trường hợp ta có thể nói : *Hảo thậm — mỹ-thậm — xảo-thậm.*

Và chữ **Cực** (2) trong một vài trường-hợp cũng được thấy dùng *đứng sau hình-dung tự chính*, nó có thể mang nghĩa . «Tốt, hết sức ».

---

(1) Tất cả các tiếng trạng-tự ở đây đều có nghĩa là rất, hết sức Riêng có chữ **Thậm** có thể thêm một nghĩa là *Lắm*.

(2) Chữ **Cực** nhiều lúc được dùng với tính cách một *Hình-dung tự* để đứng trước một *danh-tự đơn* : như nói *cực-điểm, cực-hạng, cực-đoan*.

Người ta có thể nói *Hảo-cực, xảo cực,* được không đến sai.

VÀI TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Thậm-tệ — cực-đại — tối-cao — tuyệt-diệu — cực vi — cực tinh — thậm-nan — thậm-dị.

BÀI TẬP

1. — Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ lớn cỡ 3 cm x 3 cm.

2. — Tìm 10 từ-ngữ kép do tiếng **Thậm, Cực, Tối, Tuyệt,** kết hợp với một hình-dung tự đơn thành.

3. — Viết mặc tả và giải nghĩa các tiếng :

Thanh - minh — minh - nguyệt — minh - nhật — minh-niên — vãng sự.

4. — Tính số nét các chữ trong bài.

太 *Thái* : Rất — lớn — đến chỗ cao tuyệt — tiếng tôn xưng người già cả.

TỪ-NGỮ : Thái - bình — thái - dương — thái - cổ — quốc-thái — Thái-tử.

ĐỒNG-ÂM :

泰 Lớn — thuận-lợi — hanh-thông — xa-xỉ — an vui (an- thái — khương-thái)

採 Trích lấy — chọn lấy (thái thủ — thái dụng)

采 Lượm lặt lấy vật gì — chọn lấy — Màu sắc xen nhau (sắc thái)

菜 Rau.

態 Tình-trạng bên ngoài (Thái-độ — hình thái)

極 *Cực* : Rất — lắm — tột cùng — cuối cùng — đòn dòng nhà — đi đày — hai đầu trái đất — hai đầu nam châm hoặc điện trở.

TỪ NGỮ : Cực điểm — cực khổ — cực lạc — cực lực — âm cực — sinh dương — cực đoan — cực đại.

最 *Tối* : Rất — nhóm họp — hơn hết.

TỪ-NGỮ : Tối cổ — tối hậu thư — tối tân — tối thiểu — tối đa — tối cao pháp viện.

ĐỒNG-ÂM :

蕞 Nhỏ mọn.

絕 *Tuyệt* : Rất — cắt đứt — có một không hai — hết trọn — dứt đường.

TỪ-NGỮ : Tuyệt thế giai nhân — tuyệt mỹ — tuyệt đối — tuyệt tự — tuyệt cú — tuyệt bút — tuyệt đích — tuyệt vọng.

甚 *Thậm* : Rất — lắm — quá sức.

TỪ-NGỮ : Thậm chí — thậm tài — thậm hảo.

ĐỒNG-ÂM :

葚 Quả dâu.

好 *Hảo* : Tốt — Một âm Hiếu : ưa.

TỪ-NGỮ : Hảo âm — hảo sự — an hảo — hòa hảo — bất hảo — hảo hạng — hảo hán.

美 *Mỹ* : Đẹp — ngon — khen ngợi — tên nước.

TỪ-NGỮ : Mỹ cảm — mỹ nhân — mỹ mãn — mỹ vị — mỹ lệ —

巧 *Xảo* : Khéo — giỏi.

TỪ-NGỮ : Xảo ngôn — xảo diệu — xảo kế — xảo trá — xảo quyệt.

BÀI X

分	別	作	合	交	配	活	動
PHÂN,	BIỆT,	TÁC,	HỢP,	GIAO,	PHỐI,	HOẠT,	ĐỘNG

TẬP ĐỌC

分別 — 作合 — 合作 — 交配

活動—交合—合交—動作
作動—分配—配合

CÁCH KẾT-HỢP HAI ĐỘNG-TỰ ĐƠN THÀNH MỘT ĐỘNG-TỰ KÉP (1)

Kết hợp các động-tự đơn ở trên vào nhau từng đôi một chúng ta có các tiếng :

Biệt lập	Phân biệt
Tác hợp	Hợp tác
Phối hợp	Phân phối
Động tác	Tác động

NHẬN XÉT : Trong sự cấu-hợp thành mỗi động-tự kép trên đây, hai tiếng đơn cùng bổ nghĩa cho nhau để tạo nên một tiếng mới — dĩ nhiên là tiếng kép — với một nghĩa hoàn-bị duy-nhất và do đó vị-trí của chúng gần như nhất định. Nếu đảo-ngược vị-trí lại chúng ta lại có thêm một tiếng khác với ý-nghĩa khác.

Như tiếng **Động tác** khác nghĩa với tiếng **Tác động** hay tiếng **Tác hợp** khác nghĩa với tiếng **Hợp tác.**

CHÚ Ý : Các tiếng kết hợp nói trong bài không phân-biệt rõ-ràng là do sự phối-hợp hay liên-hợp. Nhưng bao giờ tính-cách liên-hợp vẫn là chính, ở nhiều từ-ngữ thì có kèm theo tính-cách phối-hợp, như trong tiếng « **Biệt lập** » (chữ **biệt** gần có tính cách một trạng-tự). Tính cách phối hợp sẽ mất đi ở những động-tự kép nào mà các động-tự đơn trong đó chỉ tăng-cường ý-nghĩa cho nhau chớ không chi-phối hay biến-đổi ý-nghĩa của nhau, như trong các tiếng :

PHÂN BIỆT — THÂU THẬP — LUẬN ĐÀM.

CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Ẩm thực — hành-động — thi-hành — điều-khiển — thuyết-trình — ngôn luận — luận-đàm — bình-luận — bôn tẩu — đào tẩu — tiếp-dẫn — tiếp-xúc.

---

(1) Không chỉ toàn là động-tự kép mà có cả danh-tự kép nữa.

BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần viết chữ cỡ 3 cm x 3 cm.

2.— Kết hợp các tiếng sau đây thành những từ-ngữ kép có nghĩa.

成 別 立 用 作 活 生

3.— Tìm 10 từ-ngữ kép do 2 động tự đơn liên-hợp thành

分 *Phân* : Chia riêng ra — một phần nhỏ trong toàn thể — một phần mười của đơn-vị đo lường.

TỪ-NGỮ : Phân-biệt — phân-tranh — phân-ly — phân-tán — thập-phân — phân-công — phân-ưu — phân-xử.

ĐỒNG-ÂM :

紛 Nhiều — lộn-xộn — rối-bời (phân-vân).

芬 Cây cỏ thơm tho — đồ ăn thơm (phân-phương).

雰 Hơi sương mù.

別 *Biệt* : Chia ra — riêng — khác — xa nhau.

TỪ-NGỮ : Biệt-hiệu — biệt-nhãn — đặc-biệt — biệt-đãi — biệt-thự — từ-biệt — tống-biệt — ly-biệt.

作 *Tác* : Làm — tạo ra — đứng dậy.

TỪ-NGỮ : Tạo-tác — tác-thành — công-tác — tác-chiến — tác-sắc — tác-văn — tác-phẩm — tác-giả.

ĐỒNG-ÂM :

索 Cái dây lớn — buộc chặt — phép tắc — lìa-tan — cũng có một âm là **Sách** : tìm tòi, đòi hỏi.

合 *Hợp* : Hợp nhau — giống nhau — đối chiếu nhau — vừa nhau.

TỪ-NGỮ : Hợp-ý — hợp-cổ — hợp-đồng — hòa-hợp — liên-hợp — hợp-lý — hợp-lưu — hợp-nhất — trường-hợp.

ĐỒNG-ÂM :

狹 Hẹp.

俠 Người dũng cảm — ưa giúp kẻ yếu (hảo-hiệp — hiệp-sĩ).

挾 Cắp dưới nách — dấu riêng cho mình.

協 Hòa nhau — giúp đỡ nhau (hiệp-lực — hiệp-sức — hiệpthương — hiệp-định).

狎 (Áp) Lờn mặt — khinh dể.

配 *Phối* : Sánh đòi — đày người có tội đi nơi xa.

TỪ-NGỮ : Phối hợp — phối ngẫu — giao phối.

動 *Động* : Hoạt-động — đối nghĩa với tĩnh.

TỪ-NGỮ : Hành động — động binh — huy động — động lực — động sản — di động — cử động.

ĐỒNG-ÂM :

洞 Hang núi — lỗ hổng — rõ ràng.

峒 Nhà hang của người giống Mán, Miêu ở.

交 *Giao* : Kết hợp nhau — qua lại với nhau — phó cho — trao cho — trước sau tiếp nhau.

TỪ-NGỮ : Giao chiến — giao hữu — giao kết — giao phó — giao thông — ngoại giao — giao tiếp — giao tình — xã giao — giao thoa — bang giao — giao điểm.

ĐỒNG-ÂM :

郊 Ngoài thành thị gọi là giao — lễ tế giao (Nam giao)

蛟 Một giống vật xưa đồng loại với rồng — con thuồng luồng (giao long).

鮫 Cá nhám

膠 Kẹo chế bằng sừng hoặc da loài thú vật (lộc dao) gắn bó với nhau (tất giao)

活 *Hoạt* : Sống.

TỪ-NGỮ : Hoạt động — hoạt bát — sinh hoạt.

ĐỒNG-ÂM :

滑 (Huợt) : không ngưng trệ — trơn tru — trôi chảy (hoạt kê — hoạt đầu).

猾 Gian xảo (giảo hoạt).

BÀI XI

入	出	支	收	回	引	起	逐	提
NHẬP,	**XUẤT,**	**CHI,**	**THU,**	**HÒI,**	**DẪN,**	**KHỞI,**	**TRỤC,**	**ĐỀ**

TẬP ĐỌC

收回 — 收入 — 引起
引來 — 支出 — 逐出
提起 — 引入

CÁCH PHỐI-HỢP 2 ĐỘNG-TỰ ĐƠN THÀNH ĐỘNG-TỰ KÉP :

Một trong hai động-tự đơn biến thành một thứ trạng-tự hay đúng hơn một thứ tiếng **phụ tòng** đi liền sau **động-tự chính**. Đây là trường-hợp của các **Động-tự đơn :**

Nhập, Xuất, Hồi, Khởi (1)

khi dùng chung với các động-tự :

Thâu, Chi, Dẫn, Trục, Đề

ghép chung lại, chúng ta có :

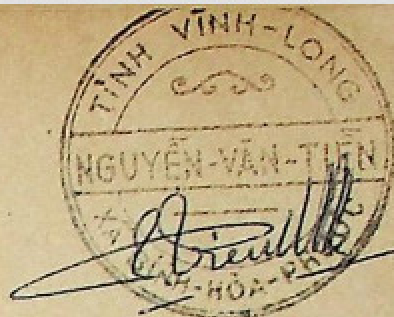
Thâu hồi (thu về)	Dẫn khởi (dẫn lên)
Thâu nhận (thu vào)	Dẫn nhập (dẫn vào)
Chi xuất (chi ra)	Đề khởi (nêu lên)
Trục xuất (đuổi ra)	Dẫn lai (dẫn lại)

Trong tiếng Việt ta có các tiếng : Đi ra — làm đi — đứng dậy — thâu vào cũng đồng một thể cách với các tiếng trên đây.

VÀI TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Vãn hồi — qui lai — phát xuất — tống khứ.

(1) Trong số động-tự phụ tòng này nên kể thêm các tiếng KHỨ, LAI v. v... đã học ở trước.



BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ cỡ 3cm X 3cm.

2.— Viết ra chữ Hán và cho biết lối kết hợp các tiếng sau :
VÃNG, — NIÊN, — HỢP LÝ — HỢP
THÀNH — THÀNH LẬP — BINH ĐAO

3.— Tính số nét các chữ trong bài.

入 *Nhập :* Vào — tiền thu vào.

TỪ-NGỮ : Gia-nhập — nhập-cảng — du nhập — nhập môn — nhập tâm — nhập tịch — nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục — nhập điệu.

出 *Xuất :* Ra — chi ra.

TỪ-NGỮ : Chi xuất — xuất hành — xuất dương — xuất bản — xuất xứ — xuất binh — xuất sắc — xuất thân — xuất quỷ nhập thần — xuất kỳ bất ý.

支 *Chi :* Chống chỏi — chia rẽ ra — tiêu dùng — cầm giữ — nhánh sông.

TỪ-NGỮ : Chi tiêu — chi phiếu — chi dụng — chi ly — chi nhánh — chi trì — chi lưu.

ĐỒNG-ÂM :

之 Đi — qua — đó — đây — của (xem bài thứ I)

肢 Chân tay (tứ chi, chi thể)

枝 Cành cây - cột nhỏ — phần chi nhánh — tán loạn.

卮 Chén rượu

脂 Dầu mỡ

芝 Thứ cỏ thơm

收 *Thâu :* Bắt — lấy vào — kết thúc lại.

TỪ-NGỮ : Thu chi — thu không — thu nạp — thu nhận — thu thập — thu thuế — thu hoạch — thu dụng.

ĐỒNG-ÂM :

秋 Mùa thu — năm (thu phân — thu cảm)

回 *Hồi :* Trở về — xoay lại — quanh co — mỗi lớp trong tiểu thuyết.

TỪ-NGỮ : Vãn hồi — thu hồi — hồi dưỡng — hồi hưu — hồi tỉnh — hồi tưởng — hồi tâm — phản hồi.

ĐỒNG-ÂM :

廻 Quanh co

徊 Trong tiếng bồi-hồi : nửa ở nửa đi.

茴 Trong tiếng kép hồi hương : loại cây thuốc.

引 *Dẫn* · Trương cung lên — kéo đến — đem đến — mười trượng gọi là một dẫn.

TỪ-NGỮ : Dẫn chứng — dẫn đạo — dẫn kiến — hấp dẫn — dẫn nhân nhập tội — dẫn thủy nhập điền — hướng dẫn — dẫn độ.

ĐỒNG-ÂM :

蚓 Con trùn (giun) (khâu dẫn)

起 *Khởi :* Dấy lên — đứng dậy — mở đầu — dựng lên — ra — cao.

TỪ NGỮ : Khởi hành — khởi công — khởi nghĩa — khởi sự — khởi xướng — phấn khởi — vạn sự khởi đầu nan.

ĐỒNG ÂM :

豈 Há — phải chăng.

逐 *Trục :* Đuổi theo nhau — đuổi đi — tranh nhau.

TỪ NGỮ : Trục lợi — trục xuất — khu trục.

ĐỒNG ÂM :

軸 Cây trục của bánh xe — sách vở — giấy họa đồ — cuốn tròn lại.

提 *Đề :* Nắm lấy — dẫn lên — nêu ra.

TỪ-NGỮ : Đề binh — đề bạt — đề án — đề huề — đề phòng — đề lại — đề nghị — đề xướng — đề cao.

ĐỒNG-ÂM :

題 Cái trán — nêu lên — bình luận — (đề mục — phẩm đề — tiểu đề — đề tài).

踶 Lấy chân đá

啼 Kêu khóc — chim kêu.

蹄 Móng chân thú.

BÀI XII

同	並	不	可	無	敬
ĐỒNG,	**TỊNH,**	**BẤT,**	**KHẢ,**	**VÔ (1),**	**KÍNH,**
愛	行	知	生	死	
ÁI,	**HÀNH,**	**TRI,**	**SINH,**	**TỬ**	

TẬP ĐỌC

並生—同生—不生—不死

無死—同死—無知—不知

可知—可愛—可敬—並立

CÁCH KẾT-HỢP MỘT TRẠNG-TỰ VỚI MỘT ĐỘNG-TỰ ĐỀ THÀNH MỘT TỪ-NGỮ KÉP.

Các tiếng **Đồng, Tịnh, Bất, Khả, Vô** (2) là những trạng-tự đơn. Các tiếng **Sanh, Tử, Tri, Hành, Kính, Ái** là những động-tự đơn.

---

(1) Chữ Vô khi đứng trước một động-tự hay tĩnh-tự thì là trạng-tự, mà khi đứng trước Danh-tự thì lại là 1 động-tự hàm « **phủ định ý** ».

Kết-hợp hai loại tiếng lại với nhau chúng ta có :

Tịnh sinh	Tịnh hành	Đồng sinh (1)	Đồng tử (2)
Bất sinh	Bất tử	Khả ái	Khả kính
Bất trị	Vô tri	Vô tử.	

NHẬN XÉT : Vị-trí tương-quan của mỗi tiếng đơn trong từ-ngữ kép, trạng-tự bao giờ cũng đứng trước động-tự để bổ nghĩa cho tiếng này.

CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG.

Khả quan — tịnh tồn — đồng hành — vị ngộ — vị lai — tương lai — ký vãng — phủ quyết — vị quyết.

BÀI TẬP

1.— Tìm mười Từ-ngữ Hán Việt do các chữ **Đồng, Vô, Khả** kết-hợp với một động-tự đơn đi sau.

2.— Kết-hợp các tiếng sau thành những từ-ngữ kép có nghĩa.

功 分 外 出 名 成

3.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ cỡ 3cm x 3cm.

4.— Đếm nét các chữ trong bài.

同 *Đồng* : Cùng nhau — giống nhau.

TỪ-NGỮ : Đồng bào — đồng âm — đồng đạo — đồng hành — tán đồng — hợp đồng — đồng minh — bất đồng quan điểm — Đồng ưu đồng lạc.

---

(1) Trong số trạng-tự nói đây có mấy tiếng khó định được từ-loại như chữ **Đồng** hay chữ **Vô** chẳng hạn. Tùy chỗ dùng mà quy định tự loại chúng.

(2) Sinh, Tử có khi là danh-tự. Ở đây nên xem nó là động-tự.

ĐỒNG-ÂM :

銅 Chất đồng (kim thuộc)
彤 Sắc đỏ
童 Trẻ con (Nhi đồng)
瞳 Tròng con mắt (đồng tử)
桐 Cây vông (ngô đồng)
筒 Ống tre tròn.

並 *Tịnh* : Cùng ngang nhau.

TỪ-NGỮ : Tịnh lập — tịnh hành — tịnh thế.

ĐỒNG-ÂM :

静 Tĩnh : yên lặng đối với động (tĩnh tịch)
凈 Tịnh : trong sạch không có gợn — gạn cho trong. (tịnh trai)
靖 Trị an — mưu kế.

不 *Bất* : Chẳng không.

TỪ-NGỮ : Bất biến — bất an — bất giác — bất nhã — bất nhân — bất kham — bất hiếu — bất lợi — bất tài.

可 *Khả* : Có thể — đáng — được — nên.

TỪ-NGỮ : Khả ái — khả nghi — khả ố — khả nhân — khả quyết — khả quan.

無 *Vô* : Không

TỪ-NGỮ : Vô tâm — vô nhân đạo — vô can — vô cớ — vô danh — vô đạo — vô tình — vô ý — vô định — hữu dõng vô mưu.

ĐỒNG-ÂM :

毋 Chớ — không cần.

敬 *Kính* : Tôn trọng — cung kính — (đối với trong nhà là **cung**, đối với ngoài đường là **kính**) — Thận trọng.

TỪ-NGỮ : Kính ái — kính cẩn — kính phục — tôn kính — kính trọng — thành kính.

ĐỒNG-ÂM :

鏡 Cái gương soi (thấu kính)

愛 *Ái :* Yêu — thương tiếc.

TỪ-NGỮ : Ái tình — ái tích — luyến ái — lân ái — ái quốc ái mộ — ái lực.

ĐỒNG-ÂM :

靉 Mây đen — dáng mây mù mịt.

知 *Tri :* Sự hiểu biết — quen biết — cai quản.

TỪ-NGỮ : Tri thức — tri giác — tri cơ — tri ngộ — tri hành hiệp nhất — tri-huyện — tri-phủ — Tương-Tri — Lương-tri — Tri-âm — Tri bỉ — Tri kỉ.

ĐỒNG-ÂM :

蜘 Trong tiếng « tri thù » : con nhện.

輜 Xe chở đồ (tri-trọng) — xe chở quân nhu, quân khí thuở xưa.

錙 Đơn vị đo lường xưa để cân bằng 6 thù (24 thù là một lạng).

緇 Sắc đen — lụa đen.

生 *Sinh :* Sống — đẻ-ra — tạo-ra — đời-sống — nuôi sống — tươi-sống — còn xanh — học-trò — chàng — gã.

TỪ-NGỮ : Sinh-trưởng — sinh-bình — sinh hóa — sinh-lý — sinh-nhật — sinh-sản — sinh-tồn — sinh-mệnh — sinh-vật — sinh-khách — lai-sinh — nhân-sinh — trường-sinh — tráng-sinh — thư-sinh — học-sinh.

ĐỒNG-ÂM :

甥 Cháu kêu bằng cậu, cô dì — Ông gia gọi rể bằng sinh.

牲 Vật tế thần (hy sinh)

死 *Tử :* Chết — không hoạt động — liều-chết.

TỪ-NGỮ : Tử-chiến — tử-địa — bất-tử — tử-tiết — tử-trận — tử-tội — tham sinh úy tử.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài III)

BÀI XIII

永久長安直往存留接居

VĨNH, CỬU, TRƯỜNG, AN, TRỰC, TRÚ, TỒN, LƯU, TIẾP, CƯ

TẬP ĐỌC

長存—久往—永留—長安
直接—安居—永別—永安

SỰ KẾT-HỢP MỘT ĐỘNG-TỪ VỚI MỘT TRẠNG-TỪ (Do hình-dung tự biến thành. Các hình dung tự khi đứng trước động tự đều đổi ra thành trạng-tự để bổ nghĩa cho tiếng này.)

Các tiếng **Vĩnh, Cửu, (1) Trường, An, Trực,** gốc là những hình-dung tự, cho phối-hợp với các động-tự **Trú, Tồn, Giao, Lưu, Tiếp, Cư** để có các tiếng :

Trường tồn	Cửu trú	Vĩnh lưu
Trực tiếp	An cư	Trực giao.

NHẬN XÉT : Các tiếng **Hình-dung tự** ở các từ-ngữ kép trên đều biến thành trạng-tự và vị-trí của chúng thường ở trước các động-tự đơn mà chúng bổ nghĩa :

CÁC TIẾNG THÔNG DỤNG :

Thạnh trị — nan trị — thâm giao — thâm cảm — khốc ai — tình luyện — lược giải — thục luyện.

BÀI TẬP

1.— Viết ra chữ Hán các tiếng sau :

Cực — Tiểu — Vô tài — Bất lực — Kính ái — Thành công — Lai niên — Vĩnh biệt.

---

(1) Chữ **Cửu** xét ra không hẳn là một hình-dung tự biến thành trạng-tự mà gần như là một trạng-tự chính-thức.

2.— Giải nghĩa các tiếng sau :

知人, 長久, 長安, 居住, 同行

3.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, chữ cỡ 3cm x 3cm.

4.— Đếm nét các chữ trong bài.

永 *Vĩnh* : Lâu dài (Lâu không giới hạn). Hàng cháu 5 đời của vua Minh-Mạng.

TỪ NGỮ : Vĩnh-biệt, vĩnh-viễn, vĩnh-cửu, vĩnh-quyết.

久 *Cửu* : Lâu (Lâu có giới hạn), chờ đợi.

TỪ-NGỮ : Trường-cửu, vĩnh-cửu, cửu-hạn.

ĐỒNG-ÂM :

九 Số chín (cửu chương, trùng cửu).
玖 Thứ đá tốt, số chín thể viết mắt.
疚 Bệnh trong lòng đau đớn.

長 *Trường* : Dài, lâu, tốt, giỏi. Có âm đọc là **Trưởng : lớn.**

TỪ-NGỮ : Sở-trường, trường-thiên, trường-sinh, trường-thọ, trường-giang.

ĐỒNG-ÂM :

腸 Ruột (Tiểu-trường, đại-trường, đoạn-trường).
場 Chỗ nhiều người tụ họp — Bãi rộng, vận-động-trường.

安 *An* : Yên-ổn, êm-đềm. Đâu, nào phải.

TỪ-NGỮ : Bình-an, an-bang, an-tâm, trấn-an, trị-an, bất-an, an-hảo, an-thân, an-tĩnh, an-ủi.

直 *Trực* : Ngay thẳng, thẳng đến, duỗi thẳng ra.

TỪ-NGỮ : Trực-tiếp, trực-giác, trực-kính, trung-trực, cương trực, khúc trực nan phân.

住 *Trú* : Ở, dừng lại.

TỪ-NGỮ : Trú ngụ, lưu trú, trú quán, trú sở (1) trú-trì (1).

(1) Các tiếng này ta quen đọc là trụ sở, trụ trì (người giữ chùa).

ĐỒNG-ÂM :

駐 Dừng xe ngựa lại, dừng lại (trú binh, đồn trú).

晝 Ban ngày (bạch trù, trú tầm).

存 *Tồn* : Còn lại, hiện có, xét, dồn cất lại, gởi cất, giữ lại cho còn, thăm hỏi.

TỪ-NGỮ : Tồn tâm dưỡng tính, tồn tại, sinh tồn, trường tồn, chỉ tồn, tồn có, tồn căn.

留 *Lưu* : Để lại — giữ lại — cầm lại.

TỪ-NGỮ : Lưu tâm — lưu ý — lưu chiếu — lưu danh — lưu trữ — lưu dụng — lưu tồn.

ĐỒNG-ÂM :

流 Chảy — nước chảy — chuyển động — dòng nước — phái — chuyền đi.

(Lưu thủy — lưu chuyển — lưu động — lưu hành)

硫 Lưu hoàng : chất diêm sinh.

琉 Một thứ ngọc.

逗 Đậu lưu : Dừng lại.

劉 Họ Lưu — giết.

接 *Tiếp* : Nối kết lại — nối liền nhau — hội nhau.

TỪ-NGỮ : Tiếp tân — tiếp tế — tiếp khách — tiếp kiến — Tiếp dẫn — liên tiếp — giao tiếp — tiếp ứng — tiếp xúc.

ĐỒNG-ÂM :

楫 Mái chèo thuyền

接 Chắp cây — tiếp cây.

居 *Cư* : Ở — Chứa trữ — ngồi — giữ lấy — chắc hẳn.

TỪ-NGỮ : Cư sĩ — cư tang — an cư lạc nghiệp — cư xử — cư trú — dân cư — gia cư — định cư — di cư — tản cư.

BÀI XIV

東西南北瓜夜奔征伐行

ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC, QUA, DẠ, BÔN, CHINH, PHẠT, HÀNH

TẬP ĐỌC

東奔—西往—南征—北伐
瓜分—夜行—南行—北往
西來—東去—力行

SỰ KẾT-HỢP MỘT ĐỘNG-TỰ ĐƠN VỚI MỘT DANH-TỰ ĐƠN

Danh tự đơn đứng trước động tự và biến thành một thứ trạng-tự đặc biệt.

Các tiếng : **Đông, Tây, Nam, Bắc, Qua, Dạ** là những động-tự đơn.

Các tiếng : **Bôn, Vãng, Chinh, Phạt, Hành** là những động-tự đơn.

Kết-hợp mỗi động-tự đơn với mỗi danh-tự đơn ở trên một cách thích-hợp chúng ta có các tiếng kép :

Đông bôn (chạy về Đông) — Qua phân (chia nhiều phần như chia dưa)

Tây vãng (qua phía Tây) — Lực hành (nỗ lực làm)

Nam chinh (Đi đánh giặc ở phương Nam)

Bắc phạt (Đi đánh giặc ở phương Bắc)

Dạ hành (đi đêm) — Nam hành (đi về phía Nam)

Các tiếng **Đông, Tây, Nam, Bắc** (là những danh-tự chỉ vị-trí trong không gian) biến thành một thứ trạng-tự chỉ nơi chốn.

Tiếng **Qua** biến thành một thứ trạng-tự chỉ vị-trí trong.
Tiếng **Dạ** biến thành một thứ trạng-tự chỉ thời-gian.

CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Hồ thị — xà hành — huấn tập — thể nhận — tàm thực — uy hiếp — điện đàm.

BÀI TẬP

1.— Kết hợp các tiếng sau thành những từ-ngữ kép có nghĩa :

行，人，奔，動，征，西，出

2.— Tìm 10 từ ngữ Hán Việt thông dụng kết hợp theo cách trong bài.

3.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ mười lần.

東 *Đông* : Phương Đông, phía mặt trời mọc. Người chủ

TỪ-NGỮ: Đông - sàng, đông - phong, Đông - quân, đông-phương.

ĐỒNG-ÂM :

冬 Mùa đông (Đông chí, Đông thiên)

疼 Đau nhức, thương xót (đầu dông)

西 *Tây* : Phương tây, hướng mặt trời lặn, có âm là **Tê.**

TỪ-NGỮ : Tây - cực, tây - du, tây - học, Thái - tây, tây - lịch chinh-tây, bình-tây.

南 *Nam* : Phương-nam.

TỪ-NGỮ : Nam tiến, Nam kha mộng, Nam diện, Nam cực.

ĐỒNG-ÂM :

男 Con trai, đàn ông, tước Nam (Nam nhi, nam tử)

喃 Nói lầm rầm không dứt.

北 *Bắc* : Phương Bắc — Thua chạy.

TỪ-NGỮ : Bắc cực — Bắc đẩu, chinh Nam tảo Bắc.

瓜 *Qua* : Cây dưa, trái dưa.

TỪ-NGỮ : Qua-cát, khổ-qua, hồ-qua, tây-qua.

ĐỒNG-ÂM : (Xem Bài thứ II).

夜 *Dạ* : Ban đêm.

TỪ-NGỮ : Dạ-du, dạ-lý-hương, dạ-quang, dạ-minh-sa, Dạ-đài.

奔 *Bôn* : Chạy, theo trai.

TỪ-NGỮ : Bôn-ba, bôn xu danh lợi, bôn-tẩu, bôn-đào.

ĐỒNG-ÂM :

賁 Người có dõng lực (nguyên lấy tên của Mạnh-Bôn một dõng sĩ vác đỉnh ngày xưa).

征 *Chinh* : Đánh nhau, đi xa, đánh thuế.

TỪ-NGỮ : Chinh-phạt, chinh-chiến, chinh-phu, chinh-thuế chinh-an, vạn lý trường chinh.

ĐỒNG ÂM :

怔 Sợ sệt.

鉦 Cái chiêng.

伐 *Phạt* : Đánh giặc — khoe công — công lao — đánh — gõ.

TỪ-NGỮ : Chinh phạt — phạt-cổ.

ĐỒNG-ÂM :

罰 Trừng trị kẻ phạm tội (phạt tội).

行 *Hành* : Đi — làm — trải qua — điều khiển — không đứng một chỗ.

TỪ-NGỮ : Lưu hành — thi hành — hành động — thịnh hành hành binh — hành lý — thực hành — tuần hành — hành tinh — hành vi — hành chính.

ĐỒNGÂM :

莖 Thân cây.

衡 (cũng đọc **Hoành**) : Cái cân — cận — cây ngang ở cửa,

BÀI XV

一	三	四	兩	雙	統	覽	散	顧
NHẤT,	TAM,	TỨ,	LƯỠNG,	SONG,	THỐNG,	LÃM,	TÁN,	CỐ

TẬP ĐỌC

一統　一覽　四散　四顧

三分　兩立　雙行

CÁCH KẾT-HỢP MỘT ĐỘNG-TỰ ĐƠN VỚI MỘT TRẠNG-TỰ DO SỐ MỤC-TỪ BIẾN RA.

Chúng ta kết-hợp các số mục-từ :

Nhất, Tam, Tứ, Lưỡng, Song

vào các động tự đơn :

Thống, Lãm, Cố, Tán và **Phân, Lập, Hành** (đã học) để có được các tiếng sau đây :

Nhất lãm, Nhất thống, Tứ tán, Tứ cố, Tam phân, Lưỡng lập, Song hành.

Các số mục-từ ở đây, vị-trí của chúng ở trước **động-tự** đều mang tính cách những trạng-tự chính thức. Những từ-ngữ cấu-hợp nên thường là những động-tự kép.

CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Nhất trí — nhất quán — tam liên — lưỡng toàn

Phụ kê một số từ-ngữ kép ở lưng chừng giữa hai lối kết-hợp ở bài 14 và bài 15 này :

Đơn cử — đối lập — trùng kiến — độc hành — cô lập — đồng hành.

BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, chữ viết cỡ 3cm x 3cm.

2.— Kết hợp các tiếng sau thành những từ-ngữ kép có nghĩa :

出 死 生 人 心 功 分 外

3.— Tìm 10 từ-ngữ Hán Việt kết hợp với các tiếng : **Đồng, Vô, Khả.**

4.— Đếm nét các chữ trong bài.

一 *Nhất* : Một — hợp làm một — đồng một cách — chỉ có một.

TỪ-NGỮ : Nhất định — nhất thống — nhất trí — nhất thời — nhất thể — duy nhất — thống nhất — Nhất hô bá ứng.

Nhất lãm : xem qua một lượt.

Nhất thống : chính quyền cả nước thuộc về một chánh-phủ.

三 *Tam* : Ba.

TỪ-NGỮ : Tam bảo — tam đại — tam quân — tam qui — tam quyền. Sự bất quá tam — tam tòng tứ đức tam sao thất bản — tam tư — tam ngu thành hiền — tam phần.

四 *Tứ* : Số bốn — khắp bốn phía.

TỪ-NGỮ : Tứ phương — tứ chi — tứ hải — tứ trụ — tứ cố vô thân.

Tứ tán : tản tác ra bốn phương.

Tứ cố : nhìn quanh bốn phía xem thử có ai.

ĐỒNG-ÂM :

思 Ý tứ (thu tứ), âm chính là **Tư**.

肆 Tự ý buông thả — Chỗ bày vật phẩm để bán — Nhà hàng rượu — Hết — Thể viết mắc của chữ

賜 Cho (người trên cho người dưới) (ân tứ)

恣 Phóng túng (tự ý, tứ dục)

伺 Rình, dò.

駟 Xe bốn ngựa.

泗 Tên sông.

兩 *Lưỡng* : Hai đôi — Một âm là **Lượng**.

TỪ-NGỮ : Lưỡng đoan — lưỡng diện — lưỡng toàn. lưỡng lập : cả hai bên cùng đứng lên, cùng dung nhau đứng. Bất lưỡng lập : không cùng dung nhau đứng.

雙 *Song* : Đôi — cặp — hai cái.

TỪ-NGỮ : Song-sanh — song-hành — song-lập — song-hôn — song-toàn — song-song — vô song.

ĐỒNG-ÂM :

窗 Cửa sổ (sa song, song the) — nam song).

葱 (Cũng đọc THÔNG) : cây hành — sắc xanh.

統 *Thống* : Hợp cả lại — quản lý hết mọi việc — nối nhau không dứt — mối tơ.

TỪ-NGỮ : Thống-nhất — thống-trị — truyền-thống — thống kê — hệ-thống — thống-chế — thống-lĩnh.

ĐỒNG-ÂM :

痛 Đau đớn trong mình — bệnh tật — thương tiếc — hết sức — tận nơi (thống khổ — thống thiết).

覽 *Lãm* : Xem — nhìn ngắm chung quanh.

TỪ-NGỮ : Du lãm — lãm cổ.

ĐỒNG-ÂM :

攬 Nắm cả — chiêu khách mua hàng (lãm thúy).

欖 Cảm lãm : cây cảm lãm (olivier).

散 *Tán* : Tan ra — lìa tan — tán nhỏ ra — thuốc bột — khúc hát, một thể văn.

TỪ-NGỮ : Tán bại — tán đảm — tán loạn — ly tán — khuếch tán — tán nhiệt — tán tụ bất thường.

ĐỒNG-ÂM :

贊 Giúp đỡ — khen ngợi — một thể văn (tán dương — tán thành — tán trợ).

讚 Khen ngợi (tán tụng).

顧 *Cố* : Đoái nhìn lại — ngoảnh đầu nhìn lại.

TỪ-NGỮ : Cố vấn — cố hậu.

ĐỒNG-ÂM :

雇 Thuê mướn người làm — cho mướn (bần cố nông, cầm cố).

固 Vững bền — hẹp hòi — vốn đã ngoan cố. (cố cùng — cố định — cố kết — cố chấp — cố thủ).

故 Việc — cớ — nguyên nhân — cũ — chết — cố ý làm cho

nên -- vì thế
(cố nhân -- vò cố -- cố hương -- cố sát.)

錮 (cũng đọc **Cá**) giam cầm -- chẹt lấp -- nghẹt -- thợ hàn vá đồ đồng khi hư hỏng
(cấm cố)

痼 (cũng đọc **Cá**) 1 bệnh lâu ngày
(cố gật).

BÀI XVI

自	相	他	互	見	思	由	主	助
TỰ,	**TƯƠNG,**	**THA,**	**HỖ,**	**KIẾN,**	**TƯ,**	**DO,**	**CHỦ,**	**TRỢ**

TẬP ĐỌC

自由—自主—相見—相思
他往—他去—互助—互動
互相—交互

CÁCH KẾT-HỢP VÀI ĐẠI-DANH-TỰ VỚI CÁC ĐỘNG-TỰ ĐƠN

Kết-hợp các đại-danh-tự : **Tự, Tương, Tha, Hỗ** với các động-tự đơn **Kiến, Tư, Do, Chủ, Trợ** chúng ta có các tiếng :

Tự do -- tự chủ -- tương kiến -- tương tư -- tha vãng -- tha khử hỗ trợ.

Các tiếng **Tự, Tương** là những đại-danh-tự tự-phản dụng làm túc-từ cho tiếng động-tự đi sau nó và kết-hợp với tiếng nà

làm thành một tự-động-tự. Tiếng Hỗ cũng được dùng tương-tự với chữ **Tương** nhưng không phải là một Đại - danh-tự chính-thức như chữ **Tương**.

Tiếng **Tha** được dùng ở đây với tính cách đặc-biệt của một phiếm-chỉ đại-danh-tự : đứng trước động-tự làm túc-từ cho tiếng này (đôi khi làm túc-từ trực-tiếp, phần nhiều làm túc-tự chỉ nơi chốn (1) ngoài ra nó có nhiều cách dùng khác chính - thức hơn.

-- Khi đứng trước động-tự để làm chủ-từ cho tiếng này thì nó là nhân-vật đại-danh-tự ngôi thứ ba (khác nhiều với trường-hợp trong bài)

-- Khi đi sau động-tự để làm túc-từ cho tiếng này thì làm phiếm-chỉ đại-danh-tự (**Vị tha, Ái tha**). Như trường-hợp trong bài song có cái khác là tiếng **Tha** chỉ dùng để chỉ về người khác, tức làm trực tiếp túc-từ chớ không làm túc-tự chỉ nơi chốn như ở trên.

-- Khi đi trước danh-tự để chỉ-định cho tiếng này thì làm phiếm-chỉ chỉ-định-tự (tha nhân — tha nhật)

CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Tự-động — Tự-lai — tự-tri — tự-ái — tương-tri — tương-tùy — tương-thành — tương-ái — tha-ái — hỗ-động.

BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, chữ lớn cỡ 3cm x 3cm.

2.— Viết ra chữ Hán các tiếng sau : ái-nhân — tối-thượng — tuyệt-mỹ — khả-kính — vĩnh-biệt — tây-nhân — xuất-bôn.

3.-- Giải-nghĩa các tiếng trên

4.-- Đếm nét các chữ trong bài.

---

(1) Tha vãng ; đi đến nơi khác. Tha làm túc-từ chỉ nơi chốn.

自 *Tự* : Tự mình -- từ đó - bởi vì.

TỪ-NGỮ : Tự-do -- tự-chủ -- tự-lập -- tự-cường -- tự-học -- tự-cổ dĩ-lai -- tự-kỷ -- tự-ý.

Tự-lập : mình lập nên cho mình mà không phải cậy dựa ai.

Tự-ái : tự yêu mình, quí mình tính hay chạnh lòng (amour propre)

ĐỒNG-ÂM :

字 Chữ -- con gái đã hứa giá -- nuôi.

序 Vị thứ -- Một thể văn -- Trường học xưa (tuần-tự -- thứ tự -- trật tự)

緒 Mối tơ -- mối-manh -- trong việc gì -- thừa ra? (tình-tự).

似 (cũng đọc **Tợ**) : giống -- in như — nối. (tự-hồ -- tương-tự)

祀 Tế - năm.

嗣 Nối giõi — nối theo — con cháu (vô-tự — tự-quân)

飼 Nuôi — cho ăn.

敘 Thứ bực -- mối cương yếu -- thuật bày ra — bày tra trao chức cho (tự-tình -- tự-sự)

相 *Tương* : Cùng nhau -- đối lẫn nhau -- Một âm **Tướng**.

TỪ-NGỮ : Tương-tri -- tương-thân — tương-ái — tương-trợ tương-phùng — tương-truyền.

ĐỒNG-ÂM :

將 Sắp — toan — đem đến — vả lại — nuôi.

漿 Chất nước để uống.

醬 Tương để ăn.

槳 (Cũng đọc **Tưởng**) Mái chèo thuyền.

襄 Lên tột cao — trừ bỏ — làm xong — giúp-đỡ

他 *Tha* : Khác — người khác -- nó -- người ấy.

TỪ-NGỮ : Tha hương -- tha tâm -- tha nhật -- tha nhân.

ĐỒNG-ÂM :

磋 Mài giũa đồ sừng hoặc xương.

互 *Hỗ* : (cũng đọc **Hộ**) : lẫn nhau.

TỪ-NGỮ : Hỗ trợ : giúp đỡ lẫn nhau.
Hỗ động : cùng thay nhau động (Hỗ gia hỗ động)
Giao hỗ ảnh hưởng -- hỗ tương viện trợ.

ĐỒNG-ÂM :

詁 Giải nghĩa từng chữ, từng câu
(huấn hỗ)

怙 Nhờ cậy.

扈 (cũng đọc **Hộ**) : Đi theo sau gót -- Ngang ngược.

見 *Kiến* : Thấy — trông thấy — nhận thấy sự hiểu biết — bị.

TỪ-NGỮ : Kiến thức — kiến giải — ý kiến — kiến hiệu — kiến văn — độc kiến -- tương kiến : (gặp thấy nhau)

ĐỒNG-ÂM :

建 Dựng lên -- lập lên (kiến trúc -- kiến tạo)

思 *Tư* : Nghĩ -- lọt nhớ — lời nói ở đầu câu, ở cuối câu.

TỪ-NGỮ : Ưu tư — tư lự — tư tưởng — tâm tư -- tư lương.

ĐỒNG-ÂM :

私 Riêng — kín — gian
(tư tâm — tư ý)

司 (Cũng đọc **Tỵ**) : Giữ — quản lý — quan thự
(tư pháp — tư lệnh)

斯 Cái ấy — ấy là — xẻ đôi
(tư văn — chế độ văn hóa)

茲 Nay — ấy — cái chiếu.

滋 Càng thêm — lớn thêm nhiều, phồn thịnh, bồ, nhuần thấm (tư nhuận)

姿 Dáng vẻ — tính trời sinh (phong tư — dung tư)

俟 Đều -- cùng nhau — giúp dỡ -- chờ đợi (tư mệnh)

資 Tiền của -- thiên tính -- địa-vị -- nhờ cậy (tư bản -- tư cách -- gia tư)

咨 Hỏi han -- mưu kế -- tiếng kêu than (Tư vấn)

諮 Hỏi thăm -- mưu kế (tư phỏng -- tư vấn)

由 *Do* : Noi theo -- bởi đó -- theo đó -- từ đó -- nguyên nhân.

TỪ-NGỮ : Tự do : tự mình noi theo đường mình không bị ai bắt buộc -- nguyên do -- do lai. Lý do.

ĐỒNG-ÂM :

猶 (Du) : giống như — còn -- ấy là (Do dự : nghi không quyết)

主 *Chủ* : Làm chủ -- giữ phận chính -- cầm đầu — có quyền trong sự chiếm hữu một vật — một hành động, một ý nghĩa -- căn bản (Có khi đọc Chúa) đối nghĩa với khách, nô, phụ.

TỪ-NGỮ : Chủ nhân -- chủ chiến -- chủ tể -- quân chủ -- dân chủ -- chủ lực — điền chủ -- chủ trương chủ mưu -- chủ thể.

麈 *Chũ* : Con thú thuộc loại nai, có đuôi dài. (Chũ vĩ : cái phất trần).

助 *Trợ* : Giúp đỡ.

TỪ-NGỮ : Phò trợ -- tương trợ -- trợ ác — trợ cấp -- trợ lực -- trợ giáo -- trợ từ.

ĐỒNG-ÂM :

箸 = 筯 Đũa dùng ăn cơm.

BÀI XVII

面	獸	貧	苦	樂	國	運	場	救	軍
DIỆN,	**THÚ,**	**BẦN,**	**KHỔ,**	**LẠC,**	**QUỐC,**	**VẬN,**	**TRƯỜNG,**	**CỨU,**	**QUÂN**

TẬP ĐỌC

人面獸　　獸心人
貧苦人　　安樂國
運動場　　救國軍

CÁCH PHỐI-HỢP MỘT DANH-TỪ ĐƠN VỚI MỘT TỪ-NGỮ KÉP (SONG ÂM) THÀNH MỘT DANH-TỪ KÉP GỒM BA TIẾNG

Phối-hợp các danh-từ đơn :

Thú (con thú), **Nhân** (người), **Quốc** (nước), **Trường** (sân), **Quân** (lính)

với các tiếng kép :

Nhân diện (mặt người), **Thú tâm** (lòng thú) danh-từ kép

Bần khổ (nghèo khó), **An lạc** (yên vui) hình-dung-từ kép

Vận động (vận động) **Cứu quốc** (cứu nước) động-từ kép chúng ta có được các danh-tự kép gồm ba âm (tam âm ngữ).

Nhân diện + Thú = Nhân diện Thú (con thú mặt người)

Thú tâm + Nhân = Thú tâm Nhân (người dạ thú)

Bần khổ + Nhân = Bần khổ Nhân (người nghèo khổ)

An lạc Quốc = An lạc Quốc (nước yên vui)

Vận động + Trường = Vận động Trường (sân vận động)

Cứu quốc + Quân = Cứu quốc Quân (linh cứu nước)

Các *từ-ngữ kép* ở đây đều là những *tiếng chỉ định*. Chức-vị và vị-trí của chúng đồng với chức-vị và vị-trí của những *danh-từ đơn* như ở Bài 1, *hình-dung-từ đơn* như ở Bài 4 và *động-từ đơn* như ở Bài 5. Đồng hóa các tiếng kép với các tiếng đơn cùng loại. Và nhớ rằng vị-trí của các *tiếng chỉ-định* bao giờ cũng đi trước các tiếng *được chỉ-định*.

Chú ý : trong sự phối-hợp các từ-ngữ kép gồm ba âm này, các danh-tự-đơn đều đi sau, làm tiếng *được chỉ-định*. Khi nào danh-tự kép đi sau danh-từ đơn và làm tiếng được chỉ-định thì phải dùng tới giới-từ **Chi** làm môi giới, và từ-ngữ sẽ không còn là từ-ngữ nữa mà biến thành một hợp-ngữ hay bộ phận mệnh đề.

VÍ-DỤ :

Nhân Chi Tài Lực = Tài lực của người ta.

人 之 才 力

Nhân Chi Phụ Mẫu = Cha mẹ của người ta.

人 之 父 母

CÁC TIẾNG THÔNG DỤNG :

Tâm lý học — Hiền triết nhân — Cách mệnh quân

Xã hội tính — Ái quốc nhân -- Duy tâm thuyết

BÀI TẬP

1.— Giải-nghĩa các danh-tự kép trong bài trên.

2.— Tập kết-hợp các tiếng sau đây thành những danh-tự kép ba tiếng theo như trường hợp trong bài.

父 愛 子 心 軍 國 之

3.— Tìm 10 danh tự kép gồm 3 tiếng cấu hợp theo cách thức trong bài.

4.— Viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần — chữ lớn cỡ 3cm x 3cm.

面 *Diện* : Mặt, bề mặt, mặt ngoài, xây mặt về.

TỪ-NGỮ : Nhân-diện, thủy-diện, diện-tích, ngoại-diện. Diện-giao, diện-mục.

獸 *Thú* : Loài thú (muông-thú : động vật có xương sống, 4 chân, có vú).

TỪ-NGỮ : Cầm thú, thú-dục, thú-tính, thú-y, bách-thú

ĐỒNG-ÂM :

娶 Lấy vợ (giá-thú, hôn-thú)
戍 Phái binh phòng thủ biên giới (thú binh)
狩 Đi săn, về mùa đông -- đi tuần trong hạt (tuần thú)
趣 Rảo tới, đi mau tới chỗ đã định (dùng như chữ **Xu** 趨) : Ý vị (hứng-thú — thú-vị)
首 Tự nhận tội (xuất-thú) -- **Âm chính** là *Thủ*

貧 *Bần* : Nghèo, thiếu thốn.

TỪ-NGỮ : Bần-cùng, bần-tiện, thanh-bần, bần-sĩ, bần-hàn, Bần-huyết (thiếu máu) đối với chứng sung huyết. Gia bần trí đoản.

苦 *Khổ* : Đắng (vị), không chịu nổi, hoạn nạn, rất hết sức khó chịu.

TỪ-NGỮ : Cực-khổ, lao-khổ, gian-khổ, cam-khổ, khổ-hình, khổ-hàn, khổ-sai, khổ não, khổ cực cam lai.

樂 *Lạc* : Vui mừng.

TỪ-NGỮ : Khoái-lạc, cực-lạc, lạc-cực sinh-ưu, hỉ-tai lạc-họa, chân-lạc.

ĐỒNG-ÂM :

貉 Con lạc (loài thú giống con ly (Hồng.lạc)

落 Rụng lá, suy bại hư hỏng, rơi xuống, bỏ đi, rơi mất lột ra, chỗ người ta tụ hội (thất lạc, trụy lạc).

絡 Cuốn dây chung quanh -- buộc lại, dây buộc ngựa, dây thần kinh... (liên lạc)

駱 *Lạc đà* : con lạc đà.

烙 : Đốt lửa cho nóng, quay.

洛 : Tên sông ở Tàu.

國 *Quốc* : Nước (Đất đai, nhân dân và chủ quyền)

TỪ-NGỮ : Quốc gia, quốc hồn, quốc túy, quốc âm, ái quốc, quốc tế, quốc sự, mẫu quốc, vị quốc vong thân.

運 *Vận* : Xoay vần, dời chuyền, khí số.

TỪ-NGỮ : Chuyển vận, vận động, vận tống, vận tải, vận số, khí vận. Địch vận, Dân vận, Không vận.

ĐỒNG-ÂM :

韻 Vần tiếng nói — Phong nhã (Phong vận, âm vận)

場 *Trường* : Chỗ đất rộng rãi bằng phẳng — chỗ nhiều người tụ họp nơi người ta hoạt động.

TỪ-NGỮ : Trường sở, công trường, chiến trường, pháp

trường, Nông trường, thương trường, vận động trường : sân vận động. Hội-trường.

救 *Cứu* : Giúp đỡ, đem người ta ra khỏi tai nạn, chạy chữa.

TỪ-NGỮ : Cứu tinh, cứu cấp, cứu khổn phò nguy, cứu thế, cứu nhân độ thế.

ĐỒNG-ÂM :

究 Cứu cánh, kê cứu, tra cứu.

灸 **Châm cứu** : (Phương pháp chữa bệnh bằng cách châm hoặc đốt vào các huyệt trên thân thể.

軍 *Quân* : Đội binh, việc binh, đóng quân lại.

TỪ-NGỮ : Quân sự, quân tinh, dân quân, nghĩa quân, tam quân, quân lực. Quân chính — Quân nhân.

ĐỒNG-ÂM :

君 Vua, làm chủ, gọi người đồng hàng với mình, vợ gọi chồng, (quân chủ, phu quân).

均 Đều nhau, cùng nhau (quân bình)

鈞 Ba mươi cân gọi là một quân.

BÀI XVIII

斷	腸	聲	英	雄
ĐOẠN,	**TRƯỜNG,**	**THANH**	**ANH,**	**HÙNG,**
業	類	文	史	
NGHIỆP,	**LOẠI,**	**VĂN,**	**SỬ**	

TẬP ĐỌC

斷腸新聲　英雄事業
人類文明史

CÁCH KẾT-HỢP THÀNH NHỮNG HỢP-NGỮ (HOẶC BỘ-PHẬN MỆNH-ĐỀ) GỒM 4 TIẾNG ĐẾN 5 TIẾNG

a) Nhận xét các hợp-ngữ : Đoạn trường tân thanh,
Anh hùng sự nghiệp,

Mỗi hợp-ngữ trên đây đều gồm 2 từ-ngữ kép (song âm). Cách phối hợp các tiếng kép ấy đồng với cách hợp giữa hai danh-tự đơn trong trường-hợp ở bài thứ Nhất như trong tiếng : « Anh hùng sự nghiệp » hoặc đồng cách phối - hợp của mỗi động-tự đơn và một danh-tự đơn như ở bài VI, trong tiếng « Đoạn trường tân thanh ».

b) Và tiếp theo xét đến hợp-ngữ : « Nhân loại văn minh sử »

Chia tự-ngữ kép này ra làm hai phần :

Nhân-loại và văn-minh sử

Đồng-hóa từ-ngữ kép « văn-minh sử » với một tiếng đơn đóng vai trò chỉ-định chúng ta sẽ trở lui lại với trường-hợp « a » ở trên hoặc bài XVII ở trước.

CÁC HỢP-NGỮ KHÁC :

Độc lập quốc gia -- Hòa bình xã hội,
Cộng sản chủ-nghĩa -- Duy tâm học phái,
Pháp Đức chiến tranh -- Mậu Tuất chính biến.
Việt-Nam Cộng-Hòa.

BÀI TẬP

1.— Giải-nghĩa các hợp-ngữ trong bài trên

2.— Tìm 5 hợp-ngữ gồm 4 tiếng theo như bài trên.

3.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ cỡ 3 cm x 3 cm.

4.— Viết ra chữ Hán các tiếng sau :

Bình an — thú loại — hợp lực — vô sự — cứu quốc quân — phụ tử binh — tự do nhân.

斷 *Đoạn* : Chặt đứt ra, đứt, gãy, hở. Một âm **Đoán.**

TỪ-NGỮ : Đoạn-tuyệt, gián-đoạn, đoạn đầu đài, đoạn-mãi, đoạn-tình, đoạn-trường.

ĐỒNG-ÂM :

段 Một đoạn, một bộ phận. Phương-pháp làm việc (giai-đoạn).

腸 *Trường* : Ruột.

TỪ-NGỮ : Đại-trường, tiểu-trường, hồi, manh-trường, đoạn trường (đứt ruột : nói việc đau đớn đến muốn đứt ruột)

新 *Tân* : Mới, bắt đầu.

TỪ-NGỮ : Tân-niên, tân-hôn, tân-tiến, canh-tân, tân-thanh (tiếng mới : bài thơ mới hay khúc đàn mới). Tân-sở (nơi vua Hàm-Nghi trú quân chống Pháp.

ĐỒNG-ÂM :

辛 Cay, khổ-sở, buồn-rầu (tân-khổ), tân-kim (tiền-công)

賓 Khách, lễ đãi khách (tiếp tân, tân khách)

津 Bến đò, trơn nhuần ; nước miếng (tân dịch)

薪 Củi, tiền bổng của quan.

聲 *Thanh*: Tiếng, tiếng nói, âm-nhạc, danh tiếng, tuyên cáo ra.

TỪ-NGỮ : Thanh-âm, thanh-danh, uy-thanh, thanh-thế.

英 *Anh* : Tên chung loài hoa — thứ hoa tốt nhất — người tài năng xuất chúng, cái tinh túy, đẹp tốt.

TỪ-NGỮ : Anh-minh, anh-tài, anh-tuấn, anh-hào, anh-hùng, quần anh hội.

ĐỒNG-ÂM :

嬰 Trẻ con mới sinh (anh-nhi, anh-hài)

櫻 *Anh đào* : cây anh đào.

雄 *Hùng* : Chim trống, giống đực trong loài thú, người có sức mạnh. Dũng cảm, có uy lực.

TỪ-NGỮ : Hào hùng, hùng tráng, thư hùng, hùng tâm, hùng hậu.

熊 Con gấu.

業 *Nghiệp* : Công việc làm, nghề làm ăn, ý kinh sợ, của sẵn, đã trót duyên kiếp, sẵn từ trước.

TỪ-NGỮ : Nghề nghiệp, nghiệp chủ, công nghiệp, nông nghiệp, nghiệp báo, nghiệp dĩ, chuyên nghiệp.

類 *Loại* : Loài, giống nòi, giống nhau, đại khái,

TỪ-NGỮ : Đồng loại, nhân loại, phân loại.

文 *Văn* : Văn vẻ, lời văn, lễ phép, dáng bề ngoài, đồng tiền, tô vẻ giả dối.

TỪ-NGỮ : Văn chương, văn hóa, văn minh, văn hiền văn nhân, văn phạm, tản văn.

ĐỒNG-ÂM :

聞 Nghe, điều nghe biết, truyền đạt đi danh dự (kiến văn).

紋 Đường văn trên tấm lụa, đường sọc.

蚊 Con muỗi.

史 *Sử :* Sách chép việc đã qua, tên quan coi việc chép sử.

TỪ-NGỮ : Sử ký, lịch sử, quốc sử quán, sử quan, sử liệu, văn học sử.

ĐỒNG-ÂM :

使 Sai khiến, giả phỏng (giả sử, dịch sử)

駛 Ngựa chạy mau, chạy mau.

BÀI XIX

越	革	命	屬	法
VIỆT,	**CÁCH,**	**MỆNH,**	**THUỘC,**	**PHÁP**
時	期	歷	諸	家
THỜI,	**KỲ,**	**LỊCH,**	**CHƯ,**	**GIA**

越 南 史　　革 命 家

越 南 革 命 史

越南屬法時期革命歷史。
越南屬法時期諸革命家歷史。

CÁCH KẾT-HỢP THÀNH NHỮNG HỢP-NGỮ (1) GỒM NHIỀU TIẾNG

Biết được cách kết-hợp của những từ - ngữ kép gồm ba hoặc bốn tiếng ở bài trước, chúng ta có thể tiến đến chỗ kết-hợp thành một (tập) «hợp-ngữ» gồm bao nhiêu tiếng cũng được.

Xét ở phần trên đi từ các tiếng kép **Việt- Nam Sử, Cách Mệnh Sử,** hay một hợp - ngữ gồm tiếng **Việt-Nam Cách-Mệnh Sử** chúng ta tiến đến sự thành lập một hợp - ngữ gồm nhiều tiếng như : **Việt-Nam Thuộc Pháp Thời-kỳ Cách-mệnh Lịch-sử (I)** hoặc : **Việt-nam thuộc Pháp thời-kỳ Chư Cách-mệnh-gia Lịch-sử (II).**

Muốn hiểu nghĩa hoặc giải nghĩa hợp-ngữ trên ra tiếng Việt cần theo sát thứ tự sau đây :

— Chia mỗi hợp-ngữ (I) hay (II) ra làm hai bộ - phận chính ngăn cách nhau bằng giới từ **Chi** : bộ-phận sau là bộ phận chủ-từ, tức phần được chỉ định ; khi giải ra tiếng Việt thì để đứng trước hết.

— Để riêng bộ-phận chủ-từ vừa tìm ra, tìm bộ-phận chủ-từ trong phần còn lại, bằng cách đặt thêm giới từ **Chi** (ẩn dụng) vào : bộ-phận chủ-từ bao giờ cũng ở sau hoặc dưới hình-thức một tiếng đơn hoặc kép và được giải nghĩa trước·

— Cứ như trên mà tiếp tục phần chia bộ-phận còn lại cho đến khi thật đơn giản là được.

VÍ DỤ :

Thử lần lượt tìm bộ-phận chủ-từ trong câu :

Việt nam thuộc Pháp thời kỳ chư Cách mệnh gia lịch sử.

a) *VIỆT NAM THUỘC PHÁP THỜI KỲ CÁCH MỆNH GIA*
(bộ phận túc từ (2)

CHI *LỊCH SỬ*
(Bộ phận chủ từ (I)

b) *VIỆT NAM THUỘC PHÁP THỜI KỲ* CHI *CÁCH MỆNH GIA*
(bộ phận túc từ) (bộ phận chủ từ) (II)

c) *VIỆT NAM THUỘC PHÁP* CHI *THỜI KỲ* hoặc
(bộ phận túc từ) (bộ phận chủ từ) (III)

VIỆT NAM CHI *THUỘC PHÁP THỜI KỲ*

Khi giải ra tiếng Việt thì để từ bộ-phận chủ-từ đầu tiên (I) lần lượt đến các bộ-phận chủ-từ được phân tích ở dưới (II, III..) xong rồi thêm vào bộ-phận túc-từ phần sau rốt, là có được nghĩa của hợp-ngữ ngay : **Lịch sử các nhà cách mệnh trong thời kỳ Việt Nam thuộc Pháp. Lịch sử các nhà cách mệnh** (trong) **thời kỳ thuộc Pháp của** (nước) **Việt Nam.**

越 *Việt* : Vượt qua, quá chừng, phát dương lên, lời mở mối, rớt xuống. Tên nước. Việt khống (kêu kiện vượt bậc).

TỪ-NGỮ : Việt vị, việt tuyến, Việt Nam.

革 *Cách* : Da thú thuộc, cánh chim thay lông, đổi lại, bỏ đi.

TỪ-NGỮ : Cách mệnh, cách chức, biến cách, cách cố đỉnh tân (đổi cũ theo mới)

ĐỒNG-ÂM :

隔 Ngăn cách ra, lìa xa ra, không hợp nhau (cách biệt, phân cách)

格 Làm cho chính lại, cảm động, chống cự, trở ngại, phương thức, tìm đến cùng (cách thức cách vật)

命 *Mệnh* : (**Mạng**) Sai khiến, sự sống, cái do trời định người phải chiều theo không trái được.

TỪ-NGỮ : Tính mệnh, di mệnh, thiên mệnh, định mệnh, sứ mệnh, mệnh đề, mệnh danh.

屬 *Thuộc* : Đồng loại ; thuộc về ; một âm **Chúc** (nhắn nhủ)

TỪ-NGỮ : Thân thuộc, phụ thuộc, thuộc địa, thuộc hạ.

法 *Pháp* : Pháp luật, cách thức, lễ giáo, hình pháp, bắt chước, tên nước **Pháp**, đạo lý nhà Phật :

TỪ-NGỮ : Pháp luật, phương pháp, lễ pháp, hình pháp, Phật pháp, pháp lý, pháp tắc, Pháp quốc, pháp danh, công pháp bất vị thân. Hiến pháp, công pháp.

時 *Thời* : (**Thì**) Mùa, một giờ, thời giờ, thích hợp với thời nghi, thời gian.

TỪ-NGỮ : Thời tiết, thời gian, thời thế, thời đại, thiên thời, thời sự, thời kỳ, thời cơ, ứng thời, tùy thời xuất xử.

期 *Kỳ* : Thời hạn định trước, trông mong.

TỪ-NGỮ : Thời kỳ, kỳ hạn, định kỳ, nhiệm kỳ, kỳ vọng. (kỳ phùng địch thủ) ?

ĐỒNG-ÂM :

奇 Lạ lùng (kỳ thú, kỳ dị)

旗 Cờ (quốc kỳ)

棋 Con cờ để chơi (cầm kỳ thi họa)

歧 Đường rẽ (kỳ lộ, phân kỳ)

圻 Cõi đất vuông 1000 dặm đời xưa—cõi đất (P[illegible] kỳ).

祈 Cầu phúc (kỳ đảo)

諸 *Chư* : Các, chỉ số nhiều, ở, nơi

TỪ-NGỮ : Bách gia chư tử, chư hầu, chư tướng.

家 *Gia* : Nhà, người có học vấn chuyên môn, tự xưng kẻ tôn trưởng trong nhà mình cũng dùng chữ **Gia.**

TỪ-NGỮ : Gia đình, gia thất, gia nhân, thương gia, nho gia, (gia thất) xuất gia, quốc gia, quốc phá gia vong, thành gia.

ĐỒNG-ÂM :

加 Thêm vào, thêm lên, (tham gia)

茄 Cây cà.

嘉 Đẹp, tốt ; khen, Phúc lành (gia lễ : Lễ cưới)

諸 Họ gia — Âm chính là **Chư**

曆 *Lịch* : Trải qua, rõ ràng.

TỪ-NGỮ : Lý lịch, lịch trình, lịch duyệt, lịch lãm, du lịch, lịch thiệp.

ĐỒNG-ÂM :

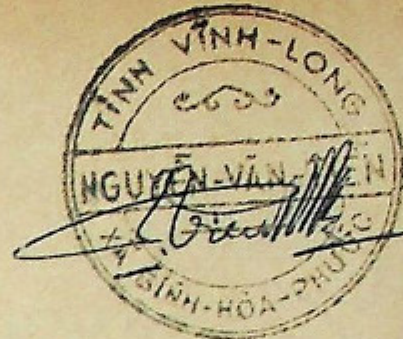
曆 Phép tính giờ ngày, tháng, năm (Dương lịch)

瀝 Nước giọt xuống.

櫪 Chuồng ngựa.

BÀI XX

風	夏	冬	春	秋	氣
PHONG,	**HẠ,**	**ĐÔNG,**	**XUÂN,**	**THU,**	**KHÍ,**
短	温	涼	寒	熱	
ĐOẢN,	**ÔN,**	**LƯƠNG,**	**HÀN,**	**NHIỆT**	



TẬP ĐỌC

風清 月朗
夏日長 天氣熱
冬日短 天氣寒
春秋之日 不長不短
天氣温凉

MỆNH-ĐỀ

Trong tiếng Hán, mệnh-đề gồm ba loại chinh :

1) Mệnh-đề với tĩnh-tự
2) Mệnh-đề với động-tự
3) Mệnh-đề tĩnh-dụng động-tự hoặc tĩnh-tự

MỆNH-ĐỀ VỚI TĨNH-TỰ

Tĩnh-tự đây là những hình-dung tự chuyển biến thành

Các tiếng : **Thanh — Lãng — Trường — Nhiệt**
Đoản — Hàn — Ôn — Lương

là những tĩnh-tự

Các tiếng : **Phong — Nguyệt — Nhật — Khi**
là những danh-tự chinh.

Các tiếng : **Hạ-nhật — Thiên-khi — Đông-nhật**
có thể gọi là những danh-tự kép làm chủ-từ cho tĩnh-tự đi sau.

— Các tiếng :

Xuân Thu Chi Nhật là bộ-phận của chủ-từ : **Nhật** là chủ-từ chinh. Có thể nói **Xuân Nhật, Thu Nhật** thay cho **Xuân Thu *CHI* Nhật.**

Các mệnh-đề trước là mệnh-đề đơn.

Hai mệnh-đề sau cùng là mệnh-đề kép.

So sánh vị-trí tương-quan giữa các bộ phận trong mệnh-đề tiếng **Hán** và tiếng **Việt**.

Trong mệnh-đề **Hán** :

Phong rồi đến **Thanh**
Hạ nhật rồi đến **Trường**

tức chủ-từ đi trước tĩnh-từ đi sau.

Trong mệnh-đề Việt :

Gió rồi đến Trong Mát.
Ngày Hạ rồi đến Dài.

Tức chủ-từ đi trước rồi đến tĩnh-từ đi sau.

Vậy vị-trí tương quan của các bộ-phận trong mệnh-đề **Hán** *và mệnh đề* **Việt** *đều thuận chiều nhau.*

BẢNG SO SÁNH

	CHỦ TỪ	TĨNH-TỪ
Câu Hán	Phong	Thanh
	Hạ Nhật	Trường
Câu Việt	Gió	Mát
	Ngày mùa hạ	Dài

Nghĩa : Gió mát — trăng tỏ. Ngày mùa hạ dài khí trời nóng. Ngày mùa đông ngắn — khí trời lạnh. Ngày mùa xuân mùa thu không dài không ngắn — khí trời ấm mát.

Bị chú : (1) Mệnh-đề tỉnh-dụng động-từ hay tĩnh-từ sẽ được trình bày ở bài 23.

(2) Xem bài học (IV, V).

(3) Các tiếng **Nhật, Khi** ở trong 3 trường hợp.

風 *Phong* : Gió ; Thói tục ; Bệnh cảm gió ; Thổi, quạt.

TỪ-NGỮ : Phong trào, phong vân, phong khí, phong tục, phong cách, gia phong, phong hóa, phong độ.

ĐỒNG-ÂM :

丰 Dáng, sắc đẹp tốt (phong tư)
鋒 Mũi nhọn (tiên phong).
豐 Đầy, thịnh ; được mùa (phong nẫm).
烽 Ngọn lửa để ra hiệu cho nhau lúc địch tấn công.
封 Phong đất và tước lộc cho bầy tôi ; giàu có ; đóng kín (phong kiến ; niêm phong, phong tỏa).
蜂 Con ong.

夏 *Hạ* : Mùa hạ sau mùa xuân. Tên một triều vua bên Tàu.

TỪ-NGỮ : Mạnh hạ, thạnh hạ, hạ chí, hạ tiết.

ĐỒNG-ÂM :

(Xem bài thứ V).

冬 *Đông* : Mùa chót trong năm.

TỪ-NGỮ : Đông thiên, Đông chí, Đông qua, Mạnh đông.

ĐỒNG ÂM :

(Xem bài thứ 14.)

春 *Xuân* : Mùa xuân mùa đầu năm, thời kỳ trai trẻ.

TỪ-NGỮ : Xuân tiết, xuân sơn, xuân phong, xuân tình, xuân phân, thanh xuân.

秋 *Thu* : Mùa thu sau mùa hạ. Năm.

TỪ-NGỮ : Thu phân, thu sương, thiên thu, trung thu, thu khí.

ĐỒNG ÂM :

收 (Thâu): bắt thu lấy, kết thúc lại (thu nhận, thu hoạch).

氣 *Khí* : Hơi, hơi thở, phần sung mãn trong thân thể chủ về cái sống của thể phách. Một thứ năng lực vô hình cảm ứng nhau. Thời tiết.

TỪ-NGỮ : Khi phách, khi lực, khi tiết, khí hậu, phong khi. thiên khí.

ĐỒNG-ÂM :

棄 Bỏ đi, ném đi (khi vật)

器 Đồ dùng, tài năng, độ lượng (khi cụ)

短 *Đoản* : Ngắn, điều lầm lỗi, sơ hở, chết non, chê bai.

TỪ-NGỮ : Đoản khí, sở đoản, đoản mệnh, đoản trường.

溫 *Ôn* : Ấm làm cho ấm., nhắc lại, xem lại, khi sắc hòa nhã, tính hiền lành, bệnh sốt.

TỪ-NGỮ : Ôn độ, ôn cố tri tân, ôn hòa, ôn tồn, ôn đới.

ĐỒNG-ÂM :

瘟 Bệnh dịch (ôn dịch)

涼 *Lương* : Mát, mỏng, phơi hong trước gió, làm cho mát.

TỪ-NGỮ : Lương phong, thừa lương.

ĐỒNG-ÂM :

良 Lành, tốt, khéo, giỏi. (Lương tâm, lương thiện)

糧 Lúa gạo để ăn, thuế ruộng, bổng lộc (lương thực)

樑 Rường nhà (lương đống)

梁 Cầu, rường nhà, tên riêng (nước, người, họ)

寒 *Hàn* : Lạnh, rét, mất hăng hái, sợ hãi, nghèo khổ.

TỪ-NGỮ : Cơ-hàn, hàn-huyên, hàn-đới, hàn-thực, bần-hàn hàn-tâm, hàn-vi.

ĐỒNG-ÂM :

翰 Lông-chim, bay-cao, giúp-đỡ, cái-bút, văn-từ (Hàn-lâm viện)

熱 *Nhiệt* : Nóng lòng, nóng nảy, hăng-hái, sốt-sắng.

TỪ-NGỮ : Nhiệt-độ, nhiệt liệt ủng hộ, nhiệt-tính, nhiệt-huyết, nhiệt-tâm, khử-nhiệt.

天 *Thiên* : Trời, tự-nhiên ; đấng tạo-hóa ; vũ-trụ.

TỪ-NGỮ : Thiên-ân, thiên-tử, thiên-nhiên, thiên-hạ, thiên-tài, thiên-bẩm, thiên-chức, quốc-sắc thiên-hương.

ĐỒNG-ÂM :

千 Số-ngàn, (thiên-cổ, thiên-thu)

遷 Dời đi nơi khác, thay-đổi ; (thiên-di)

偏 Một nửa ; thiên-lệch (thiên-ái, thiên-kiến)

篇 Một phần sách gồm nhiều chương ; bài văn dài (trường-thiên) đoản thiên tiểu thuyết).

BÀI XXI

花	蝴	蝶	薔	薇	蜂
HOA,	**HỒ,**	**ĐIỆP,**	**TƯỜNG,**	**VI,**	**PHONG**
開	飛	盛	紛	舞	間
KHAI,	**PHI,**	**THẠNH,**	**PHÂN,**	**VŨ,**	**GIAN**

日出花開

百花盛開　蝴蝶紛飛

薔薇花開　蜂蝶交来

B) 1 MỆNH-ĐỀ VỚI TỰ-ĐỘNG TỰ

Các động-tự trong bài : **Xuất, Khai, Phi, Lai, Vũ** đều là tự-động-tự (1).

Các chủ-từ trong bài đều là danh-tự.

— **Nhật Hoa** (trong **Nhật Xuất Hoa Khai**) là danh-tự đơn.

— **Tường-vi, Hồ-điệp** là danh-tự kép (2)

— **Phong-điệp** là danh-tự kép liên-hợp.

— Làm túc-từ chỉ nơi chốn cho động-tự kép **Phi** vũ.

— **Phân** (trong **Phân phi**) và **Giao** (trong **Giao lai**) là trạng-tự bổ nghĩa cho động-tự **Phi** và **Lai** :

NGHĨA : Mặt trời mọc, hoa nở.
Trăm hoa đua nở (thạnh khai : nở rộ) : bươm bướm rộn bay. Hoa tường vi nở, ong bướm tấp nập lại (giao lai : đến tấp nập, tranh nhau mà đến).

花 *Hoa* : Hoa, bộ phận của cây kết thành trái, đẹp như hoa, thời niên thiếu.

TỪ-NGỮ : Hoa-quả, hoa-niên, đào-hoa, hoa-diện.

ĐỒNG-ÂM :

華 Đẹp tốt, văn-sức, văn-minh, nước Trung-Hoa (hoa-mỹ)

蝴 *Hồ* : Chữ dùng trong tiếng kép **Hồ điệp** : con bươm bướm.

ĐỒNG-ÂM :

胡 Miếng thịt dưới cằm, vậy, rợ Hồ.

湖 Ao lớn (giang-hồ, hồ-hải).

糊 Hồ làm bằng bột để dán (hồ-đồ, mơ-hồ).

---

(1) **Tự-động-tự** là động-tự chỉ về sự hành-động cho nó của chủ-từ không phải có trực-tiếp túc-từ.

(2) Tự nó đã kép sẵn không phải do sự kết-hợp nhiều danh-tự đơn mà hành, Số danh-tự kép bản nhiên này cũng có nhiều trong tiếng Hán.

壺 Bình đựng rượu.
乎 Sao ! Ôi ! nơi.
狐 Con chồn (hồ-nghi).

蝶 *Điệp* : Nói tắt cho tiếng Hồ-điệp.

TỪ-NGỮ : Điệp mộng (mộng bướm, nằm ngủ thấy chiêm bao như Trang-Tử nằm mơ hóa bướm).
Hồ điệp hoa : hoa bươm bướm.

ĐỒNG-ÂM :

牒 Văn thư về việc quan (điệp báo).
疊 Chồng chất lên nhau (trùng trùng điệp điệp).

薔 *Tường* : Dùng trong tiếng kép **Tường vi** : hoa tường vi.

ĐỒNG-ÂM :

祥 Tốt lành, phúc (tường vân).
牆 Tường nhà, vách, phên bằng gạch.
詳 Hiểu rõ (tường tất).

薇 *Vi* : Tường vi : một thứ hoa hồng.

ĐỒNG-ÂM :

微 Nhỏ, kín, nhỏ nhen, hèn, suy (vi tế).
違 Trái, lìa cách xa (vi-bội).
圍 Bao vây, vây bọc chung quanh (chu-vi).
韋 Da thuộc.
為 Làm là. (hành-vi)
幃 Màn, túi đựng hương.

蜂 *Phong* : Con ong.

TỪ-NGỮ : Phong mật (mật ong). Mật phong (~~mật~~ con ong làm mật)

ĐỒNG-ÂM : Xem bài thứ 20.

開 *Khai* : Mở cửa, mở đầu, mở mang, trừ bỏ đi, bày ra, đối nghĩa với **Bế** (閉) và **Hạp** (闔).

TỪ-NGỮ : Khai-phóng, khai-hóa, khai-giảng, bán khai, công-khai, khai-sáng.

飛 *Phi* : Bay (chim bay, mây-bay) đi mau, vượt cao cũng gọi là phi.

TỪ-NGỮ : Phi-điều, phi-cơ, phi-thuyền, phi-kiều.

ĐỒNG-ÂM :

非 Trái, không phải, đều sai lỗi, nói xấu, chê bai người châu **Phi.**

妃 Vợ vua.

披 Mở ra, tan ra (phi lộ)

盛 *Thịnh* **(Thạnh)** : nhiều, phát triển tốt đẹp, dài, lớn, rất, chứa đựng. Đối nghĩa với Suy.

TỪ-NGỮ : Thịnh-trị, thịnh-thời, thịnh-danh, hùng-thịnh, thịnh-vượng, cực-thịnh.

紛 *Phân* : Nhiều, lộn xộn.

TỪ-NGỮ : Phân-vân, (nhiều mà lộn xộn, bối rối) phân-phi, phân-nhiễu (rối loạn).

舞 *Vũ* **(Võ)** : Múa ; bay liệng

TỪ-NGỮ : Vũ-nữ ; cổ-vũ ; vũ-trường ; khiêu-vũ ; vũ-điệu ca-vũ.

ĐỒNG-ÂM :

羽 Lông chim ; một trong 5 âm : Cung, Thương, Giác, Chủy. Vũ (vũ mao, vũ dực)

武 (Võ) : Dùng quân sự để tri nước gọi là Vũ, đối nghĩa với **Văn** ; dấu chân (văn vũ, vũ nghệ).

(Võ) : Mưa ; để mưa ; (phong vũ).

(Võ) : tên vua bên Tàu.

間 *Gian* : Khoảng giữa — một căn nhà — trong khoảng. Một âm **Gián**

TỪ-NGỮ : Trần-gian ; thế-gian ; tọa-gian ; tam-gian, dân-gian.

ĐỒNG-ÂM :

奸 Phạm tội, riêng, dối trá ; dâm loạn (gian-tà ; gian-ác)

艱 Khó khăn ; lo lắng (gian-nan ; gian-lao).

BÀI XXII

兒	字	漢	偉	天
NHI,	TỰ,	HÁN,	VĨ,	THIÊN,
地	經	緯	寫	學
ĐỊA,	KINH,	VĨ,	TẢ,	HỌC

兒寫字

小兒寫漢字

越南學兒寫上古時之漢字

人作事

才人作大事

越南偉人作經天緯地之事業

B) 2 MỆNH-ĐỀ VỚI THA-ĐỘNG-TỰ

Trong các mệnh-đề trên có *2 tha-động-tự* :

Tả và **Tác**

Các tiếng **Tự, Hán-tự, Sự, Đại-sự, Sự-nghiệp** làm *túc-từ trực tiếp* cho các động-tự **Tả** và **Tác**.

Các *hợp-ngữ* **Cổ thời chi Hán tự** và **Kinh thiên vĩ địa chi sự nghiệp** đều gọi là *bộ-phận túc-từ*. Tất cả *đều đi sau động-tự*.

Những tiếng đi trước 2 động-tự ấy đều là **Chủ-từ** hoặc là *bộ-phận chủ-từ* của chúng (**Nhi, Tiểu nhi, Học nhi** và **Nhân tri nhân, Vĩ nhân** là chủ-từ **Việt-Nam Học Nhi** và **Việt**

Nam Vĩ nhân là bộ-phận chủ-từ. Các bộ-phận chủ-từ cũng như bộ-phận túc-từ đều có thể là những **Hợp-ngữ** rất dài có khi bao gồm nhiều *mệnh-đề* trong đó.

TÓM TẮT CÁC NHẬN-XÉT VỀ VỊ-TRÍ TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BỘ-PHẬN TRONG MỆNH-ĐỀ QUA BẢNG SO SÁNH DƯỚI ĐÂY

Mệnh-đề Hán	: **Chủ-từ** ———→ (1) hay bộ-phận chủ-từ	**Động-từ** ———→	**Túc-từ** hay bộ-phận túc-từ
Việt	: **Chủ-từ** ———→ hay bộ-phận chủ-từ	**Động-từ** ———→	**Túc-từ** hay bộ-phận túc-từ

Nghĩa : Em bé viết chữ

Em bé nhỏ viết chữ Hán.

Em bé học sinh Việt-Nam viết chữ Hán thời thượng cổ.

Người làm việc

Người tài giỏi làm việc lớn.

Bậc vĩ nhân nước Việt-Nam làm nên sự nghiệp (lớn lao) ngang trời dọc đất.

兒 *Nhi* : Con nít, con, tiếng xưng hô giữa cha mẹ và con cái, cái, con.

TỪ-NGỮ : Nhi đồng, nhi nữ, thiếu nhi, anh nhi.

ĐỒNG-ÂM :

而 Mà, nhưng mà, và.

字 *Tự* : Chữ, tên chữ của người, nuôi.

TỪ-NGỮ : Thập tự chinh, tả tự, tự điển, danh tự, Hồng thập tự, nhất tự vi sư.

(1) dấu ———→ (mũi tên) dùng thay tiếng « rồi đến »

ĐỒNG-ÂM :

(xem bài XVI)

漢 *Hán* : Tên sông Hán bên Trung-Hoa tên triều Vua bên Trung-Hoa. Người Trung-Hoa cũng được gọi là Hán (Hán tộc), Người trượng-phu (Hảo-hán).

TỪ-NGỮ : Hán Việt, Hà-hán (sông ngân-hà), Hán-văn) Hán-học.

偉 *Vĩ* : Lớn lao, đồng nghĩa với Đại 大

TỪ-NGỮ : Vĩ đại, hùng vĩ, vĩ nghiệp.

ĐỒNG-ÂM :

緯 (Xem dưới).

尾 Đuôi, cuối cùng, đi theo sau, ở sau. (tiếp vĩ âm, thủ vĩ.

葦 Cây lau cũng đọc Vi.

天 *Thiên* : Trời, tự nhiên, đấng tạo hóa, vũ trụ

TỪ-NGỮ : Thiên ân, thiên tử, thiên bẩm, thiên chức, quốc sắc thiên hương, thiên nhiên, thiên hạ.

ĐỒNG-ÂM :

偏 Số ngàn.

遷 Dời đi nơi khác, thay đổi, (thiên di, thiên cải).

千 Một nửa, thiên lệch (thiên ái, thiên kiến).

篇 Một phần sách gồm nhiều chương (trường thiên bài văn dài.)

地 *Địa* : Đất đối với trời. Nơi vị trí, nguyên chất.

TỪ-NGỮ : Địa cầu, địa lý, địa bàn, thổ địa, địa chất, địa chỉ, tâm địa

經 *Kinh* : Đường sợi dọc, tức đường canh của tấm vải. Độ dọc trên địa đồ. Thường, Sách, Từng trải, trải qua, Sửa trị.

TỪ NGỮ : Kinh tế, kinh tuyến, kinh lịch, kinh nghiệm kinh điển, ngũ kinh, kinh lý, kinh quyền.

ĐỒNG-ÂM :

京 Tọ lớn, thủ đô (kinh đô).

荊 Cây gai.
驚 Sợ hãi, ngựa sợ hãi, rối loạn (kinh động).

緯 *Vĩ* : Đường sợi ngang tức đường chỉ của tấm vải, (tiếng *canh* và *chỉ* dùng để nói về sợi dọc và ngang trên tấm vải của ta vốn do 2 tiếng *Kinh* và *Vĩ* được đồng hóa ra. Điểm thắc mắc là tiếng **Vĩ** được đồng hóa với tiếng **Chỉ** có sẵn của ta hay là do nói trại mà ra thì chưa được rõ).

TỪ-NGỮ : *Kinh vĩ* (kinh độ và vĩ độ của địa cầu — dây dọc và dây ngang, chỉnh lý mọi việc có thứ tự) *Kinh thiên vĩ địa* (ngang trời dọc đất : nói sự to lớn, hay tài lực phi thường).

學 *Học* : Bắt chước. Tập luyện theo sự chỉ dẫn của thầy Nhà trường, chủ nghĩa, học thuyết.

TỪ-NGỮ : Học sinh, học thuyết, học vấn, học đường, cổ học, cao học.

寫 *Tả* : Viết, chép, tỏ bày ra.

TỪ-NGỮ : Tả tình, miêu tả, tả thực, tả chân, diễn tả.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài V)

BÀI XXIII

獅	猛	也	孔	中	華
SƯ,	**MÃNH,**	**DÃ,**	**KHỔNG,**	**TRUNG,**	**HOA,**
聖	陳	興	道	我	
THÁNH,	**TRẦN,**	**HƯNG,**	**ĐẠO,**	**NGÃ**	

獅子猛獸也

孔子中華古時之聖人也。陳興道我國中古時之名人也

MỆNH-ĐỀ TĨNH DỤNG ĐỘNG-TỰ HOẶC TĨNH-TỰ, với cách dùng chữ Dã (也)

Chúng ta có các mệnh-đề:

Sư tử : mãnh thú dã.

Khổng-Tử : Trung-Hoa cổ thời chi thánh nhân dã

Trần-Hưng-Đạo : ngã quốc trung cổ thời chi danh nhân dã

Mỗi câu là một mệnh-đề. Mỗi mệnh-đề chỉ gồm có một chủ-từ đi trước (được phân biệt bằng dấu hai chấm) và một túc-từ hay bộ phận của túc-từ (đi liền sau dấu hai chấm). Cuối mỗi mệnh-đề có một chữ Dã. Mệnh-đề tuyệt nhiên không dùng tới một động-tự hay tĩnh-tự nào cả. Vai trò chữ **Dã** ở **đây** thật là quan trọng, vì thiếu nó mệnh-đề không còn hình thức mệnh-đề nữa. Vậy chữ **Dã** ở đây ngoài công-dụng của một trợ-ngữ tự, còn đóng ngầm vai trò của một động-tự nữa.

Theo trường-hợp trong bài, chữ **Dã** có nghĩa là : là . . . vậy

Nghĩa :

Sư tử là loài thú dữ

Khổng-Tử là vị thánh nhân thời xưa của Trung-Họa

Trần-Hưng-Đạo là danh nhân ở thời trung cổ của nước ta.

獅 *Sư* : Con sư-tử (một loài thú dữ)

TỪ-NGỮ : Hùng sư (sư tử đực) — Hà-Đông sư-tử (sư-tử đất Hà-Đông : nói người đàn bà hung dữ chồng phải sợ) (Tô-Thức làm câu thơ chê Trần-Tháo sợ vợ).

ĐỒNG-ÂM :

師 Thầy dạy học — nhiều — bắt chước — người thạo

việc — người chuyên môn trong một nghề — Một bộ-phận trong quân.
(Sư-phạm — sư-đoàn).

猛 *Mãnh* : Mạnh-mẽ — hung-hãn — dữ-tợn — thình-lình.

TỪ-NGỮ : Mãnh-thú — dõng-mãnh — mãnh-liệt — mãnh-lực — mãnh-tướng.

也 *Dã* : Trợ-ngữ-từ có nghĩa : vậy (xem phần trước của bài) Dùng trong văn mới có nghĩa : cũng.

ĐỒNG-ÂM :

野 Đồng-nội — thôn-quê — quê-mùa — chưa khai hóa (Dã-man — dã-thú)

孔 *Khổng* : Lỗ hổng — thông-suốt — rất — Họ Khổng — Thuộc về học thuyết của Khổng-Tử.

TỪ NGỮ : Khổng-giáo — Khổng-học — Khổng-môn — Khổng-Mạnh.

華 *Hoa* : Văn-sức — đẹp tốt — văn-minh — nước Trung-Hoa

TỪ-NGỮ : Hoa-lệ — hoa-mỹ — hoa-kiều.

聖 *Thánh* : Người có nhiều đạo đức và hiểu biết — Người hiểu biết mọi lẽ — tuyệt giỏi — tiếng tôn xưng ông Vua.

TỪ-NGỮ : Thánh-hiền — thánh-nhân — thánh-quân — thần thánh hóa — thánh-kinh — thánh-thể.

陳 *Trần* : Bày tỏ ra — Phơi bày ra — Cũ — Tên triều đại — Tên nước — Tên họ người.

TỪ-NGỮ : Trần thuyết — Trần thuật — Điều trần — Trần thiết — Trần tình — Trần hủ — Trần bì ;

ĐỒNG-ÂM :

塵 Bụi bặm — Dấu cũ — Thế gian — (Phàm trần ; Trần gian)

興 *Hưng* : Nổi lên — Phát ra — Thịnh vượng — Một âm **Hứng**

TỪ-NGỮ : Hưng thịnh — Hưng khởi — Hưng vượng — Hưng binh — Hưng lợi trừ hại.

道 *Đạo* : Lễ, phép, Đường lối — Đường đi — Nói — Đem đường — Thuộc về đạo Lão — Tôn giáo

TỪ-NGỮ : Đạo đức — Đạo giáo — Đạo lộ — Đạo đạt — Đạo lý — Đạo mạo — Thánh đạo.

ĐỒNG-ÂM :

導 Đem đường — dẫn lối — (Hướng đạo — Đạo dẫn)

盗 Kẻ ăn trộm — Ăn cắp của người (Đạo tặc).

蹈 Đạp xuống đất, Bước.

我 *Ngã* : Ta (tiếng tự xưng) — Ý riêng — Thuộc về mình.

TỪ-NGỮ : Vị ngã — Vô ngã — Ngã chấp — Bỉ ngã.

ĐỒNG-ÂM :

餓 : **(Ngạ)** rất đói, đói chết được.

中 *Trung* : Giữa ; trong — ngay thẳng, nửa — Một âm **Trúng**

TỪ-NGỮ : Trung đoạn — trung bình — trung du — trung lập — Trung gian — Trung thu — chiết trung — chấp trung

ĐỒNG-ÂM :

忠 Hết lòng đối với người khác — tận tụy với công việc — Không hai lòng, không thay lòng đổi dạ (trung thành ; trung nghĩa)

衷 Trong lòng — Ở giữa — Lòng thành

BÀI XXIV

林	禽	者	食	中	肉
LÂM,	CẦM,	GIẢ,	THỰC,	TRUNG,	NHỤC,
善	能	羣	以	衛	
THIỆN,	NĂNG,	QUẦN,	DĨ,	VỆ	

林中之禽獸

有飛類者有走類者

獸類之中有小者有大者

有食肉者有善走者

有能合羣以自衛者

Cách dùng chữ 者

Xét chữ giả trong bài trên chúng ta thấy có hai cách dùng:

— Trong các tiếng Hữu **Phi loại giả**
Hữu **Tẩu loại giả**

thì chữ **Giả** vừa có giá-trị của một thứ tiếng loại-tự dùng đề nêu rõ các tiếng ở trước (1) vừa là một thứ tiếng đại-danh-tự thế cho tiếng **Cầm thú** ở trước.

— Trong các tiếng Hữu **Tiểu giả, Đại giả**
Thực nhục giả, Thiện tẩu giả
Năng hợp quần dĩ tự vệ giả.

---

(1) Trong tiếng Hán xưa không hề có loại tự, ở nhiều trường hợp khác chữ **Giả** chỉ dùng với công dụng này.

Thì chữ **Giả** có giá trị của những đại-danh-tự (2) (có nghĩa : con, cái, kẻ, người) nó đi sau các hình-dung-tự **« Tiểu, Đại »** các động-tự « **Thực, Nhục, Thiện, Tẩu** », mệnh-đề hoặc câu « **Năng hiệp quần dĩ tự vệ** » để biến các tiếng hay mệnh-đề ở trước thành danh-tự kép hay bộ-phận của mệnh-đề.

Nghĩa :	Loài cầm thú trong rừng Có loài bay, có loài chạy Trong loài thú có giống nhỏ, có giống lớn có giống ăn thịt, có giống chạy giỏi Có giống biết hợp-quần để tự-vệ.

者 *Giả* : Kẻ, cái (xem phần trước).

TỪ-NGỮ : Học giả, khán giả, hiền giả, thính giả.

ĐỒNG-ÂM :

赭 : Sắc đỏ sẫm.

賈 : Họ, tên người. Âm chính là **Cổ**.

林 *Lâm* : Rừng, số đông người.

TỪ-NGỮ : Lâm tuyền, sơn lâm, thi lâm, thủy lâm, y lâm.

ĐỒNG-ÂM :

臨 : Ở trên xem xuống, đến, đương vào lúc (lâm sự), (lâm thời).

禽 *Cầm* : Tên chung loài chim.

TỪ-NGỮ : Thanh cầm (chim xanh), cầm điểu, cầm độc, gia cầm, cầm thú.

ĐỒNG-ÂM :

擒 Bắt, bắt giữ (tróc cầm tróc nã).

---

(2) Tương tự với các tiếng celui, ceux, trong tiếng Pháp.

琴 Thứ đờn ngày xưa có 5 dây, ngày nay có 7 dây. Được dùng để gọi chung các thứ đờn có dây, việc chơi âm nhạc.

食 *Thực* : Ăn, cho ăn, một âm Tự : nuôi, cho ăn cơm.

TỪ-NGỮ : Ẩm thực, thực đơn, thực chế, thực phẩm, tuyệt thực, tâm thực.

ĐỒNG-ÂM :

實 (Thiệt) đầy đủ — Thật thà — trái cây — Sự tích.

植 Trồng cây, cây cối. Bày đặt ra — dựng lều (thực vật).

殖 Sinh con nở cái — nảy nở ra, sinh lợi (thực dân).

蝕 Bị ăn xâm, hao mòn (nhật thực).

肉 *Nhục* : Thịt, xác thịt, thịt động vật để ăn.

TỪ-NGỮ : Nhục dục, cốt nhục, nhục quả, nhục nhãn.

ĐỒNG-ÂM :

辱 Xấu hổ, chịu khuất, điều nhơ nhuốc (quốc nhục).

善 *Thiện* : Điều lành, sự hoàn hảo về phương diện đức hạnh trái với chữ ác. Khen hay, giỏi.

TỪ-NGỮ : Thiện tâm — lương thiện — hoàn thiện — tận thiện, thiện xạ, thiện nghệ.

ĐỒNG-ÂM :

禪 Nhường ngôi vua cho kẻ khác.

能 *Năng* : Tài hay, sức làm việc, có thể làm được, gánh nổi việc.

TỪ-NGỮ : Năng lực, khả năng, năng xuất, hiệu năng, công năng, tiềm năng, cơ năng.

羣 *Quần* : Bầy, cùng bọn, kết hợp : thành đám đông.

TỪ-NGỮ : Hợp quần, quần đảo, quần tính, quần chúng, đồng quần.

ĐỒNG-ÂM :

裙 Cái quần để che phần dưới thân thể (áo quần, hồng quần).

以 *Dĩ :* Lấy, dùng, đem, để mà, nhân vì, cho đến.

TỪ-NGỮ : Sở dĩ, dĩ tiền.

ĐỒNG-ÂM :

已 Đã, đã qua, thôi, xong, (dĩ vãng).

苡 Ý dĩ : cây bo bo, hột là một vị thuốc bắc.

衛 *Vệ :* che chở, bảo hộ, phòng giữ, chỗ trú binh ở biên giới. Tên nước Vệ ở đời Xuân-Thu bên Tàu.

TỪ-NGỮ : Bảo vệ, hộ vệ, phòng, Vệ quốc, vệ tinh, vệ sinh.

BÀI XXV

所	異	於	何	修
SỞ,	**DỊ,**	**Ư,**	**HÀ,**	**TU,**
身	處	世	爲	必
THÂN,	**XỬ,**	**THẾ,**	**VI,**	**TẤT**

古人之 所學有異於今 人
之所學。古人所學何事。以
修身處 世爲人之所必 知。

ÂM : (1)

Cồ Nhân Chi Sở Học Hữu Dị Ư Kim
Xưa người của điều mà học có khác với nay
Nhân Chi Sở Học. Cồ Nhân Sở Học Hà
người của điều mà học. Xưa người điều mà học nào (gì)
Sự. Dĩ Tu Thân Xử Thế Vi Nhân Chi
việc. Lấy sửa mình ở đời làm người của
Sở Tất Tri.
điều mà phải biết.

DỊCH NGHĨA

a) *Thô giải* : Chúng ta có thể để nguyên các từ-ngữ kép *cồ-nhân, sở học*, v.v... mà dịch nghĩa :

Sở học của Cồ-nhân có khác với sở-học của kim-nhân, sở-học của cồ-nhân là sự gì tức lấy sự tu-thân xử-thế làm sở-tất-tri (điều phải biết) của con người.

b) *Toàn giải* : Đi từ lối dịch nghĩa sơ-sài trên đây chúng ta có thể chuyển qua lối dịch toàn giải ở dưới :

Điều (mà) người xưa học, có khác với những điều (mà) người nay học, điều (mà) người xưa học là những sự việc gì ? tức lấy sự sửa mình và ở đời làm những điều mà người ta (con người) cần phải biết tới.

VĂN-PHẠM

所

Chữ **Sở** có nhiều nghĩa và do đó có nhiều cách dùng.
(Ở đây trình bày riêng về cách dùng chữ **Sở** trong bài. Các cách dùng khác sẽ được lần-lượt trình bày trong những bài sau)

(1) Từ bài này đến bài 33 chú nghĩa từng chữ một dưới mỗi tiếng (âm).

Chữ **Sở** trong bài có tính cách một đại-danh-tự được dùng đứng trước một động-tự đơn hoặc kép hoặc một động-tự hệ và làm túc-từ cho động-tự ấy. Nó có nghĩa là *điều mà, cái mà, việc mà, chổ mà*, v.v... (1)

Ví-dụ : — Cổ nhân chi *Sở học* 古人之所學	*Điều mà* người xưa *học*
— Nhân chi *sở tất tri* 人之所必知	*Điều mà* người ta *cần phải biết*
— Nhân chi sở bất khả bất tri 人之所不可不知	*Điều mà* người ta *không thể không biết*

Trong sự cấu-hợp của các từ-ngữ Hán-Việt chữ **Sở** cũng thường thấy được dùng kết-hợp với động-tự hay tĩnh-tự đi sau thành một từ-ngữ kép có giá-trị tương-đương với một danh-tự. Như chúng ta có thể nói :

Sở học thay cho điều mà .... học : điều học.
Sở tri — — điều mà .... biết : chỗ biết.
Sở đoản — — điều mà .... kém : chỗ kém.
Sở trường — — điều mà .... giỏi : chỗ giỏi.

所 *Sở :* Chốn, xứ, cõi, điều mà cái mà (đại danh tự).

TỪ-NGỮ : Xứ sở, công sở, trụ sở, sở cầu, sở trường, sở dĩ, sở nguyện, sở hữu.

ĐỒNG-ÂM :

楚 Một loại cây gai — Đau khổ — rõ ràng — Tên nước Sở, (khổ sở).

異 *Dị :* Khác, lạ, riêng, đặc-biệt, đối nghĩa với

TỪ-NGỮ : Dị đồng, kỳ hình dị tướng, dị đoan, dị thường, lập dị, ly dị, dị chủng, dị tính, dị nghị.

(1) Chữ **Sở** ở đây có giá-trị tương-đương với các tiếng : ce que, celui que, celle que trong tiếng Pháp.

ĐỒNG-ÂM :

肄 Học tập — thừa ra — khó nhọc (dị nghiệp).

易 Dễ dàng, (giản dị). Một âm dịch.

於 *Ư* : Nơi, ở (tiếng giới từ), đối với.

何 *Hà* : Nào, gì ? sao thế nào, làm sao (Nghi vấn tự).

TỪ-NGỮ : Hà cố : cớ gì. Hà sự : việc gì.

ĐỒNG-ÂM :

河 Sông (Hồng-hà, Sơn-hà).

苛 Khắc bạc, nhỏ nhen (Hà khắc, hà-lạm).

荷 Cây sen, có một âm Hạ : vác trên vai.

瑕 Tì vết nơi hòn ngọc, (hà tỳ).

遐 Xa (Hà quan, hà chỉ)

霞 Ráng đỏ (yên hà : khói và ráng, nói về thú ẩn-dật).

修 *Tu* : Sửa-sang, sửa-trị, bó nem, đồ tế, theo.

TỪ-NGỮ : Tu-bổ, tu chính, tu-dưỡng, tu sĩ, tu-nghiệp, trùng tu, tu-thân : (sửa mình).

ĐỒNG-ÂM :

須 Tua, nên, cần dùng. Trong tiếng ghép tu-du là thời-gian ngắn bằng phút chốc.

羞 Xấu-hổ, đồ ăn ngon (tu sĩ, bế nguyệt tu hoa).

鬚 Râu (tu mi nam tử).

饈 Đồ ăn ngon (trân tu).

身 *Thân* : Mình, cá nhân mình, mình mẩy, hình thể của vật.

TỪ-NGỮ : Thân-thể, thân-danh, thân-thế, ly-thân, bản-thân, hậu-thân, tiền-thân, lập-thân.

ĐỒNG-ÂM :

親 Cha mẹ, bà con, gần gũi, thương yêu (thân-thiết, thân-ái, song-thân, thân-hành)

申 Một trong số 12 địa chi (Mùi thân)

紳 Giải buộc của người có chức tước (thân-sĩ, thân-hào)

伸 Duỗi ra, suy rộng ra (thân trương).

呻 Ngáp thở ra (khiếm thân, thân ngâm).

處 *Xử :* Ở, đối đãi, ăn ở, đặt mình vào, ở nhà giải quyết, đoán xử. Một âm Xứ : nơi chốn, cõi nước.

TỪ-NGỮ : Xử-trí, xử-đoán, xử-thế, xử-sự, xuất-xử, đối-xử, cư-xử.

世 *Thế :* Đời, cõi đời, khoảng thời-gian một đời người (30 năm).

TỪ-NGỮ : Thế-gian, thế-sự, thế-thái nhân-tình, thế-giới, thế-hệ, ứng-thế, xử-thế, thế-kỷ.

ĐỒNG-ÂM :

勢 Quyền-lực, khí-khái, cơ-hội, trạng-thái (thế-lực, thời-thế)

替 Suy, bỏ đi, thay thế.

涕 Nước mũi, nước mắt, khóc ra nước mắt (thế khấp)

剃 Cắt tóc (thế phát qui y).

妻 (Nguyên âm là Thê : vợ) đọc *thế* là gả con gái cho một người nào.

爲 *Vi :* Làm, là, bị. Một âm Vị : vì.

TỪ-NGỮ : Hành-vi, vi-bằng, hữu-vi, vô-vi.

必 *Tất :* Phải, hẳn, ắt hẳn, nhất định.

TỪ-NGỮ : Tất-nhiên, tất-yếu, vị-tất, bất-tất.

ĐỒNG-ÂM :

畢 Hết — xong — thảy đều — Thơ tín tự tay mình viết — Tên sao Tất. (Hoàn tất — tất niên)

悉 Biết — rõ — hết — đều (tất số)

膝 Đầu gối — quì gối (ngưu tất)

BÀI XXVI

勢	哲	造	亦	吾	當	無
THẾ,	**TRIẾT,**	**TẠO,**	**DIỆC,**	**NGÔ,**	**ĐƯƠNG,**	**VÔ**

時勢與英雄

西哲有言：時勢造英雄。英雄亦造時勢。人吾當爲造時勢之英雄無爲時勢所造之英雄

THỜI THẾ DỮ ANH HÙNG
Thời-thế và anh-hùng

Tây Triết Hữu Ngôn : « Thời-Thế Tạo Anh Hùng
Phương Tây hiền triết có nói Thời-thế tạo nên anh hùng :

Anh Hùng Diệc Tạo Thời-Thế ». Ngô Nhân Đương Vi
bậc anh-hùng cũng tạo nên thời-thế. Ta bọn nên làm

Tạo Thời-Thế Chi Anh-Hùng Vô Vi Thời-Thế Sở
tạo nên thời-thế bậc anh-hùng đừng làm thời-thế bị

Tạo Chi Anh Hùng.
tạo ra anh-hùng.

Thời-thế và anh-hùng.

Bậc hiền-triết phương Tây có nói : « Thời-thế tạo nên anh hùng, bậc anh hùng cũng tạo nên thời-thế ». Chúng ta nên làm kẻ anh-hùng tạo thời-thế đừng làm kẻ anh-hùng bị thời-thế tạo ra.

NGỮ - PHÁP

所

« SỞ » DÙNG TRONG BỊ-ĐỘNG THỂ

Khi dùng trong bị động thể chữ Sở đi gián-cách sau chữ Vi : « Vi..... sở »

Ví dụ : Trong mệnh đề : **Anh Hùng** *Vi* **Thời Thế** *Sở* **Tạo**
Anh-hùng bị thời-thế tạo ra.

(Dịch giải một cách khúc chiết : anh-hùng làm cái mà thời-thế tạo ra hoặc anh-hùng làm điều tạo ra của thời-thế).

Trong bộ-phận mệnh-đề hoặc hợp-ngữ, chữ *Sở* có thể không đi gián cách với chữ *Vi* mà vẫn được dùng trong *bị-động thể*.

Ví-dụ : **Thời thế sở tạo chi anh hùng**
Anh-hùng *bị* thời-thế tạo ra
Anh-hùng *do* thời-thế tạo ra.

勢 *Thế* : quyền-lực — thời-cơ — hòn dái.

TỪ-NGỮ : Quyền thế — thời thế — ỷ thế — uy thế — tình thế — cò-thế — thế lực — thủ-thế.

哲 *Triết* : Sáng suốt — hiểu biết — thông đạt sự lý — người hiền triết.

TỪ-NGỮ : Hiền-triết — Minh-triết — thánh-triết — triết-nhân — triết-học gia — triết-ngôn.

造 *Tạo* : Chế ra — gây dựng ra — xây đắp — bắt đầu — Bày. Có một âm **tháo**.

TỪ-NGỮ : Tạo-hóa — tạo-vật — tạo-lập — tạo-nghiệt — sáng tạo — đào-tạo — chế-tạo — cấu-tạo.

ĐỒNG-ÂM :

皂 Người đầy tớ — người hèn-hạ — sắc đen (tạo giác tạo tố)

亦 *Diệc* : Cũng, cũng theo.

吾 *Ngô* : Ta — chúng ta — tôi (Nhân-vật đại danh tự ngôi thứ I)

TỪ-NGỮ HÁN : Ngô bối — ngô huynh — Ngô sài.

ĐỒNG-ÂM :

梧 Cây ngô-đồng — đẹp-đẽ to lớn (khôi ngô)
吳 Tên nước — Tên họ người.
蜈 Ngô công — con rết.

當 *Đương* : Ngay lúc — đương lúc — gánh lấy việc — cầm đồ — phải — vừa đúng — chính giữa — cũng đọc **Đang** — có âm **Đáng**.

TỪ-NGỮ : Đương cục — đương niên — đương-sự — đương tâm — đương thời — đương nhiên — đảm đương — đương đầu.

ĐỒNG-ÂM :

鐺 Đồ nấu ăn bằng đồng.

無 *Vô* : Không cần — chớ — có ý cấm chỉ.

TIẾNG HÁN-VIỆT VÀ TIẾNG VIỆT GỐC HÁN

Tại sao gọi là tiếng Hán-Việt mà không gọi là tiếng Hán?

Chữ Hán được truyền qua nước ta từ đời Hán nên được gọi là chữ Hán, ông bà chúng ta lúc đầu đọc và dùng nó theo một âm gần giống hẳn với âm đọc của người Hán, nhưng càng về sau cái âm ấy bị Việt hóa đi hoàn toàn để biến thành một thứ tiếng hoàn toàn của ta. Riêng về phía người Trung-Hoa, tiếng nói của họ cũng theo thời gian mà thay đổi lần lần cả về độc âm, lẫn cách nói, mặc dù chữ vẫn chữ xưa. Nên đến ngày nay giữa độc âm của người Trung-Hoa và của ta — về chữ Hán — có một sự cách biệt rất xa. Cùng một chữ, người Tàu đọc một cách, người Việt chúng ta đọc một cách. Cái âm chúng ta dùng đó gọi là âm HÁN-VIỆT và những tiếng Hán đọc theo âm Hán Việt ấy gọi là TIẾNG HÁN-VIỆT hay từ ngữ HÁN-VIỆT.

Phân biệt tiếng HÁN-VIỆT với tiếng VIỆT gốc HÁN.

Tiếng Hán-Việt hầu hết là những Từ ngữ được dùng theo cấu pháp (văn phạm) của tiếng Hán. Còn tiếng Việt gốc Hán là những tiếng Hán được Việt hóa hẳn bằng cách dùng theo cấu pháp (văn phạm) của tiếng Việt.

Thí dụ : **Tiếng Thân Tình Học Trường (1) là tiếng Hán Việt** (xem bài thứ 4) **mà tiếng Tình Thân lại là tiếng Việt gốc Hán.**

Tiếng Việt gốc Hán : Có rất nhiều : Một phần lớn các tiếng thông dụng hằng ngày của chúng ta vốn có xuất xứ từ tiếng Hán. Như : **Áo, Quần, Đầu, Chữ Nghĩa, Học Hành, Sự, Đừng, Đọc, Sách,** v. v.

Có điều đáng chú ý là trong số các tiếng VIỆT gốc Hán có tiếng thay đổi cả âm lẫn nghĩa, có tiếng còn nguyên âm mất

(1) Tiếng **HỌC TRƯỜNG** hiện dùng bằng tiếng **HỌC ĐƯỜNG.**

nghĩa, có tiếng còn nguyên nghĩa mà trại âm, có tiếng còn nguyên âm nguyên nghĩa.

Kho tàng tiếng HÁN-VIỆT mỗi ngày một phong phú thêm lên. Nếu ở chân trời Âu Mỹ có thêm một tiếng nào mới mà chúng ta muốn dịch giải ra tất phải bới tìm trong kho Hán-Việt ấy có những tiếng người TRUNG-HOA hoặc NHẬT-BẢN đã dịch sẵn mà chúng ta mượn dùng (số tiếng nầy rất nhiều). Cũng có những tiếng mà chúng ta dựa theo cấu pháp của tiếng Hán đặt ra (số tiếng này tương đối ít hơn).

TÌM HIỂU TIẾNG VIỆT GỐC HÁN và TỪ-NGỮ HÁN-VIỆT qua các bài sau :

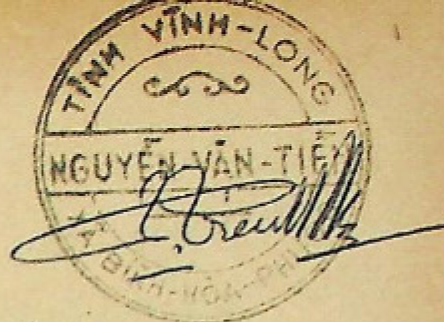
BÀI SỐ I

LỠ LÀNG

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái *nụ* tầm xuân :
Nụ tầm xuân *nở ra* xanh biếc,
Em có chồng rồi anh tiếc *lắm* thay !
Ba đồng một mớ trầu cay,
Sao anh không hỏi những ngày còn không ?
Bây giờ em đã có chồng,
Như *chim* vào lồng như *cá cắn* câu,
Cá cắn câu *biết đâu mà gỡ*
Chim vào lồng *biết thuở nào ra* ?

(CA DAO)

Trừ tiếng **Tầm Xuân** (1) ra toàn bài ca dao không có một từ ngữ **Hán-Việt** nào khác. Còn số tiếng **Việt** gốc **Hán** thì không đâu không có.



CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÁN TRONG BÀI :

a) Những tiếng đã đọc trại âm :

Hái do chữ **Thái** 採 **Tiếc** do chữ **Tích** 惜
Cà do chữ **Gia** 茄 **Lồng** do chữ **Lung** 籠
Xanh do chữ **Thanh** 青 **Thay** do chữ **Tai** 哉
Biếc do chữ **Bích** 碧

b) Những tiếng còn nguyên âm **Hán-Việt**

Hoa viết là 花 **Đồng** viết là 銅 (2)
Như viết là 如 **Câu** viết là 鈎
Tầm Xuân viết là 尋 春 (1)

(1) **Tầm Xuân** : là một từ ngữ Hán-Việt (tầm xuân : tìm xuân). Trong bài là tên một loài hoa nên có thể ghép chung vào số tiếng Việt gốc Hán cũng không đến nỗi trái.

(2) **Đồng** : là một tiếng Việt gốc Hán đã biến nghĩa. Nguyên người nước Tàu và ta ngày xưa đúc tiền bằng đồng. Nên hai chữ **Đồng** tiền buổi đầu chỉ có nghĩa đơn giản là : tiền bằng đồng. Nhưng về sau tiếng **Đồng** dùng qua miệng quần chúng bình dân không còn được hiểu là chất đồng nữa, mà biến thành một tiếng mới với một nghĩa mới dùng để chỉ cái vật tròn tròn dẹp dẹp có lỗ (vuông hoặc tròn) định giá-trị đồ vật. Ví dụ đồng xu, đồng bạc, v.v... Rồi về sau nữa khi giấy bạc xuất hiện, mỗi tờ giấy thay cho mỗi đồng bạc tròn tròn trước kia cũng được gọi là đồng nốt. Thế là chữ **Đồng** là chất đồng đến chữ **Đồng** là đơn vị tiền tệ ngày nay có cả một sự cách biệt khá xa (Trường hợp chữ **Đồng** cũng như trường hợp chữ **Trần** ở bài 106).

Tiếng **Đồng** trong bài là một một đơn vị tiền tệ nhỏ nhất ngày xưa. Các vua chúa nước ta thuở xưa đúc tiền bằng đồng và kẽm. Tiền kẽm có đồng kẽm được tính làm đơn vị nhỏ

nhất về tiền tệ mà người ta gọi tắt bằng **Đồng** hay bằng **Trinh**; tức tiếng **Đồng** dùng trong câu « Ba đồng một lá trầu cay » ở trên. Về tiền bằng đồng thì có đồng ăn ba, đồng ăn sáu, đồng ăn mười, tức có giá trị tương đương với ba, sáu và mười đồng trinh tính làm một **Tiền**; **Tiền** là một đơn vị tiền tệ lớn hơn.

BÀI SỐ II

TỰ THÁN

Chiếc thuyền lơ lửng trên sông,
Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay.
Chắc chi thiên hạ đời nay,
Mà đem non nước làm rầy chiêm bao.
Đã buồn về trận mưa dào
Lại đau về nỗi ào ào gió đông;
Mây trôi nước chảy xuôi giòng;
Chiếc thuyền hờ hững trên sông một mình.

NGUYỄN-TRÃI

CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÁN :

a) Những tiếng đã đọc trại âm :
Chiếc do chữ **Chích** 隻 (1)
Đời do chữ **Đại** 代

b) Những tiếng còn nguyên âm Hán Việt
Trận viết là 陣 **Thuyền** viết là 船
Đông viết là 東

---

(1) Chữ *Chiếc* gốc ở chữ *Chích* nói trại âm mà thành nhưng rồi nó cũng thay đổi luôn cả nghĩa. *Chích* có nghĩa là *Chiếc*, lẻ đôi, lẻ loi, đối nghĩa với chữ *Song* (雙) là đôi.

Trong các tiếng : *Đơn Chiếc*, thuyền một *Chiếc*, thì chữ *Chiếc* còn giữ nguyên của tiếng *Chích*, nhưng dùng trong các tiếng : *Chiếc Thuyền. Chiếc Lá* thì tiếng *Chiếc* đã biến thành một thứ loại tự như chữ *Cái* hay *Con* trong tiếng *Việt*.

CÁC TỪ-NGỮ HÁN-VIỆT :

自 歎 *Tự Thán* : (**Tự** : đại-danh-từ phản dụng.
Thán : động-tự có nghĩa than thở.
Tự thán : động-tự ghép do sự cấu hợp một đại-danh-tự với một động-tự. Các động-tự có chữ **Tự** đi trước đều là tự động-tự). Tự mình than vãn lấy thân phận mình.

心 事 *Tâm Sự* : (**Tâm** : lòng, tiếng gọi chung về mọi sinh hoạt ý thức và tình cảm của con người.
Sự : việc, điều, chuyện.
Tâm Sự : danh tự ghép do hai danh tự đơn phối hợp thành) : Sự việc của lòng, nỗi lòng : những nỗi niềm riêng, ý tình riêng.

天 下 *Thiên Hạ* : (Thiên : Trời. Hạ : dưới.
Thiên Hạ : danh-tự ghép do một danh-tự đơn và một trạng tự đơn phối hợp thành. (Hạ là trạng-tự chỉ nơi chốn được dùng như một danh tự cách) (2). **Thiên Hạ** là tiếng nói tắt cho hợp ngữ : **Thiên Hạ Chi Nhân**, và rồi người ta dùng quen đi để hiểu là tất cả mọi người có dưới gầm trời. Hai chữ Thiên hạ đã được thông dụng từ lâu đời, Trong sách **Đại-Học** và **Mạnh Tử** thấy có dùng nhiều tiếng này nhưng trong các sách ấy, tiếng **Thiên Tạ** có nghĩa tương đồng với tiếng **Liên Quốc** hay **Đại Quốc**, hay **Đế Quốc** ngày nay (một nước lớn dưới quyền vị Thiên tử và gồm nhiều nước chư hầu).

Hạ

(2) Trường-hợp này không nêu ra ở các bài trước, vì muốn liệt các thứ trạng-tự chỉ nơi chốn hay chỉ thời gian vào hàng những danh-tự đơn khác cho tiện. Các trạng tự này có tính cách của những danh-tự (tạm gọi là danh-tự cách), nên cấu thức của danh-tự kép ở trường-hợp này cũng đồng với cấu-thức của các danh-tự kép phối-hợp ở bài 1.

BÀI XXVII

推己及人

子貢問曰有一言而可終身行之者。乎子曰其恕乎己所不欲勿施於人

Suy Kỷ Cập Nhân
Suy mình đến người

Tử - Cống (2) Vấn Viết : « Hữu Nhất Ngôn Nhi
Ông Tử - Cống hỏi rằng : « Có một lời nói mà

Khả Chung Thân Hành chi Giả Hồ ». Tử (3) Viết :
có thể trọn đời thực - hành đó ấy ư ». Khổng - Tử nói rằng :

« Kỳ Thứ Hồ ». Kỷ Sở Bất Dục Vật Thi Ư Nhân.
« Nào (ấy) chữ thứ ư ». Mình điều mà chẳng muốn, chớ thi ra nơi người.

SUY MÌNH ĐẾN NGƯỜI

Thầy Tử-Cống hỏi (với Khổng-Tử) rằng : « Có một lời nói nào mà có thể trọn đời đem thực-hành được ư ? Khổng-Tử nói rằng : « Nào có chữ Thứ đấy á. » Điều gì mà mình không muốn chớ đem thi hành nó ra nơi người.

---

1) Đây là một chương trong sách *Luận-ngữ*.

2) Tử-Cống là một môn-sinh của Khổng-Tử tên là Đoan mộc Tứ.

3) Tử nghĩa là thầy, đây chỉ Khổng-Tử.

NGỮ - PHÁP

ĐẠI-DANH-TỰ

Đại-danh-tự **Chi** được dùng sau một động-tự và làm trực tiếp túc-từ cho động-tự ấy.

Nó được dùng thay cho một người, một vật, sự vật hoặc cả một sự việc bao gồm trong câu nói ở trước.

Nó có nghĩa : Đó, dấy, nó.

Ví-dụ :

有 一 言 而 可 終 身 行 之 者 乎

Có một lời nói nào mà có thể trọn đời thực hành đó (lời nói ấy) không ?

有 父 母 當 敬 愛 之

Có cha mẹ nên kính yêu đó — (cha mẹ)

推 *Suy* : Suy ra — tìm mối — một âm **Thôi** : chọn — lấy tay mà đẩy

TỪ-NGỮ : Suy-diễn — suy-nguyên — suy-luận — suy-đoán suy-tưởng.

ĐỒNG-ÂM :

衰 Yếu đuối — xuống dần — Một âm *Thôi.* (suy-nhược — suy-đồi)

己 *Kỷ* : Mình — tự-mình — Một vị trong số 10 thiên can.

TỪ-NGỮ : Vị-kỷ — khắc-kỷ — ích-kỷ — vong-kỷ.

ĐỒNG-ÂM :

紀 Kéo tơ — lễ-phép — năm — chép việc — (kỷ-niệm — thế-kỷ — kỷ-luật — kỷ-lục)

幾 Mấy — bao nhiêu ? một âm **Cơ** (kỷ hà học)

几 Cái bàn nhỏ (trường kỷ).

貢 *Cống* : Thuế — biếu dâng — tiến-cử — tên Người.

TỪ-NGỮ : Triều-cống — cống-sĩ — hương-cống — cống-hiến.

ĐỒNG-ÂM :

戇 Ngu đần — cứng thẳng.

問 *Vấn* : Hỏi — thông tin tức với nhau — dò-hỏi — hỏi-thăm.

TỪ-NGỮ : Học-vấn — vấn-đề — vấn-nạn — vấn-đáp — vấn-tội.

ĐỒNG-ÂM :

汶 Tên con sông bên Tàu.

曰 *Viết* : Rằng — nói rằng — là — gọi là (tiếng phát ngữ-từ)

而 *Nhi* : Mà — nhưng mà — mà còn (tiếng liên-từ)

ĐỒNG-ÂM :

兒 Con nít — trẻ nít — con (tiếng xưng hô giữa cha mẹ và con) (Nhi đồng)

終 *Chung* : Cuối cùng — trọn — hết — chết — toàn vẹn.

TỪ-NGỮ : Chung cuộc — chung kết — chung-nhật — chung-thẩm — chung-thủy — mệnh chung — tống-chung.

ĐỒNG-ÂM :

鐘 Cái chuông, một thứ đồng hồ tính giờ (thời thần chung).

鍾 Đồ đựng rượu — đồ đong lường bằng 6 hộc 4 đấu Tụ họp lại — đúc nên — un đúc nên, (chung tình, chung ái).

乎 *Hồ* : Sao — chăng — nơi — ở nơi.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 21)

其 *Kỳ* : Tiếng chủ-hữu-từ (như adjectif possessif của tiếng Pháp (xem bài 19)

恕 *Thứ* : Suy mình thế nào mà đối đãi với người như thế ấy. Lòng khoan dung rộng rãi đối với người.

TỪ-NGỮ: Khoan-thứ — lượng thứ, thứ tội.

ĐỒNG-ÂM :

庶 Nhiều đông đúc — ngõ hầu — gần — không thuộc về giòng chính (thứ thất — dận thứ).

次 Bực — bực dưới — xứ sở — Nhà ngủ trọ -- một lần Quân đóng nghỉ lại. (Thứ đệ — thứ vị)

刺 *Âm thứ* : xem xét — coi xét việc chính trị — giết — lựa lấy — chích kim vào — gai — xườn cá vụn — chê trách (thứ sử). (Một âm là *thích*).

欲 *Dục* : Muốn — ham muốn — lòng ham muốn.

TỪ-NGỮ : Sắc dục — tinh-dục — dâm dục.

ĐỒNG ÂM :

浴 Tắm (mộc dục)

慾 Lòng ham muốn (dục vọng)

育 Nuôi nấng — đẻ con (giáo-dục, thể dục)

勿 *Vật* : Chớ — đừng (tiếng cấm chỉ) — không nên.

ĐỒNG ÂM :

物 Thứ có hình chất trong không gian — việc (vật loại — sự vật)

施 *Thi* : Thi ra — đặt ra — đem dùng một âm thi.

TỪ-NGỮ : Thi-hành — thi-pháp — thi ân.

詩 Thơ — văn vần — kinh Thi (thi ca).

尸 Thây chết chưa chôn — tượng thần — chủ trì.

屍 Thây người chết. (Tử thi — thi hài).

BÀI XXVIII

輕 重

以隋侯之珠彈千仞之
雀世必笑之何也所用
重而所要輕也

Khinh Trọng

nhẹ tầm thường, nặng quan trọng

Dĩ Tùy — Hầu (2) Chi Châu Đàn
đem, dùng, lấy nước Tùy tước Hầu của ngọc bắn

Thiên Nhẫn Chi Tước, Thế Tất Tiếu Chi ;
ngàn nhẫn (giới từ) chim sẻ, đời ắt, hẳn cười đấp

Hà Dã, Sở Dụng Trọng Nhi Sở Yêu
sao vậy, cái điều được dùng quan trọng mà điều mà cần đến

Khinh Dã.
nhẹ, xoàng vậy.

ĐIỀU KHINH TRỌNG

Dùng ngọc châu của vua Tùy-Hầu bắn chim sẻ cao ngàn nhẫn, đời ắt cười chê việc ấy. Vì sao thế. Vì cái sở dụng thì quí trọng (quí giá) mà cái (người ta) sở cầu đến thì tầm thường.

---

(1) Bài này là một câu nói trích trong Lã-thị Xuân Thu.

(2) *Tùy Hầu* : Tùy là một nước chư hầu ở đời nhà Châu (khoảng từ năm 1100-300 trước Tây lịch). *Tùy Hầu* là vua nước

Tùy có tước Hầu. Hòn ngọc của Tùy có tiếng là rất quí ở thời ấy. Sự tích như sau :

Tùy Hầu một hôm gặp một con rắn bị thương nằm giữa đường, bèn lấy thuốc đắp lên cho nó. Sau đó ít lâu, con rắn ấy từ dưới sông ngoi lên ngậm một viên ngọc lớn, dâng cho Tùy Hầu để báo đền ơn cứu mạng buổi trước. Viên ngọc ấy nhân được gọi là Viên Ngọc Tùy Hầu.

(3) *Nhẫn* : là một đơn vị đo chiều cao, dài bằng 8 thước nhà Châu. *Thiên nhẫn* nói một độ cao khá lớn.

(4) *Sở dụng* : Vật người ta dùng đến để làm một việc gì, tức nói về cái phương-tiện. Đây chỉ và sự dùng *hòn ngọc Tùy Hầu* để bắn ra với một độ cao ngàn nhẫn.

(5) *Sở yếu* : Điều người ta mong cầu đến. Tức nói về cái mục-đích. Đây chỉ vào con *chim sẻ* một con vật nhỏ nhoi không có giá-trị gì.

Ý NGHĨA CÂU NÓI : Không ai dùng : những phương-tiện quí giá để nhắm đến những mục đích tầm thường.

NGỮ - PHÁP

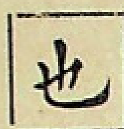
(Đại danh tự (tiếp)



Xét về Đại-danh-tự CHI trong câu :

DĨ TÙY HẦU CHI CHÂU ĐÀN THIÊN NHẪN CHI TƯỚC, THẾ TẤT TIẾU CHI.

Chữ *Chi* ở đây thay thế cho cả sự việc nói trong mệnh đề « Dĩ Tùy Hầu . . . Chi tước ». Đem ngọc châu của Tùy Hầu bắn chim sẻ cao ngàn nhẫn, đời ắt cười chê *việc ấy*.



Xét chữ *Dã* trong *Hà Dã* và *Sở Yếu Khinh Dã* chữ *Dã* được dùng làm trợ từ đứng cuối câu để chấm vừa để giúp vào việc xác định một ý kiến hay kết thúc một lời giải.

輕 *Khinh* : Nhẹ — tầm thường — hèn — không quan-trọng — coi rẻ — hời hợt.

TỪ-NGỮ : Khinh-khi — khinh-bỉ — khinh-suất — khinh-thân — khinh-miệt — khinh-bạc.

重 *Trọng* : Nặng — coi trọng — lớn lao — chuộng — khó (rất. Một âm *Trùng* (lặp)

TỪ-NGỮ : Trọng-lực — trọng-tâm — trọng-nhiệm — quan-trọng — trọng-bệnh — trọng-yếu — trọng-vọng.

ĐỒNG-ÂM :

仲 Ở giữa — thứ hai — xen giữa (Trọng thu)

隋 *Tùy* : Tên riêng : triều nhà Tùy bên Tàu — Tên một nước chư hầu đời Xuân-Thu bên Tàu.

ĐỒNG ÂM :

隨 Theo — thuận-theo — mặc lòng — ngón chân (tùy-tùng — tùy-ý)

侯 *Hầu* : Một trong năm tước phong ngày xưa : **Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.** Ông vua nhỏ mỗi vùng dưới quyền ông vua trung-ương.

TỪ-NGỮ : Chư-hầu — hầu tước — phong-hầu — công-hầu.

ĐỒNG-ÂM :

猴 Con khỉ.

喉 Cuống họng thở (yết hầu, hầu khoa)

餱 Cơm khô.

珠 *Châu :* Ngọc lấy ở mình con trai có hình tròn. Vật hình tròn như ngọc trai.

TỪ-NGỮ : Châu ngọc — trân châu — châu liên bích hợp — châu hoàn hợp phố (biết đâu hợp phố mà mong châu về).

ĐỒNG-ÂM :

朱 Sắc đỏ — Họ Châu (cũng đọc Chu) (châu trần, châu Hy).

硃 Son.

株 Gốc cây trên đất — số đếm về cây cối.

舟 (Chu) : ghe thuyền — đĩa đựng chén rượu.

州 Một khu vực hành chánh ngày xưa.

洲 **Côn, Bãi Sông Đại Lục** (Á châu)

彈 *Đàn :* Đánh đàn — bắn — xét trách điều lỗi — có tính đàn hồi.

TỪ-NGỮ : Đàn cầm — đàn hặc — đàn áp — đàn tinh.

ĐỒNG-ÂM :

殫 Hết, dốc hết ra (đàn lực, nghiên tinh đàn tú).

壇 Cái đài để làm lễ hoặc hội hè (thướng đàn).

檀 Tên cây.

千 *Thiên :* Ngàn — số ngàn (1000) số nhiều.

TỪ-NGỮ : Thiện cổ — thiên biến vạn hóa — thiên lý mã thiên phương bách kế — thiên-thu.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 22)

仞 *Nhẫn :* Độ đo chiều cao : một nhẫn bằng 7 thước 5 đời nhà Châu.

ĐỒNG-ÂM :

忍 Nhịn — Nỡ — Lòng không nỡ (Bất nhẫn — nhẫn tâm)

軔 Thọc gậy bánh xe không cho chạy được.

刃 Mũi nhọn của dao.

訒 Khó — Khó nói ra lời.

紉 Xâu chỉ vào kim — Vá áo rách — Cảm phục.

雀 *Tước* : chim sẻ, kẽ.

TỪ NGỮ : Khổng tước — con công.

ĐỒNG-ÂM :

爵 Chén uống rượu — tước vị (chức tước)

嚼 Nhai.

削 Bóc lột — cướp bóc (tước đoạt)

笑 *Tiếu* : Cười — cười chê.

TỪ-NGỮ : Tiếu đàm — tiếu lâm — tiếu mạ

ĐỒNG-ÂM :

肖 Dống. (Bất tiếu — Tiếu tử — Tiếu tượng)

俏 Đẹp

鞘 Bao đựng dao

峭 (Cũng đọc tiếu) dáng núi cao lởm chởm.
Nghiêm gấp — gấp bức.

醮 Đàn bà tái giá — Thầy tu lập đàn kỳ đảo.

要 *Yếu* : Cần đến — trọng đại — thiết đáng. Một âm là **Yêu** xin — cầu — chận đón đường.

TỪ-NGỮ : Trọng yếu — quan yếu — thiết yếu — yếu điểm — yếu nhân — yếu ước — yếu tố.
Yêu cầu — yêu sách — yêu minh.

BÀI XXIX

自守

人非善不交，物非義不取，親賢如就芝蘭，避惡如畏蛇蠍。

Tự Thủ
Tự giữ

Nhân Phi Thiện Bất Giao ; Vật
Người không phải lành không, chẳng giao ; vật, đồ vật
Phi Nghĩa Bất Thủ, Thân Hiền Như
không phải nghĩa, lẽ phải không lấy, gần gũi người hiền như
Tựu Chi Lan, (3) Tị Ác Như Úy Xà Yết
đến hoa chi hoa lan, lánh người ác, điều xấu như sợ rắn bò-cạp

TỰ GIỮ MÌNH

Người nào mà không tốt thì không giao kết với, vật gì mà không hợp nghĩa thì không lấy. Gần gũi kẻ hiền xem như đến gần hoa chi hoa lan, lánh kẻ giữ (điều xấu) xem như sợ loài rắn rết.

---

1 — Những lời trong bài này là của Thiệu Khang Tiết, một danh nho đời Tống bên Tàu.

2 — *Nghĩa* : Cái gì hợp với lẽ phải, lẽ công bằng, đường ngay chính gọi là nghĩa. Việc cứu người trong cơn nguy biến là việc *Nghĩa*. Việc tham lam, hại người là việc *Phi Nghĩa*, *Bất Nghĩa*.

3 — *Chi Lan* : Cỏ chi cỏ lan là 2 thứ cây có hoa thơm được người xưa ví với ảnh hưởng tốt của người hiền.

4 — *Xà yết* : Rắn và bò cạp, tạm dịch cho thuận tai là rắn rết, những loài vật có nọc độc. Vì chữ rết có chữ 蜈蚣 (ngô công) để gọi đúng nghĩa rồi.

CÚ-PHÁP

Chúng ta có thể trình bày các câu nói sau theo một lối khác :

人非善不交物非義不取

1 — Lối thứ nhất :

不交非善之人，不取非義之物

2 — Lối thứ nhì :

非善之人不交，非義之物不取

守 *Thủ* : Trông giữ — đợi — Một âm *Thú*.

TỪ-NGỮ : Thủ thành — thủ-tín — thủ kỹ — phòng-thủ — cố-thủ.

ĐỒNG-ÂM :

首 Đầu — trên hết — trước hết — một âm Thú (thủ khoa)

手 Tay — cầm giữ — người sành giỏi việc (thiện-thủ)

取 Xem phần giải ở dưới.

非 *Phi* : Không phải — trái lẽ — Điều lỗi quấy — chê người.

TỪ-NGỮ : Thị-phi — phi-nghĩa — phi-loại — phi-pháp — phi-nhị.

ĐỒNG-ÂM : Xem bài 21

物 *Vật* : Những cái có trong trời đất gọi là vật — Việc —

TỪ-NGỮ : Vật thể — vật-chất — động-vật — sự-vật — vật-liệu — vật-giá — vật-lý — phẩm-vật — lễ-vật vật-sắc — tạo-vật.

義 *Nghĩa* : (Xem phần giải trang trước) — ý nghĩa.

TỪ-NGỮ : Phi-nghĩa — nghĩa-cử — nghĩa-binh — khởi-nghĩa — nghĩa-hiệp — nghĩa-khí — chính-nghĩa — nghĩa-phụ — định-nghĩa — ý-nghĩa — giải-nghĩa.

取 *Thủ* : Lấy — nhận lấy — dùng tay lấy vật — lựa chọn — dùng.

TỪ-NGỮ : Thủ-tiêu — thủ-xả — thủ-pháp (học theo) Đoạt-thủ — tranh-thủ — tấn-thủ.

親 *Thân* : Thương yêu — gần gũi — cha mẹ — họ hàng.

TỪ-NGỮ : Song-thân — phụ-thân — mẫu-thân — thân-ái — thân-cận — thân-hành — thân-mật — thân thích.

賢 *Hiền* : Người có tài đức — không dữ — tốt — lời khen ngợi tốt giỏi.

TỪ-NGỮ : Hiền tài — thánh-hiền — hiền-sĩ — hiền hậu — bất hiền.

如 *Như* : Cũng — giống như — Ví như — nếu — bằng, cân — đi qua.

TỪ-NGỮ : Như ý — như nguyện — như lai — tự như.

就 *Tựu* : Đến — tới — nên việc — đi theo — phỏng khiến — Cứ theo đó

TỪ NGỮ : Tề tựu — tựu chức — thành tựu — tựu nghĩa — Tựu trung — tựu học.

芝 *Chi* : Một thứ cỏ thơm. Tích truyền rằng lấy tro cỏ linh chi để vào trong một bình riêng đến ngày Đông chí thì tự nhiên bay lên.

蘭 *Lan* : Một thứ hoa có mùi thơm dễ chịu.

TỪ-NGỮ : Lan huệ — Lan ngọc — lan xạ — lan tình.

ĐỒNG-ÂM :

闌 Muộn — khuya — cách-trở — cánh cửa (lan can)

欄 Cây mộc lan — chuồng nuôi súc vật.

讕 Nói dối.

瀾 Sóng to (ba lan : sóng to)

避 *Tỵ* : Tránh đi.

TỪ-NGỮ Tỵ nạn — tỵ thế — đào tỵ — tỵ hiềm.

ĐỒNG-ÂM :

巳 Vị thứ ở trong 12 địa chi.

鼻 Cái mũi — Bắt đầu (Tỵ khoa)

惡 *Ác* : Hung dữ — xấu — không lành.

TỪ-NGỮ : Tàn ác — ác chiến — ác độc — ác nghiệt — ác tật

ĐỒNG-ÂM :

(Cũng đọc ốc) : cầm nắm lấy.

畏 *Úy* : Sợ — kính sợ — lòng phục theo.

TỪ-NGỮ : Úy-cụ — kính uý.

ĐỒNG-ÂM :

尉 Chức sĩ quan (Đô úy)

蛇 *Xà* : Con rắn,

TỪ-NGỮ : Xà hành : bò đi như rắn. Họa xà thiêm túc — xà mâu — xà thôn tượng.

蠍 *Yết* : Con bò cạp.

ĐỒNG-ÂM :

咽 Cuống họng ăn (yết hầu)

謁 Xin được gặp mặt — Hỏi thăm — Bẩm thưa (Yết-kiến)

揭 Dơ tay lên — Bày tỏ ra — Mở bày ra (Niêm yết Yết thị)

歇 Hết (Đình yết).

BÀI XXX

春怨

打起黃鶯兒

莫教枝上啼

啼時驚妾夢

不得到遼西

Xuân Oán (1)

Mùa Xuân sự oán hận

Đả	**Khởi**	**Hoàng.Oanh**	**Nhi**
đánh	dậy	nàng oanh	con

Mạc **Giao** **Chi** **Thượng** **Đề**
đừng cho, khiến cho cành trên kêu

Đề **Thời** **Kinh** **Thiếp** **Mộng**
kêu lúc tĩnh làm kinh động thiếp giấc mơ

Bất **Đắc** **Đáo** **Liêu** **Tê** (2)
không được đến đất Liêu Tây.

HỜN XUÂN

Xua đánh con hoàng-oanh bay đi
Đừng cho nó kêu trên cành
Vì lúc kêu sẽ làm mất giấc chiêm bao của thiếp
(Khiến mộng hồn) thiếp không đến được miền Liêu-Tây. (Để thăm chồng).

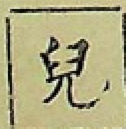
Có thuyết cho rằng đây là một bài thi không đề của một tác-giả vô danh nhưng rất được người đất Ý-Châu ưa hát, nên gọi là Ý-Châu ca (khúc hát người Ý-Châu) cũng có thuyết cho rằng Cáp-gia-Vận là tác-giả của bài thi ấy.

Cũng có thuyết cho rằng bài thi này của Kim-Xương Tự, một nữ thi-nhân đời Đường.

(1) *Xuân oán* : những nỗi oán hận ngày xuân : Nhân ngày xuân người thiếu-phụ trong khuê phòng nhớ đến tình quân đương tùng chinh ở xa, muốn gặp chồng trong giấc mộng mà không được, bèn trút oán vào chim Oanh.

(2) *Liêu-tê* : Chữ Tây, trong thi ca thường đọc là *Tê*, Liêu là nước ở về phía Đông Bắc và Tây Bắc Trung-Hoa ngày xưa.

NGỮ-PHÁP



Trong tiếng Hán (xưa) không hề có loại-tự tương đương với các loại tự của ta như **Cái, Con, Sư** v. v... Nó chỉ có nhiều những danh-tự tổng-hợp (hay gọi khác đi là danh-tự chỉ loại) của ta, ví-dụ như các tiếng *Ngư* (cá), *Điều* (chim), *Sơn* (núi), *Giang* (sông) v. v... (dùng trong các tiếng kép : Lý ngư : (cá gáy) Đà điều : (chim đà điều), Dương-Tử giang (sông Dương-Tử) Thái Hành sơn (Núi Thái-Hành) Nhưng thỉnh thoảng chúng ta bắt gặp đó đây một vài tiếng có tính cách như những loại tự của ta như chữ *Nhi* trong tiếng :

Hoàng oanh nhi : Cái hoàng-oanh, con hoàng oanh.

Bản dịch ra văn vần

1 — Của nữ-sĩ Huỳnh-gia-Ngẫu (1)

HỜN XUÂN

Xua tay mà đuổi hoàng oanh
Đừng cho nó đậu trên cành nó kêu
Kêu thời mất, giấc chiêm bao
Chẳng cho hồn thiếp được vào Liêu-tê,

2 — Của thi-sĩ Tản-đà Nguyễn-khắc-Hiếu.

Ý-CHÂU CA

Đập cho mất cái vàng anh
Chẳng cho nó đậu trên cành nó kêu
Nó kêu tỉnh giấc chiêm bao
Liêu-tây chẳng để em theo đến chàng.

怨 *Oán* : Giận hờn — thù hằn.

TỪ-NGỮ : Thù oán — oán cừu — oán hận — kết oán — oán thân — thâm oán.

打 *Đả* : Đánh bằng tay — xua đánh — lấy — một tả.

(1) Một nữ-sĩ ở Quảng-nam, mất năm 1892.

TỪ-NGỮ : Đả đảo — đả động — đả phá.

黃 *Hoàng* : Sắc vàng — vàng — người già — con trẻ.

TỪ NGỮ : Hoàng đạo (zodiaque) — hoàng hôn.

ĐỒNG-ÂM :

皇 Vua — Lớn — Đẹp tốt — (Thượng hoàng)

凰 Con mái của chim phụng (Phụng hoàng)

蝗 Sâu keo

煌 Sáng rõ (huy hoàng)

惶 Sợ (bàng hoàng, kinh hoàng).

隍 Cái rãnh đào chung quanh thành không có nước.

遑 Nghỉ, thong thả.

鶯 *Oanh* : Chim oanh.

TỪ-NGỮ : Yến oanh, oanh ca.
Hoàng oanh : Chim hoàng oanh.

ĐỒNG ÂM :

轟 Tiếng xe chạy kêu rầm rầm — làm vang động (oanh liệt)

瑩 Cũng đọc Uynh một thứ ngọc thạch tốt — Ngọc trọng sáng — lòng người trong sạch.

莫 *Mạc* : Chẳng — không có ai — đừng — Họ Mạc.

ĐỒNG-ÂM :

摸 (thường đọc Mô). Sờ mó.

漠 (Cũng đọc mịch) bãi cát — trong trẻo — yên lặng không quan-hệ với nhau.

膜 (Cũng đọc Mô) : Da mỏng bọc thớ thịt, gân

幕 (Cũng đọc Mịch) : cái màn.

教 *Giao* : Đọc giao có nghĩa khiến, khiến cho.
Đọc giáo là dạy bảo — mệnh-lệnh — tín giáo.

TỪ-NGỮ : Tôn giáo — giáo-dục — giáo-điều — giáo-sư. giáo-khoa — giáo-huấn — giáo-hóa — lễ-giáo.

枝 *Chi* : Cành cây — cái cột nhỏ — phần chi-nhánh — Tán-loạn.

TỪ NGỮ : Chi diệp — kim chi ngọc diệp.

啼 *Đề* : Kêu khóc — chim kêu hót.

ĐỒNG-ÂM : (xem bài 11).

驚 *Kinh* : Ngựa sợ hãi — sợ hãi — rối-loạn — náo động tinh-thần.

TỪ-NGỮ : Kinh-động — kinh-hãi — kinh-hoàng — kinh-dị — kinh-phong — thần-kinh đảm lạc.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 22)

妾 *Thiếp* : Đàn bà con gái tự xưng — vợ hầu.

TỪ-NGỮ : Tỳ-thiếp — thê-thiếp — tiện thiếp.

ĐỒNG-ÂM :

帖 Chữ viết trên lụa ngày xưa — thơ văn dùng trong đời khoa cử — tấm giấy in tên họ — Phục theo — (Danh thiếp — thiếp phục).

貼 Thêm vào cho đủ — gián vào.

跕 Tiếng giày đi — Nảy rớt xuống.

夢 : *Mộng* : Những điều mơ trông thấy khi ngủ — Giấc ngủ — Mơ mộng.

TỪ NGỮ : Mộng sự — mộng hồn — mộng kiến — mộng tưởng — Điệp mộng — Hoàng-lương mộng.

得 *Đắc* : Được — có được — thích hợp — có thể.

TỪ-NGỮ : Tương đắc — tâm đắc — Đắc cử — đắc thế — đắc ý — đắc sách — đắc tội — đắc chí.

到 *Đáo* : Đến — đến nơi đến chốn.

TỪ-NGỮ : *Đáo đề* : đến cùng. độc đáo, *đáo đầu* : (sự thế đáo đầu) : đến chỗ cùng tột.

遼 *Liêu* : Xa — xa-xôi — tên một nước ở về phía Bắc (Đông bắc) Trung-Hoa ngày xưa.

ĐỒNG-ÂM

僚 Quan — bạn cùng chức (đồng liêu, quan liêu)
撩 Trêu ghẹo — nắm lấy tay nhau.
鷯 Chim sâu *tiêu liêu* : chim sâu
聊 Cẩu-thả — ỷ-lại — tạm (Tứ cố vô liêu)
寮 Cửa sổ nhỏ — cùng làm quan với nhau.
寥 Trống không vắng vẻ — (tịch liêu)

BÀI XXXI

反省

曾子曰:吾日三省吾身.爲人謀而不忠乎.與朋友交而不信乎傳不習乎

Phản Tỉnh (1)
Trở lại xét

Tăng Tử (2) Viết:» Ngô Nhật Tam Tỉnh
họ Tăng thầy nói rằng : ta, tôi hằng ngày ba điều xét

Ngô Thân Vị Nhân Mưu Nhi Bất Trung (3)
tôi mình vì người ta toan lo mà không hết lòng

Hồ, Dữ Bằng-Hữu Giao Nhi Bất Tín (3)
chăng với, cùng bè-bạn giao-kết mà không tín-thực
Hồ, Truyền Bất Tập Hồ »
chăng dạy bảo không luyện-tập chăng

XÉT LẠI NƠI MÌNH

Tăng-Tử nói rằng : « Tôi mỗi ngày xét nét nơi người tôi ba điều : Vì người toan lo công việc mà có chỗ nào không hết lòng không ? cùng bạn bè giao-kết nhau mà chỗ nào không tin-thực không ? Lời thầy truyền dạy lại có chỗ nào không tập tành không ?

---

(1) Bài này là một chương trong sách Luận-Ngữ.

(2) *Tăng Tử* tên là Sâm (Tăng Sâm), một đệ-tử bậc cao của Khổng-Tử, nổi tiếng là hiếu hạnh.

(3) *Trung tín* là những đức tính căn bản của kẻ sĩ ngày xưa. Trung là hết lòng đối với người, tận tụy với chức vụ (tinh-thần trách-nhiệm), dùng trong chữ *trung hiếu* được các cụ xưa giải là *ngay* (*ngay thảo*).

Tín có nghĩa là tin thực, không dối trá. *Trung tín* đi đôi tiêu biểu cho bản-chất tốt của con người.

Bài này cho thấy ý-nghĩa sự học ngày xưa là trau dồi nhân cách hàng ngày.

NGỮ-PHÁP

爲　　與

CÁCH DÙNG CÁC CHỮ *VỊ* VÀ *DỮ* (1)

Theo trong bài chữ *Vị* và *Dữ* ở đây được dùng như những

(1) Người ta có thể cho các tiếng **Vị ... Mưu**, và **Dữ ... Giao** » là một động-tự hệ vẫn được.

giới từ đi gián cách với một động-tự đi sau và đi liền phía trước danh-dự làm túc-từ cho động-tự ấy.

Ví dụ : **Vị Nhân Mưu Nhi Bất Trung Hồ.**
Dữ Bằng Hữu Giao Nhi Bất Tín Hồ
(Toan lo cho người mà không hết lòng chăng ?
Giao kết với bạn bè mà không tin thật chăng ?)

反 *Phản* : Trái lại — trao lại — trở về — xoay lại — bề trái— tự xét lại. Một âm **Phiên**

TỪ-NGỮ : Phản tỉnh — phản phúc — bội phản — phản công — phản diện — phản chiếu — phản động.

ĐỒNG-ÂM :

返 Về — trở về (phản hồi, phản bội)

阪 Dốc núi. Cũng đọc Bản.

省 *Tỉnh* : Xét kỹ — hỏi thăm sức khỏe sự bình an — giác-ngộ — bớt giảm một khu vực hành chánh trong nước.

TỪ-NGỮ : Tỉnh sát — tỉnh giảm — hành tỉnh — tu-tỉnh,

ĐỒNG-ÂM :

井 Cái giếng — một lối chia ruộng đời xưa (tỉnh điền).

醒 Hết say — ngủ dậy — hiểu rõ (tỉnh ngộ tỉnh giáo).

阱 Hầm để sập thú dữ.

惺 Yên lặng, hiểu rõ.

曾 *Tăng* : Họ Tăng. Có âm đọc Tằng : từng trải qua — bèn cháu 4 đời — Ông cố bốn đời.

ĐỒNG-ÂM :

增 Thêm (tăng-gia)

憎 Ghét (tăng đố)

僧 Thầy tu (tăng đồ, tăng sư)

為 *Vị* : Vì — cùng — thay cho — nhân vì — bị — giúp cho
Âm chính là vị.

TỪ-NGỮ : Vị kỷ — vị tha — tự vị.

ĐỒNG-ÂM :

胃 Dạ dày (tỳ vị)
謂 Nói — bảo — bảo rằng.
渭 Tên sông.
未 Chưa.
味 Mùi — do lưỡi nếm mà biết. Hứng thú.
位 Ngôi thứ — Ngôi vua (tước vị)
蝟 Con nhím

謀 *Mưu* : Lo tính trù liệu trước — kế-hoạch — toan tính một việc gì.

TỪ-NGỮ : Chủ-mưu — mưu-sát — mưu-sự — mưu-trí mưu-sinh — mưu-kế — vô mưu — lập-mưu — âm-mưu.

忠 *Trung* : Hết lòng với người — Hết lòng với nước — Ngay thẳng một lòng

TỪ-NGỮ : Trung-cáo — trung ngôn nghịch nhĩ — trung-trinh — trung-tín — bất-trung — kiến-trung.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 23)

朋 *Bằng* : Bè-bạn.

TỪ-NGỮ : Bằng-hữu — bằng-đảng.

ĐỒNG-ÂM :

棚 Cái rạp
鵬 Một loài chim rất lớn ngày xưa (Bằng trình)
憑 Nhờ vào — dựa vào (vi bằng, bằng cấp)

友 *Hữu* : Bạn bè — giúp đỡ.

TỪ NGỮ : Hữu-ái — hữu-nghị — ái hữu hội — giao hữu.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 5)

信 *Tín* : Tin-thực — tin-cậy — lòng-tin — tin-theo — bao. thơ — tin-tức ?

TỪ-NGỮ : Tín-chỉ — tín-đồ — tín-ngưỡng — tín-tức — thư-tín — tín-nhiệm — tín-dụng.

傳 *Truyền* : Truyền lại — dạy bảo lại — chuyển đi — trao cho. Một âm **Truyền.**

TỪ NGỮ : Lưu-truyền — truyền-thuyết — truyền-nhiễm — truyền - nhiệt — truyền - đạt — truyền - thần — truyền-khẩu — truyền tử lưu tôn.

習 *Tập* : Thực hành điều đã học một cách thành thục. — thấy quen — thói quen — chim học bay.

TỪ NGỮ : Học-tập — tập-quán — tập-luyện — tập-nhiễm — tập-tục — tập-chí.

ĐỒNG-ÂM :

集 Bày chim đậu trên cây — Tụ họp lại (tập họp)

輯 Hòa mục — thu nhóm lại (biên tập)

緝 Kéo gai thành sợi — May — tiếp nối — tìm bắt (tập nã).

襲 Xấp quần áo nhiều lớp — Di truyền xuống đời sau. Y theo cách xưa — đánh úp (tập kích — tập ấm).

BÀI XXXII

慎

太公曰：日月雖明，不照覆盆之·下刀劍雖快不斬無罪之人飛災橫禍不入慎家之門

Thận
cẩn thận

Thái Công (2) Viết : « Nhật Nguyệt Tuy
Ông Thái tước Công nói rằng : Mặt trời, mặt trăng dù

Minh Bất Chiếu Phúc Bồn Chi. Hạ Đao Kiếm
tỏ chẳng soi úp chậu dưới, dao gươm

Tuy Khoái Bất Trảm Vô Tội Chi Nhân, Phi
dù sắc bén chẳng chém không tội người bay

Tai Hoạnh Họa (3) Bất Nhập Thận Gia Chi Môn
tai nạn ngang trái họa chẳng vào cẩn thận nhà của cửa

CẦN THẬN

Ông Thái-Công nói rằng : Mặt trời mặt trăng dù có sáng tỏ cho mấy cũng không soi đến dưới lòng chậu úp. Dao gươm dù có sắc bén đến đâu, cũng không chém hại người vô tội. Những tai họa bất ngờ hết sức cũng không lọt vào cửa những nhà ăn ở cẩn-thận.

(1) Bài này trích ở trong sách Minh-Tâm bửu giám.

(2) *Thái Công* nói tắt cho *Thái công Vọng*. Thái công là tước. *Vọng* là tên tức là ông *Lã Vọng* đời nhà Châu. Chính tên là Khương-Thượng tự Tử-Nha, một bậc hiền tài đã giúp vua Võ-Vương đánh vua Trụ diệt nhà Ân. Lời trong bài này không chắc là do ông nói ra. Vì đời xưa người ta thường có viết nhiều tập sách rồi thác danh là của các bậc danh nhân đời trước. Sự thác danh như vậy không phải để cho sách bán chạy mà để cho người khác nghe thuyết của mình.

(3) *Phi tai hoạnh họa* : tai bay vạ gió : những tai họa xảy đến một cách bất ngờ.

家

Chữ **Nhà** trong tiếng Việt vốn do chữ **Gia** này nói trại đi mà thành.

Bên các nghĩa khác đều ghi ở phần ngữ-vựng.

Chữ **Gia** có một nghĩa đáng được chú ý hơn hết : Nó chỉ về người chuyên môn, sở trường vì một môn học hay một việc.

Ví dụ : **Thương-gia, Triết-gia, Chính-trị-gia.**
(nhà buôn, nhà triết học, nhà chính trị)
hoặc để nói về một người có một tính nết tốt cố hữu như chữ : **Thận Gia** (1) trong bài.

Trong y-học Trung-quốc, người ta cũng dùng chữ **Gia** để chỉ về một người có một bệnh tật cố hữu.

Ví dụ : « **Phong-gia** » (người thường mắc bệnh phong).

---

(1) Nếu căn cứ vào chữ Môn (cửa) ở sau mà giải chữ Thận gia là nhà (hiểu theo nghĩa gia-đình) ăn ở cẩn thận vẫn được nhưng không đúng bằng Người thường ăn ở cẩn thận.

慎 *Thận* : Cẩn thận — thận trọng — không sơ-xuất.

TỪ-NGỮ : Thận-trọng — thận-độc — thận-hạnh — cẩn-thận thận-chung — thận-vi.

ĐỒNG-ÂM :

腎 Trái cật (thận tạng — bổ thận).

蜃 (Cũng đọc Thần) con trai, con sò lớn.

雖 *Tuy* : Tuy là, dù là (chuyển chiết từ).

TỪ-NGỮ : Tuy nhiên.

ĐỒNG-ÂM :

綏 Cái dây để vịn mà bước lên xe — yên ổn — trụt lùi — lá cờ.

荽 *Hồ tuy* : thứ rau thơm.

照 *Chiếu* : Ánh sáng mặt trời — soi sáng — thông cáo — Y theo.

TỪ-NGỮ : Phản-chiếu — chiếu-ảnh — chiếu-xạ — chiếu-luật — chiếu-lệ — chiếu-tội.

ĐỒNG-ÂM :

Dạy bảo — mệnh vua (chiếu dụ — chiếu-chỉ)

覆 *Phúc* : Lật lại — úp lại — Nghiêng đổ — trả lời — xét-kỹ. Một âm *Phú* : bao trùm, che đậy.

TỪ-NGỮ : Khuynh phúc — phúc-thư — phúc-hạch — phúc-âm — phúc đáp — tiền xa kỳ phúc hậu xa giới chi.

ĐỒNG-ÂM :

福 Việc tốt, việc lành — viêc may mắn — thịt hay rượu đã tế thần rồi (cầu phúc, hạnh phúc)

腹 Bụng — để trong lòng — thân tín — niềm riêng (tâm phúc — phúc thống)

盆 *Bồn* : Chậu bằng sành — chậu trồng hoa.

TỪ-NGỮ : Thu-bồn — lâm-bồn — bồn-ngư.

劍 *Kiếm* : Cái gươm, cái kiếm.

TỪ-NGỮ : Kiếm cung — kiếm-hiệp — kiếm-khách — kiếm-thuật — long tuyền kiếm — Bửu-kiếm — đao-kiếm.

快 *Khoái* : Vui thích — mau chóng — sắc bén.

TỪ-NGỮ : Khoái-lạc — khoái-thích — khoái-chí.

ĐỒNG-ÂM :

膾 Thịt làm chả, thịt cắt từng miếng nhỏ.

澮 Rãnh nước chảy.

斬 *Trảm* : Chém — chặt đứt ra — chắc chắn — quả quyết.

TỪ-NGỮ : Trảm thủ — trảm tội — trảm giam hậu — tiền trảm hậu tấu — trảm quyết.

罪 *Tội* : Phạm pháp luật — Lỗi nặng — làm việc ác — trái với lương tâm — việc oan chướng trái nghĩa với phúc.

TỪ-NGỮ : Tử tội — phạm tội — tội nhân — tội tình — tội trạng — tội ác — Đái công thục tội.

災 *Tai* : Họa, hại to lớn.

TỪ-NGỮ : Tai họa — thiên tai — hỏa tai — thủy tai — tai ách — tai biến — tai nạn — tai ương — tai-hại.

ĐỒNG-ÂM :

哉 Tán thán từ có nghĩa : thay ! nghi vấn từ : vậy ru ? vay ?

顋 Hai bên má.

偲 Nhiều râu tóc.

橫 *Hoành* : Bề rộng — cách trở — đặt ngang — bên cạnh. Một âm là **Hoạnh** : ngang ngược (ỷ thế làm việc không hợp lý) bất trắc, không theo lẽ thường.

TỪ-NGỮ : Tung hoành — hoành hành — hoạnh tài — hoạnh họa.

ĐỒNG ÂM :

衡 Cũng đọc *hành* . cái cân, cân.

禍 *Họa* : Tai-hại — điều không may.

TỪ-NGỮ : Họa phúc — họa hại — họa ương — thọ họa — nhượng họa — hỉ tai lạc họa — Họa vô đơn chi.

ĐỒNG-ÂM :

畫 Vẽ (họa-sĩ — hội họa)

和 Đáp lại lời xướng ca — hợp nhau, (họa thi — xướng họa). Một âm **Hòa**.

門 *Môn* : Cửa — ngõ ra vào — nhà cửa — gia-đình — đồ đảng — học phái — cửa hàng.

TỪ-NGỮ : Môn hộ — môn đệ — môn hạ — nhập môn — môn phái — môn sinh — xuất môn — môn đương hộ đối.

ĐỒNG-ÂM :

們 Bọn, cả bọn.

捫 Sờ mó — giữ lấy — bóp chẹt lại.

BÀI XXXIII

人情

明月之珠夜光之璧以暗投
人於道路人無不按劍相眄
者何則無因而至前也

Nhân Tình (2)
người lòng.

Minh	**Nguyệt**	**Chi**	**Châu**	**Dạ**	**Quang**	**Chi**	**Bích**
tỏ	trăng	ngọc	châu	đêm	ánh sáng	ngọc	bích

Dĩ	**Ám**	**Đầu**	**Nhân**	**Ư**	**Đạo**	**Lộ**	**Nhân**	**Vô**
đem	ngầm,	tối vất	người	ở	đàng	đàng sá	người ta	không

Bất	**Án**	**Kiếm**	**Tương**	**Miến**	**Giả**	**Hà**	**Tắc**
chẳng	chận	gươm	cùng	lườm	kẻ	sao	thì

Vô	**nhân**	**Nhi**	**Chí**	**Tiền**	**Dã.**
không	duyên	do mà	đến	trước	vậy.

LÒNG NGƯỜI (2)

Châu « Minh Nguyệt », bích « Dạ Quang », nếu ngầm đem vất cho người ta giữa nơi đường sá người ta không ai không động đến gươm mà gườm ngó nhau. Vì sao thế ? vì bỗng không mà đến trước mặt họ vậy. (Nói một món của quí không chủ để khêu động lòng tham nơi người, và dễ khiến cho người ta trở thành cừu địch với nhau. Cùng một ý nghĩa với câu nói : Hai con cọp đương giỡn với nhau, bây giờ đem đặt vào giữa chúng một con thịt lớn là đủ khiến cho chúng cấu xé nhau).

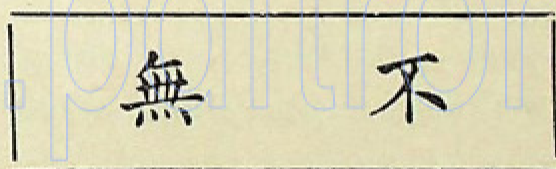
(1) Bài này rút ở bài « Trâu Dương Thư ».

(2) *Nhân tình* : giải đúng ra là tình người, chữ *nhân tâm* mới có nghĩa là lòng người. Nhưng trong sự quen dùng chúng ta thường nói *tình đời* (Thế tình) hay *lòng người* đề nói sự tráo trở khó tin giữa mọi người đối với nhau, nên dịch *nhân tình* ra lòng người là chú trọng vào sự *giải ý* mà không chú trọng ở sự *dịch chữ*.

(3) *Minh nguyệt chi châu, dạ quang chi bích* : Minh nguyệt, dạ-quang không phải là danh tự riêng, mà là những danh tự kép có giá trị như những hình-dung-tự đề chỉ định cho các tiếng châu và bích ở sau. (Giải ra là châu trăng tỏ hay bích sáng đêm thì rất khó nghe nên phải đề nguyên âm là Minh nguyệt và Dạ quang).

---

1)



$- \times - = +$

Hai phủ-định ý cùng « nhân » cho nhau thành một khẳng định ý mạnh.

Nhân Vô Bất Án Kiếm Tương Miến Giả.

Người ta không ai chẳng so gươm mà cùng gườm nhau.

2)

Xét Về cấu thức (hình thức cấu tạo) **Của mệnh đề kép :**

« Minh nguyệt chi châu, dạ quang chi bích, dĩ ám đầu nhân ư đạo lộ, ... »

Trong câu chủ-tự bị ẩn dụng.

Các tiếng « Minh nguyệt chi châu » và « dạ quang chi bích » làm túc từ (trực tiếp) cho động-tự *Dĩ*, cũng như tiếng Nhân làm túc-từ (trực tiếp) cho động-tự *Đầu*. Song ba tiếng *dĩ ám đầu* có thể thành một động-tự hệ. Chúng ta có thể nói xuôi lại :

Dĩ minh nguyệt chi châu dạ quang chi bích ám đầu nhân ư đạo lộ.

Vài nhận xét :

a) Cái lối đặt túc-tự trực tiếp đi trước động tự là một lối rất thông dụng trong câu văn Hán.

b) Tính cách giản dị uyển chuyển trong cấu-thức của câu Hán rất đồng với của ta (chủ-từ thường hay ẩn dụng, trong mệnh-đề kép, trực-tiếp túc từ có thể đi trước động tự).

情 *Tình* : Tình cảm — thực tại — tình riêng — thú-vị — lòng yêu nhau — ý riêng — lòng riêng.

TỪ-NGỮ : Tình duyên — tình cảm — tình hình — nội-tình tình-thế — tình-trạng — tình nguyện — tình thực — tình-tự — vô-tình — tình-ý — tâm-tình — ái-tình

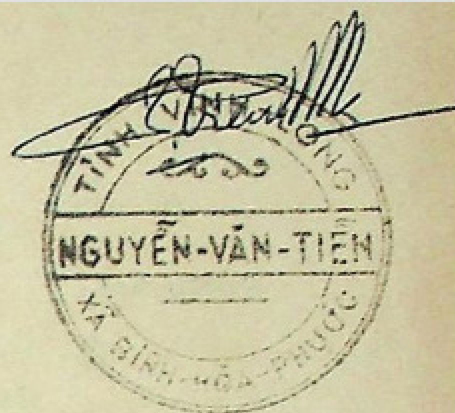
ĐỒNG-ÂM :

睛 Con ngươi mắt (nhãn tình)

晴 Trời quang tạnh.

光 *Quang* : Ánh sáng — sáng — rõ-ràng — trơn bóng — vẻ-vang - Hết sạch.

TỪ-NGỮ : Hào quang — quang-âm — quang minh chính đại — phát quang — quang-lâm — quang-tuyến — quang-huy — vinh quang.



ĐỒNG-ÂM :

胱 Bàng quang : bóng đái.

洸 Cách quả quyết cứng cỏi.

璧 *Bích* : Hòn ngọc hình tròn giữa có lỗ.

TỪ NGỮ : *Bích-nguyệt* : mặt trăng tròn đẹp — toàn bích. Bích hoàn ?

ĐỒNG-ÂM :

碧 Thứ đá có màu xanh biếc — màu xanh biếc (Bích câu, Bích thủy).

壁 Bức tường — bức thành xây quanh quân dinh (Bích lũy).

辟 Ông vua — vời tới.

暗 *Ám* : Tối — kín — ngầm — Trái với chữ Minh.

TỪ-NGỮ : Ám sát — ám tả — ám muội — ám hại — Tự-kỷ ám thị — ám trợ — hắc ám — hôn ám.

投 *Đầu* : Ném — Đưa — ủy thác việc gì — hợp nhau.

TỪ-NGỮ : Đầu cơ — đầu bút — đầu độc — đầu đơn — đầu hàng — đầu phiếu — đầu tư — đầu thai — đầu quân.

ĐỒNG-ÂM

頭 Cái đầu, bộ phận trên hết của thân, phần ở trên trước bực cao nhất.

路 *Lộ* : Đường đi — phương-tiện — địa-vị — lớn — Một khu-vực hành-chánh lớn — đội quân lớn.

TỪ-NGỮ : Thượng-lộ — lộ đồ — hành lộ nhân — lộ trình.

ĐỒNG-ÂM :

露 Giọt nước móc — bày ra để cho người ta thấy được — nước thuốc chưng cất được (tiết lộ — bộc lộ)

輅 Xe lớn.

鷺 Con cò, con vạc.

按 *Án* : Chặn tay vào — át đi — khảo xét — theo thứ tự.

TỪ-NGỮ : *Án kiếm* : để tay vào kiếm. *Án-sát sứ* : quan án sát : chức quan xem việc hình ngục.
Án-mạch — án-nghiệm — án-ngữ.

ĐỒNG-ÂM :

晏 (Cũng đọc yến) yên lặng — buổi chiều — muộn.

案 Cái bàn — xét tình trạng trong một việc — về pháp luật hay học thuật.
(Đề án — y án)

眄 *Miến* : Liếc trông — nhìn xem.

Tương miến : nhìn nhau một cách gườm gườm.

ĐỒNG-ÂM :

麪 Bột mì — Bún làm bằng bột mì phơi khô.

緬 Xa xôi — dáng nghĩ ngợi.

沔 Nước chảy đầy — tên sông.

則 *Tắc* : Phép tắc — bắt chước — thì (tiếng liên tự).

TỪ-NGỮ : Qui-tắc — Pháp-tắc.

ĐỒNG-ÂM :

塞 Lấp — không thông (bế tắc). Một âm **Tái**.

稷 Một thứ lúa — bột kê — Nền tế thần-nông (xã tắc).

因 *Nhân* : **(Nhơn)** : Bởi vì — theo đó — do đó — theo cũ — lý do.

TỪ NGỮ : Nguyên nhân — nhân quả — nhân tuần.

至 *Chí* : Đến — rất — to lớn.

TỪ-NGỮ : Chí tôn — chí đức — chí thiện — thậm chí.

ĐỒNG-ÂM :

質 Của tin, con tin,

贄 Lễ vật để thăm nhau.

志 Cái ý riêng (tâm chí).

識 Ghi chép (tạp chí) Một âm **Thức.**

前 *Tiền* : Trước — Mặt trước — tiến lên.

TỪ -NGỮ : Tiền đồ — tiền thân — tiền định — tiền nhân.

ĐỒNG-ÂM :

錢 Đồng tiền — tiền bạc — một chỉ : 1/10 lượng (tiền tỏ).

BÀI XXXIV

愛惜光陰

光陰迅速年與日馳
今日一過不可復還
吾少年輩何不知愛
惜光陰以勵志求學耶

Ái Tích, Quang Âm (1)
yêu tiếc ánh sáng, bóng : thời giờ

Quang - Âm Tấn Tốc (2), Niên Dữ Nhật Trì
thời giờ mau chóng (2), năm và ngày ruồi

Kim Nhật Nhất Quá Bất Khả Phục Hoàn,
ngày nay một khi qua đi không thể trở lại

Ngô Thiếu Niên Bối Hà Bất Tri Ái Tích Quang Âm
bọn tuổi trẻ chúng ta sao chẳng biết mến tiếc thời giờ

Dĩ Lệ Chí Cầu Học Gia. Da.
để gắng chí cầu học ư ?

Nghĩa :

MẾN TIẾC THỜI GIỜ

Thời giờ chong chóng, năm tháng ruồi mau, ngày hôm nay qua đi, không thể nào trở lại. Bọn thiếu niên chúng ta, sao chẳng biết mến tiếc thời giờ để gắng chí cầu học đấy ư.

---

(1) *Quang âm* : (ánh sáng và bóng tối) sự thay nhau liên tiếp giữa ngày và đêm : thời giờ, ngày giờ.

NHỮNG TIẾNG CẦN CHÚ Ý VỀ MẶT VĂN-PHẠM



Chữ **Dĩ** trong tiếng Hán được đóng khá nhiều vai tuồng khi thì làm động-tự, khi thì làm giới-tự, khi thì làm liên-tự, khi thì kết hợp với một động-tự khác hoặc với những tiếng **Sở, Hà** *để* tạo thành những từ-ngữ kép đặc-biệt. Tùy chỗ dùng mà chúng ta định cho nó một nghĩa thích-hợp. Bắt đầu ở bài này chúng ta xét chữ **Dĩ** qua câu :

---

(1) **Bị-chú** : Từ bài này đến bài 36 : *Chú nghĩa theo từ ngữ* dưới các âm đối chiếu với nó.

HÀ BẤT TRI AÍ TÍCH QUANG ÂM **DĨ** LỆ CHÍ CẦU HỌC GIA DA

Chữ **Dĩ** ở đây có nghĩa *đề, đề mà,* là một giới-tự (1)

何

Xét chữ **Hà** qua các câu đã học trong những bài.

Chữ Hà có nhiều cách dùng khác nhau :

— Trong câu *Hà Sự* chữ *Hà* đứng trước *danh-tự* và chỉ định cho danh tự (dùng như một nghi-vấn chỉ-định-tự của ta).

— Trong các tiếng *Hà Dã — Hà Tắc*. Chữ **Hà** được dùng một cách độc lập như một trạng-tự chỉ sự nghi-vấn. Chữ **Dã** và **Tắc** chỉ vai trò đứng phụ thuộc đối với nó.

— Trong câu *Hà Bất Tri* chữ **Hà** đứng trước *Động-Từ*, được dùng làm một trạng-tự chỉ sự nghi vấn.

惜 *Tích* : Tiếc — nhớ tiếc — thương-tiếc — tiếc không nỡ bỏ.

TỪ-NGỮ : Ái tích : mến tiếc

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 35 sau)

陰 *Âm* : — Cái đối với Dương. Âm dương là hai tiếng dùng để chỉ về tính cách đối đãi của sự vật. (Danh tự thường dùng trong y học Đông-phương). Như trời, đất, ngày, đêm, lạnh, nóng, cứng, mềm v.v... Trời, ngày, nóng, cứng thuộc về dương — đất, đêm, lạnh mềm thuộc về âm.

---

(1) tương đương với chữ **Pour** trong tiếng Pháp.

— Sườn núi về phía bắc, trên sông phía nam (tức nơi chịu bóng tối) *(sơn âm, Hán âm)* — — Ngầm — âm thầm — cõi chết — dầm dề (mưa) — Bóng tối.

TỪ-NGỮ : Âm-mưu — âm-phủ — âm-cung — âm-môn — âm-vân — quang-âm.

ĐỒNG-ÂM :

Tiếng (đồng-âm — thanh-âm).

迅 *Tấn* : Mau chóng.

TỪ-NGỮ : Tấn-tốc : mau-chóng — Tấn-tật — tấn-thiệp.

ĐỒNG-ÂM :

縉 Lụa sắc đỏ (Tấn-Thân : hạng người có chức tước).

搢 Cắm vào — lay động.

晉 Tiến lên — tên nước Tấn bên Tàu ngày xưa (duyên Tần Tấn)

訊 Hỏi — tin-tức — tra-tội — cáo cho biết — Mưu (vấn-tấn — tra-tấn).

進 (Tiến) bước tới — dâng cho người — dẫn lên (tiến-bộ).

汛 Rẩy nước — nước lớn — nơi trú binh để phòng giặc.

速 *Tốc* : Mau chóng — vời lại — dấu chân con hươu.

TỪ-NGỮ : Tốc-hành — vận-tốc — tốc-độ — dục tốc bất đạt — tốc ký.

馳 *Trì* : Xe ngựa chạy mau — đuổi — truyền đi (ruổi chạy).

TỪ-NGỮ : Trì-danh — bôn-trì.

ĐỒNG-ÂM :

池 Ao hồ.

遲 Chậm (trì trệ)

墀 Chỗ đất trên thềm nhà vua chúa

持 Cầm — nắm lấy — giữ lại — giúp đỡ (trì gia)

過 *Quá* : Vượt lên trên — đã qua — trải qua — lỗi lầm.

TỪ-NGỮ : Thái quá — quá cố — quá đáng — quá độ — quá hạn — quá trình — quá giang — quá khích — quá vãng.

復 *Phục* : Trở lại — trở về — Đáp lại — lần khác.

TỪ-NGỮ : Phục hồi — phục sinh — phục chức — bình phục — phục thù.

ĐỒNG-ÂM :

服 Quần áo — mặc quần áo — theo — làm việc (phục sức — y-phục — kính phục)

伏 Che đậy — ẩn nấp — cúi xuống — chịu tội. (Phục binh — phục tội — phủ phục).

茯 Phục linh : tên một vị thuốc Bắc.

還 *Hoàn* : Trở về — trả trở lại.

TỪ-NGỮ : Hoàn nguyên — hoàn tục — hoàn lương — giao hoàn.

ĐỒNG-ÂM :

寰 Cõi lớn bao trùm khắp cả (hoàn vũ).

環 Cái vòng — vây quanh — khắp cả (hoàn cầu — hoàn cảnh).

完 Đầy đủ — xong xả — tốt — giao phó cho (hoàn toàn (hoàn bị).

丸 Viên tròn—hòn đạn. (Dược hoàn—cao đơn hoàn tán

莞 Cây lác dùng dệt chiếu.

少 *Thiếu* : Trẻ — còn nhỏ tuổi — cấp dưới đối với thái hay đại. Một âm **Thiểu** : ít

TỪ-NGỮ : Thiếu niên — thiếu nữ — thiếu tướng — thiếu phụ — thiếu bảo.

輩 *Bối* : bọn — đám đông.

TỪ-NGỮ : Đồng bối — bối xuất — Thiếu niên bối : bọn thiếu niên.

ĐỒNG-ÂM :

貝 Vật qui báu — loài ốc sò ngao. (Bửu bối).

背 Lưng — sau lưng — Mặt trái (có âm bội) (Bối cảnh).

勵 *Lệ* : Gắng sức — khuyến khích.

TỪ-NGỮ : Khích lệ — miễn lệ — Cổ lệ.

ĐỒNG-ÂM :

淚 (Lụy) nước mắt.

戾 Trái — tàn bạo — tội đến (tội lệ).

麗 Đẹp — lứa đôi — Phụ vào — buộc lại (diễm lệ — can lệ).

儷 Lứa đôi (can lệ).

隸 Đầy tớ — phụ thuộc (nô lệ -- lệ thuộc).

例 Cái đã thành tục — phép đặt ra, (tục lệ, lệ phí).

厲 Mài -- dữ tợn -- nghiêm khắc -- ác.

礪 Đá mài.

癘 Bệnh dịch (dịch lệ).

荔 Lệ chi : cây vải.

志 *Chí* : Cái lòng muốn -- ý định -- kiên quyết.

TỪ-NGỮ : Chí hướng -- tâm chí -- chí khí -- chí nguyện -- quân chí nguyện -- đồng chí.

求 *Cầu* : Tìm -- xin -- mong mỏi — tham-lam -- đòi hỏi.

TỪ-NGỮ : Yêu cầu -- cầu toàn trách bị — cầu danh — cầu hôn — cầu tài — cầu khẩn — trưng cầu.

ĐỒNG-ÂM :

球 Khối hình tròn (cầu hình — địa cầu).
裘 Áo bằng da (hồ cầu)
毬 Quả bóng tròn (cầu trường).
逑 Lứa đôi — thu góp (hảo cầu).

BÀI XXXV

題昔所見處

昔年今日此門中
人面桃花相映紅
人面不知何處去
桃花依舊笑東風

	Đề đề	**Tích** xưa	**Sở** nơi	**Kiến** được	**Xứ** thấy	
Tích năm	**Niên** trước	**Kim** ngày	**Nhật** này	**Thử** trong	**Môn** cửa	**Trung** này
Nhân mặt	**Diện** người	**Đào** hoa	**Hoa** đào	**Tương** cùng	**Ánh** chiếu	**Hồng** nhau đỏ
Nhân mặt	**Diện** người	**Bất** chẳng	**Tri** biết	**Hà** nơi	**Xứ** nào	**Khứ** đi
Đào hoa	**Hoa** đào	**Y** y	**Cựu** cũ	**Tiếu** cười	**Đông** gió	**Phong** đông

Đề thi tại nơi thấy nhau ngày trước.

Ngày nay năm ngoái trong cửa này
Mặt người hoa đào cùng ánh hồng cho nhau
Mặt người chẳng biết đi nơi nào rồi
Tuy hoa đào thì vẫn cười gió đông y như cũ.

Bài thi này của Thôi Hộ (tên tự là Ấn công) được viết ra trong một trường-hợp lạ lùng như sau :

Thôi Hộ thuở còn niên thiếu, « Nhân tiết Thanh-Minh, đi chơi về phía Nam thành Lạc-Dương. Thấy có vườn đào hoa nở đỏ, Thôi đến gõ cửa xin nước uống. Một thiếu nữ đẹp ra mở cửa và mời Thôi vào nhà. Ngày Thanh-Minh năm sau Thôi cũng lại chỗ cũ và gõ cửa như lần trước. Nhưng đợi lâu không thấy ai mở cửa, Thôi bèn đề thi nơi cổng rồi về. Ba hôm sau trở lại, nghe trong nhà có tiếng khóc. Một cụ già ra hỏi : « Anh có phải là Thôi Hộ không, con tôi đọc thơ anh mà cảm bệnh, vừa mới chết ». Thôi vào nhà đến bên xác thiếu nữ đứng trầm ngâm giây lâu. Thiếu nữ bỗng mở mắt ra nhìn Thôi và từ đó sống lại, Về sau hai người cùng kết duyên với nhau.

(1) Hai câu thi cuối trong bài tuyệt vốn là gốc xuất xứ của câu Kiều :

« Trước sau nào thấy bóng người »
« Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông ».

BÀI DỊCH RA VĂN VẦN CỦA NAM ANH

Ngày này trong cửa năm qua
Mặt người cùng ánh màu hoa đào hồng
Mặt người nào biết đâu trông
Hoa đào vẫn đấy gió đông cười tình

何

Xét chữ **Hà** đã dùng trong các bài, 21, 27, 32, 33, và 34.

Chữ **Hà** được dùng với mấy cách khác nhau :

— Trong các tiếng **Hà Sự, Hà Xứ,** chữ **Hà** đứng trước danh tự và chỉ định cho danh-tự ấy. Nó được dùng như một nghi-vấn chỉ-định-tự của ta.

— Trong các tiếng **Hà Dã, Hà Tắc,** chữ **Hà** được dùng một cách độc-lập như một trạng-tự chỉ sự nghi-vấn của ta. Chữ **Dã** và **Tắc** chỉ đóng vai trò phụ thuộc đối với nó.

— Trong câu **Hà Bất Tri . . .** chữ **Hà** đứng trước động tự được dùng như một trạng-tự chỉ sự nghi-vấn.

題 *Đề* : Cái trán — nêu lên — bình luận.

TỪ-NGỮ : Vấn đề — tiêu đề — đề mục — phẩm đề — đề thi.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 31)

昔 *Tích* : Ngày xưa.

TỪ-NGỮ : Tích nhật — tích thời — cổ tích (đời xưa).

ĐỒNG ÂM :

惜 Tiếc nhớ người hay vật bị mất — yêu tiếc (ái tích).

迹 Dấu chân — dấu vết cũ.

跡 Dấu chân, dấu vết (sự tích, di tích, tàn tích).

積 Chứa lại, dồn lại, lâu ngày — số thành bài nhân (tích cực, tích số, tích trữ).

績 Kéo gai hoặc bông thành sợi — công lao (thành tích).

脊 Xương sống.

析 Bẻ gỗ — phân biệt ra (phân tích).

錫 Thiếc — cho.

此 *Thử* : Ấy — này — cái ấy — cái này — Như thế.

TỪ-NGỮ : Bỉ thử — thử thư.

ĐỒNG-ÂM :

暑 Nắng — nóng (hàn thử biểu).

鼠 Con chuột.

黍 Lúa nếp.

桃 *Đào* : Cây đào.

TỪ-NGỮ : Đào nguyên — đào lý — đào hoa — đào nhân.

ĐỒNG-ÂM :

逃 Trốn (đào ngũ, đào nặc, đào tẩu).

濤 Nước dậy sóng (ba đào).

陶 Nặn đồ đất, làm đồ sành gốm. Nặn ra, tạo ra vui vẻ (Đào chú — đào tạo).

淘 Đãi gạn lấy cái tốt (đào thải).

映 *Ánh* : Ánh sáng phản chiếu -- soi với nhau.

TỪ-NGỮ : Phản ánh -- tương ánh -- quang ánh.

紅 *Hồng* : Màu hồng — màu đỏ ánh.

TỪ-NGỮ: Hồng lâu — hồng quần — hồng quân — hồng diệp — hồng huyết cầu — hồng nhan — hồng trần.

ĐỒNG-ÂM :

洪 Lớn (hồng ân — hồng phúc — hồng thủy).

鴻 Con ngỗng trời — Lớn (hồng nhạn, hồng bàng).

烘 Sấy trên lửa cho khô.

處 *Xứ* : Cõi — chỗ — nơi.

TỪ-NGỮ : Xứ sở — tứ xứ — hà xứ — viễn xứ.

依 *Y* : Như cũ — dựa vào — theo.

TỪ-NGỮ : Y nhiên — y giá — y ước — y chuẩn — y kỳ — y ỹ.

ĐỒNG ÂM :

衣 Áo mặc — đồ mặc (y phục)

伊 Ấy, người ấy.

醫 Chữa bệnh — thầy thuốc (Nan y — lương y).

噫 Tiếng than.

舊 *Cựu* : Cũ — xưa — thuộc về lớp trước còn lại.

TỪ-NGỮ : Cố cựu — cựu chế — cựu chiến sĩ — thủ cựu — cựu giao — cựu thế-giới — cựu nho — kỳ cựu.

ĐỒNG-ÂM :

咎 Lỗi — đổ tội về — tai hại (cũng đọc **Cữu**).

風 *Phong* : Gió — thói tục — lời ca dao.

TỪ-NGỮ : Phong vũ biểu — phong vận — phong trần — phong sương — phong nguyệt — phong thanh — phong cảnh — phong lan — phong thái — phong độ — phong tục — phong thổ — phong vận.

BÀI III

TIẾNG VIỆT GỐC HÁN VÀ TỪ NGỮ HÁN VIỆT :

Cảnh vật

Một vài con bướm lượn trong ánh nắng, chốc chốc bay sát lại dàn đậu. Có con nhè nhẹ đặt mình lên một bông hoa. Duy trông như là một bông hoa thứ hai linh động sẽ rung cánh rồi rời cành nhẹ bay lên không. Duy ngắm kỹ dàn đậu : thân cây

mạnh mẽ cứng cáp, cành uốn theo cột vụt lên, chia nhánh đâm chồi, chàng thấy ở trong đó một sức sống vô cùng từ tốn và kiên nhẫn để đi tới mục đích : đâm hoa, ra quả, sống...

HOÀN-GĐẠO

CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÁN :

a — Những tiếng đã đọc trại âm :

Mạnh do chữ **Mãnh** 猛 **Gần** do chữ **Cận** 近

Cứng do chữ **Cang (Cương)** 剛

Chia do chữ **Chi** 支

b — Những tiếng còn nguyên âm Hán Việt :

Ánh 映 **Đậu** 豆

Hoa 花 **Như** 如

Không 空 **Thân** 身

CÁC TỪ-NGỮ HÁN-VIỆT :

靈動 *Linh Động* : (**Linh** : không ngưng trệ, bén nhạy, uyển chuyển.

Động : hoạt động, chuyển động

Linh động : hình-dung-tự kép do sự phối hợp một trạng tự và một động-tự chuyển biến thành ra) theo trường-hợp ở bài XIII). Có cử động dễ dàng và nhanh chóng.

無窮 *Vô Cùng* : (**Vô** : không **Cùng** : cùng tột, cuối hết.

Vô cùng : hình-dung-tự do một trạng-tự và một hình-dung-tự phối hợp thành) không cùng : hết sức, tột bực, rất.

堅忍 *Kiên Nhẫn* : (**Kiên** : bền chặt.

Nhẫn : nhịn, chịu đựng.

Kiên nhẫn : tĩnh-tự ghép do một hình dung tự biến làm trạng-tự và một động-tự cấu

hợp thành. Kiên nhẫn đúng ra là một động tự ghép và được dùng với tính cách một tĩnh-tự ghép) chịu đựng bền bĩ.

目的 *Mục Đích* : (**Mục** : con mắt ; nhìn chuyên chú vào. **Đích** ; cái đích để nhắm vào mà bắn).

Mục Đích : danh tự ghép do một động-tự và một danh tự phối hợp thành (theo trường hợp ở bài VI) (cũng có thể cho là do 2 danh tự phối hợp thành).

Cái đích mình nhắm đến mà hành động.

BÀI IV

Đuổi bướm

Bỗng một đàn bướm trắng bay tới đám hoa mai lẫn lộn cùng cánh hoa là là rơi xuống, rồi khi tới mặt nước suối lại vụt bay lên cành tựa như những cánh hoa bị luồng gió lốc vô tình thổi tung lộn. Một con bướm nhung to, hai cánh xanh tím biếc, là là bay lượn trên mặt đất, mơn man những chồi hoa phấn thơm hồng, rồi lẹ làng đậu trên ngọn cỏ lả lướt. Ngọc êm ả tới, đôi mắt sáng ngời, lộ vẻ vui thích của tuổi vô tư lự. Bàn tay trắng nhỏ giơ lên, từ từ nhích gần nơi bướm đậu, nhưng khi chạm vào cánh bướm, bướm vội bay xa chỉ lưu lại trong óc Ngọc hình ảnh của đôi cánh biếc dập dìu và trên đầu ngón tay một ít bụi phấn xám đen.

NGUYỄN-MẪN

CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÁN :

a) Những tiếng đã đọc trại âm :

Tựa do chữ **Tự (Tợ)** 似 — **Xanh** do chữ **Thanh** 青

Biếc do chữ **Bích** 碧 — **Nhích** do chữ **Dịch** 易

Gần do chữ **Cận** 近 — **Đôi** do chữ **Đối** 對

Đàn do chữ **Đoàn** 團

Những tiếng còn nguyên âm Hán-Việt :

Hoa viết là	花	**Mai** viết là	梅
Như	如	**Bị**	被
Nhung	絨	**Phấn**	粉
Hồng	紅	**Lộ**	露
Thích	適	**Chỉ**	只
Lưu	留	**Đầu**	頭

CÁC TỪ NGỮ HÁN VIỆT :

無情 *Vô Tình :* (Vô : không ; — Tình : sự phát hiện của lòng, những điều cảm xúc.

Vô tình : trạng-tự ghép do một động-tự phủ định ý và một danh-tự đơn kết hợp thành rồi chuyển biến ra. Không có chủ ý, đối nghĩa với : hữu ý.

無思慮 *Vô Tư Lự :* (Vô : không ; — Tư lự (động-tự ghép theo lối liên hợp 2 động-tự đơn) : suy nghĩ. Vô tư lự : hình-dung-tự ghép do một trạng-tự phủ-định ý và một động - tự ghép tạo thành rồi chuyển biến ra) : ngây thơ, không có nghĩ ngợi tính toán gì hết, cử-động một cách hồn nhiên.

徐徐 *Từ Từ :* (Từ : chậm rãi, một cách chậm chạm

Từ từ : trạng tự ghép cấu thành bằng lối điệp âm) Lần lần, dần dà, một cách thong thả chậm chạm.

形影 *Hình ảnh :* (Hình : hình thù ; — Ảnh : bóng.

Hình ảnh : danh-tự ghép do 2 danh-tự đơn liên hợp thành).

Hình dáng và bóng : bóng dáng.

BÀI XXXVI

求 學

鸚鵡能言不離飛鳥猩
猩能言不離禽獸人若
飽食煖衣而不知求學
則何以異於鸚鵡猩猩
之能言也乎

ÂM :

Cầu Học
tìm tòi học hỏi

Anh-Võ (2) Năng Ngôn Bất Ly Phi Điểu,
Chim anh võ hay, biết nói chẳng rời khỏi chim bay

Tinh Tinh (3) Năng Ngôn Bất Ly Cầm Thú (1)
con đười ươi hay nói chẳng khỏi loài cầm thú

Nhân Nhược Bão Thực Noãn Y Nhi Bất Tri
người ta nếu ăn no (áo mặc) ấm mà chẳng biết

Cầu Học Tắc Hà Dĩ, Dị Ư, Anh-Võ Tinh-tinh
cầu học thì lấy gì khác với chim anh-võ, con đười ươi

Chi Năng Ngôn Dã Hồ
biết nói vậy ư?

NGHĨA :

Cầu học

Chim Anh-võ nói được nhưng không thoát khỏi là loài chim bay. Con đười ươi nói được cũng không thoát khỏi loài cầm thú. Con Người, nếu ăn no mặc ấm mà không biết cầu học thì lấy gì làm khác với loài Anh-võ và đười ươi biết nói kia ư.

(1) Câu « Anh-võ năng ngôn... bất ly cầm thú » là 1 câu trong sách Lễ Ký.

(2) Anh-võ là một loài chim như chim két hay chim vẹt, có thể tập nói được tiếng người.

(3) Tinh-tinh : một giống đười-ươi thuộc loại khỉ — cao hơn 1 thước chân sau ngắn, tay trước dài, cũng gọi là con *giả nhân*, có thể làm hại người được.

能

Tùy chỗ dùng mà chữ **Năng** có các nghĩa : có thể, được, hay (nghĩa các cụ xưa thường dùng và chúng ta vẫn còn dùng đến ở nhiều trường-hợp), tài hay, sức làm việc.

Trong tiếng nói bình dân tiếng **Năng** cũng đã được Việt hóa một cách thuần thục như trong các câu nói : Nó *năng* đi đêm ; anh *năng* đi chơi quá (thay cho câu nó *hay* đi đêm, anh hay đi chơi).

Chữ *năng* cũng như chữ *hay* lẽ tất nhiên bị biến đổi thành là thường hay :

a. — *Năng* Trợ-động-từ đi với động-tự chính :
Năng ngôn : có thể nói được.
Bất năng lập thân : không thể lập thân.

b. — *Năng* danh-từ.
Tài-năng : tài cán.
Khả năng : tài sức có thể làm được.

c. — *Năng* danh-tự biến thành hình-dung-tự.
Năng-lực : sức tích trữ bên trong của người hay vật.
Năng-suất : hiệu-lực của việc làm nhiều hay ít.

d. — *Năng* động-tự.
Ngã năng chi : tôi có thể làm được việc ấy.

鸚 *Anh* : Anh-vũ : chim két.

鵡 *Vũ* (**Võ**) : dùng trong tiếng kép Anh-vũ.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 21).

離 *Ly* : Lìa nhau; rời nhau, lìa nhau ở gần gọi là *ly* ở xa là *biệt*, hai người cùng sánh với nhau, gặp phải, bị quẻ *ly* trong bát quái, tên chim.

TỪ-NGỮ : Biệt ly, ly cách, phân ly, ly khai, ly dị, ly hôn, ly tâm, ly tán, ly hương, bất ly thân, loạn ly, tử biệt sinh ly.

ĐỒNG-ÂM :

嫠 Đàn bà góa (ly phụ).

釐 Sửa trị -- Phúc -- số nhỏ 1/10 của phân.

狸 Con chồn (hồ ly).

籬 Bờ rào đan bằng tre (sơ ly).

鳥 *Điểu* : chim.

TỪ-NGỮ : Thanh điểu : chim xanh, phi điểu : loại chim bay.

猩 *Tinh* : Tinh tinh : con đười-ươi : thuộc giống khỉ — sắc đỏ.

ĐỒNG-ÂM :

并 Gồm.

晶 Trong sáng (kết tinh).

星 Sao -- thiên thể (hành tinh).

腥 Thịt sống -- cá ươn. Tanh.

精 Cái ròng có lõi ở trong — gạo đã trắng — phần tinh ròng không xen chất tạp vào — tỉ mỉ, kỹ càng, khéo léo — chuyên nhất — thành thục.
— (tinh thần, tinh anh),

旌 Cờ có cắm lông ở đầu ngù.

若 *Nhược* : Như, bằng, nếu, thuận theo. Đồng nghĩa với 如 **Như**, 苟 **Cẩu** 猶 **Do**.

ĐỒNG ÂM :

弱 Yếu ớt — kém thua — không đủ (nhược điểm)

箬 Một thứ trúc lá to có thể dùng làm nón.

煖 *Noãn* : Cũng viết 暖 : ấm : làm cho ấm lên.

TỪ-NGỮ : Hòa noãn : điều hòa ấm áp.
Nhân tình lãnh noãn : tình người ấm lạnh (thay đổi).

ĐỒNG ÂM :

卵 Cái trứng (noãn sinh).

衣 *Y* . Áo — đồ mặc ngoài.

TỪ NGỮ : Y phục — y bát chân truyền — y quan — y thực — thanh y — hồng y giáo chủ — ô y — vũ y (áo lông).

BÀI XXXVII

職業

人生於世各有職守犬
守夜鷄司晨馬挽車牛
耕田物類且然而况人
類之智能高出物類萬
萬者乎

CHỨC NGHIỆP (1)

ÂM :

Nhân sinh ư thế các hữu chức thủ (2), khuyển thủ dạ, kê tư thần, mã vãn xa, ngưu canh điền. Vật loại thả nhiên nhi huống nhân loại chi trí năng (3) cao xuất vật loại vạn vạn giả hồ (4)

NGHĨA :

Chức nghiệp.

Người ta sinh ở đời, ai nấy đều có chức việc : chó giữ nhà ban đêm, gà lo việc gáy sáng, ngựa kéo xe, trâu bò cày ruộng. Loài vật còn như thế huống chi là loài người có tài trí cao hơn loài vật gấp muôn ngàn lần ấy ư.

(1) *Chức nghiệp* : chức việc và nghề-nghiệp (profession)
chức là việc làm về phần mỗi người
nghiệp : nghề làm ăn xứng hợp với tài năng mỗi người.

(2) *Chức thủ* (thủ : giữ) chức phận riêng, mỗi người giữ mỗi việc.

(3) *Trí năng* : năng lực của tri thức.

(4) Câu : « Huống nhân loại chi trí năng... giả hồ » giải đúng theo ngữ pháp là : « Huống là trí năng của nhân loại cao vượt loài vật đến vạn vạn lần ấy ư ». Ở đây chữ **Chi** đóng vai tuồng giới-từ nối liền tiếng chỉ-định *Nhân loại* với tiếng được chỉ định là *trí năng*. Nhưng chúng ta có thể linh-động biến chữ **Chi** thành thứ trợ-từ và biến 4 chữ *Trí năng cao xuất* thành một *tĩnh từ hệ* (cũng như *động-tự hệ*) để cho 2 chữ *nhân loại* được thừa tiếp với ý nghĩa toàn câu đối chiếu với chữ *vật loại* ở trước và cả chữ vật loại ở sau có như thế chúng ta mới hoàn chỉnh được lời giải trong bài.

CÁC TIẾNG CẦN CHÚ Ý :

各 **Các** (trong *Các Hữu Chức Thủ*) có nghĩa : ai nấy, mỗi người làm phiếm chỉ đại danh tự, đứng trước một động-tự.

Phân biệt với **Các** (lượng số chỉ định tự) có nghĩa là **Các** (tức là tiếng gốc Hán) dùng đứng trước danh tự.

Ví dụ : các quốc, các khoản.

然 **Nhiên :** (trong *Vật Loại Thả Nhiên*) có nghĩa : như thế, hợp với **Thả** kiêm chức việc của một động-tự và một chỉ-định đại danh-tự.

職 *Chức :* chức (việc làm về phần mỗi người), phần việc của mỗi người — công việc của người có trách nhiệm — chuyên chủ.

TỪ-NGỮ : Công chức, tư chức, chức phận, chức trách, chức vụ, chức nghiệp, quan chức, khoán-chức, xứng chức, chức dịch, chức vị, chức tước.

ĐỒNG-ÂM :

織 Dệt vải. (chức nữ).

各 *Các :* Mọi cái (xem lời giải phần văn-phạm).

THÀNH-NGỮ : Các tận sở năng.

ĐỒNG-ÂM :

閣 Lầu gác, gác lên (đài các, nội các).

鷄 *Kê :* Cũng viết 雞 : con gà.

TỪ-NGỮ : Kê manh : chứng quáng gà — kê đầu nhục : núm vú đàn bà. — Kê quán hoa : hoa mồng gà — lực bất phục kê : sức trói gà không nổi.

ĐỒNG ÂM :

稽 Khảo xét — tính toán bàn bạc — lưu lại (Kê khảo — kê cứu).

計 Kê khai — liệt kê. Một âm **Kế**.

笄 Cái trâm để gài tóc (cập kê).

司 *Tư :* **(Ty)** : quản lý — quan thự — coi giữ.

TỪ-NGỮ : Tư-pháp — tư-thành — tư-mã — công-ty.

晨 *Thần :* Buổi mai.

TỪ-NGỮ HÁN : *Thanh thần :* sớm mai sớm.

Tẫn kê thần minh : gà mái gáy sớm, nói đàn bà chuyên quốc chính làm không được việc.

ĐỒNG-ÂM :

辰 Gọi chung mặt trời mặt trăng và sao (tinh thần).

娠 Có mang.

脣 Cái môi (quanh miệng).

神 Thần linh — tinh thần — quỉ thần — mầu nhiệm (thần bí — thần lực).

臣 Tôi đối với vua (quân thần).

馬 *Mã :* Ngựa — họ Mã.

TỪ-NGỮ : Mã phu — kỵ mã — mã điền — thiên lý mã — Mã lực — mã quân — mã thượng.

ĐỒNG-ÂM :

碼 Dấu để ghi số (Mã tự).

瑪 Mã não : một thứ đá ngọc (ambre).

挽 *Vãn :* Kéo — điếu người chết.

TỪ-NGỮ : Vãn hồi — vãn cứu — cứu vãn.

ĐỒNG-ÂM :

晚 Buổi chiều — muộn (vãn niên, vãn cảnh).

輓 Điếu người chết (ai vãn).

車 *Xa :* Xe — cái máy có bánh xe.

TỪ-NGỮ : Khí xa — hỏa xa — xa giá — xa mã — Công xa.

ĐỒNG-ÂM :

賒 Mua chịu — Trông mong quá chừng.

奢 Tiêu phí nhiều tiền bạc — quá độ không thiết thực (xa-xỉ — xa phí — xa hoa).

硨 Xa cừ : vỏ một loài hàu có sắc đẹp.

耕 *Canh* : Cày ruộng, sinh hoạt bằng một nghề.

TỪ-NGỮ : Canh-tác, canh-điền, canh-trưng, canh-nông.

ĐỒNG-ÂM :

更 Sửa đổi. Từng trải -- một canh (giờ gác đêm) (canh cải -- canh phòng).

羹 Canh (một món ăn có nhiều nước).

賡 Tiếp nối.

庚 Vị thứ 7 trong 10 thiên-can -- tuổi tác, -- Đường lối.

田 *Điền* : Ruộng -- đi săn.

TỪ-NGỮ : Điền-gia, điền-phu, điền-địa, công-điền, điền-chủ điền-viên, điền-sản, Tang điền thương hải.

ĐỒNG-ÂM :

填 Điền vào, bù vào cho đủ (điền bổ).

佃 Người làm ruộng, -- đi săn.

且 *Thả* : Vả lại -- vả chăng -- và -- vừa.

TỪ-NGỮ : Cẩu thả -- thả chiến thả tẩu -- thả canh thả đọc.

然 *Nhiên* : Phải -- được -- song -- nhưng -- Như thế -- ấy — Đốt.

TỪ-NGỮ : Tự nhiên, y nhiên, nhiên hậu.

ĐỒNG-ÂM :

燃 Đốt (nhiên liệu).

況 *Huống* : Gốc chữ huống của ta : huống chi, huống hồ, và có nghĩa tình cảnh trong tiếng cảnh huống.

智 *Trí* : Thông hiểu sự lý, có mưu kế, khôn giỏi. Đối nghĩa với **Ngu** 愚.

TỪ-NGỮ : Trí-thức, trí-tuệ, mưu-trí, tài-trí, trí-năng, cao-trí, bất-trí, trí-thuật, trí-dõng.

ĐỒNG-ÂM :

置 Đặt để (vị trí, an trí).

致 Suy tìm đến chỗ cùng cực — hết — tất — đến nỗi — đem đến nơi — thái độ (nhất trí).

高 *Cao* : Cao — không tầm thường — hơn người — lớn, giỏi — Tổ 4 đời.

TỪ-NGỮ : Cao-thượng, cao ẩn, cao-sĩ; cao kỳ, cao hứng cao đẳng, cao nguyên, thanh cao. Cao tổ.

篙 Sào đo đất, cây sào chống thuyền.

膏 Mỡ — thuốc cao — béo tốt — ơn huệ.

羔 Con dê con.

臯 Cáo cho biết.

萬 *Vạn* : Số mười ngàn — số nhiều.

TỪ-NGỮ : Vạn tuế — vạn năng — vạn quốc — vạn bội — vạn vật — vạn tử nhất sinh

ĐỒNG-ÂM :

卍 Chữ Phạn đọc là vạn.

BÀI XXXVIII

信

暑往寒來天時之有信
也燕去雁來物類之有
信也爲人者獨可無信
乎人而無信何以交朋
友何以自立於社會

Tín (1)

Thử vãng hàn lai thiên thời chi hữu tín dã. Yến khứ nhạn lai vật loại chi hữu tín dã. Vi nhân giả độc khả vô tín hồ. Nhân nhi vô tín hà dĩ giao bằng hữu, hà dĩ tự lập ư xã hội.

Sự tín thực (1)

Nóng đi lạnh tới, thời tiết của trời đất vốn có tín thực vậy. Yến đi nhạn lại, loài vật vốn có tín thực vậy. Làm con người há có thể một mình không tín thực được ư. Người ta mà không tín thực thì lấy gì để giao kết bạn bè, lấy gì để tự lập trong xã hội.

---

(1) *Tín* vốn có nghĩa là tin. Chữ tin của ta vốn gốc ở chữ tín nói trại đi một tí thành ra tin. Nhưng giữa nghĩa chữ *tín* ở đây và chữ *tin* ta thường dùng, có sự khác nhau ít nhiều. *Tín* là sự giữ đúng lời hứa với ai và nói rộng ra là sự không sai chạy. Ở đây tạm dịch là tín thực.

(2) *Bằng hữu* : Bạn đồng học, đồng nghiệp gọi là bằng. Bạn đồng chí đồng tâm gọi là hữu.

不可 十 不能

Bất khả : Không thể, không nên, không được.

Bất năng : Không thể được, không làm được.

Ví dụ : *Hữu bất khả tri chi lý* : có cái lý không thể biết đến được.

Hữu bất năng vi chi nhân : có người không thể làm được việc.

NHẬN XÉT : a) Chữ *khả* đi trước một động tự có tính cách bị động như động tự *tri* trong câu *bất khả tri chi lý* (*lý* bị động với *tri*).

b) Chữ *năng* đi trước một động tự có tính cách chủ động như động tự *vi* trong câu bất năng *vi* chi nhân (*nhân* chủ động cho *vi*).

Chú ý đến chữ **Chi** (之) trong câu: **Thử Vãn Hàn Lai. Thiên Thời** *Chi* **Hữu Tín Dã** và câu kế tiếp.

Chữ **Chi** ở đây xen giữa một chủ từ (đi trước) với một động từ đi sau có thể đương lấy công việc của một giới từ nhưng chúng ta không định cho nó một nghĩa nào thích đáng cả. Vì chính cái không thể cắt nghĩa ấy mà người ta cho nó là một trợ ngữ từ (1) và định cho nó nghĩa **Chưn**.

Tuy chúng ta không thể giải câu nói : « nóng qua lạnh tới là sự có tín thực *của* tiết trời vậy. Nhưng cũng cần hiểu ngầm một phần nào như thế để cho câu nói được chỉnh về mặt văn phạm.

暑 *Thử* : Nắng

TỪ-NGỮ : Hàn thử — thử khi — trúng thử — đại thử.

燕 *Yến* : Chim én — yên lặng — uống rượu — Một âm *yên* (tên nước).

TỪ-NGỮ : Yến sào — yến tước — yến oanh — hải yến.

ĐỒNG-ÂM :

宴 Vui vẻ — an nghỉ — tiệc rượu (yến ẩm, yến cư) cũng đọc án.

雁 *Nhạn* : Chim nhạn một loài vịt trời ở từng đàn cứ đến (鴈) mùa lạnh thì di cư từ miền lạnh đến miền ấm.

---

(1) Trường hợp chữ chi ở đây cũng giống như chữ De của tiếng Pháp trong trường hợp vĩ hành với một động tự : Je viens de travailler.

TỪ-NGỮ : Nhạn hàng — nhạn tự — nhạn trận — hồng nhạn — nhạn tín.

獨 *Độc* : Lẻ loi một mình — riêng một mình — một giống vượn lớn con người già không có con cháu.

TỪ-NGỮ : Độc thân — độc lập — cô độc — độc chiếm thị-trường — độc đoán — độc tài — độc sáng.

ĐỒNG-ÂM :

毒 Ác — có chất độc — làm hại — giận (dầu độc, độc ác

讀 Đọc sách (độc giả, độc bản).

牘 Văn thư — thư trát (xích độc).

黷 Tham nhiều không chán (cùng binh độc võ)

社 *Xã* : Chỗ tế thần đất — đoàn thể nhiều người họp lại.

TỪ-NGỮ : Xã tắc — xã-hội — hợp tác xã — xã thuyết.

會 *Hội* : Họp nhóm lại — cơ quan đoàn thể do nhiều người họp lại để làm việc — gặp nhau — ý trí và sự lý hợp nhau.

TỪ-NGỮ : Xã-hội — hội tụ — hội trường — hội viên — hội nghị — ái quốc hội — liên-hiệp hội.

ĐỒNG-ÂM :

繪 Vẽ (hội họa).

潰 Nước vỡ bờ — da phá mủ — tan rã.

———

BÀI XXXIX

自棄
生無赫赫之業以光於世
死無籍籍之名以留於後
而自甘與草木同腐者豈
非自棄之人乎

TỰ KHÍ

Sinh vô hách hách chi nghiệp dĩ quang ư thế, tử vô tịch tịch chi danh dĩ lưu ư hậu nhi tự cam dữ thảo mộc đồng hủ giả khởi phi tự khí chi nhân hồ.

TỰ BỎ

Người nào khi sống không có sự nghiệp lẫy lừng để làm rạng rỡ ở đời, khi chết không có tăm tiếng vẻ vang để lưu lại đời sau mà đành cùng cỏ cây mục nát há chẳng phải là người tự bỏ đi đấy sao.

oOo

Hách hách : từ ngữ điệp âm có nghĩa hiển hách lẫy lừng, chói lọi.

Tịch tịch : rõ ràng ai cũng biết đến, nhắc nhở đến.

者

Chú ý đến vai tuồng chữ 者 **Giả**.

Chữ **Giả** ở đây vừa làm chủ từ trong các mệnh đề ở trước nó rồi thống hợp tất cả lại thành một bộ phận mệnh đề để làm chủ từ cho động tự **Phi** đi sau

無 非	Các tiếng *Vô, Phi* đều là những động-từ có ý phủ-định.
光	Chữ *Quang* gốc là danh-tự biến thành động-tự.

棄 *Khí* : Bỏ đi — ném đi.

TỪ-NGỮ : Phao khi -- phế khi -- khi giáp -- khi vật.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 20)

赫 *Hách* : Hùng như lửa — chói lọi — giận dữ — thịnh lớn.

TỪ-NGỮ : Hách dịch — hách hách.

籍 *Tịch* : Sổ sách — sổ bộ ghi chép mọi việc — sổ chép dân số. Có tăm tiếng — dẫm, xéo.

TỪ-NGỮ : Nhập tịch — hộ tịch — tịch biên — quốc tịch — thư tịch.

ĐỒNG-ÂM :

席 Chiếu ngồi — dựa vào — chỗ ngồi (chủ tịch).

僻 Không thông đạt — bằng phẳng — lối eo hẹp.

闢 Mở cửa — mở rộng — trừ bỏ đi.

寂 Không có tiếng người — yên lặng, chết (tịch mịch).

夕 Buổi chiều — ban đêm (tịch dương)

辟 Hình pháp — trừ bỏ đi — mở mang ra. Có âm Bích, Tỷ Ty.

癖 Hòn báng ở trong bụng — mê nghiện một thứ gì.

後 *Hậu* : Sau, ở sau.

TỪ-NGỮ : Hậu thế, hậu sinh, hậu hoạn, hậu bối, hậu đình phòng hậu, chiêm tiền cố hậu.

ĐỒNG-ÂM :

厚 Dày, trái với *bạc* mỏng. (hậu đãi)

候 Chờ đợi, chực — khí trời — tình trạng của sự vật (khí hậu, tại ngoại hậu tra).

后 Vua — vợ vua (hoàng hậu).

甘 *Cam* : Vị ngọt -- ngon ngọt — ngọt ngào -- bùi tai -- vui-vẻ — đành lòng.

TỪ-NGỮ : Trân cam -- cam chỉ -- cam khổ -- cam lộ -- cam thảo — cam tâm -- cam cực.

ĐỒNG-ÂM :

柑 Cây cam

疳 Một thứ bệnh về huyết (nha cam)

草 *Thảo* : Cỏ -- sơ-sài -- bản nháp -- chữ viết nhanh, láu.

TỪ-NGỮ : Thảo mộc -- phương thảo -- thảo am -- thảo dã — thảo lư — thảo khấu — thảo mao — thảo bản -- thảo ước.

ĐỒNG ÂM :

討 Đánh kẻ có tội -- trị -- tìm xét (thảo phạt, thảo tội)

木 *Mộc* : Cây cối -- chất gỗ -- sao Mộc tinh -- chất phác -- không có cảm-giác.

TỪ-NGỮ : Mộc mạc -- mộc bản -- thảo mộc -- mộc nhĩ.

ĐỒNG ÂM :

沐 Gội đầu -- nghỉ ngơi (mộc dục -- mộc vũ).

腐 *Hủ* : Mục nát -- hư thối -- cũ kỹ.

TỪ-NGỮ : Hủ bại -- hủ lậu -- hủ hóa -- hủ tục -- cổ hủ.

ĐỒNG-ÂM :

朽 Mục nát -- già suy (hủ mộc)

翊 Nói lớn -- hòa với.

豈 *Khởi* : (Khỉ) Há : phải chăng (xem phần văn phạm).

BÀI XL

逢入京使 (岑參)

故園東望路漫漫
雙袖龍鐘淚不乾
馬上相逢無紙筆
憑君傳語報平安

PHÙNG NHẬP KINH SỨ

Cố viên (2) đông vọng lộ man man.
Song trục (tụ) long chung lệ bất can.
Mã thượng tương phùng vô chỉ bút.
Băng quân truyền ngữ báo bình an.

Sầm Tham (1)

Gặp sứ vào kinh đô

Trông về quê nhà ở phía Đông thấy đường thăm thẳm.
Đôi tay run rầy. nước mắt không bao giờ khô.
Ngồi trên ngựa gặp nhau không sẵn giấy bút.
Chỉ nhờ chuyền lại lời báo với gia đình là tôi được bình an.

(1) *Sầm Tham* có nơi đọc là *Sầm-sâm*, một thi nhân đời Đường, đồng thời với Lý-Bạch, Đỗ-Phủ. Qua bài này chúng ta thấy : Sầm Tham là một quan chức bị trích (có lỗi gì bị đày đi làm quan ở miền hẻo lánh gọi là trích) xa về phía Tây. Có lẽ vào đất Thục. Ông ta nhớ nhà một cách thắm thiết. Tình cờ gặp bạn đương làm « Sứ quan » từ phương xa về kinh đô. Sự gặp gỡ đột ngột giữa đàng không cho phép nói nhiều, chỉ nói vắn tắt ít lời để nói với bạn bè hay bà con ở quê nhà.

(2) *Cố viên :* vườn cũ tức nơi mình sinh trưởng, nghĩa có đọng hơn chữ *cố hương :* làng mình sinh trưởng. Người xưa nói *nhớ vườn* cũng như chúng ta ngày nay nói *nhớ nhà*.

Long Chung : Ở đất Long Chung gần núi La Phù có thứ trúc sống lâu, người ta lấy trúc ấy làm gậy để nêu ý nghĩa sống lâu. Và người đời sau dùng hai tiếng Long Chung để chỉ cái gậy người già. Long Chung trong bài chỉ có nghĩa là run rẩy, nói tay áo rung rung vì già yếu không cầm vững được đồ vật.

BÀI DỊCH RA VĂN VẦN :

Mịt mờ vườn cũ trời đông
Tay run rẩy gạt mấy giòng lệ rơi
Giữa đàng chỉ biết gởi lời
Nhờ về nhắn lại rằng tôi an bình

NGỮ PHÁP

PHÂN BIỆT 不 VÀ 無

Bất thuần là trạng tự chỉ sự phủ-định và có ý phủ-định mạnh.

Vô : khi đứng trước một động-tự hay tĩnh-tự thì là trạng tự chỉ sự phủ-định với ý phủ-định thường.

Thường thường chữ *Vô* được dùng làm động tự có ý phủ định (đã có nhắc đến ở bài 39).

Ví dụ : Vô tri : không biết.

Bất tri : không hề biết, chẳng biết.

袖 *Tụ* : Ống tay áo — dấu đồ trong tay áo.

TỪ-NGỮ : Lãnh-tụ — tụ thủ.

ĐỒNG-ÂM :

聚 Nhóm họp lại — chứa cất — dồn chứa — làng xóm. (quần-tụ, đoàn tụ).

龍 *Long* : Con rồng — Vua.

TỪ-NGỮ : Long nhan — Long bào — Long cần — Long mòn.

ĐỒNG-ÂM :

隆 Tốt thịnh — Đầy đặn (Long thịnh, Hưng long).

鐘 *Chung* : Cái chuông — đồ để tính giờ.

TỪ-NGỮ : Chung thanh -- mộ cổ thần chung (trống tối chuông mai).

淚 *Lệ* : (Lụy) nước mắt — khóc.

TỪ-NGỮ : Huyết lệ thư — huy lệ — thủy lệ — thể lệ.

乾 *Can* : Khô khan — khô ráo — Một âm *Càn* hay *Kiền*.

TỪ-NGỮ : Can táo — âm can — can khương — can chưng.

紙 *Chỉ* : Giấy.

TỪ-NGỮ : Bút chỉ — bạch chỉ — chỉ tệ.

ĐỒNG-ÂM :

只 Chỉ có.

枳 Cây bưởi đắng.

止 Thôi, đừng, ngăn cấm, đúng chỗ (chỉ huyết, cấm chỉ).

址 Cái nền — quê quán (địa chỉ)

趾 Ngón chân.

指 Ngón tay trỏ — chỉ về -- xoay về -- trách (chỉ dẫn -- chỉ huy).

旨 Vị ngọt -- ý tứ — mệnh lệnh vua (ý chỉ -- chỉ dụ — tôn chỉ)

咫 Tám tấc gọi là chỉ.

筆 *Bút* : Cây bút -- viết -- biên chép.

TỪ-NGỮ : Bút đàm -- bút mặc -- bút ký -- bút hiệu -- bút trận bút chiến -- đầu bút.

憑 *Bằng* : Nhờ nơi -- nương vào -- cứ vào.

TỪ-NGỮ : Bằng chứng -- bằng cứ -- vi bằng -- bằng cấp -- Bằng đơn.

君 *Quân* : Vua -- làm chủ -- ông anh -- người đồng bối gọi nhau là quân -- vợ gọi chồng.

TỪ-NGỮ : Quân chủ -- quốc quân -- phu quân.

ĐỒNG-ÂM :

軍 Lính -- đoàn binh lớn (quân sự -- quân doanh).

均 đều nhau -- cùng nhau (quân bình).

鈞 Ba mươi cân là một quân.

語 *Ngữ* : Nói -- tiếng nói -- lời nói.

TỪ-NGỮ : Từ ngữ -- thành ngữ -- ngôn ngữ -- Việt ngữ.

報 *Báo* : Đáp trả lại -- Nói cho biết kết quả, -- tin tức.

TỪ-NGỮ : Nhật báo -- báo đáp -- báo cáo -- báo ân -- báo thù phi báo -- báo chí -- báo quán -- tuần báo.

ĐỒNG-ÂM :

豹 Con beo -- một giống thú dữ nhỏ hơn cọp.

逢 *Phùng* : Gặp -- rước lấy -- to lớn.

TỪ-NGỮ : Tao phùng (gặp gỡ), trùng phùng (gặp lại). phùng nghinh (đón rước) đón trước ý người trên mà chiều theo).

ĐỒNG-ÂM :

縫 May áo -- vá áo.

馮 Tên họ người -- thể viết rẽ của chữ **Bằng** 憑 (viết ít nét).

京 *Kinh* : To lớn -- trải qua -- thủ đô.

TỪ-NGỮ : Kinh đô -- thần kinh -- Đông kinh.

使 *Sứ* : Người vâng mệnh trên đi làm việc gì -- quan ngoại giao ra nước ngoài.

TỪ-NGỮ : Sứ bộ -- sứ đoàn— sứ giả — sứ mệnh — sứ quán -- trú sứ -- công sứ -- thiên sứ — sứ quân.

故 *Cố* : Việc -- có nguyên nhân -- cũ -- chết rồi -- cố ý làm vì vậy cho nên.

TỪ-NGỮ : cố nhân -- cố cựu -- cố hương -- cố ý -- cố sát -- cố tổng thống -- vô cố -- duyên cố — sự cố.

園 *Viên* : vườn hoa.

TỪ-NGỮ : điền viên -- viên lăng -- hoa viên.

ĐỒNG-ÂM :

員 Người giữ một phần việc (nhân viên, hội viên)

圓 Tròn -- đầy đủ -- đồng tiền (viên hoạt, viên mãn)

猿 Loài vượn

轅 Tay xe -- nha môn.

援 Dắt kéo lên -- cứu vớt người bằng tay — vịn. Một âm **Viện**.

望 *Vọng* : Trông nhìn -- trông mong — tưởng nhớ — cao lớn ngày rằm.

TỪ NGỮ : Hi vọng — kỳ vọng — nguyện vọng — vọng tộc — danh vọng — ngưỡng vọng — sóc vọng.

漫 *Man* : Nước to — dài — đầy tràn — một âm **Mạn**.

TỪ-NGỮ : *Man man* : nhìn không rõ. (Một âm **Mạn**) (man thiên)

ĐỒNG-ÂM :

蔓 Bò lan ra (man diên)

蠻 Tên người Tàu đặt cho các giống dân phương Nam mọi rợ, còn lạc hậu (Nam man) (dã man).

瞞 Lừa dối — nhìn không rõ — thẹn (man trá — man muội).

BÀI XLI

父子相爲

葉公語孔子曰：吾黨
有直躬者其父攘羊
而子證之孔子曰吾
黨之直者異於是父
爲子隱子爲父隱直
在其中矣

Phụ tử tương vị

Diệp Công ngữ Khổng-Tử viết : Ngô đảng (2) hữu trực cung giả kỳ phụ nhưỡng dương nhi tử chứng chi. Khổng Tử viết : Ngô đảng chi trực giả dị ư thị : Phụ vị tử ẩn, tử vị phụ ẩn trực tại kỳ trung hĩ.

Cha con cùng binh vị nhau

Diệp-Công nói với Khổng-Tử rằng : Nhóm của tôi có người ngay thẳng đến đổi cha bắt trộm dê của người mà con đi làm chứng cho việc ấy. Khổng-Tử nói rằng : Người ngay thẳng trong nhóm tôi thì làm khác thế : cha vì con mà dấu tội, con vì cha mà dấu tội, vốn có sự ngay thẳng ở trong (sự che dấu vì nhau) ấy rồi.

---

(1) Bài này là một chương trong sách Luận-Ngữ.

(2) *Đảng* : Thuở xưa người ta sắp xếp thôn xóm làng mạc theo một qui chế riêng : cứ 5 nhà làm thành một *lân*. 5 lân làm thành một *Lý*, 20 Lý làm một *đảng*, 25 đảng vô một *hương*. Vậy *đảng* có nghĩa gần gần như một làng nhỏ của ta. Chữ *Đảng* trong bài vừa có nghĩa cùng bọn, cùng nhóm. Vì người cùng làng xóm ngày xưa thường có những nếp sống vật chất và tinh thần giống nhau.

(3) *Trực* : là đức tính ngay thẳng không cong vậy ; người ngay thẳng là người không tư vị chỉ biết nói sự thật, tôn trọng lẽ công. Theo Diệp-Công người ngay thẳng phải là người như trên bất kỳ ở trường hợp nào, như cha có phạm tội con không được dấu diếm. Nhưng theo Khổng-Tử thì người ngay thẳng không phải lúc nào cũng nói sự thật ra. Nhất là trong trường-hợp cha hay con phạm phải tội. Theo Ngài tình cha con vốn có một nghĩa thiêng-liêng mà bổn phận người

làm cha hay làm con chỉ biết có việc chu toàn cho nhau chớ không thể tố cáo tội ác của nhau được. Chính trong sự che đậy lẫn nhau ấy, người ta có thể nhận thấy được chỗ *trực tình*, chỗ *chân tình* của họ một cách toàn vẹn.

NGỮ PHÁP

其

Xét chữ *Kỳ* trong *kỳ phụ* (cha nó) và chữ *Kỳ* trong *kỳ trung* (trong sự đó).

a) *Kỳ* trong *kỳ phụ* thế cho *trực cung giả*. Chúng ta có thể tạm gọi là **Chủ Hữu Đại Danh Tự** (1) (hoặc **Chủ Hữu Chỉ Định Tự**) nó làm túc từ cho danh tự « **Phụ** » đi sau.

b) *Kỳ* trong *Kỳ trung* thay thế cho sự việc nói trước « **Phụ Vị Tử Ẩn Tử Vị Phụ ẨN** » (cha dấu tội cho con, con dấu tội cho cha).

葉 *Diệp* : Họ người — lá cây — cánh hoa — tờ giấy — thời đại — đời.

TỪ-NGỮ : Chi diệp — kim chi ngọc diệp — tử diệp — diệp lục tố.

黨 *Đảng* : Làng xóm (xem phần chú giải) — họ hàng — thân thích — phe phái riêng — đoàn thể chính trị — đoàn thể của những người đồng chí kết với nhau.

---

(1) Chữ kỳ tương đương với chữ SON (adjectif possessif) trong tiếng Pháp nhưng trong tiếng Hán nó có giá trị của một *đại danh tự* (pronom) hơn là một chỉ định tự (adjectif) Tiếng *chủ hữu đại danh tự* ở đây không nên hiểu là tiếng *pronom possessif* của tiếng Pháp.

TỪ-NGỮ : Đảng phái — đảng bộ — đồng đảng — đảng tranh — Đảng vũ.

ĐỒNG-ÂM :

讜 Lời nói thẳng.

躬 *Cung* : Thân thể — chính mình đảm đương.

TỪ-NGỮ : *Cung canh* : tự mình thân hành cày lấy ruộng. *cung hành* : tự mình làm lấy. Cúc cung tận tụy.

攘 *Nhương* : Cướp — bắt trộm — xua đuổi — trừ dẹp.

TỪ-NGỮ : Nhiễu nhương — nhương di.

ĐỒNG-ÂM :

禳 Tế thần để trừ tai họa.

證 *Chứng* : Làm chứng — nhận thực — bằng cứ.

TỪ NGỮ : Bằng chứng — chứng cứ — chứng dẫn — chứng khoán chứng nhiệm — chứng minh — chứng thư — chứng-nhận — chúng chứng đồng từ — chứng thực.

ĐỒNG-ÂM :

症 Sự phát hiện của bệnh tật (bệnh chứng).

証 Can gián — Dùng như chữ 證

隱 *Ẩn* : Nấp — không bộc lộ ra — ngầm — kín đáo — trái nghĩa với chữ **Hiện** — dấu đi — tránh đi.

TỪ-NGỮ : Ẩn dật — ẩn sĩ — bi ẩn — trú ẩn — ẩn khuất — ẩn tàng — ẩn thân — ẩn ngữ.

是 *Thị* : ấy là — cái ấy — như thế — phải — trái với chữ **Phi** : quấy.

TỪ-NGỮ : Thị phi

ĐỒNG-ÂM :

侍 Theo hầu — kẻ hầu hạ (Thị vệ).

示 Cho người ta xem — Bảo cho biết
(chỉ thị — yết thị)

恃 Ỷ lại, cậy dựa. (ỷ thị)

市 Chợ — chỗ người ta tụ họp để mua bán, mua hàng.
(thành thị — thị trấn)

柹 Cây thị — cây hồng.

嗜 Thèm — tham — ham thích (thị dục)

視 Nhìn — xem — so sánh — xem có vẻ bắt buộc.
(kỳ thị — thị lực — thị giác)

在 *Tại* : Ở — còn — xét nghiệm.

TỪ-NGỮ : Hiện tại — tại ý — tại đào — tại tâm — tại vị — tự tại sở tại.

BÀI XLII

地勢不足恃
金城湯池不得其人
以守之曾不及培塿
之邱汎濫之水得其
人即枯木朽株皆可
以爲敵難

Địa thế bất túc thị

Kim thành thang trì bất đắc kỳ nhân dĩ thủ chi tằng bất cập bồi lâu chi khâu, phiếm lạm chi thủy. Đắc kỳ nhân, tức khô mộc hủ chu giai khả dĩ vi địch nạn.

Địa thế không đủ cậy

Có « thành vàng ao nóng » không được người xứng đáng để giữ gìn thì thường khi lại không có giá trị bằng gò đất thấp, giòng nước tầm thường. Còn như được người xứng đáng để giữ thì đến những binh khí thô sơ « cây khô cành mục » cũng có thể làm khó dễ cho quân địch.

---

(1) Bài này là một câu nói trong bài Độc sử phương dư kỷ yếu tổng tự của *Cố tổ Vũ* người đời Thanh bên Trung Quốc.

(2) *Kim thành thang trì* : người xưa thường cho *thành bằng sắt bằng đồng và ao nước nóng* là công cụ thủ hiểm chắc chắn nhất, không ai xâm phạm tới nổi. Đây chỉ là những lời nói « thậm xưng » chứ không có trong thực tế.

(3) *Khô mộc hủ chu* : cây khô gốc mục : tiếng nói ví để chỉ những binh khí xấu kém nhất.

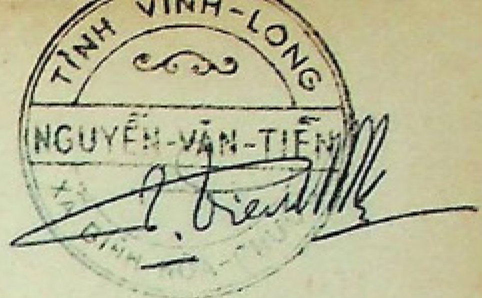
(4) *Đắc kỳ nhân* : có hai nghĩa liên quan nhau : a) được người hiền đức và tài năng biết thu phục lòng người, được mọi người theo về.

b) Được nhân dân tin phục, tức nói nắm được lòng dân.

CÁC CHỮ CẦN CHÚ Ý

KHẢ DĨ | 可 以 |

Khả dĩ, 2 tiếng dùng cặp nhau thành một trang tự kép chỉ ý nghĩa là *« có thể »*.



KHÔ MỘC HỦ CHU **KHẢ DĨ** VI ĐỊCH NẠN.

KHẢ DĨ THỦ KHẢ DĨ VÔ THỦ, THỦ THƯƠNG LIÊM

Có thể lấy, có thể không lấy, vì lấy, thương tổn đức liêm-khiết, (Mạnh tử).

(可以取可以無取取傷廉)

其

Chữ kỳ trong bài (Bất đắc kỳ nhân) không phải là *chủ hữu (sở hữu) đại danh tự* mà là một thứ phiếm chỉ *đại danh tự* (?) *Kỳ nhân* có nghĩa là người xứng đáng tức người tài đức để giữ gìn. (người xứng đáng nói đây là người biết thu phục lòng người).

足 *Túc* : Chân — đủ — có thể được — học trò.

TỪ-NGỮ : Sung túc — túc thực — túc dụng — túc số — thủ túc túc hạ — túc cầu.

ĐỒNG-ÂM :

粟 Hột lúa (mễ túc cuộc).

肅 Cung kính — cúi đầu bái xuống gọi là túc.

夙 Sớm — ngày xưa — có sẵn (túc duyên)

宿 Trú lại — lưu lại — giữ yên — đêm — vốn có trước. Một âm *Tú*. (túc học).

恃 *Thị* : Cậy dựa — ỷ lại vào.

TỪ-NGỮ : Ỷ thị — thị thế.

金 *Kim* : Vàng — loài kim thuộc — một trong số bát âm — tiền bạc

TỪ-NGỮ: Kim bảng — kim thạch — kim khi — kim ngọc-kim mã ngọc đường — kim ô — kim tiền.

即 *Tức* : Là — tức là — liền, ngay — từ đó — tới gần — dù.

TỪ-NGỮ : Tức tốc — tức thời — tức vị — tức khắc — lập tức.

ĐỒNG-ÂM :

息 Thôi nghỉ — hơi thở — tiền lời — con — an ủi — (hưu tức — lợi tức — tử tức).

熄 Tắt lửa — chấm dứt.

媳 Con dâu.

成 *Thành* : Nơi đông người có tường xây quanh — bức thành.

TỪ-NGỮ : Thành quách — đô thành — thành-thị — công thành hãm trận — thành lũy — thành trì.

湯 *Thang* : Nước sôi nước nóng — Tên vua Thang — dáng nước lớn chảy mạnh — thuốc sắc.

TỪ-NGỮ : Thang dược — thang hỏa.

池 *Trì* : Ao hồ — rãnh đào chung quanh thành.

TỪ-NGỮ : Trì ngư — trì đường — thành trì.

曾 *Tằng* : Từng (thường hay) — bản — cháu hoặc ông cố bốn đời.

TỪ-NGỮ : Hà tằng — tằng tổ — tằng tôn.

ĐỒNG-ÂM :

層 Lớp — bực — từng — nhiều lớp.

培 *Bồi* : Vun đắp lên cho đầy — bổ dưỡng.

TỪ-NGỮ : Bồi dưỡng — bồi bổ — bồi thực.

陪 Theo cho có bạn — giúp thêm — làm tôi — ở hai bên người khác (bồi thẩm).

焙 Sấy chĩa cho khô.

賠 Thường tiền lại (bồi thường).

徘 Bồi hồi : dùng dằng khốn ở khốn đi.

塿 *Lâu* : Gò đất thấp.

ĐỒNG-ÂM :

樓 Nhà lầu. (thanh lâu — hồng lâu).

髏 Đầu người chết (đầu lâu).
嘍 Lâu la : bộ hạ đảng cướp.
摟 Dắt đi.

邱 *Khâu* : (KHƯU) : gò đất cao — tên Khổng Tử — tên đất.

TỪ-NGỮ : Khâu lăng — khâu mộ — khâu khư.

汎 *Phiếm* : Trôi nổi lênh đênh — không thiết thực — rộng
(泛) tràn lan — không chỉ ngay vào một vật, một việc.

TỪ-NGỮ : Phiếm luận — phiếm chỉ — phiếm định — phù phiếm — phiếm thần giáo — phiếm ái. Phiếm lạm : nước dâng lên khỏi bờ.

濫 *Lam* : Nước tràn ra — quá độ.

TỪ-NGỮ : Lạm dụng — lạm phát — lạm quyền — lạm cử — lạm thủ — hà lạm.

水 *Thủy* : Nước — tên sao — chất lỏng.

TỪ-NGỮ : Thủy quân — thủy tai — thủy khí — thủy ngân — thủy ngưu — thủy thủ — thủy tinh — thủy vận.

ĐỒNG-ÂM :

始 Bắt đầu — mới — có nơi đọc là **Thỉ** (chung thủy).

枯 *Khô* : Khô héo — khô ráo.

TỪ-NGỮ : Khô cốt — khô mộc — khô sầu.

朽 *Hủ* : Cây mục nát — suy yếu vô dụng.

TỪ-NGỮ : Hủ hóa — hủ thảo — lão hủ.

株 *Chu* : Gốc cây ở trên đất — số cây cối (cội cây).
(Châu) **TỪ-NGỮ** : Chu liên

ĐỒNG-ÂM : (xem chữ châu bài 28)
周 Vòng tròn — đến nơi đến chốn — Nhà Châu bên Tàu (chu cấp).

週 Vòng quanh — một tinh kỳ 7 ngày (chu toàn — chu kỳ).

皆 *Giai* : Đều — khắp

ĐỒNG-ÂM :

偕 Cùng nhau (giai lão)

階 Bực thềm — đẳng cấp — (giai cấp — giai tầng)

佳 Đẹp — tốt (giai nhân — giai phẩm)

敵 *Địch* : Cừu thù — chống cự nhau — cân bằng nhau — sánh nhau.

TỪ-NGỮ : Địch thủ — địch quốc — thù địch — cừu địch.

ĐỒNG-ÂM :

滌 Rửa — khí nắng — chuồng nuôi thú vật.

笛 Ống sáo.

廸 Tiến lên — mở đường.

狄 Rợ địch ở phía Bắc Trung-Hoa (di địch).

荻 Một loại lau sậy.

難 *Nạn* : Tai nạn — Hỏi bắt bí.

TỪ-NGỮ : Tai nạn — nạn đề — lâm nạn — vấn nạn — khốn-nạn. Cứu khổ cứu nạn.

BÀI XLIII

處窮

窮困之境其人格之
試驗場乎夫窮不窮
者境也可窮而終不
可窮者人格也故君
子與小人之分於當
窮困之境見之

Xử cùng (1)

Cùng khốn chi cảnh, kỳ nhân cách (2) chi thi nghiệm trường hồ. Phù cùng bất cùng giả cảnh dã. Khả cùng nhi chung bất khả cùng giả nhân cách dã. Cố quân tử dữ tiểu nhân chi phân ư đương cùng khốn chi cảnh kiến chi.

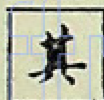
Ở trong cảnh cùng

Cảnh cùng khốn phải chăng là trường thí nghiệm của nhân cách đấy ư. Này, cùng khốn hay « không cùng khốn » là hoàn cảnh cái có thể làm cùng khốn mà rốt cuộc không thể làm cho cùng khốn nổi là nhân cách. Cho nên sự phân biệt quân tử với tiểu nhân, được thấy ngay trong cảnh cùng khốn.

(1) *Xử cùng* : (Xử : ở, ăn, ở, đối xử ; Cùng : cảnh cùng khốn) sống trong cảnh cùng khốn có một thái-độ như thế nào. Gặp cảnh cùng khốn phải sống như thế nào cho thích đáng.

(2) *Nhân cách* : Tư cách làm người. Một người đầy đủ tư cách là người không để cho tâm chí mình bị động trước hoàn cảnh. Người để hoàn cảnh chi phối đến tinh-thần mình được là người thiếu nhân cách.

NGỮ PHÁP



Xét chữ **Kỳ** trong câu :

« Cùng khốn chi cảnh, **Kỳ** nhân cách chi thí nghiệm trường hồ » (câu này là một mệnh đề tỉnh dụng động tự hay tĩnh tự). Chữ **Kỳ** *ở* đây không có tác dụng văn-phạm một cách rõ ràng như ở hai trường hợp trước (Bài 41 và 42). Nó kết hợp với chữ **Hồ** *ở* cuối câu để nêu lên ý nghi vấn vừa để thay thế cho công dụng của một động tự.

Nên chú ý : câu nói không có động tự chính thức nào cả, động tự được hiểu ngầm qua 2 tiếng **Kỳ** và **Hồ**.



Phù là tiếng để mở đầu cho một sự biện luận khi được dùng đứng trước một câu nói. Tạm giải nghĩa : Này, kia, ôi !

MỆNH ĐỀ TỈNH DỤNG ĐỘNG TỰ với hai tiếng.

者 ○ ○ ○ ○ 也

Hai tiếng **Giả... Dã** đi gián cách với nhau trong một câu nói thường được dùng để giải bày hay xác định một sự kiện và cũng dùng để thay thế cho công dụng của một động tự (được dùng trong MỆNH ĐỀ TỈNH DỤNG ĐỘNG TỰ xem bài 23, 24

Chú ý đến hệ thống **Giả... Dã** qua 2 câu :

Phù cùng bất cùng *giả* cảnh *dã*,

Và **Khả** cùng nhi chung bất khả cùng *giả* nhân cách *dã*. Chữ **Giả** được dùng như chữ **Giả** ở bài 23 và chữ **Dã** dùng như ở trường hợp bài 24 trước.

窮 *Cùng* : Cuối hết — tìm tòi nghiên cứu đến chỗ tinh vi — khốn khổ — hết sức — trái nghĩa với **Thông**.

TỪ-NGỮ : Cùng cốc — cùng đồ — cùng cực — cùng khốn — cùng khổ — bần cùng — thế cùng — cùng tận — cùng cự — làm cùng tắc biến — niên cùng nguyệt tận.

困 *Khốn* : **(Khồn)** : quẫn bách khổ cực.

TỪ-NGỮ : Khốn nạn — khốn đốn — khốn khổ — khốn quẫn khốn ách — khốn cùng.

境 *Cảnh* : Cõi — cảnh mình gặp.

TỪ NGỮ : Hoàn cảnh — cảnh địa — cảnh giới — cảnh nội — tình cảnh — thuận cảnh — nghịch cảnh — cảnh ngộ.

ĐỒNG-ÂM :

景 Có hình sắc đẹp đẽ — (quang cảnh, cảnh ngộ, phong cảnh).

頸 (出) Phía trước cổ.

警 Phòng giữ — Báo tin nguy cấp — Đánh thức dậy Răn chừng — lanh lẹ (Cảnh sát — cảnh bị).

[illegible] Sáng.

格 Cánh (Cách) : Làm cho chính lại — cảm động — chống cự — trở ngại — phương thức — tìm đến cùng.

TỪ-NGỮ : Cách trí — cách tâm — cảm cách — nhân cách trúng cách — cách thức — cách ngôn.

ĐỒNG-ÂM :

隔 Ngăn cách ra — lìa xa ra — không hợp nhau (Cách trở — cách nhật — cách biệt).

革 Da thuộc loài thú — cánh chim thay lông — Đổi lại Bỏ đi (cách mệnh — cách chức).

膈 Cách mô (hoành cách mô) da mỏng ở giữa ngăn chia hai phần.

試 *Thí* : Thử nếm — thi hạch học trò — tìm xét — làm quan

TỪ-NGỮ : Thí nghiệm — thí sinh — thí dượt — ứng thí.

ĐỒNG ÂM :

施 Cấp cho — giúp cho — (bố thí — thí thân).

弒 Giết người trên mình (thí nghịch).

驗 *Nghiệm* : Việc làm chứng được — có công hiệu — việc đã chứng thực rồi — xem xét.

TỪ-NGỮ : Kinh nghiệm — giảo nghiệm — thí nghiệm — vô nghiệm — hữu nghiệm — hiệu nghiệm — lịch-nghiệm — thực nghiệm — khám nghiệm — chứng nghiệm.

夫 *Phù* : Chữ phù nguyên đọc là **Phu**, có vòng bình thanh đọc là **Phù**. Tiếng đứng đầu câu hoặc cuối câu để làm trợ ngữ từ hoặc thán tự. Các cụ xưa giải là *ôi*. Có thể cắt nghĩa là này : *này, kìa, ôi*, tùy theo ý nghĩa câu nói.

TỪ-NGỮ HÁN : Ta phù : than ôi.

浮 Nổi trên mặt nước — không thiết thực — quá độ — hư không (phù lạm phù phiếm).

符 Một cái thẻ có chữ viết cắt làm đôi mỗi người giữ một nửa để làm tin — Hợp nhau — cái bùa phép (phù hiệu — phù hợp — phù chú)

扶 (Phò) giúp dỡ — hai cây mọc chung đều nhau (phù trợ — phù nguỵ).

芙 Cây phù dung. Tục gọi cây trầu là Phù dùng trong tiếng Phù lan tửu (trầu cau rượu).

蜉 Phù du : con phù du, con thiêu thân.

BÀI XLIV

淮上別故人

揚子江頭楊柳春
楊花愁殺渡江人
數聲風笛離亭晚
君向瀟湘我向秦

Hoài thượng biệt cố nhân (1)

Dương Tử giang đầu dương liễu xuân
Dương hoa sầu sát độ giang nhân
Sổ thanh phong địch ly đình vãn
Quân hướng Tiêu Tương ngã hướng Tần.

Trên sông Hoài từ biệt bạn.

Đầu sông Dương Tử cây dương liễu xuân.
Hoa Dương làm buồn chết lòng người qua sông
Vài tiếng sáo vẳng lên khúc «ly đình» muộn
Chàng hướng về ngả Tiêu Tương (bến Sở) tôi đi về ngã Tần.

Bài thi này là của Trịnh Cốc một thi nhân đời Đường.

(1) *Hoài* : Tên một con sông bên Tàu.

(2) *Dương Tử* : Tên một con sông bên Tàu. Dương Tử là một tên khác của sông Trường Giang.

(3) *Tần* : Tên nước Tần ngày xưa ở Trung-Hoa về địa hạt tỉnh Tứ Xuyên ngày nay.

BÀI DỊCH RA VĂN VẦN

Trên sông Hoài chia tay bạn
Sông Dương ngàn liễu khoe tươi
Hoa Dương sầu chết lòng người sang sông
Chia tay tiếng địch não nùng.
Anh trông bến Sở tôi trông đường Tần.
(Trích trong Nam Phong)

殺 *Sát* : Giết chết — Một âm *Sái.*

TỪ-NGỮ : Sát nhân — sát phạt — ám sát — sát khí — sát sinh — sát thân thành nhân.

ĐỒNG-ÂM :

察 Xét — xem xét — nhận xét (quan sát).
擦 Chà, xát, xoa (ma sát)
煞 Hung thần — thu gói lại — rất (mạt sát)

淮 *Hoài* : Tên sông.

ĐỒNG-ÂM :

懷 Nhớ — đề trong lòng — ôm trong lòng — ôm — mang — yên lặng — dấu kín (hoài bão — hoài cổ).

揚 *Dương* : Bốc lên, làm nổi lên, dơ lên — khen — làm cho tỏ rạng.

TỪ-NGỮ : Dương ba ; dương danh ; hiển dương ; xưng dương dương oai diệu võ ; tuyên dương.

江 *Giang* : Sông lớn

TỪ-NGỮ : Giang hồ — giang sơn — giang tân — giang hài.

ĐỒNG-ÂM :

肛 Hậu môn — cửa ruột già do đó phân được bài tiết ra (giang môn).

頭 *Đầu* : Đầu — phần trên hết của thân — phần trên hết — Bực cao nhất — đứng trước hết — tiếng đếm súc vật.

TỪ-NGỮ : Bạch đầu — đáo đầu — đầu thống — đơn đầu — giang đầu — Ngưu đầu mã diện — xuất đầu lộ diện.

楊 *Dương* : Cây dương, giống cây liễu (tremble)

TỪ-NGỮ : Dương liễu — thùy dương.

柳 *Liễu* : Cây liễu — một thứ cây cành nhỏ dài tua xuống, lá hẹp mà dài, hoa sắc tím sẫm, quả chín thì có lông bay ra như tuyết.

TỪ-NGỮ : Liễu nhữ — liễu my — liễu điều — liễu bồ.

ĐỒNG-ÂM :

了 Hiểu rõ — xong việc — rồi rốt ráo (liễu sự, kết liễu

蓼 (Liệu = lục). Một thứ cỏ sống ở bờ nước, lá cay và thơm.

愁 *Sầu* : Buồn rầu. Đồng nghĩa với **Muộn** 悶 **Bi** 悲 đối nghĩa với **Hoan** 歡, **Ngu**.

TỪ-NGỮ : U sầu -- thảm sầu -- sầu muộn -- sầu bi -- sầu khổ sầu hận -- sầu não -- sầu oán -- sầu dung -- sầu tử.

渡 *Đò* : Qua sông -- bến đò -- cứu giúp.

TỪ-NGỮ : Cổ độ -- độ đầu -- quá độ -- tế độ -- độ sinh.

ĐỒNG-ÂM :

度 Cái đồ để đo -- đo lường -- pháp luật cứu giúp — (độ lượng -- độ số -- độ nhật -- chế độ). Một âm Đạt.

笛 *Địch* : Ống sáo có 7 lỗ.

TỪ-NGỮ : Ngọc địch -- dịch thanh -- phong địch.

亭 *Đình* : Cái nhà nhỏ -- cái đình -- nhà trạm cho người đi nghỉ, vừa đúng -- cân bằng.

TỪ-NGỮ : Trưởng đình -- đình trưởng -- trà đình, tửu điếm.

ĐỒNG-ÂM :

停 Dừng lại -- thôi (đình chỉ -- đình lưu).

廷 Triều đình.

庭 Sân (gia đình).

晚 *Vãn* : Chiều -- muộn -- tự xưng với người hơn tuổi nói là vãn.

TỪ-NGỮ : Vãn cảnh -- vãn học -- vãn niên -- vãn tiết -- vãn sinh — vãn thành.

向 *Hướng* : Xoay về -- trông vào -- ngày trước -- gần đây -- phương chiều.

TỪ-NGỮ : Định hướng — phương hướng — xu hướng — khuynh hướng — chí hướng — hướng dương — hướng lai — hướng ngoại — hướng thiện — hướng nhật qui.

ĐỒNG-ÂM :

餉 Đem đồ ăn biếu người -- Lương quân lính (lương hướng).

嚮 Xoay về — dẫn dắt (hướng đạo — hướng dẫn).

瀟 *Tiêu* : Tên sông — *Tiêu tiêu* : gió táp mưa sa.

ĐỒNG-ÂM :

消 Mất đi — tan tác — hóa ra nước mắt (tiêu cực, tiêu trừ).

宵 Đêm — nhỏ (nguyên tiêu).

霄 Mây xanh — trời cao (cửu tiêu).

逍 Tiêu dao.

蕉 Cây chuối — cây gai chưa ngâm nước (ba tiêu)

簫 Ống tiêu ống sáo.

標 Ngọn cây — cái nêu — nêu ra cho mọi người thấy. (itêu đề).

蕭 Loại cây — tiêu điều.

椒 Ớt — tiêu (hồ tiêu).

銷 Nấu kim thuộc cho chảy ra. Bán hàng hóa — Trừ bỏ đi (tiêu thụ — tiêu trừ).

湘 *Tương* : Tên sông bên Tàu. Chính là tên con sông được dẫn trong câu Kiều : *« Sông Tương một giải nông sờ »*.

秦 *Tần* : Nước Tần ở đời Xuân-Thu Chiến-Quốc bên Tầu — Triều Vua — Tỉnh Thiềm-Tây.

TỪ-NGỮ : Tần Tấn — Tần Việt — tần hỏa.

ĐỒNG-ÂM :

頻 Nhiều lần — bờ nước.

蘋 Rau tần sinh ở nước. (Tần tảo).

顰 Nhăn mày.

TỪ-NGỮ HÁN-VIỆT TRONG VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM

BÀI V

Sách

Duy nhớ lại đã nhiều lần chàng đến đây xem sách, nhưng chưa lần nào chàng thấy cảm động như lần này. Duy âu yếm nhìn từng quyển, trong đó đọng lại những tình cảm. những ý tưởng của người sống về đời nào ở những xứ xa lạ.

Chàng cầm một cuốn giở ra đọc và bỗng chàng cảm thấy sự nhẫn nại vô cùng của sách. Sách để đây từ bao giờ, mười năm, hai mươi năm rồi, nhưng không khi nào tỏ ý vội vàng tức bực. Ai muốn biết muốn hiểu thì đem ra mà đọc. Sách sẽ diễn lại. giảng lại một lần nữa những tư tưởng của tác giả. Ngày tháng qua nhưng sách vẫn còn đây, mười năm sau, có người gởi đến, sẽ vang lên giọng thơ của Lý Bạch, hay của Verlaine, sống lại những mẫu tư tưởng của Marc Aurèle hay của Mặc tử. Duy thấy mình yêu sách vì ý nhẫn nại vô cùng ấy. Những ý tưởng của người xưa, bây giờ đọc đến và muốn hấp thụ thêm sẽ đọc nữa, nếu không thời bỏ đấy, lúc nào muốn sẽ giở ra, sách luôn luôn nhắc lại không bao giờ nản.

HOÀNG-ĐẠO

CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÁN

a — Những tiếng đã đọc trại âm :

Cuốn do chữ **Quyển** 卷 — **Đọc** do chữ **Độc** 讀
Qua do chữ **Quá** 過 — **Đời** do chữ **Đại** 代
Thơ do chữ **Thi** 詩 — **Yêu** do chữ **Ái** 愛

b — Những chữ còn nguyên âm Hán Việt :

Sách viết là 冊 — **Xứ** viết là 處

Sự --- ---	事	**Ý** viết là	意
Diễn --- ---	演	**Giảng** --- ---	講

CÁC TỪ-NGỮ HÁN-VIỆT

感動 *Cảm Động* : (Cảm : cảm xúc, lòng bị một điều gì tác động tới.

Động : làm xúc động tới.

Cảm động : Động tự ghép do hai động tự đơn kết hợp thành).

Trong lòng bị xúc động vì những cảm nghĩ riêng hoặc do những ảnh hưởng nào khác.

情感 *Tình Cảm* : (Tình : phần phát hiện của lòng ra bên ngoài như mừng giận buồn vui...

Cảm : xem trên.

Tình cảm : danh tự ghép do sự phối hợp hai danh-tự đơn) : tất cả những gì thuộc về sự cảm xúc của lòng.

意想 *Ý Tưởng* : (Ý : điều suy nghĩ ; -- Tưởng : suy nghĩ, tưởng nghĩ ra. Ý tưởng : danh tự ghép do sự liên hợp một danh tự đơn và một động tự đơn rồi chuyển biến thành ra) : Cái mình tưởng nghĩ trong ý.

忍耐 *Nhẫn Nại* : (Nhẫn : nhịn, chịu đựng ; -- Nại : chịu đựng Nhẫn nại : động tự ghép do hai động tự đơn liên hợp rồi chuyển biến thành ra danh tự ghép) nhịn nhục chịu đựng.

無窮 *Vô Cùng* : Xem bài số III, V.

思想 *Tư Tưởng* : (Tư : suy nghĩ ; -- Tưởng : suy nghĩ. Tư tưởng : động tự ghép do hai động tự đơn liên hợp thành và chuyển biến thành danh tự ghép) hiện tượng về ý thức, do kinh nghiệm và sự suy tư làm phát sinh ra.

作 者 *Tác Giả* : (Tác : làm ; -- Giả : kẻ. Tác giả : danh tự ghép do một động tự và một đại danh tự phối hợp thành). Người làm sách, làm văn hay làm nên một công nghiệp gì.

受 吸 *Hấp Thụ* : (Hấp : hút vào, thu hút ; -- Thụ : nhận chịu. Hấp thụ : thụ nhận ảnh hưởng, tiếp nhận bằng sự học những gì của người.
Thu nhận ảnh hưởng ; tiếp nhận bằng sự học những tư tưởng của người.

TỪ-NGỮ HÁN-VIỆT TRONG VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM :

BÀI SỐ VI

Tại sao tôi yêu xứ sở của tôi.

Tôi yêu xứ sở của tôi vì mẹ tôi sinh trưởng ở đây, vì nguồn máu trong mạch của tôi đềulà của người, vì trong khu đất thánh kia đã chôn vùi tất cả những người mà mẹ tôi thương, mà cha tôi trọng, vì cái đất mà tôi sinh, thứ tiếng tôi nói, lquyển sách tôi học, các em tôi, chúng bạn tôi, và một dân tộc lớn sống chung với tôi, cảnh đẹp của tạo hóa bao bọc chung quanh tôi, tóm lại, tất cả những sự vật mà tôi trông thấy, tất cả những cái gì mà tôi yêu, tất cả những cái gì mà tôi quí, nhất nhất đều thuộc về xứ sở của tôi cả.

Edmonds de Amicis
(Hà mai Anh dịch)

CÁC TỪ-NGỮ HÁN-VIỆT TRONG BÀI :

處 所 *Xứ Sở* : (Xứ : cõi, nơi ; -- Sở : chỗ, nơi. Xứ sở danh tự ghép do hai danh tự đơn liên hợp thành) : Cõi, miền : đất nước, quê hương.

生 長 *Sinh Trưởng* : (Sinh : sinh đẻ ra, sống. Trưởng : lớn. Sinh trưởng : động tự ghép do sự liên hợp hai động tự đơn thành ra). Sinh ra và lớn lên.

過 故 *Quá Cố* : (Quá : qua đi. Cố : đã mất đi). Quá cố : động tự ghép do hai động tự đơn liên hợp thành. Trong bài biến làm danh tự. Qua đời mất đi.

民 族 *Dân Tộc* : (Dân : người trong nước, dân chúng, nhân dân, Tộc : họ, ở đây là nòi giống, những người có liên hệ với nhau về huyết thống, về ngôn ngữ. Dân tộc : danh tự ghép do hai danh tự đơn phối hợp thành). Nòi giống của quốc dân : tất cả những người cùng một nòi giống ngôn ngữ với nhau.

造 化 *Tạo Hóa* : (Tạo : gây ra, làm ra ; — Hóa : làm sinh ra hay biến đổi đi).

Tạo hóa : động tự ghép do hai động tự đơn liên hợp thành và chuyền biến làm danh tự ghép. Trời, thiên nhiên, đấng mầu nhiệm hóa sinh muôn vật. Cũng còn gọi là Hóa công hay Tạo vật.

事 物 *Sự Vật* : (Sự : sự việc ; — Vật : tiếng gọi chung những cái gì có trong thiên nhiên).

Sự vật : việc và vật : gọi chung tất cả những gì được thấy biết hay cảm nghĩ ra được ; tức gồm tất cả mọi cái có tên kể cả những khái niệm trừu tượng nhất).

一 一 *Nhất Nhất* : (Nhất : một, cả thảy, duy nhất.

Nhất Nhất : trạng tự ghép theo lối điệp âm. Cả thảy, từng cái từng cái.

BÀI XLV

守禮以制欲

欲之寇人甚於兵革
禮之衛人甚於城郭
而人每不能守禮者
特以欲之寇人無形
可見故狎而翫之耳

Thủ lễ dĩ chế dục

Dục chi khấu nhân thậm ư binh cách. Lễ chi vệ nhân thậm ư thành quách ; nhi nhân mỗi bất năng thủ lễ giả, đặc dĩ dục chi khấu nhân vô hình khả kiến cố hiệp nhi ngoạn chi nhĩ.

Giữ lễ để chế ngăn dục vọng

(Tình dục) lòng tham dục làm hại người còn mạnh hơn (binh cách) chiến tranh. Lễ phòng vệ cho người còn (bảo đảm) an toàn hơn là thành quách. Thế mà người ta thường chẳng hay giữ lễ được, chỉ vì lòng tham dục làm hại người không có hình tích gì có thể thấy được nên gần gũi mà quen lờn với nó đấy thôi.

Bài này trích trong một bài nghị luận (phê bình lịch sử) của Lã đông Lai (tức Lã tổ Khiệm) một danh nho đời nhà Tống bên Tàu.

(1) *Thủ lễ* : lễ có một nghĩa khá rộng : từ những hình thức bày tỏ lòng kính trọng đối với người đến tinh thần tôn trọng lẽ phải, tinh-thần kỷ luật đều có thể gồm trong chữ Lễ được cả. Thủ lễ là tuân theo các qui tắc về lễ giáo để giữ mình.

CÁC TIẾNG CẦN CHÚ Ý VỀ MẶT VĂN PHẠM

(Liên tự)

而

Chữ **Nhi** trong tiếng Hán gần giống hoàn toàn với chữ **Mà** của tiếng Việt ta.

Xét chữ **Nhi** trong 2 câu :

— Nhi Nhân Mỗi Bất Năng Thủ Lễ,
— Cố Áp Nhi Ngoạn Chi Nhĩ.

Chữ **Nhi** ở 2 nơi có cách dùng khác nhau và nghĩa cũng do đó có thay đổi khác nhau.

Nhi trong câu trên có nghĩa tương đương với chữ *thế mà.*

Nhi trong câu dưới chỉ có nghĩa đơn giản là *mà*, liên tự nối hai động tác tiếp diễn theo nhau.

Nhĩ

耳

Nhĩ trong câu **Cố Hiệp Nhi Ngoạn Chi Nhĩ**, là trợ ngữ từ đứng cuối câu được dùng trong trường hợp người ta muốn nói một kết quả hiển nhiên. Chúng ta có thể giải là : *Thôi, đấy thôi*

禮 *Lễ* : Cách bày tỏ lòng cung kính — các qui tắc trong sự xử thế. Đồ vật dùng để bày tỏ lòng tôn kính.

TỪ-NGỮ : Lễ chế — lễ giáo — lễ vật — lễ nghi — vô lễ — tiên học lễ, hậu học văn — lễ bái — lễ tiết — hôn lễ — lễ nghĩa — lễ bộ — lễ pháp.

制 *Chế* : Phép định ra — làm ra, đặt ra — bó buộc — chống lại.

TỪ-NGỮ : Pháp chế — chế độ — qui chế — chế lễ — chế tài — thể chế — hạn chế — chế ngự — chế biến — để chế (tẩy chay).

ĐỒNG-ÂM :

製 May áo — làm ra (chế tạo).

寇 *Khấu* : Giặc — phá hại — trộm cướp — kẻ cừu địch —

TỪ-NGỮ : Khấu thù — thảo khấu — cường khấu.

ĐỒNG-ÂM :

叩 Hỏi — đập — cúi đầu (khấu vấn — khấu đầu).

扣 Gò ngựa — rút bớt một phần trong toàn số — cái đồ để móc kết lại — đánh (khấu trừ — chiết khấu).

每 *Mỗi* : Thường thường — từng cái — tuy rằng.

TỪ-NGỮ : Mỗi mỗi — mỗi sự — mỗi nhật.

郭 *Quách* : Lớp thành ngoài — phần ngoài của vật gì.

TỪ-NGỮ : thành quách — quan quách.

ĐỒNG-ÂM :

椁 = 槨 Cái bọc ngoài quan tài (quan quách).

特 *Đặc* : Chỉ một mình — riêng làm một việc — riêng — con muông săn được — nổi hơn hết.

TỪ-NGỮ : Đặc biệt — đặc nhiệm — đặc sắc — đặc cách — đặc ân — đặc điểm — đặc tài — đặc thù — đặc phái viên — đặc tính.

形 *Hình* : Cái hình hiện bày ra ngoài — dung mạo — thế đất.

TỪ-NGỮ : Hình dung — hình mạo — hình dạng — hình thế hình thành — địa hình — vô hình — hữu hình — hình thể — hình chất — hình hài — hình nhi hạ hình học — hữu hình hữu hoại — hình thái.

ĐỒNG-ÂM :

刑 Hình phạt trị kẻ có tội — giết — xử tội (hình luật tử hình).

型 Khuôn mẫu — pháp thức (mô hình, điển hình).

狎 *Hiệp* : Lờn mặt — khinh dể — chơi cợt.

TỪ-NGỮ : Ngoạn hiệp.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 10)

翫 *Ngoạn* : Tập quen — quen lờn — coi thường — vui ngắm.

ĐỒNG-ÂM :

玩 Vui đùa — tra ham — ngắm xem một cách thích thú (ngoạn cảnh — ngoạn mục).

耳 *Nhĩ* : Tai — nghe — mà thôi — đấy thôi — ấy là.

TỪ NGỮ : Nhĩ mục — mộc nhĩ — thiên lý nhĩ.

ĐỒNG-ÂM :

洱 Nhĩ hà : sông Nhĩ hà.

爾 Mày, mi, anh, như thế, thôi.

餌 Mồi nhử — Bánh làm bằng bột — Đồ ăn.

BÀI XLVI

從師

古之學者必有師師者
所以傳道授業解惑也
人非生而知之孰能無
惑惑而不從師其爲惑
也終不解矣

Tòng sư

Cổ chi học giả tất hữu sư, sư giả sở dĩ truyền đạo thụ nghiệp giải hoặc dã. Nhân phi sinh nhi tri chi, thục năng vô hoặc. Hoặc nhi bất tùng sư kỳ vi hoặc dã chung bất giải hĩ.

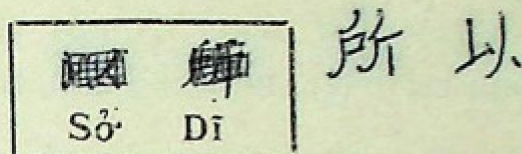
Theo thầy

Người học ngày xưa phải có thầy. Thầy cốt để truyền đạo khôn giải điều nghi hoặc. Người ta không phải sinh ra mà biết được, ngay nên ai mà không có điều sai lầm, đã sai lầm mà không học theo thầy thì sự sai lầm ấy rốt lại không cởi được.

Bài này trích trong văn tập *Lục cửu Uyên* một danh nho đời Tống.

(1) *Học giả* người học, kẻ theo học một môn gì. Học giả trong tiếng Việt có thêm một nghĩa nữa là hạng người có học thức, có công khảo cứu nhiều.

(2) *Truyền đạo thụ nghiệp* : Truyền và thụ đều có nghĩa dạy (truyền bảo, trao dạy) khôn giải điều nghi hoặc. *Đạo* và *Nghiệp* đều có nghĩa là đạo lý, những sự hiểu biết và cách sống ở đời. (Nghiệp ở đây không có nghĩa là nghề làm ăn).



Hai tiếng *Sở dĩ* là một tiếng kép rất quen dùng trong tiếng Hán và cả trong tiếng Việt.

Chúng ta có thể xếp nó vào loại giới tự chỉ sự tương quan về mục đích. Với nghĩa : *để mà, cốt để.*

Đôi lúc người ta dùng nó một cách riêng rẽ với tính cách một danh tự. Trong trường hợp này nó mang nghĩa là *Lý do : nguyên-nhân.*

Và từ trường hợp này nó thường khi lại được chuyển dùng sang nghĩa : Vì thế, do đó mà (giới tự chỉ sự tương quan về nguyên nhân).

從 *Tùng* : (Tòng) theo — từ đó — người theo sau — phụ với một âm *thung (thong).*

TỪ-NGỮ : Tùng chính — tùng chinh — tùng phu — tùng quân — tùy tùng — tháp tùng — tùng hành — tùng phạm — tùng sự — tam tùng tứ đức — tùng huynh đệ (anh em chú bác). Tùng nhất chi chung.

ĐỒNG-ÂM :

松 (Tòng) cây thông — một loại cây ở xứ lạnh rất chịu lạnh, lá thường xanh (ba tùng).

叢 Tụ họp — bụi cây (tùng đàm, tùng lâm).

鬆 Tóc rối — xốp không chắc — buòng lỏng — không thắt chặt (cũng đọc tùng).

師 *Sư* : Thầy dạy học -- nhiều -- bắt chước -- người có quyền sai sử được người khác -- người khởi xướng một việc một nghề. Người thạo và chuyên môn trong một việc, một bộ phận, trong quân lữ.

TỪ-NGỮ : Sư đệ -- tôn sư — sư trưởng — tổ sư — kỹ sư — y sư — Vạn thế sư biểu --- sư phạm — sư đoàn — quân sư.

授 *Thọ* : (**Thọ**) trao cho — Dạy bày cho.

TỪ-NGỮ : Truyền thụ — thụ giới (thầy tu dạy giới luật cho đệ tử) thụ nghiệp (dạy học).

ĐỒNG-ÂM :

受 (Thọ) Nhận, chịu, (đối nghĩa với chữ thụ trên) dung nạp (thụ giới : học giới mật, thụ nghiệp : học nghề — thụ giáo — thọ hại).

售 Bán hàng (tiêu thụ).

裋 Giẻ áo rách.

樹 Cây cối — trồng cây — dựng đứng — đặt lên — dựng lên (cổ thụ — thụ đức).

綬 Cái dây tua để đeo ngọc, đeo bài ngà, v.v.,.

豎 : 竪 Đứng thẳng — Nhỏ mọn — con trẻ nhỏ.

解 *Giải* : Chia gỡ ra — giảng cho rõ — chia tách ra — thoát khỏi — cởi mở điều oán hận — hiểu rõ — ý thức — *giải* thưởng, *giải* nguyên, đoạt giải.

TỪ-NGỮ : Giải nghĩa — giảng giải — giải hòa — giải thoát — kiến giải — giải pháp — lý giải — giải sầu — giải tán — giải trí — giải vi — giải phóng — giải phẫu — giải đáp — nan giải — giải phiền.

ĐỒNG-ÂM :

懈 Nhác nhớn — lười biếng (giải đải).

邂 Giải cấu : tình cờ mà gặp nhau.

蟹 Con cua.

惑 *Hoặc* : Lừa dối — nghi ngờ — mê loạn — lấy làm khó hiểu.

TỪ-NGỮ: mê hoặc — nghi hoặc — hoặc chúng — hoặc chi.

ĐỒNG ÂM :

或 Hoặc là, hay là — có một người nào đó (hoặc giả — hoặc nhiên).

孰 *Thục* : Ai ? người nào ? vật gì ? cái gì ?

ĐỒNG-ÂM :

贖 Chuộc về (thục tội — chấp thục).

蜀 Con sâu nhỏ hóa ra bướm — Nước Thục.

淑 Hiền lành nhân đức (thục nữ).

塾 Nhà học — nhà nhỏ bên cửa (tư thục).

熟 Nấu chín — chín chắn — thuộc lầu (thục luyện, tinh thục).

BÀI XLVII

一字師

齊己早梅詩有句云
前村深雪裏昨夜數
枝開鄭谷覽之曰數
枝非早也未若一枝
齊己拜服自此人以
鄭谷爲一字師云

Nhất tự sư (1)

Tề Kỷ tảo mai thi hữu cú vân : « Tiền thôn thâm tuyết lý tạc dạ sổ chi khai. « Trịnh Cốc lãm chi viết : Sổ chi, phi tảo dã, vị nhược nhất chi » Tề Kỷ bái phục, tự thử nhân dĩ Trịnh Cốc vị nhất tự sư vân.

Thầy chữ « Nhất » (hay thầy « một chữ ») (1)

Trong bài thi « Tảo mai » (mai nở sớm) của Tề Kỷ có câu như thế này : « trong tuyết dày thôn trước, đêm qua vài cành nở » Trịnh Cốc xem đến bảo « Vài cành » chưa phải là sớm chưa bằng nói « một cành ». Tề Kỷ lấy làm bái phục. Từ đó người ta cho Trịnh Cốc là thầy « chữ nhất » (thầy một chữ).

Bài này trích trong *Đường thi kỷ sự ký*.

(1) *Nhất tự sư* : chữ *nhất tự* có nghĩa là *chữ nhất* mà cũng có nghĩa là *một chữ*. Cái lối dùng chữ có ý nghĩa hàng hai này gọi là lối chơi chữ, được các cụ ngày xưa ưa dùng đến. Dùng tiếng *Nhất tự sư,* người ta không có ý khen hay điều gì Trịnh Cốc mấy mà chỉ ghi lại một nhận xét về sự dùng chữ thế nào cho thích hợp : một tiếng gồm hai nghĩa mà nghĩa nào cũng thích hợp cả. Và người đời sau lưu truyền dật thoại ấy lại là để nêu lại một ví dụ về việc *dùng chữ cho thích đáng* trong việc làm văn.

(2) **Mai** : cây mơ, trái có vị chua, ăn được, hoa sắc trắng, trổ vào đầu xuân, mọc nhiều ở Trung Hoa và miền Bắc nước ta. Thứ mai hoa vàng nước ta ưa dùng vào dịp tết gọi là **Lạp Mai** là một thứ cây khác giống với thứ trên.

---

(3) TỲ KỲ, TRỊNH CỐC là hai thi nhân đời ĐƯỜNG

以 ○ ○ ○ ○ ○ 爲

Lấy. . . . . . làm = cho là.

Chữ **Dĩ** đi gián cách với chữ **Vi** tạo thành một động tự hệ — có nghĩa là — được đối dụng với 2 túc từ trực tiếp, túc từ đi trước, nằm kẹp vào giữa hai tiếng **Dĩ . . . Vi** và một túc từ đi kế chữ *Vi*. Có khi hai tiếng đi liền nhau.

云 *Vân* : rằng, như thế này, như vậy.

曰 *Viết* : nói rằng, rằng, là.

Vì cách dùng hai chữ **Vân** và **Viết** trên đây một đôi khi được dùng trùng nhau, song thường thường thì dùng khác nhau.

xét cách dùng chữ *Vân* và *Viết* trong bài. Chữ *Vân* không thể thay thế cho chữ *Viết* và chữ *Viết* cũng không thay thế cho chữ *Vân* được. Người ta có thể nói **Hữu Cú Vân** mà không thể nói **Hữu Cú Viết** được.

齊 *Tề* : Gọn gàng — cùng nhau — bằng — trị yên — Tên nước Tề.

TỪ-NGỮ : Tề gia — tề chỉnh — tề tựu — Tề thiên Đại thánh.

早 *Tảo* : Sớm — sớm mai.

TỪ-NGỮ : Tảo hôn — tảo phát — tảo thành.

ĐỒNG ÂM :

蚤 · Con bọ chét — Sớm.

掃 Quét (tảo mộ).

藻 (Táo) tần tảo : rau tần, rau tảo, nói công việc người nội trợ đảm đang.

梅 *Mai* : Cây mơ, có thứ hoa trắng, thứ hoa hồng — Tên bệnh — Họ người.

TỪ-NGỮ : Trúc mai — mai độc — mai hoa.

ĐỒNG-ÂM :

埋 Chôn — cất dấu (mai táng, mai phục, mai một).

枚 Từng cái — cái thẻ — Một thân cây.

霾 Bụi bay mù khi có gió to (âm mai).

玫 *Mai khôi* : thứ ngọc tốt. *Mai khôi hoa* : hoa hường.

詩 *Thi* : (thơ) — Kinh thi.

TỪ-NGỮ : Thi ca — thi sĩ — thi nhân — thi tứ — thi hào — Đường thi — cổ thi.

句 *Cú* : Câu.

TỪ-NGỮ : Cú đậu — bất thành cú — cú pháp.

云 *Vân* : Rằng, như thế như thế...

TỪ NGỮ : Vân vân.

ĐỒNG-ÂM :

雲 Mây (thanh vân).
芸 Cây vân hương (vân thất).
耘 Bừa cỏ.
紜 Phân vân.

村 *Thôn* : Xóm — nhà quê

TỪ-NGỮ : Hương thôn — nông thôn — thôn nữ — thôn trang.

ĐỒNG-ÂM :

吞 Nuốt vào (thôn tính — thôn thanh).

深 *Thâm* : Sâu sắc — sâu — xa, dài.

TỪ NGỮ : Thâm tình — thâm độc — thâm diệu — thâm thúy — thâm ái — thâm sầu — cao thâm — thâm cung — uyên thâm — thâm giao — thâm sơn cùng cốc.

雪 *Tuyết* : Tuyết (hơi nước đọng lại thành cục rơi từ cao xuống) Rửa trừ — Rảy nước — màu trắng tinh.

TỪ-NGỮ : Tuyết sĩ — tuyết hận — tuyết oan — bạch tuyết

裏 *Lý* : Cũng viết 裡. Trong ở trong (Biểu lý, Lý hải).

TỪ NGỮ : Biểu lý — thương hàn nhập lý — lý hải — lý y.

昨 *Tạc* : Ngày hôm qua.

TỪ-NGỮ HÁN : Tạc nhật : ngày hôm qua.

ĐỒNG-ÂM :

怍 Xấu hổ.

酢 Thù tạc : chủ khách khuyên mời nhau : tiếp đãi ân cần.

炸 Pháo nổ súng nổ (tạc đạn).

鑿 Đục gỗ — đục qua vật gì — Mở cho thông — không cần hợp nghĩa lý. (Xuyên tạc — tạc tượng).

數 *Số* : Đếm — kể — tính — vài. Một âm **Sát** : thường, nhiều lần. Một âm *Sở* : sổ.

TỪ NGỮ HÁN : Sổ nhân.

鄭 *Trịnh* : Tên nước Trịnh — họ Trịnh.

TỪ-NGỮ HÁN : *Trịnh Thanh, Trịnh Vệ chi thanh.* Trịnh trọng ra vẻ ân cần.

谷 *Cốc* : Giòng nước giữa : trái núi — hang — lỗ sâu — Tên người.

TỪ-NGỮ : U cốc.

ĐỒNG-ÂM :

穀 Hạt lúa — ăn lương — lành tốt (ngũ cốc).

梏 Cái cùm — cái xai (cật cốc).

拜 *Bái* : Lạy — Trao chức tước cho người một cách trịnh trọng — vâng chịu.

TỪ-NGỮ : Bái tạ — bái phục — bái tướng — bái yết — bái mệnh — bái vật.

未 *Vị* : Chưa — ngôi thứ 8 trong 12 địa chi (quen đọc mùi).

TỪ-NGỮ : Vị hôn phu — vị thành niên — vị lai — vị quyết.

服 *Phục* : Quần áo — đồ tang — theo — làm việc — kính phục — ăn uống — ăn ý nhau — chịu dựng.

TỪ-NGỮ : Y phục — phục sức — tang phục — phục thức — phục thiện — phục tòng — phục vụ — phục dược — bất phục thủy thổ — quân phục — phục dịch.

BÀI XLVIII

尊重他人之財產

財產者人所賴以生活者也己之財產己知重視人之財產人亦知重視故人己之間當界限分明雖一毫不可妄取焉

Tôn trọng tha nhân chi tài sản.

Tài sản giả nhân sở lại dĩ sinh hoạt (1) giả dã. Kỷ chi tài sản, kỷ tri trọng thị, nhân chi tài sản nhân diệc tri trọng thị. Cố nhân kỷ chi gian đương giới hạn phân minh. Tuy nhất hào bất khả vọng thủ yên.

Tôn trọng tài sản của người khác.

Tài sản là vật người ta nhờ đó để sinh sống. Tài sản của mình mình biết coi trọng, tài sản của người, người cũng biết coi trọng. Cho nên giữa người và mình nên có giới hạn rõ ràng minh bạch, Dầu một tơ hào cũng không được lấy bậy lấy càn.

Bài này toàn dùng những từ ngữ Hán Việt thông thường, như các từ ngữ kép :

Tôn trọng, tài sản, sinh hoạt, giới hạn, phận minh, và số đông các tiếng đơn khác như tha nhân, lại (ỷ lại), tri, trọng thị, ... cũng đều là những chữ thường dùng trong tiếng Việt cả.

(1) *Sinh hoạt* : chữ sinh hoạt trong tiếng Hán là sinh sống, nhưng dùng trong từ ngữ Hán Việt thì lại thêm một vài nghĩa nữa là nếp sống, tinh cách hoạt động, lề lối sinh nhai.

者 也

Xét câu *Tài sản giả, nhân sở lại dĩ sinh hoạt giả dã.*

Tiếng *giả dã* đi kẹp nhau ở cuối câu, thường dùng để giải thích một sự việc, dù là vị trí của chúng ở cuối câu nhưng chúng ngầm có tác dụng của động tự ẩn dụng trong câu.

焉

Xét chữ *Yên* trong câu : « *Bất khả vọng thủ yên* ».

Chữ *yên* ở đây làm trợ ngữ từ đứng cuối câu dùng để chấm câu và có ý khẳng định nhẹ hơn chữ Dã (也) và ngầm có tác dụng của đại danh tự Chi (之). Chúng ta có thể tùy chỗ giải nghĩa là đấy.

尊 *Tôn* : Cao quí — quí trọng — kính trọng — kính xưng bậc trưởng giả.

TỪ-NGỮ : Tôn trọng — tôn ông — tôn kính — tôn sùng — tôn sư — tôn quân — chí tôn.

ĐỒNG-ÂM :

宗 Tổ cao nhất là tổ — tổ thứ hai là tôn (cũng đọc là Tông — giòng họ — giáo phái — học phái. (tổ tông — tôn giáo — tôn chỉ).

孫 Cháu gọi bằng ông (tử tôn).

樽 Chén uống rượu.

蹲 Ngồi xổm.

財 *Tài* : Của cải.

TỪ-NGỮ : Tài sản — tài chủ — gia tài — tài chinh — tài nguyên.

產 *Sản* : Sinh đẻ -- của cải sinh hóa ra.

TỪ-NGỮ : Sản vật -- sinh sản -- sản xuất -- sản mẫu -- sản dục -- sản nghiệp -- sản phụ -- bất động sản -- vô sản -- cộng sản -- tư sản -- tiểu tư sản.

ĐỒNG-ÂM :

剗 Cắt cỏ.

TỪ-NGỮ : Ỷ lại — vô lại.

賴 *Lại* : Nhờ cậy vào -- lợi ích -- chối.

ĐỒNG-ÂM :

吏 Làm việc quan -- chức phụ thuộc trong nha môn (quan lại, lại bộ).

懶 (Lãn) : lười nhác, ham nhàn (Hải thượng, Lãn ông, lại đọa).

癩 Bệnh phong hủi.

視 *Thị* : Nhìn -- xem -- xem đãi -- so sánh -- bắt buộc.

TỪ-NGỮ : Thị giác — thị năng — thị thành — thị quan — cận thị — viễn thị -- khinh thị.

界 *Giới* : (Giải) : cảnh địa — hạn — giáp tiếp — cách.

TỪ-NGỮ: Thế giới — trần giới — giáo giới — giáp giới — biên giới — giới hạn — giới thuyết — giới tuyến chính giới — nhân giới.

ĐỒNG-ÂM :

介 Ở giữa 2 bên — Ngay thẳng không khuất -- Vỏ loài trùng -- Lớn (giới ý — giới thiệu — môi giới).

芥 Cây cải. (Kinh giới).

戒 Báo cho biết -- phòng bị -- răn chừng -- câu thúc lấy mình.
(Cảnh giới - giới nghiêm -- qui giới -- giới luật).

械 Binh khí --- đồ dùng (khí giới — cơ giới).

届 Đến -- Một lần gọi là nhất giới.

限 *Hạn* : Bờ ngăn -- ngăn giữ -- chỉ rõ -- định chừng.

TỪ-NGỮ : Hạn chế -- hạn định — hạn số -- kỳ hạn -- vận hạn vô hạn -- triền hạn.

ĐỒNG-ÂM :

旱 Nắng - trên cạn (khô hạn).

毫 *Hào* : Lông dài, nhọn -- cái bút -- Nhỏ -- đơn vị cân lượng — một phần mười đồng bạc.

TỪ-NGỮ : Tư hào — hào ly -- hào quang -- hào mạt -- hào mao.

ĐỒNG-ÂM :

豪 Tài trí hơn người, đứng đầu -- rộng rãi -- phóng khoáng -- mạnh thế hơn người (hào kiệt — anh hào)

壕 Hào chung quanh thành. (Hào lũy).

號 Kêu to — khóc — Một âm là **Hiệu** (Hò hào — hào khắp).

爻 Số vạch trong quẻ kinh Dịch.

餚 : 肴 Đồ ăn bằng cá thịt — đồ ăn ngon. (Hào soạn).

淆 Tạp nhạp (hỗn hào).

妄 *Vọng* : (Võng) : nói láo — bậy bạ.

TỪ-NGỮ : Vọng ngôn — vọng ngữ — vọng tưởng.

ĐỒNG-ÂM :

望 Trông xa, trông mong (Hi vọng, kỳ vọng).

焉 *Yên* : Ở đó — há — đâu. Trợ từ đứng cuối câu.

ĐỒNG-ÂM :

烟, 煙 Khói — thuốc lá. (Vân yên).

燕 Nước Yên — Một âm *yến*..

胭 Yên chi — dầu mỡ.

BÀI XLIX

遊子吟 孟郊

慈母手中線
遊子身上衣
臨行密密縫
意恐遲遲歸
誰言寸草心
報得三春暉

ÂM :

Du tử ngâm

Tử mẫu thủ trung tuyến
Du tử thân thượng y
Lâm hành mật mật phùng
Ý khủng trì trì qui
Thùy ngôn thốn thảo tâm (1)
Báo đắc tam xuân huy (2)

NGHĨA :

Khúc ngâm của người du tử

Sợi chỉ trong tay mẹ hiền, mảnh áo trên mình người du tử Vào lúc con đi ra mẹ may nhặt nhặt mũi kim, vì ý sợ rằng con sẽ chậm chậm về. Ai dám nói rằng nỗi lòng tấc cỏ báo đền được ân đức như ánh nắng dịu hiền của tiết ba xuân.

Bài thi này của Mạnh Giao (Đông Dã), một thi nhân đời Đường.

—

(1) Thốn thảo tâm : Nói tấm lòng của người con ví như cây cỏ non chỉ biết mang ân và biết ân chớ không làm sao dám nói đến sự báo ân.

(2) Tam xuân huy : Tam xuân gọi chung ba tháng trong mùa xuân — một đôi khi cũng dùng gọi về tháng ba. *Tam xuân huy* : Tia nắng ấm của mùa xuân được tác giả ví với ân đức bao la của người mẹ bao giờ cũng sẵn sàng ban ra cho con mà không hề đòi hỏi một sự báo đáp như thế nào cả.

Bài dịch của cụ Hồ Đắc Định

Áo may trăm mối thâm tình
Tơ trong tay mẹ trên mình con đây.
Lo con đi kíp về chầy,
Khâu săn (1) mối chỉ đột dày mũi kim.
Ai rằng thỏa được hiếu tâm.
Tí ti tấc cỏ thấm giầm ba xuân.

---

(1) *Săn* : (Tiếng miền Trung) khít khao kỹ lưỡng mà lanh lẹ nữa. Khâu săn là may nhặt mũi, may kỹ lưỡng. *Săn* trong tiếng *Săn dòn* có nghĩa là lanh lẹ.

(1) Nên phân biệt với mệnh đề tĩnh dụng động tự hay tĩnh tự ở bài 23.

(2) *Đột* : May đan qua đan lại như may máy, ở đây có nghĩa may rất kỹ cho lâu đứt.

MỆNH-ĐỀ ẨN DỤNG ĐỘNG-TỰ VÀ TÍNH-TỰ :

Xét câu : **Từ Mẫu Thủ Trung Tuyến.**
Du Tử Thân Thượng Y

Hai vế thi trên được thu gọn lại thành hai hợp ngữ gồm 5 âm (mỗi hợp ngữ có giá trị tương đương với một danh tự kép) liên kết nhau thành một mệnh đề ẩn dụng động tự (hoặc tĩnh tự). Người ta có thể ngầm hiểu một động tự nào đó tùy thích để cho thích hợp với ý nghĩa toàn câu. Chúng ta có thể hiểu qua tiếng Việt :

Sợi chỉ trên tay mẹ hiền.
Sẽ tạo thành chiếc áo trên mình người con đi ra (2).

hoặc đảo ngược lại :

Chiếc áo trên mình người du tử.
Là kết quả của sợi chỉ trên tay mẹ hiền.

遊 *Du* : Đi chơi — đi xa.

TỪ-NGỮ : Du tử — Du nhân — Du khách — viễn du — Du mục — Du lãm — Du lịch — công du — vân du — Du học.

ĐỒNG-ÂM :

遊 Bơi trên mặt nước — bơi vơi không định — Đi chơi ra ngoài (Du đọa).

輸 **(Thâu)** : chuyên chở — đem đến cho người (du nhập).

---

(2) Bạn học nên để ý đến vị trí trái ngược nhau giữa tiếng Hán và tiếng Việt cùng nghĩa.

偷 Trộm — lấy trộm — cẩu thả. Cũng đọc là **Thâu**. (Du đạo — du nhàn).

踰 : 逾 Vượt qua, suốt.

攸 Xa xôi (du du).

悠 Lo nghĩ — xa xôi (du du).

臾 Tu du : chốc lát.

諛 Nịnh nọt (a dua — siểm du).

吟 *Ngâm* : Đọc ngâm ra — có hơi dài — một thể thi.

TỪ-NGỮ : Ngâm nga — ngâm phong lộng nguyệt — ngâm thi — cơ ngâm — ngâm khúc — ngâm vịnh — thân ngâm — cao ngâm.

慈 *Từ* : Lòng thương : người trên thương người dưới — Xưng mẹ là Từ.

TỪ-NGỮ : Từ mẫu — mẫu từ — từ bi — hiền từ.

ĐỒNG-ÂM :

詞 Lời văn — lời nói — lối văn (từ-ngữ — tu từ pháp).

辭 Lời văn — lời nói — Nói — nhường — bỏ đi — Cáo lui (từ tạ — từ biệt — từ chương).

徐 Thủng thẳng (từ từ).

祠 Miếu thờ thần — Nhà thờ tổ tiên (từ đường).

磁 Từ thạch : đá nam châm (điện từ khí, từ trường).

手 *Thủ* : Tay — người giỏi về một nghề gì.

TỪ-NGỮ : Thủ tục — thủ bút — thủ ký — thủ đoạn — thủ hạ — thủ thuật — tuyển thủ — danh thủ — độc thủ.

線 *Tuyến* : Sợi chỉ — cái dây — đường chỉ trong hình học,

TỪ-NGỮ : Chiến tuyến — trận tuyến — cát tuyến — kinh tuyến, vĩ tuyến.

ĐỒNG-ÂM :

腺 (Chữ mới do người Nhật đặt ra) : cái hạch tiết chất nước trong cơ thể người như tuyến nước bọt.

臨 *Lâm* : Ở trên xem xuống -- đương lúc, vào lúc -- đến.

TỪ-NGỮ : Lâm hành -- giáng lâm -- quang lâm -- lâm bệnh — lâm biệt -- lâm nạn -- lâm sự -- lâm thời — lâm trận -- lâm chung.

密 *Mật* : Dày -- nhặt -- gần, khít -- kín đáo.

TỪ-NGỮ : Mật độ -- bí mật -- mật kế -- mật thám -- mật sự -- mật ước -- thân mật -- mật thiết.

ĐỒNG-ÂM :

蜜 Mật ong -- vị ngọt (mật nguyệt : trăng mát).

謐 (Bật) : yên lặng -- cẩn thận.

意 *Ý* : Điều suy nghĩ -- ý nghĩ — tư tưởng.

TỪ-NGỮ : Ý chỉ -- ý tứ -- ý nghĩa -- ý niệm — ý vị — ý tưởng -- ý chí — ý thức -- dụng ý -- thành ý — như ý — bất như ý -- vô ý thức.

ĐỒNG-ÂM :

薏 *Ý dĩ* : Cây bo bo.

衣 Mặc áo — một âm Y (áo).

懿 Tốt — mềm mỏng hiền lành (ý đức).

縫 *Phùng* : May — vá.

TỪ-NGỮ : Phùng công -- phùng xuyết.

恐 *Khủng* : Sợ.

TỪ-NGỮ : Khủng bố — kinh khủng — khủng hoảng — Khủng khiếp.

歸 *Qui* : Về — trở về — giao lại — bị chồng dể — dồn về.

TỪ-NGỮ : Qui ninh — qui chính — qui công — qui hoàn — qui hàng — qui nạp — qui phục — qui tâm — qui thuận — qui tụ — qui y.

ĐỒNG-ÂM :

規 Đồ vẽ hình tròn — phép tắc — mưu kế — củ chính — (qui ước — qui tắc — qui chính).

龜 Con rùa (qui bản).

遲 *Trì* : Chậm.

TỪ-NGỮ : Trì trệ — trì độn — trì huỡn — diên trì — trì nghi.

誰 *Thùy* : Ai? nào ai? (tiếng để hỏi).

ĐỒNG-ÂM :

垂 Ở trên cúi xuống — buông xuống — rủ xuống — gần đến — đoái xuống (thùy dương).

陲 Biên thùy : biên giới.

寸 *Thốn* : Tấc (1/10 thước).

TỪ-NGỮ : Thốn tâm — thốn âm — xích thốn.

暉 *Huy* : Ánh nắng — ánh sáng — mặt trời.

TỪ-NGỮ : Huy ánh : ánh chói lọi.
Xuân huy : ánh sáng mùa xuân.

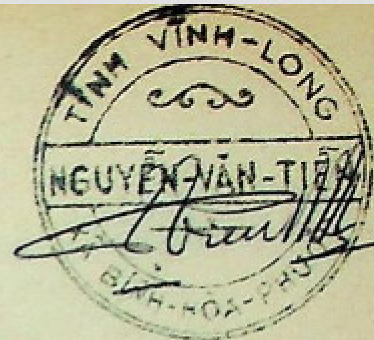
ĐỒNG-ÂM :

輝 Sáng — ánh sáng (huy hoàng — quang huy).

揮 Lay động — vẩy tay — điều khiển — tan tác ra (chỉ huy).

煇 Ánh sáng — đốt (Như 輝).

徽 Đẹp — nhịp đàn — bội tinh (huy hiệu).



BÀI L

錢幣之起原

古之爲市以有易無
而已然彼此之所欲
易者未能各如其意
也物與物之價值又
未必適相當也交易
之道窮而於是乎錢
幣之制起

Tiền tệ chi khởi nguyên

Cổ chi vi thị dĩ hữu dịch vô nhi dĩ. Nhiên bỉ thử chi sở dục dịch giả, vị năng các như kỳ ý dã. Vật dữ vật chi giá trị hựu vị tất thích tương đương dã. Giao dịch chi đạo cùng nhi ư thị hồ tiền tệ chi chế khởi.

Khởi nguyên của tiền tệ.

Đời xưa lập chợ chỉ đem cái « có » đổi cái « không có » mà thôi. Song những cái mà người này người nọ muốn đổi, chưa có thể ai nấy thứ nào cũng như ý họ cả đâu, giá trị của vật với vật cũng lại chưa chắc tương đương vừa hợp với nhau; phép trao đổi bị bế tắc mà từ đó phép dùng tiền tệ được khởi lên.

Bài này dùng nhiều từ-ngữ quen thuộc : tiền-tệ — khởi nguyên — giá-trị — vị tất — tương đương — giao dịch.

彼 此

Bỉ Thử (1)

Bỉ. thử — trong câu *Bỉ thử chi sở dục* là những *chỉ-thị đại danh tự*, có nghĩa : *người kia, người này* hay *cái kia, cái này* hay *vật kia vật này...*

各

Xét chữ **Các** trong câu : *Vị năng* **Các** *như kỳ ý*, chữ **Các** ở đây là tiếng *phiếm chỉ đại danh tự,* có nghĩa : ai nấy, mỗi người, mọi người, mọi cái, mỗi cái, mọi thứ, mỗi thứ.

於 是 乎 (2)

Ư Thị tùy chổ dùng có các nghĩa : Nhân đó mà : Từ đó, đến đây ; đến bây giờ.

Chữ **Hồ** đi theo sau chỉ làm công việc của một trợ ngữ từ.

然

Chữ **Nhiên** khi đứng đầu câu để thừa tiếp ý câu trước thì có nghĩa : « Nhưng mà », « song ».

钱 *Tiền :* Đồng tiền — tiền tệ — một phần mười của lượng (chỉ).

---

(1) Trong truyện Kiều có câu : *Bỉ sắc tư phong* Bỉ tư đồng với *bỉ thử* ở đây Chữ *Tư* là tiếng đồng nghĩa của Thử, có lẽ 2 chữ ấy cùng một gốc mà ra, vì do nói trại mà viết khác nhau.

( ) 3 chữ **Ư Thị Hồ** tương tự với chữ alors trong tiếng Pháp.

TỪ NGỮ : Tiền tài — tiền thần — tiền tệ — thủ tiền lỗ.

幣 *Tệ* : Tiền bạc thông dụng gọi là tệ — thuở xưa vua dùng để tặng biếu nhau, hoặc dùng trong việc trao đổi mua bán gọi là tệ.

TỪ-NGỮ : Chỉ tệ — tiền tệ.

ĐỒNG-ÂM :

敝 Hư — rách — mỏi mệt — tiếng khiêm xưng (tệ xá — đối tệ — bỉ tệ).

弊 Hư — điều xấu (tệ đoan — tệ tục).

斃 Chết.

原 *Nguyên* : Vốn y — đầu — bắt đầu (như 元) — đồng bằng — tha tội.

TỪ-NGỮ : Nguyên bản — nguyên cáo — nguyên chất — nguyên lai — nguyên lý — nguyên liệu — nguyên ngân — nguyên nhân — nguyên tội — nguyên tử — nguyên văn — truy nguyên — khởi nguyên — bình nguyên — cao nguyên.

ĐỒNG ÂM :

元 Đầu — bắt đầu — lớn — đồng bạc (nguyên huấn — nguyên đán — kỷ nguyên).

源 Nguồn gốc — nguồn nước (nguyên lưu — căn nguyên)

市 *Thị* : Chợ — nơi mua bán đông người — nơi đô hội — mua hàng.

TỪ-NGỮ : Thành thị — thị tứ — thị trưởng — thị sảnh — thị xã — thị trường — thị trấn — đô thị.

易 *Dịch* : Đổi — kinh dịch nói về sự biến đổi của sự vật.

TỪ-NGỮ : Di dịch — biến dịch — xê dịch — dịch động — giao dịch — dịch trung — mậu dịch.

ĐỒNG-ÂM :

役 Việc — việc quân — sai khiến làm việc (quân dịch — dịch sử).

疫 Bệnh dịch (dịch tả (1), dịch hạch (1) ôn dịch).

譯 Phiên dịch chữ, giải nghĩa chữ nước này sang chữ nước khác. (thông dịch).

驛 Dùng ngựa trạm để đem công văn (dịch lộ).

繹 Kéo tơ — sắp đặt — nối nhau không dứt — suy cứu sự lý (diễn dịch).

液 Chất nước — chất lỏng (dung dịch — dịch trấp)

奕 Đánh cờ — cờ tướng (Dịch dịch : lớn, đẹp — Dịch kỳ : đánh cờ).

已 *Dĩ* : Đã — rồi — xong — thôi.

TỪ-NGỮ : Dĩ vãng — dĩ nhiên.

彼 *Bỉ* : Kia — người kia — cái kia — bên kia.

TỪ-NGỮ : Bỉ thử — đáo bỉ ngạn.

ĐỒNG-ÂM :

鄙 Miền đất gần biên cảnh — làng nhỏ — quê mùa — thô tục — keo cú — khinh (bỉ lậu — thô bỉ).

價 *Gia* : Giá trị của vật.

TỪ-NGỮ : Giá trị — giá mục giá biểu định giá — giảm giá — cao giá vô giá.

ĐỒNG-ÂM :

這 Ấy, cái ấy (giá khoản).

蔗 Cây mía (giá đường : saccharose).

---

(1) Tiếng Việt Hán.

嫁 Con gái lấy chồng — gả con — trút oán cho người (giá thú — giá họa).

稼 Trồng lúa (giá sắc).

値 *Trị* : **(Trī)** : vật giá — gặp phải — vừa cầm lấy.

TỪ-NGỮ : Trị giá.

ĐỒNG-ÂM :

治 Việc đương làm như : sửa sang công việc, trừng phạt thì đọc **Trī**. Việc đã làm rồi thì đọc **Trị** (chính trị) (động tự đọc *trì* — danh tự đọc *trị*).

又 *Hựu* : Lại — lần nữa.

ĐỒNG-ÂM :

宥 Rộng rãi khoan thứ.

侑 Giúp — giúp nhau.

適 *Thích* : Đi đến — theo — tiện — vừa đúng với nhau — Ngay thẳng — thình lình.

TỪ-NGỮ : Thích dụng — thuận thích — thích khẩu — thích đáng, — thích nghi — thích chi — thỏa thích — thích thời — thích ứng.

ĐỒNG-ÂM :

刺 Châm — đâm mũi nhọn vào — mũi nhọn — nói châm biếm — trách bị — một âm **Thứ** (thích kích).

朿 Cái gai.

释 Trừ bỏ đi — thả ra — giảng giải — Bỏ đi — Tiệc tan rã. (Giải thích, phóng thích).

戚 Buồn thương — lo lắng — bà con ngoại. (thân thích).

倜 Thích thảng : nhẹ nhàng, thong thả không bị ràng buộc.

BÀI LI

三恕

孔子曰君子有三恕
有君不能事有臣而
求其使非恕也有親
不能孝有子而求其
報非恕也有兄不能
敬有弟而求其順非
恕也

Tam thứ (1)

Khổng Tử viết : Quân tử hữu tam thứ, hữu quân bất năng sự hữu thần nhi cầu kỳ sử phi thứ dã. Hữu thân bất năng hiếu, hữu tử nhi cầu kỳ báo phi thứ dã. Hữu huynh bất năng kính hữu đệ nhi cầu kỳ thuận phi thứ dã.

Ba điều « suy dụng »

Khổng Tử nói rằng : Người quân-tử có ba điều « suy dụng »

---

(1) Chữ *Thứ* đã có đề cập đến bài 26. Bài này bổ túc thêm ý-nghĩa cho chữ *Thứ,* một chữ có giá trị quan trọng trong Khổng học. Ở đây tạm dịch là « suy dụng » để tránh dùng lặp lại chữ thứ.

mà làm người ai cũng phải biết đến (2) : có vua mà không hay phụng sự, có bầy tôi mà lại cầu họ phụng sự mình (sai khiến họ) như thế không phải là biết « suy dung » vậy. Có cha mẹ không biết hiếu thảo có con mà lại cầu mong chúng báo ân thì như thế không phải là biết « suy dung » vậy. Có anh không hay kính trọng mà có em lại cầu mong nó thuận hòa với mình như vậy không phải là biết « suy dung » vậy.

Bài này trích trong *Khổng Tử gia ngữ*, một bộ sách do con cháu và người trong nhà Khổng Tử ghi chép nên.

---

1) NHẬN XÉT VỀ CẤU PHÁP CỦA CÂU VĂN HÁN MỆNH ĐỀ KÉP

Xét câu : *Hữu quân bất năng sự, hữu thần nhi cầu kì sử, nhi thứ dã.*

Đoạn : Hữu quân bất năng sự nếu phân tích ra có thể cho là gồm 2 mệnh đề (đơn) : *hữu quân* và *bất năng sự*. Nhưng tính cách bất hoàn bị của mấy mệnh đề này và nhất là sự tương quan mật thiết của chúng có thể cho phép chúng ta nhập chung làm một mệnh đề gọi là *mệnh đề kép*.

(Nói *bất hoàn bị* (1) vì lẽ : mệnh đề *bất năng sự* nếu đứng một mình cần phải có túc tự cho động tự **Sự** ở đây nó được hiểu ngầm trong chữ *quân* ở trước tức chữ *quân* có thể xem là làm túc tự trực tiếp cho hai động tự ở 2 mệnh đề khác nhau. Phải chi nói : *Hữu quân nhi bất năng sự chi* thì mệnh đề đã trở nên hoàn bị rồi.

2) NHẬN XÉT VỀ CÁCH DÙNG CHỮ 其 使 TRONG BÀI

Vì tính cách quá giản lược của lời văn xưa mà đôi khi

---

(2) ở đây phải thêm một đoạn như thế này mới đủ ý cho câu văn.

(1) Nói bất hoàn bị không có nghĩa là nói sai văn phạm.

không tránh được vài điềm khúc mắc (có thề gọi sơ xuất) (2) về phương diện văn lý. Chữ **Kỳ, Sử** trong bài là một vi dụ. Câu nói : Hữu quân bất năng sự hữu *thần* nhi cầu *kỳ sử*. Kỳ thế cho chữ *thần*. Sử có nghĩa là sự *sai bảo, sai khiến*. Mà việc sai khiến là việc của vua thì dụng ra nơi bầy tôi. Kỳ sử giải đúng nghĩa là sự sai khiến của bầy tôi. Như vậy thì sai nghĩa mất ; vậy nên hiểu chữ *sử* ở đây như chữ *sự* ở trên mới xuôi nghĩa. (Đem đối chiếu với mấy tiếng *kỳ thuận, kỳ báo* cùng ở trong bài sẽ rõ hơn).

臣 *Thần* : Tôi — người làm quan dưới quyền ông Vua, đối với Vua gọi là thần — làm tôi.

TỪ-NGỮ : Quân thần — thần liêu — thần hạ — thần dân — quần thần — trung thần — thần tử — thần phục.

使 *Sử* : Sai khiến — Đồng nghĩa với **Khiển** 遣 **Tỷ** 俾 **Lịnh** 令 **Mệnh** 命 — phòng khiến. Một âm Sứ.

TỪ-NGỮ : Sử dụng — sử dân — dịch sử — khu sử — giả sử

ĐỒNG-ÂM :

史 Sách chép việc đã qua của một quốc gia. (Sử ký — lịch sử — sử quan).

駛 Ngựa chạy mau — chạy mau — điều khiển.

孝 *Hiếu* : Hết lòng đối với cha mẹ — có tang cha mẹ.

TỪ-NGỮ : Hiếu thuận — hiếu kính — chí hiếu — hiếu đễ — Hiếu nghĩa — hiếu tâm — hiếu sự (việc tang) — Hiếu tử — phụ từ tử hiếu — trung hiếu — hiếu hạnh — bất hiếu.

---

(2) Nêu ra để biết mà châm chước lời giải cho thông chớ không phải để chê bai.

ĐỒNG-ÂM :

好 Ưa — ham (hiếu học — hiếu sự ; hay sinh sự). **Một** âm **Hảo.**

順 *Thuận* : Theo — tùng phục theo — noi theo — thuận lợi — xuôi — êm không trái.

TỪ-NGỮ : Thuận tiện — thuận thích — thuận nghịch — thuận lợi — hòa thuận — kính thuận — bất thuận — thuận ứng — thuận thiên — thuận lưu — qui thuận — chấp thuận — thuận.

BÀI LII

三思

孔子曰君子有三思不
可不察也少而不學長
無能也老而不教死莫
之思也有而不施窮莫
之救也故君子少思其
長則務學老思其死則
務教有思其窮則務施

Tam tư

Khổng Tử viết : Quân tử hữu tam tư bất khả bất sát dã (1). Thiếu nhi bất học, trưởng vô năng dã. Lão nhi bất giáo tử mạc chi tư dã. Hữu nhi bất thí, cùng mạc chi cứu dã. Cố quân tử thiếu tư kỳ trưởng tắc vụ học, lão tư kỳ tử tắc vụ giáo, hữu tư kỳ cùng tắc vụ thí.

Ba điều lo nghĩ

Khổng-Tử nói rằng : Người quân tử có ba điều lo nghĩ chúng ta (1) không thể không xét đến. Trẻ mà không học thì khi lớn lên không có tài năng gì cả. Già mà không bảy dạy người, khi chết rồi không ai tưởng nghĩ đến mình cả. Khi giàu có mà không ra của giúp người (2) thì lúc cùng túng không ai giúp mình. Cho nên người quân tử lúc trẻ nghĩ đến tuổi gia của mình mà lo học, lúc già nghĩ đến lúc chết của mình mà lo dạy người. Khi giàu có nghĩ đến lúc bần cùng mà lo giúp người.

Bài này với bài tam thứ ở trên cùng chung một tiết trong sách Khổng-Tử gia ngữ.

莫

Chữ **Mạc** nguyên là trạng tự chỉ sự phủ định — có ý phủ định mạnh.

Chữ **Mạc** trong câu : **Mạc Chi Tư, Mạc Chi Cứu**, ngoài công việc chính của nó là trạng tự còn kiêm cả công việc một phiếm chỉ đại danh tự. Nó có nghĩa tương dương với tiếng **Nhân Mạc** hay **Nhân Bất...** (Nhân Mạc chi tư, = Nhân bất chi tư).

---

(1) Câu : bất khả bất sát là lời Khổng Tử dạy bảo môn sinh. Đây tạm giải thêm chữ *chúng ta* vào để cho rõ nghĩa câu nói.

(2) **Thí** : ra ân huệ, cứu giúp kẻ nghèo khổ.

之

Chú ý đến vị-trí chữ CHI trong câu **Tử Mạc Chi Tư**, hay **Củng Mạc Chi Cứu.**

Chi làm đại danh tự (nhân vật) làm túc tự cho động tự **Tư** ở câu trên, và động tự **Cứu** ở câu dưới.

Bình thường vị trí của nó đi sau động tự. Ở đây được đặt trước động tự để tăng mạnh ý câu nói lên.

不 可 不

Ba chữ **Bất Khả Bất** cũng có tác dụng *phủ định một ý phủ định* để biến thành một ý *khẳng định mạnh*. (Xem 2 chữ **Vô Bất** ở bài 32).

察 *Sát* : Xem xét — thấy rõ — nhận xét.

TỪ-NGỮ : Quan sát — thám sát — trinh sát — khảo sát — sát nghiệm — sát hạch — quan hình sát sắc — đô sát viện — án sát viện — cảnh sát.

長 *Trưởng* : Lớn tuổi — người lớn — lớn lên — đứng đầu. Một âm **Trường.**

TỪ-NGỮ : Trưởng giả — trưởng thành — trưởng tử — trưởng nam — gia trưởng — tỉnh trưởng — quốc trưởng — Trưởng phòng — huynh trưởng — trưởng huynh — Trưởng ác.

施 *Thí* : Cấp cho — làm ơn cho.

TỪ-NGỮ : Thí ân (ta quen đọc là thi ân) — thi thân — thi xả bố thi — thi chư.

務 *Vụ* : Công việc — chuyên lo — chuyên tâm chuyên sức vào một việc cốt phải — chuyên cần.

TỪ-NGỮ : Nhiệm vụ — chức vụ — quân vụ — quốc vụ khanh đặc vụ — công vụ — sự vụ lệnh — vụ danh — vụ ngoại — vụ bản — nông vụ tấn thời :

ĐỒNG-ÂM :

霧 Mù — sương mù (vân vụ).

侮 (Vũ) khinh lờn — làm nhục (khi vụ).

鶩 Loài chim ở nước ; lẹ le, vịt nước.

騖 Đi mau lắm — giong ruổi (trì vụ).

老 *Lão* : Già — tuổi già — lâu năm — bền cứng — nhiều kinh nghiệm — sành sỏi.

TỪ-NGỮ : Lão bà — lão bệnh — lão bộc — dưỡng lão — Lão tử — lão thọ — lão nhược — lão luyện — lão thủ lão thành — quốc lão.

ĐỒNG-ÂM :

潦 (Một âm **Lạo** : nước lụt).
Lảo đảo vất vả, : gặp cảnh ngộ gian nan.

BÀI LIII

愛民

孟子曰樂民之樂者
民亦樂其樂憂民之
憂者民亦憂其憂爲
政者當體天地生萬
物之心與父母保赤
子之心則民歸心焉

Ái dân

Mạnh Tử viết : Lạc dân chi lạc giả (2) dân diệc lạc kỳ lạc ưu dân chi ưu giả, dân diệc ưu kỳ ưu. Vi chính giả đương thể thiên địa sinh vạn vật chi tâm dữ phụ mẫu bảo xích tử chi tâm tắc dân qui tâm yên.

Thương dân

Mạnh Tử nói rằng : Người nào biết vui cái vui của dân dân cũng vui lại với cái vui của họ, kẻ nào biết lo cái lo của dân thì dân cũng lo lại cái lo của họ. Người làm chính trị (tức, trị nước) nên thể theo lòng trời đất sinh muôn vật là lòng cha mẹ săn sóc bao bọc con đỏ mà thương dân thì sẽ được dân hướng lòng về.

Bài này trích trong sách Mạnh Tử, một trong bốn bộ sách kinh điển (tứ thư) của các Nho sĩ ngày xưa.

(1) Mạnh Tử tên là Mạnh Kha, một bậc hiền ở đời Chiến quốc bên Tàu.

(2) *Giả* : chỉ các người làm chính trị, tức dùng để nói với các vị vua chư hầu thời Chiến quốc.

TÍNH CÁCH BIẾN DỤNG CỦA TIẾNG HÁN

Trong tiếng Hán có nhiều chữ để tự nó người ta không phân biệt được tự loại của nó, chỉ có thể tùy theo vị-trí của nó trong câu mà mới phân định được tự-loại của nó hoặc là trạng tự hoặc là danh tự. Như chữ **Ưu Lạc** trong các câu : **Lạc dân chi Lạc, Ưu dân chi Ưu** các chữ LẠC, ƯU đi sau chữ *chi* là danh-tự.

Có những chữ nguyên là danh-tự có thể chuyển dụng ra làm động tự được.

Như trường hợp chữ THỂ trong bài.

Thể có nghĩa là mình mẩy, hình vóc (thân thể, hình thể) khi ở trong câu *Thể thiên địa vạn vật chi tâm* thì lại có nghĩa là thể theo.

民 *Dân* : Người dân trong một nước, trong một vùng.

TỪ-NGỮ : Dân sinh — dân quyền — dân chúng — dân chủ dân cư — dân biểu — dân đức — dân nguyện — dân số — dân tộc — dân tình — dân ước — cư dân nhân dân — quốc dân — công dân — bình dân.

ĐỒNG-ÂM :

泯 (Dẫn — Dận) Hết cả (Dân diệt — dân một).

孟 *Mạnh* : Dài — bắt đầu — gắng sức — Họ Mạnh.

TỪ-NGỮ : Mạnh đông — mạnh hạ — mạnh xuân — mạnh thu
Mạnh trọng quí.

憂 *Ưu* : Lo — buồn — lo lắm — tật bệnh.

TỪ-NGỮ : Ưu tư — ưu sầu — ưu thời mẫn thế — ưu lự —
phân ưu — đồng ưu cộng lạc.

ĐỒNG ÂM :

優 Cốt — đầy đủ — giỏi — hơn — người hát bội.
(ưu hạng — ưu thế — ưu điểm)

政 *Chính* : **(Chánh)** : việc trị nước — qui tắc để làm việc —
chủ trì.

TỪ-NGỮ : Chính sự — chính trị — chính cương — chính tình
chính cuộc — chính đảng — chính quyền — chính
sách — chính khách — chính thể — chính kiến.

ĐỒNG-ÂM :

正 **(Chánh)** ngay thẳng — phải (đối nghĩa với chữ 反
Phản là trái) — thích đáng — sửa cho đúng — đầu
năm — chủ trì việc gì (chính diện — công chính
chính đáng)

體 *Thể* : Hình vóc — mình người — cách thức — hình thức.
(体) Đối nghĩa với chữ Dụng là cái công dụng. Thể là
phần chất bên trong Thể theo.

TỪ-NGỮ : Thân thể — hình thể — thể cách — thể dục —
thể chế — chính thể — thể phách — thể tích —
thể tài — Nhất thể — toàn thể — lập thể — thể
diện — thể lượng — thể tất — thể thao — thể
thức — tinh thể.

ĐỒNG-ÂM :

彩 Năm sắc xen lộn nhau — tia nắng rực rỡ, (thể sắc — thể nữ).

保 *Bảo* : Giữ gìn — che chở — chăm sóc — gánh trách nhiệm

TỪ-NGỮ : Bảo vệ — bảo toàn — bảo quốc — Bảo an — bảo hộ — bảo lãnh — bảo hiểm — bảo đảm — bảo thủ.

ĐỒNG-ÂM :

堡 Thành đắp bằng đất.

抱 Ôm — bồng — ẵm — mang trong lòng (hoài bão).

赤 *Xích* : Sắc đỏ — hết sạch không có vật gì — cởi truồng — cắt đứt — màu sắc của Cộng sản.

TỪ-NGỮ : Xích đạo — xích hóa — xích thủ — xích tử — xích bần — xích địa.

ĐỒNG-ÂM :

尺 Thước đo. (Xích thốn — xích địa).

斥 Đuổi ra — nhìn lên — mở mang ra (bài xích).

BÀI LIV

月夜憶舍弟

杜甫

戍鼓斷人行
邊秋一雁聲
露從今夜白
月是故鄉明
有弟皆分散
無家問死生
寄書長不達
況仍未休兵

Nguyệt dạ ức xá đệ.

Thú cổ đoạn nhân hành.
Biên thu nhất nhạn thanh.
Lộ tùng kim dạ bạch.
Nguyệt thị cố hương minh.
Hữu đệ giai phân tán.

Vô gia vấn tử sinh.
Ký thư trường bất đạt
Huống nãi vị hưu binh.

Đêm trăng nhớ em.

Trống biên phòng cấm dứt sự đi lại của mọi người. Một tiếng nhạn gọi thu nơi biên ải. Sương bắt đầu từ đêm nay trắng. Trăng vẫn là trăng sáng nơi cố hương. Các em, đều phân tán cả không có nhà để hỏi thăm sự sống chết của nhau. Gởi thơ mà lâu ngày chẳng đến — huống nữa lại đương lúc chưa dứt chiến tranh này.

BÀI DỊCH RA VĂN VẦN CỦA CỤ HỒ ĐẮC ĐỊNH

I

Trống quân luật cấm tuyệt người lai vãng
Thú biên phòng, tiếng cô nhạn kêu sầu
Chung quê hương khách địa một trăng thâu
Sương đêm trắng khắp nơi màu ảm đạm
Em lưu lạc, cảnh gia đình thê thảm
Hỏi thăm ai, còn mất dám tin ai
Gởi thơ mà hằng trông đợi rày mai
Ôi ! chinh chiến kéo dài chưa chấm dứt

II

Trống quân điểm vắng người đi.
Lạc đàn, tiếng nhạn phân ly mé trời
Quê nhà đất khách hai nơi
Cùng trong một ánh trăng ngời đêm thu
Biên cương tỏa khắp sương mù
Lòng người cảnh sắc đeo sầu như nhau
Biết em xiêu lạc về đâu
Tử sanh ai rõ đuôi đầu mà hay
Dứt đường thư tín lâu nay
Còn ngày nào cũng là ngày chiến tranh.

Bài thi này của Đỗ Phủ, một thi nhân danh tiếng đời Đường bài thơ thuộc về loại ngũ ngôn đường luật (làm theo luật thơ Đường : gồm 8 câu mỗi câu 5 chữ).

Xá đệ : Xá là hình dung tự dùng để khiêm xưng về mình. Xá đệ là em ruột trong nhà.

Thú cồ : Trống canh của linh thú báo hiệu giờ đóng cửa ải.

Hưu binh hưu : nghỉ, thôi, binh, binh đao. Hưu binh là dứt việc binh đao, dứt chiến tranh.

MỆNH ĐỀ TỈNH DỤNG ĐỘNG TỰ HAY TĨNH TỰ (1).

Câu : « **Biên Thu Nhất Nhạn Thanh** » là một mệnh đề không dùng một động tự hay tĩnh tự nào hết mà cũng không dùng đến chữ **Dã** nữa. Đây là một trường hợp rất thường gặp trong thi ca Đường Tống.

Sau chữ **Biên Thu** nên ngầm hiểu có hai chấm để cho câu nói được đắc thể về mặt văn-phạm.

Biên thu : nhất nhạn thanh.

Mùa thu nơi biên ải : một tiếng nhạn.

Thế vào chỗ 2 chấm ấy ta ngầm hiểu « được cho biết bằng » hay : « được gọi về bằng » hay v.v...

Cốt ý nêu ra trường hợp này là để cho thấy tính cách hàm súc (chứa đựng) của nhiều câu văn Hán.

憶 *Ức* : Nhớ — tưởng — ghi nhớ — liệu lường.

TỪ NGỮ : Ký ức — ức đạc — ức niệm — truy ức.

ĐỒNG-ÂM :

抑 Đè xuống — oan ức — hay là, hoặc là (oan ức — ức chế).

---

(1) Xem lại bài thứ 23 nói về mệnh đề tĩnh dụng động tự và tĩnh tự.

億 Số mười vạn — số 1 vạn vạn — ước chừng.

臆 Trước ngực — ước chừng (ức đoán — ức thuyết).

舍 *Xá* : Nhà quán — Nhà ở — Đối với người gọi người thân thuộc hàng dưới của mình. Một âm **Xả**.

TỪ-NGỮ : Xá đệ (tiếng khiêm xưng em mình) — Xá muội (em gái) Cư xá — khách xá — ký túc xá — xá lợi.

ĐỒNG-ÂM :

赦 Buông thả ra — tha tội (ân xá — xá tội).

戍 *Thú* : Phái binh đi giữ biên giới.

TỪ-NGỮ : Thú tốt — thú binh — biên thú — thú vệ.

鼓 *Cổ* : Cái trống — đánh trống — gảy đờn — khuyến khích — hùa reo — làm náo động.

TỪ-NGỮ : Chung cổ — cổ động — cổ lệ — cổ vũ.

邊 *Biên* : Nơi giáp giới bờ cõi giữa 2 nước — bên cạnh — bờ sông.

TỪ-NGỮ : Biên cảnh — biên phòng — biên giới — biên thành — biên tái — biên thùy — biên địa — giang biên — vô biên.

ĐỒNG-ÂM :

編 Sách vở — biên chép — theo thứ tự — đan bện. (biên soạn -- biên tập).

露 *Lộ* : Giọt (móc) hơi nước trong không khí gặp lạnh đọng lại thành giọt nước nhỏ) — bày ra ngoài — Nước thơm do sự chung cất cây thuốc mà có.

TỪ-NGỮ : Bộc lộ — bạch lộ — hàn lộ — biểu lộ — xuất đầu lộ diện — lộ túc — lộ thiên — vũ lộ — cam lộ.

鄉 *Hương* : Làng — nhà quê — nơi sinh trưởng.

TỪ-NGỮ : Tha hương — hương lân — hương lý — hương hiệu hương sư — hương thí — cố hương — hương thôn ly hương.

ĐỒNG-ÂM :

香 Thơm — mùi thơm — hương nhang để thắp (hương hỏa — hương liệu — hương khí).

寄 *Ký* : Gởi gắm — gởi nhờ — phó thác cho — ở ngụ — ở đậu.

TỪ-NGỮ : Ký sinh trùng — ký túc xá — ký hoài — ký thác — ký thực.

ĐỒNG-ÂM :

記 Ghi nhớ — ghi chép — sách — một thể văn. (Ký sự — ký chú — ký giả — ký lục — ký ức).

旣 Đã qua — xong việc (ký vãng).

騏 Ngựa hay (kỳ ký).

冀 Hi vọng — mong.

書 *Thư* : **(Thơ)** : Sách — thơ từ — thơ tín — biên chép — viết chữ.

TỪ-NGỮ : Thư phòng — thư tịch — thư viện — thư điếm — thư lâm — thư ký — thư quán — thư sinh — thư tín tổng thư viện — quốc thư — tối hậu thư — chiến thư — văn thư — thủ thư.

ĐỒNG-ÂM :

紓 Duỗi ra — chậm rãi thong thả (thư thái).

姐 Tiếng gọi người con gái sang trọng (tiểu thư).

狙 Khỉ — rình lén (thư công).

雌 Chim mái — giống cái (thư hùng).

雎 **Thư Cưu** : một loại chim ở nước, đi từng cặp trống, mái không hay rời nhau.

疽 Nhọt ngầm trong thịt (ung thư).

苴 Cây mè — (vừng).

達 *Đạt* : Suốt qua — thông thấu tới nơi — thành tựu — thuận cảnh — không bị ngưng trệ — thông hiểu mọi lẽ — đến nơi, song suốt — tiến cử người.

TỪ-NGỮ : Đạt nhân — thông đạt — đề đạt — đạo đạt — đạt lý — đạt ý — đạt quan (quan : xem) — hiển đạt — phát đạt.

乃 *Nãi* : Chữ dùng để chuyển ý — té ra, hóa ra — để nói chữ này với chữ khác : mới, mới nên — nghĩa xem : mày, mi, anh.

ĐỒNG-ÂM :

奶 Tiếng gọi chung về đàn bà — sữa.

休 *Hưu* : Thôi — nghỉ — bỏ đi — vui — tốt.

TỪ-NGỮ : Hưu binh — hưu dưỡng — hồi hưu — hưu thích -- hưu bổng -- hưu trí -- hưu tức -- hưu chiến — Hòa hưu bãi nại.

ĐỒNG-ÂM :

貅 Giống thú hình như gấu hung dữ (tì hưu).

庥 Che chở -- điều tốt.

髹 Lấy sơn mà sơn vật.

TỪ-NGỮ HÁN VIỆT

Thăng long thành hoài cổ

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương
Đá vẫn bền gan cùng tuế nguyệt
Nước còn cau mặt với tang thương
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.

BÀ HUYỆN THANH QUAN

昇 龍 城 *Thăng Long Thành* : (THĂNG LONG : danh tự ghép do động tự THĂNG (lên, bay lên) biến làm hình dung tự cách và danh tự LONG (con rồng) phối hợp theo cách thức ở bài VI ; Thăng long có nghĩa là con rồng bay lên, theo trong bài là danh tự riêng THÀNH (thành phố, cái thành) danh tự đơn. Thăng long thành : danh tự ghép ba tiếng phối hợp bằng một danh tự ghép hai tiếng và một danh tự đơn theo cách thức ở bài XVII ; danh tự riêng có nghĩa thành Thăng long, thủ đô Việt-nam kiến thiết từ nhà Lý, ở gần bên thành phố Hà-nội ngày nay.

懷 古 *Hoài Cổ* : (HOÀI : động tự đơn có nghĩa nhớ lại, thương tiếc nhớ mong ; CỔ : danh tự đơn do hình dung tự biến thành, có nghĩa sự việc xưa, hình bóng xưa HOÀI CỔ : động tự ghép do sự kết hợp một động tự đơn và một danh tự đơn và biến thành danh tự ghép có nghĩa sự hoài vọng lại những hình bóng xưa.

造 化 *Tạo Hóa* : (TẠO : động tự đơn có nghĩa tạo ra, làm ra HÓA : động tự đơn có nghĩa làm phát sinh ra, hóa

ra. TẠO HÓA : động tự ghép do sự liên hợp hai động đơn thành ra ; có nghĩa tạo lập quá sinh ; Hai tiếng TẠO HÓA đã biến thành danh tự ghép có nghĩa ông Trời, Thiên nhiên đấng tạo ra Trời đất, muôn vật.

戲 場 *Hí Trường* : (Hí : động tự đơn có nghĩa là chơi, giải trí ; Trường : danh tự đơn có nghĩa nơi có nhiều người tụ tập để hoạt động ; **Hí Trường** : danh tự ghép do sự kết hợp một động tự đơn (biến thành hình dung tự cách, và một danh tự đơn (theo trường hợp ở bài VI) có nghĩa : nơi bày những cuộc vui chơi, nơi diễn bày những màn kịch, tuồng hát để cho người ta đến mua vui ; theo trong bài hai HÍ TRƯỜNG có nghĩa cõi đời, nơi diễn bày màn kịch đời, những sự thay đổi không ngừng như những vai tuồng trên sân khấu CUỘC HÍ TRƯỜNG có nghĩa là cuộc đổi thay.

星 霜 *Tinh Sương* : (TINH : danh tự đơn, có nghĩa : sao trên trời SƯƠNG : danh tự đơn, có nghĩa : sương, hơi nước đông đặc lại thành những hạt nhỏ mà ở xứ lạnh thường có về khoảng mùa thu, theo lịch Tàu sương bắt đầu rơi vào tiết sương giáng (ngang vào khoảng 21, 22 tháng Mười Dương lịch) ; TINH SƯƠNG : danh tự ghép do sự liên hợp hai danh tự đơn, có nghĩa : một năm tức một lần các vì sao trên trời xoay chuyển trở về vị trí cũ hay một lần mùa rơi lại đến. Về chữ TỈNH, có câu thi của Vương Bột nói như sau : Vật hoán tinh di kỷ độ thu (vật đổi sao dời mấy độ thu qua).

秋 草 *Thu Thảo* : (THU : (mùa thu) danh tự đơn ; THẢO (cỏ) danh tự đơn ; THU THẢO : danh tự kép do sự phối hợp hai danh tự đơn (theo trường hợp ở bài I) có nghĩa : cỏ thu, ở các xứ lạnh mỗi độ thu về là

mỗi lần cỏ héo vàng vì lạnh, mùa thu mùa đông là mùa chết cỏ. Nói HỒN THU THẢO là một sự tàn tạ của những vương triều xưa giống như sự tàn tạ của cỏ thu. Hai chữ THU-THẢO trong bài còn là một hình ảnh thực tại của sự tàn tạ đối chiếu với mấy chữ lối xưa xe ngựa ở trước.

樓 臺 *Lâu Đài* : **Lâu** : lầu nhà gác ; **Đài** : nhà có nhiều tầng gác làm thật cao để nhìn xa được ; **Lâu Đài** danh tự ghép do sự liên hợp hai danh tự đơn LẦU và ĐÀI có nghĩa : nhà cửa cao sang của các bậc vua chúa. Ngày xưa chỉ có các bậc vua chúa mới đủ điều kiện và có đặc quyền làm những tòa nhà cao sang, còn trong đám dân dù có tiền của cũng thường không được phép xây cất lâu đài.

夕 陽 *Tịch Dương* : TỊCH : buổi chiều ; DƯƠNG : nghĩa trong bài mặt trời : TỊCH DƯƠNG : danh tự ghép do hai danh tự đơn kết hợp thành ; có nghĩa : ánh sáng chiều, mặt trời chiều.

歲 月 *Tuế Nguyệt* : (TUẾ : năm ; NGUYỆT : tháng ; TUẾ NGUYỆT : danh tự ghép do sự liên hợp hai danh tự đơn thành ra, có nghĩa : năm tháng, thời gian.

桑 滄 *Tang Thương* : (TANG : cây dâu ; THƯƠNG : xanh : TANG nói tắt cho hai chữ TANG ĐIỀN (ruộng dâu) và THƯƠNG nói tắt cho hai chữ THƯƠNG HẢI (biển xanh), bốn tiếng Tang điền Thương hải rút ở điển tích : bà Ma Cô tiên nữ nói đã từng chứng kiến ba lần ruộng dâu biến thành bể thẳm ; TANG THƯƠNG là một danh tự ghép thuộc về điển ngữ do thành ngữ *« Tang điền Thương hải »* giản ước lại và liên hợp thành có nghĩa cuộc đổi thay ở đời.

今 古 *Kim Cổ* : (KIM : nay, sự việc trong hiện tại ; CỔ : xưa những sự việc thuộc về một quá khứ xa xăm trên lịch

sử KIM CỔ : danh tự ghép liên hợp bằng hai danh tự đơn do hình dung tự đơn chuyển biến thành : có nghĩa : lịch sử, những sự việc đã trải qua từ xưa lại nay, hay nói ngược lại là từ nay trở lui về trước.

斷 腸 *Đoạn Trường* : (ĐOẠN : đứt ; TRƯỜNG : ruột ; ĐOẠN : TRƯỜNG : động tự ghép do sự kết hợp một động tự đơn và một danh tự đơn thành ra (theo trường hợp ở bài VII có nghĩa : đau lòng đến nỗi như thấy muốn đứt ruột đi được.

BÀI LIV

麋與虎

虎逐麋。麋奔而闞于
崖。躍焉。虎亦躍而從
之。俱墜以死。郁離子
曰。麋之躍於崖也不
得已也。蓋求一生於
萬死之中也。若虎也
則真可謂貪且愚也焉



Mê
My dữ hổ

Hổ trục Mê, mê bôn nhi hãm vu nhai, dược yên. Hổ diệc dược nhi tùng chi, câu trụy dĩ tử. Úc-ly tử viết : Mê chi dược ư nhai dã bất đắc dĩ dã. Cái cầu nhất sinh ư vạn tử chi trung dã. Nhược hổ dã tắc chơn khả vị tham thả ngu dã yên.

Con nai và con cọp

Con cọp đuổi theo con nai. Nai tung chạy đến ghềnh núi mà dòm rồi vọt xuống. Cọp cũng vọt theo, cả hai đều rơi té mà chết. Úc-Ly tử nói rằng : « Con nai mà vọt ở ghềnh núi là sự bất đắc dĩ. Vì là cầu một phần sống trong muôn phần chết vậy. Còn như con cọp thì thật đáng gọi là tham lam mà ngu ngốc vậy.

Bài này trích ở sách « *Úc Ly Tử* » của *Lưu Cơ*, một danh nhân đời Tống, phần sau có thay đổi lời.

Úc Ly tử tên một nhân vật chính trong sách của Lưu Cơ.

Câu Trụy Dĩ Tử : Câu : đều. Dĩ : lấy, bằng : chữ Dĩ ở đây có một nghĩa thật khó giải. Câu nói nếu giải kỹ thì là cả 2 con vật đều rơi nhào, kết thúc lại bằng sự chết, và nói vắn tắt lại, đều nhào theo mà chết.

Tham Thả Ngu : Chú ý đến chữ Thả (có nghĩa : lại ; và) Tham lẫn ngu — tham mà lại ngu nữa.

于 : 於

Có nghĩa ở, nơi, vốn.

Không biết chữ **Vu** và chữ **Ư** có phải cùng một nguồn gốc rồi sau vì nói trại mà thành ra hai chữ khác nhau ? Về cách dùng thì hai chữ giống nhau. Chữ **Vu** thường thấy dùng trong các lối văn xưa. Chữ **Ư** thông dụng hơn, được thấy dùng khắp trong các lối văn xưa lẫn nay (1).

(1) Chữ **Vu** trong các tiếng **Vu Quy** (于歸) **Vu Phi** (于飛) có nghĩa riêng biệt, không lẫn với chữ **Ư** được.

Từ chữ Ư trong tiếng Hán đến chữ Ở của ta hình như cũng có sự liên quan vì âm vận không ít, có thể tiếng này do cách nói trại tiếng kia mà thành.

不 得 已

(Bất đắc dĩ : chẳng đừng được — chẳng thôi được).

Ba chữ Bất đắc dĩ đã được Việt hóa một cách thuần thục. Người ta có thể hiểu cực chẳng đã hay bất đắc dĩ một cách như nhau. Không rõ tiếng này có làm nguồn gốc phát sinh ra tiếng kia không nhưng óc tò mò đã khiến nhiều người tìm hiểu như sau : Giải từng chữ một 3 chữ bất đắc dĩ sẽ có : chẳng đặng thôi. Chẳng đặng đã (dĩ : có nghĩa thôi, đã), xáo trộn thứ tự ba tiếng ấy chúng ta có : Đặng chẳng đã hay được chẳng đã (đắc : đặng, được). Rồi một chút nói trại biến tiếng được chẳng đã một cách không khó.

麋 *Mê* : **(Mỵ)** Con nai to hơn con hươu, khác với hươu ở chỗ mỗi năm nai thay sừng vào mùa Đông (có người cho là nai thay sừng vào ngày Đông chí) còn hươu thay sừng vào mùa Hạ (sách xưa cho là thay vào ngày Hạ chí.

TỪ-NGỮ : Mê lộc ! mê nhung.

ĐỒNG-ÂM :

迷 Mơ hồ không rõ — lầm — không tỉnh (mê hoặc).

謎 Lời đố — câu đố — bằng cách dấu kín một chữ để cho người ta đoán (thi mễ).

虎 *Hổ* : Con cọp — hùm (loại mãnh thú rất hung dữ).

TỪ-NGỮ : Hổ bảng — hổ phù — hổ thị — hổ trướng — hổ uy — hổ tướng — hổ cứ — hổ huyệt — hổ lang — bạo hổ bằng hà — Long bàn hổ cứ — Long tranh hổ đấu.

ĐỒNG-ÂM :

琥 Hòn ngọc hình như con cọp (hổ phách).

瞰 *Hám* : Nhìn — dòm ngó. Một âm **Giảm** : tiếng cọp gầm.

于 *Vu* : Nơi — ở (xem phần văn phạm ở bên) — đi qua — lời so đo.

TỪ-NGỮ : Vu qui — vu phí.

ĐỒNG-ÂM :

紆 (Hu) quanh co uốn khúc — trong lòng uất tức.

迂 (Hu) Xa — quanh co — viển vông (vu khoát — vu viễn).

蕪 Cỏ rậm — rau cải củ (hoang vu).

誣 Nói thêm — không mà nói có — bịa đặt nói cho người ta mang tội (vu cáo).

巫 Đồng bóng (vu sơn).

崖 *Nhai* : Ghềnh — sườn núi — chỗ cao — ở cao.

TỪ-NGỮ : Cao nhai — sơn nhai — nhai cốc.

ĐỒNG-ÂM :

厓 Bên bờ.

涯 Bờ nước — chỗ cuối cùng (hải giác thiên nhai).

街 Đường thông nhiều ngả (nhai tứ, nhai lộ).

躍 *Dược* : (Dước) nhảy.

TỪ-NGỮ : Dũng dược — dược mã.

ĐỒNG-ÂM :

藥 Thuốc trị bịnh — cho thuốc trị bệnh — (dược phẩm.

俱 *Câu* (CU) : Đều đồng nghĩa với Giai (皆), Đồng (同) — cặp kè — in nhau.

ĐỒNG-ÂM :

拘 Bắt lại — bó buộc — hạn chế — cố chấp (câu chấp câu lưu).

勾 Cong — trừ bỏ đi — móc lấy.

鉤 Cái móc — cái quéo — dao quắm — khâu dao — lưỡi câu (câu liêm).

溝 Rãnh nước — cái hào.

駒 Ngựa hai tuổi đương sung sức.
(Bạch câu quá khích).

墜 *Trụy* : Ở trên rơi xuống.

TỪ-NGỮ : Trụy lạc — đồi trụy — trụy mã.

郁 *Úc* : Có văn vẻ — ấm áp — một âm **Uất.**

TỪ-NGỮ : Úc úc — phức úc (ngào ngạt, thơm ngát). Úc lý (cây úc lý).

ĐỒNG-ÂM :

澳 Chỗ nước vòng vào trong đất — châu Úc

蓋 *Cái* : Cái nắp — đậy nắp — che đậy — hơn hết — bao trùm — cái lọng — cái dù — đáng là — bởi vì (xem phần văn phạm).

TỪ-NGỮ : Anh hùng cái thế — cái nhiên (không nhất định lắm), (probablement) — cái quan luận định.

ĐỒNG-ÂM :

丐 Xin — xin ăn — cấp cho — (khất cái).

鈣 Calcium

真 *Chân* : (CHƠN) : thực, không giả dối. Đối nghĩa với 假 **Giả** 偽 **Ngụy** đối nghĩa với 虛 **Hư** — có thực không hư ảo — bản chất.

TỪ-NGỮ : Chân chính — chân thành — chân dung — chân giá trị — chân lạc — chân không — chân tình — chân tu — chân tướng — chân nhân — chân lý — chân thực — chân giả — chân ngụy.

謂 *Vị* : Nói — bảo cho — bảo rằng.

貪 *Tham* : Tham lam — ham — muốn quá.

TỪ-NGỮ : Tham dục — tham vọng — tham danh — tham sinh úy tử — tham quan ô lại — tham tài — tham dâm.

ĐỒNG-ÂM :

參 Chen dự vào — đàn hặc — Bẩm cáo với người trên (tham khảo — tham chước — tham dự).

愚 *Ngu* : Không khôn, đối nghĩa với 智 **Trí** — lừa dối — lời tự khiêm xưng.

TỪ-NGỮ : Ngu muội — ngu độn — ngu ngốc — ngu phu ngu phụ — ngu dân — ngu trung — ngu huynh.

ĐỒNG-ÂM :

娛 Vui sướng (hoan ngu — ngu lạc).

虞 Liệu tính — lo lắng — an vui — tên Nước (Ngu Thuấn).

BÀI LV

羊衢瞿澗則於
於康於溪平死
毒仁於仁於酖勤甚
酖莫仁莫仁全憂明
安車不舟不則於理
晏於莫於莫險生厥
之而之而戒也安
地腸水塘蓋覆晏

Yến an chẩm độc (1)

Địa chi ư xa mạc nhẫn ư dương trường (2) nhi mạc bất nhẫn ư khương cù (3), thủy chi ư châu mạc nhẫn ư cù đường (4)

nhi mạc bất nhân ư khê giản. Cái giới hiểm tắc toàn ngoan bình tắc phúc dã. Sinh ư ưu cần tử ư yến an khuyết lý minh thậm.

Sự yên vui là thuốc độc

Đường bộ, đối với xe cộ, không đâu hiền bằng đường ruột dê mà không đâu dữ bằng đường phẳng phiu bằng địa. Đường nước đối với ghe thuyền, không đâu hiền bằng thác cù đường mà không đâu dữ bằng nơi khe lạch. Vì rằng có phòng bị hiểm nguy thì được an toàn, mà khinh thường chỗ bằng phẳng thì bị úp đổ. Nên chi người ta thường sống vì cảnh âu lo cần khổ mà chết vì cảnh an nhàn vô sự. Lẽ ấy thật đã rõ ràng lắm vậy.

Bài này trích trong tập Đông lai Bác Nghị của Lã Tổ Khiệm.

(1) *Yến an chầm độc*: Câu nói của Quản Trọng nói với Tề Hoàn Công (một vị vua chư hầu đời Xuân Thu bên Tàu).

(2) *Dương trường* : (dương : dê, trường : ruột) ruột dê tức nói đường đèo hiểm trở chạy quanh co như ruột dê.

(3) *Khương cù* : (khương : bình an, cù : đường lớn) đường bằng phẳng rộng rãi không có gì hiểm trở hết.

(4) *Cù đường* : Tên một cái thác lớn ở đất Tứ Xuyên bên Tàu có tiếng là hiểm trở, tất cả đường nước ở xứ Thục đều qua đó.

厥 其

Chữ QUYẾT là một chữ rất xưa của tiếng Hán được dùng như chữ KỲ (của nó, của hắn, của cái ấy). Thỉnh thoảng được thấy dùng lại trong các áng văn cận kim của Trung Hoa.

於

A) Xét về chữ Ư trong các câu sau :

Địa chi ư xa... ; Thủy chi ư châu. Chữ Ư ở đây có nghĩa là *đối với*, không phải đi sau một động tự hay một tĩnh tự nào.

B) So sánh chữ Ư trên với các chữ Ư dùng trong đó : các câu : *Mạc nhân ư dương trường.*

Chữ Ư trong câu này được dùng trong sự so sánh, bổ nghĩa cho tiếng *tĩnh tự* ở trước (có nghĩa *hơn*, bằng)

C) Và câu : *Sanh ư ưu hoạn.*

Chữ Ư trong câu này chỉ là một giới tự thông thường được giới dụng giữa 1 động tự và 1 túc tự gián tiếp đi sau (có nghĩa, ở, nơi, trong).

晏 *Yến* (ÁN) : Trời trong không mây — trong nước bình yên vô sự gọi là *thanh yến* — muộn — yên — rực rỡ — tươi tốt.

TỪ-NGỮ : Yến an : nhàn rỗi, vô sự. sống trong sự yên ổn. Hà thanh hải yến : sống trong biển lặng (cảnh thanh bình.

酖 *Chầm* (CHẬM) : rượu pha thuốc độc — chất độc lấy ở loài chim. Một âm **Đam** : mê rượu (đam mê).

ĐỒNG-ÂM :

鴆 Một loại chim có lông rất độc — người xưa bảo lấy lông cánh nó hòa vào rượu uống thì chết ngay.

毒 *Độc* : Độc — hại, làm hại — ác — giận.

TỪ-NGỮ : Ác độc —độc hại — độc hiểm — độc tính — độc dược — độc kế — đầu độc — độc thủ — độc chất — độc khí — dĩ độc trị độc.

仁 *Nhân* (NHÂN) : Lòng thương người — thân yêu — hột giống — hiền

TỪ-NGỮ : Nhân đức — nhân ái — nhân nghĩa — nhân nhân nhân hậu — nhân từ — bất nhân — sát nhân — thành nhân — đào nhân — nhân dân ái vật.

康 *Khương* : (KHANG) an vui — đường thông nhiều ngả.

TỪ-NGỮ : An khương — khương thái — khương ninh — khương kiện.

ĐỒNG-ÂM :

糠 Cám (vỏ mỏng ở ngoài hột gạo). (Tao khương).

薑 Cây gừng.

衢 *Cù* : Đường đi thông bốn mặt.

TỪ-NGỮ : thông cù — khương cù.

ĐỒNG-ÂM :

劬 Nhọc nhằn siêng năng (cù lao).

樛 Cây cành cong xuống (cù mộc : vợ cả).

舟 *Châu* : Ghe thuyền — đĩa đựng chén rượu — mang đeo lấy,

TỪ-NGỮ : Châu xa — châu tiếp.

瞿 *Cù* : Thấy mà nao lòng — thấy bắt giật mình — nhìn như vọ — Một thứ khí giới.

塘 *Đường* : Bờ đê — cái ao hình vuông.

ĐỒNG-ÂM :

堂 Nhà chính trong cung thất — vẻ trang nghiêm đường hoàng — Bà con cùng 1 ông tổ. (Cao đường — đường đường chính chính).

唐 Lớn — nói hoang — Đường đi tự thềm ra cửa Nhà Đường (hoang đường).

糖 Chất đường (đường trấp — đường niếu.

塘 Cái ao.

棠 Cây Hải đường.

溪 *Khê* : Khe nước ở chân núi.

TỪ-NGỮ : Tào khê — khê giản.

ĐỒNG-ÂM :

蹊 Chỗ chân người đi — đi dẫm lên.

澗 *Giản* : Khe nước giữa 2 núi.

ĐỒNG-ÂM :

簡 Cái thẻ tre dùng để viết chữ thời kỳ chưa có giấy — chọn — sơ lược — trao chức quan (đơn giản — giản luyện — giản lược — giản tiện).

柬 Giấy tờ — thư tín (giản độc)

戒 *Giới* : (Giái) : báo cho biết — phòng bị — răn chừng — câu thúc lấy mình.

TỪ-NGỮ : Cảnh giới — qui giới — giới luật — giới tửu — giới đàn — thụ giới.

險 *Hiểm* : Thế đất khó đi — sự tình không tốt — tính tình tham ác.

TỪ-NGỮ : Hiểm độc — hiểm ác — hiểm trở — hiểm tượng — nguy hiểm — gian hiểm — thâm hiểm — hiểm yếu — hiểm ải.

全 *Toàn* : Trọn vẹn — giữ cho vẹn — tóm quát cả.

TỪ-NGỮ : An toàn — chu toàn — hoàn toàn — vạn toàn — toàn bị — toàn thể — toàn chân — toàn năng — toàn đức — toàn thân — toàn quyền hành động.

ĐỒNG-ÂM :

拴 Lặt nhóm lại.

鑽 Xoi đục — Người khéo bươi móc — cứu xét nghĩa lý (toàn hảo — toàn toại).

勤 *Cần* : Siêng năng — khó nhọc — nhọc lòng — chăm chỉ siêng năng — khẩn thiết.

TỪ-NGỮ : Cần lao — cần khổ — cần mẫn — cần cù — cần vương — cần vụ — cần kiệm liêm chính — ưu cần.

ĐỒNG-ÂM :

懃 Khắn vó — khẩn thiết (ân cần, cần thiết).

芹 Rau cần. (Cần hiến).

厥 *Quyết* : Một nghĩa dùng như **Kỳ** (xem phần trước) — gục đầu xuống đất — Hơi ngột sinh ra choáng váng — chân tay lạnh ngắt.

TỪ-NGỮ : Quyết lãnh.

ĐỒNG-ÂM

決 Mở thông giòng sông — phán xét — bờ đê vỡ — giết tù — xét định. (Quyết định — trảm quyết).

訣 Ly biệt (vĩnh quyết) phép bí truyền (bi quyết).

BÀI LVI

隨時出處

大丈夫所守者道所待
者時時之來也爲雲龍
爲風鵬勃然突然陳力
以出時之不來也爲霧
豹爲冥鴻寂兮寥兮奉
身而退其進退出處何
往而不自得哉

Tùy thời xuất xử

Đại trượng phu sở thủ giả đạo sở đãi giả thời, thời chi lai dã, vi vân long, vi phong bằng, bột nhiên, đột nhiên, trần lực dĩ xuất. Thời chi bất lai, dã vi vụ báo vi minh hồng ; tịch hề liêu hề phụng thân nhi thoái. Kỳ tấn thoái xuất xử hà vãng nhi bất tự đắc tai.

Tùy theo thời mà ra hay ở

Kẻ đại trượng phu, giữ lấy đạo lý mà đợi thời cơ. Thời cơ khi đến thì họ là con rồng, gặp mây. chim bằng gặp gió ;

đột nhiên phấn phát, đem dốc cả tài lực ra mà làm việc đời Thời cơ không đến, thì họ đành làm con báo ẩn trong sương mù, chim hồng nơi mờ thẳm, vắng lặng âm thầm, đem thân lui ẩn. Sự tiến lui ra ở của họ, đến chỗ nào mà chẳng được thỏa thích đấy ư.

---

(1) *Tùy thời xuất xử* : Tùy thời : tùy theo hoàn cảnh, theo lúc mình gặp phải mà khó xử sự cho thích ứng.

Xuất xử : ra và ở ; ra ở đây có nghĩa là ra làm việc giúp đời, hoặc làm quan theo nghĩa xưa, hoặc hoạt động theo những đường lối khác.

Xử là ở, ở có nghĩa là không ra làm việc nước, không ra giúp đời mà chỉ ẩn náu ở nhà để tự toàn lấy danh tiết, như trường hợp các nhà Nho khí tiết không ra hợp tác với Pháp mà từ chức về ẩn.

(2) *Đại trượng phu* : Danh từ được thấy dùng nhiều ở thời chiến quốc, nhất là trong sách Mạnh Tử : nói hạng người tài năng lỗi lạc, có chí lớn có hành động đường đường chính chính. Hai chữ TRƯỢNG PHU vốn có nghĩa là người đàn ông.

(3) *Sở thủ giả đạo sở đãi giả thời* : Giải đúng theo mặt chữ thì là điều mà họ giữ gìn lấy là đạo lý, điều mà họ chờ đợi ấy là thời cơ.

(4) *Vân long* ; (Vân : mây : long rồng) rồng mây. Điển ngữ rút ở kinh Dịch : Vân tùng long, phong tùng hổ : mây theo rồng, gió theo cọp, ý nói rồng nương sức gió mà bay liệng tung hoành, cọp nương sức gió mà chạy nhảy hung hăng. Nói rồng gặp mây là nói người anh-hùng gặp cơ hội tốt mà hoạt động.

(5) *Phong* bằng : Điển ngữ rút ở sách Trang Tử nói : « Chim bằng nương sức gió mà bay bổng chín tầng mây. Bằng là loài chim lớn vô cùng theo thần thoại xưa. (Kiều có câu : « *Cánh bằng* tiện gió cất lìa dặm khơi ».

6) *Vụ báo* : Con báo ẩn mình trong sương mù để tránh cặp mắt của nhà thiện xạ — vì nó có bộ lông đẹp các nhà đi săn đều ưa thích (Có câu thi : Vân vụ thâm thâm tàng biến báo).

7) *Minh hồng*: (Minh : chỗ âm u mờ mịt. Hồng : loại ngỗng trời). Sách xưa có câu : *Hồng phi minh minh* — nói chim hồng bay ở chốn xa thẳm mịt mờ không ai còn thấy biết được nữa. Người xưa thường ví : người có chí lớn như chim hồng chim hộc (Yến tước yên tri hồng hộc chí).

(8) *Phụng thân* : Đem thân lui về một cách trân trọng.

隨 *Tùy* : Theo — thuận theo — mặc lòng — ngón chân.

TỪ-NGỮ : Tùy hành — tùy tùng — truy tùy — tùy bút — tùy thân — tùy thể — tùy thời — tùy tiện — tùy ý — tùy cơ ứng biến — tùy nghi định đoạt — nhập gia tùy tục.

丈 *Trượng* : Mười thước là 1 trượng — ông già.

TỪ-NGỮ : Trượng nhân — trượng phụ — lão trượng.

ĐỒNG-ÂM :

杖 Cái gậy của người già — ỷ lại (trượng hình).
仗 Đồ binh khí gọi chung là trượng — hai quân đánh nhau — dựa vào kẻ khác. (trượng kiếm).

待 *Đãi* : Đợi — Đối xử với người.

TỪ-NGỮ : Tiếp đãi — đối đãi — bạc đãi — hậu đãi — khoản đãi — đãi khách — đãi thời — đãi ngộ.

ĐỒNG-ÂM :

迨 Kịp đến. Dùng như chữ 逮.
怠 Sơ xuất -- không cẩn thận — lười, bề trễ (giải đãi — đãi đọa).
殆 Nguy hầu (nguy đãi).

雲 *Vân* : Mây — có « vân » như mây — cao.

TỪ-NGỮ : Vân vũ — vân du — thanh vân đắc lộ — vân tiêu — vân đài.

鵬 *Bằng* : Giống chim lớn nói trong thần thoại.

TỪ-NGỮ : Bằng đoàn — bằng trình — bằng cử — bằng đồ.

勃 *Bột* : Hốt nhiên — thình lình.

TỪ-NGỮ : Bồng bột — bột hùng — bột nhiên — bột phát.

ĐỒNG-ÂM :

孛 Sao chổi (bột tinh).

突 *Đột* : Hốt nhiên — đụng chạm — xoi thủng — ống khói ở bếp.

TỪ-NGỮ : Đột nhiên — xung đột — đột khởi — đột ngột — đột nhập — đột biến.

ĐỒNG-ÂM :

凸 Nổi cao lên (đột khởi).

霧 *Vụ* : Mù — sương mù.

TỪ-NGỮ : Vân vụ — vụ lộ.

豹 *Báo* : Giống thú dữ nhỏ hơn cọp, ta cũng gọi là con báo hay con beo.

TỪ-NGỮ : Hổ báo — báo biến.

冥 *Minh* : Chỗ âm u mù mịt.

TỪ-NGỮ : Minh minh — minh mông — minh muội — minh hồng.

鴻 *Hồng* : Chim ngỗng trời (giống con nhạn mà lớn hơn nhạn) — lớn.

TỪ-NGỮ : Hồng mao — hồng đồ — hồng lạc — Hồng bàng hồng nhạn — hồng trảo tuyết nê (dấu chân rồng in trên tuyết) — hồng hộc chí.

寂 *Tịch* : Không có tiếng người — yên lặng — chết.

TỪ-NGỮ : Tịch mịch — tịch liêu — u tịch — cô tịch — tịch diệt — viên tịch — tịch nhiên (không tiếng, không hơi, không động).

兮 *Hề* : Tiếng trợ từ dùng trong các thể ca từ (nhất là Sở từ).

ĐỒNG-ÂM :

奚 Đầy tớ gọi là hề nô — Dùng như chữ **Hà** (何) sao.

寥 *Liêu* : Vắng vẻ — trống không.

TỪ-NGỮ : Tịch liêu — liêu khoát.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 29)

奉 *Phụng* : Vâng chịu — hiến dâng — hầu hạ — suy tôn lên.

TỪ-NGỮ : Phụng chức — phụng dưỡng — phụng sứ — phụng sự — phụng thừa — phụng hiến — phụng mệnh — cung phụng — thù phụng.

ĐỒNG-ÂM :

鳳 (Phượng) chim phụng — (Phượng hoàng).

退 *Thoái* : (Thối) lui bước — từ khước — khiêm nhường

TỪ-NGỮ : Thoái vị — thoái thác — thoái hóa — thoái bộ tiến thoái lưỡng nan — thoái nhiệt.

進 *Tấn* : (Tiến) Bước tới — bước trước — dẫn lên.

TỪ-NGỮ : Tấn bộ — tấn công — tấn hóa — tấn học — tấn ích — Tiến sĩ — tiến thoái — tiến dẫn.

ĐỒNG-ÂM :

薦 (Tiến) chiếu bằng cỏ — hiến dâng.
(Tiến dụng — tiến cử).

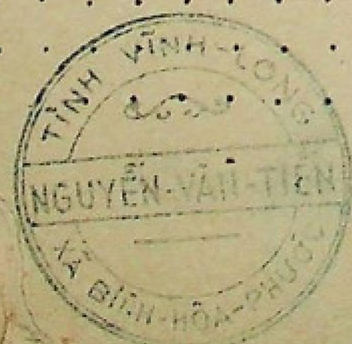
哉 *Tai* : Tán thán từ đứng sau 1 chữ hay cuối câu — hoặc để hỏi.

TỪ-NGỮ : Ai tai.



MỤC - LỤC

Trang



ĐÍNH - CHÍNH

Trang	Dòng	In là :	Sửa lại là :
5	15	về iệc dạy	về việc dạy
5	22	chử hán viết	chữ hán việt
11	17	(86 bài sau)	(87 bài sau)
12	27	chúng sẽ dễ được	chúng sẽ được
13	29	chú ý ở đấy	chú ý, ở đấy
15	1	Từ nguyên	Tự nguyên
25	9	栽 cắt áo...	裁 cắt áo
25	11	裁 trồng cây	栽 trồng cây
28	18	Từ-ngử	Từ-ngữ
29	4	Một trong ngữ âm	Một trong số ngữ âm
36	23	Dã dò	Giã dò
44	35	hõ lý	họ Lý
49	1	không dến sai	Không đến nổi sai
87	12	pháp quốc	Pháp quốc
90	3	giữ các bộ phận	giữa các bộ phận
91	19	(xem bài thứ)	(xem bài thứ 14)
95	25	Mật phong (mật ong)	Mật phong (con ong làm mật)
95	26	Đồng âm	Đồng âm : xem bài thứ 20
96	17	Từ ngủ	Từ ngữ
96	24	(Võ) : mua ; dè mua,	(Võ) : mưa ; đồ mưa
119	26	tiếng Thiên Tạ	tiếng Thiên Hạ
140	2	trước danh-dự	trước danh-tự
150	12	trực tiếp từ-túc	trực tiếp túc-từ

150	21	Ánh sánh	Ánh sáng
152	27	Một tứ lúa	Một thứ lúa.
154	9	Cầu Học Gia	Cầu Học Da
155	1	Cầu Học Gia	Cầu Học Da
157	3	nắm ấy	nắm lấy
159	17	cùng chiếu nhau tỏ	cùng chiếu nhau đỏ
164	4	HoànG Đạo	Hoàng-Đạo
176	4	nhân vô nhi vô tín	Nhân nhi vô tín
177	5	Hưu tín dã	Hữu tín dã
177	10	trợ ngư từ	trợ ngữ từ
197	15	trưởng thi nghiệm	trường thi nghiệm
199	24	quan cảnh	quang cảnh
199	26	出 Phía tước cổ	頸 Phía trước cổ
200	4	Gánh : làm cho chính lại	Cách : Làm cho chính lại
200	16	thi sinh	thí sinh
201	2	Chữ in ngược 浮	浮
202	7	con sóng bên Tàu	con sông bên Tàu
202	24	xác, xoa	Xát, xoa
205	12	(itêu đề)	(tiêu đề)
207	14	sự phối hợp ha	sự phối hợp hai
208	10	Văn chướng	Văn-chương
208	11	Bái số VI	Bài số VI
208	18	ớn	lớn
214	8	Tòng sự	Tòng sư
215	5	以 所	所 以
216	18	視	短
218	19	Trịch Cốc là thầy	Trịnh Cốc là thầy
219	14	(3) Tỳ Kỷ	(3) Tề Kỷ
226	6	Lơn	Lớn
231	26	Khiếp	Khủng khiếp
255	7	Đã vẫn bền gan	Đá vẫn bền gan
256	1	liên hợp hai động	liên hợp hai động tự
256	2	tạo lập quá sinh	tạo lập hóa sinh
256	12	trong bài hai	trong bài hai chữ
256	25	một lần mùa	một lần mùa sương
258	13	而 于 崖	而 關 于 崖
259	1	y dữ hồ	Mè dữ hồ

IN TAI AN-QUAN
MAI-LINH
717, TRAN-HUNG-DAO
SAIGON

Giá bán : 40$00